

CÔNG TY TNHH MEGATEC



CÔNG
TY TNHH
MEGATEC

Digitally signed by CÔNG TY
TNHH MEGATEC
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=
Chơn Thành, CN=CÔNG TY
TNHH MEGATEC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3800348056
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.10 14:14:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.2.1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

**NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ
BIẾN CÁC LOẠI VÁN GHÉP DÙNG CHO
NGÀNH XÂY DỰNG VÀ GIA CÔNG SẢN
XUẤT CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT**

**Địa điểm: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2,
phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai**

Đồng Nai, tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH MEGATEC



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

**NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ
BIẾN CÁC LOẠI VÁN GHÉP DÙNG CHO
NGÀNH XÂY DỰNG VÀ GIA CÔNG SẢN
XUẤT CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT**

**Địa điểm: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2,
phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai**

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

GIÁM ĐỐC



NIIKAWA KIYOSHI

Đồng Nai, tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	5
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	8
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	10
1. Tên chủ cơ sở:.....	10
2. Tên cơ sở:	10
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở (bao gồm cả phần hiện hữu và phần dự kiến mở rộng, nâng công suất hoặc các thay đổi khác):.....	16
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	28
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:	40
6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp/cấp lại giấy phép môi trường:	40
7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:.....	41
7.1. Nhu cầu lao động.....	41
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	48
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định:	48
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	50
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	56
1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	56
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:.....	67
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:.....	101
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....	103
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....	105
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	106

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	110
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....	111
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:.....	112
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:	114
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	115
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	115
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	116
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	123
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:..	124
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:.....	125
6. Yêu cầu về quản lý chất thải:	125
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	128
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:	128
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:	129
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	141
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....	141
1.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm:	141
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	142
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:	143
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:	145
CHƯƠNG VII NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH	146
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	147

PHỤ LỤC BÁO CÁO	149
PHỤ LỤC 1 BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ ...	149
PHỤ LỤC 2 CÁC BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	150

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BYT	Bộ Y tế
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
HTXL	Hệ thống xử lý
KPH	Không phát hiện
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quản lý
SS	Chất rắn lơ lửng
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
VSLĐ	Vệ sinh lao động
V/v	Về việc
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
XLNT	Xử lý nước thải
XD	Xây dựng

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 1.1. Quy mô công suất hoạt động của cơ sở	16
Bảng 1.2. Nhu cầu hóa chất sử dụng	29
Bảng 1.3. Cân bằng vật chất của cơ sở.....	30
Đặc tính hóa chất sử dụng được thể hiện trong bảng sau:.....	31
Bảng 1.4. Các hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất	31
Bảng 1.5. Thống kê lượng điện tiêu thụ	39
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng nước thực tế	39
Bảng 1.7. Nhu cầu lao động của Công ty	41
Bảng 1.8. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.....	42
Bảng 1.9. Các hạng mục công trình của cơ sở	47
Bảng 2.1. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I	51
Bảng 2.2. Thông tin về lưu lượng xả thải của các nhà máy thứ cấp trong KCN Chơn Thành I	52
Bảng 2.3. Kết quả quan trắc nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải KCN Chơn Thành I.....	54
Bảng 3. 1. Thống kê đường ống thu gom, thoát nước thải.....	57
Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của HTXL nước thải 40 m ³ /ngày.đêm	63
Bảng 3. 3. Danh mục máy móc, thiết bị xử lý nước thải.....	64
Bảng 3. 4. Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải công suất 40m ³ /ngày.đêm	65
Bảng 3. 5. Danh mục máy móc, thiết bị hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 170	
Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2..	73
Bảng 3. 7. Danh mục máy móc, thiết bị hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2	76
Bảng 3. 8. Danh mục máy móc, thiết bị Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3	79
Bảng 3. 9. Danh mục máy móc, thiết bị Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3	81
Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật của các HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 ...	84
Bảng 3. 11. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải từ quá trình sơn - hệ thống 5 (lắp mới)	87
Bảng 3. 12. Thông số khí tượng tại khu vực Nhà máy.....	88
Bảng 3. 13. Dữ liệu tính toán đối với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy	90
Bảng 3. 14. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tối đa.....	101

Bảng 3. 15. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	103
Bảng 3. 16. Biện pháp khắc phục các sự cố hư hỏng	108
Bảng 3. 17. Biện pháp khắc phục sự cố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý.....	109
Bảng 3. 18. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp	112
Bảng 4. 1. Giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	120
Bảng 4. 2. Giới hạn đối với tiếng ồn	124
Bảng 4. 3. Giới hạn đối với độ rung	124
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 03 năm 2024	129
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 06 năm 2024	130
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 08 năm 2024	131
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 12 năm 2024	131
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 03 năm 2025	132
Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 06 năm 2025	133
Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 10 năm 2025	134
Bảng 5. 8. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 10 (lần 2) năm 2025.....	134
Bảng 5. 9. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1 năm 2025	135
Bảng 5. 10. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2 năm 2025	135
Bảng 5. 11. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1 năm 2025	136
Bảng 5. 12. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2 năm 2025	136
Bảng 5. 13. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3 năm 2025	136
Bảng 5. 14. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 năm 2025	137
Bảng 5. 15. Khí thải HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 năm 2025	137
Bảng 5. 16. Khí thải HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 năm 2025	137
Bảng 5. 17. Khí thải HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 3 năm 2025	138
Bảng 5. 18. Khí thải HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 4 năm 2025	138
Bảng 5. 19. Kết quả sau xử lý các HTXL khí thải năm 2026	139
Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....	141

Bảng 6. 2. Kế hoạch dự kiến thời gian đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải142

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

	Trang
Hình 1. 1. Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép	17
Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất tay vịn cầu thang	19
Hình 1. 3. Quy trình công nghệ sản xuất tatami (giá/bệ đỡ) phục vụ cho quầy kệ	21
Hình 1. 4. Quy trình công nghệ sản xuất mặt bàn, mặt quầy, mặt kệ	23
Hình 1. 5. Quy trình công nghệ sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất	25
Hình 1. 6. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở	28
Hình 3. 1. Sơ đồ thoát nước mưa.....	57
Hình 3. 2. Sơ đồ thoát nước thải.....	58
Hình 3. 3. Bể tự hoại 3 ngăn.....	59
Hình 3. 4. Cấu tạo bể tách dầu.....	60
Hình 3. 5. Quy trình hệ thống XLNT công suất 40 m ³ /ngày.đêm.....	61
Hình 3. 6. Hình ảnh Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở	67
Hình 3. 7. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1	68
Hình 3. 8. Hình ảnh Hệ thống xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1	69
Hình 3. 9. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2	71
Hình 3. 10. Hình ảnh Hệ thống xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 2... ..	72
Hình 3. 11. Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2.....	74
Hình 3. 12. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3	77
Hình 3. 13. Hình ảnh Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3	78
Hình 3. 14. Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3	80
Hình 3. 15. Hình ảnh Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3	81
Hình 3. 16. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3	82
Hình 3. 17. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3	84
Hình 3. 18. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – lắp mới hệ thống 5 tại xưởng 3	86
Hình 3. 19. Ranh giới và các vị trí ống thải của Nhà máy	93
Hình 3. 20. Kết quả lan truyền bụi theo kịch bản 01 vào mùa khô hướng gió chủ đạo Đông Bắc	94
Hình 3. 21. Kết quả lan truyền VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) theo kịch bản 01 vào mùa khô hướng gió chủ đạo Đông Bắc	94

Hình 3. 22. Kết quả lan truyền bụi theo kịch bản 01 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam	95
Hình 3. 23. Kết quả lan truyền VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) theo kịch bản 01 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam	96
Hình 3. 24. Kết quả lan truyền bụi theo kịch bản 02 vào mùa khô hướng gió chủ đạo Đông Bắc	97
Hình 3. 25. Kết quả lan truyền VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) theo kịch bản 02 vào mùa khô hướng gió chủ đạo Đông Bắc	97
Hình 3. 26. Kết quả lan truyền bụi theo kịch bản 02 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam	99
Hình 3. 27. Kết quả lan truyền VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) theo kịch bản 02 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam	99
Hình 3. 28. Hình ảnh khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường.....	103
Hình 3. 29. Hình ảnh khu vực chứa chất thải nguy hại	104

mô 3.000.000 thanh/năm; sản xuất quây kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm)” do Công ty TNHH Megatec làm chủ đầu tư tại lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015.

- Công ty TNHH Megatec đã được UBND Thị xã Chơn Thành cấp Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025.

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Cơ sở có tổng mức đầu tư: 99.588.500.000 đồng.

+ Theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công thì dự án thuộc nhóm C theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Nhóm III.

- Cơ sở đã được UBND Thị xã Chơn Thành cấp Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025.

Trong thời gian tới quy mô, công suất sản xuất của Công ty không thay đổi. Tuy nhiên, để đảm bảo hoạt động sản xuất ổn định, Công ty dự kiến thay đổi một số máy móc thiết bị mới, đồng thời Công ty thực hiện thay đổi công nghệ xử lý bụi khí thải nhằm đáp ứng lộ trình nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý bụi, khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032. Một số thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp như sau:

STT	Nội dung	Theo GPMT đã được cấp	Nội dung đề xuất thay đổi	Ghi chú
	CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG SỐ 811/GPMT-UBND NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2025			
I	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Dòng khí thải số 03)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 02	Nguồn số 02 và 03	
2	Quy trình công nghệ xử lý	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone →	

STT	Nội dung	Theo GPMT đã được cấp	Nội dung đề xuất thay đổi	Ghi chú
			Thùng lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.	
3	Công suất thiết kế	25.000 m³/giờ	60.000 m³/giờ	Tăng 35.000 m ³ /giờ
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng	Không sử dụng	
II	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Dòng khí thải số 04)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 02	Nguồn số 02	
2	Quy trình công nghệ xử lý	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Thùng lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.	
3	Công suất thiết kế	25.000 m³/giờ	60.000 m³/giờ	Tăng 35.000 m ³ /giờ
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng	Không sử dụng	
III	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Dòng khí thải số 05)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 02	Nguồn số 02 và nguồn số 03	
2	Quy trình công nghệ xử lý	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Thùng lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.	

STT	Nội dung	Theo GPMT đã được cấp	Nội dung đề xuất thay đổi	Ghi chú
3	Công suất thiết kế	25.000 m ³ /giờ	60.000 m ³ /giờ	Tăng 35.000 m ³ /giờ
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng	Không sử dụng	
IV	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3 (Dòng khí thải số 06)	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 và xưởng 3 (Dòng khí thải số 06)	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3 (Dòng khí thải số 06)	
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 03 và 04	Nguồn số 04	
2	Quy trình công nghệ xử lý	+ Bụi gỗ xưởng 2 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone (1); + Bụi gỗ xưởng 3 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút (2); (1) + (2) → Thùng lọc bụi túi vải tại Xưởng 2 → Ống thoát.	+ Bụi gỗ xưởng 3 (máy chà nhám) → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone (1); + Bụi gỗ xưởng 3 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút (2); + (2) → Thùng lọc bụi túi vải tại Xưởng 2 → Ống thoát.	
3	Công suất thiết kế	35.000 m ³ /giờ	35.000 m ³ /giờ	Giữ nguyên
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng	Không sử dụng	
V	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 - hệ thống 5 (Dòng khí thải số 11)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	-	Buồng phun sơn số 5	Lắp mới
2	Quy trình công nghệ xử lý	-	Khí thải → Tắm lọc bụi → Tháp hấp phụ	

STT	Nội dung	Theo GPMT đã được cấp	Nội dung đề xuất thay đổi	Ghi chú
			→ Quạt hút → Ống thoát	
3	Công suất thiết kế	-	20.000 m ³ /giờ	Tăng 20.000 m ³ /giờ
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	-	Than hoạt tính	
CÔNG TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI GIỮ NGUYÊN SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG SỐ 811/GPMT-UBND NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2025				
I	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 – hệ thống 1 (Dòng khí thải số 01)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 01		
2	Quy trình công nghệ xử lý	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.		
3	Công suất thiết kế	25.000 m ³ /giờ		
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng		
II	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 – hệ thống 2 (Dòng khí thải số 02)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 01		
2	Quy trình công nghệ xử lý	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.		
3	Công suất thiết kế	25.000 m ³ /giờ		
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng		
III	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 - hệ thống 1 (Dòng khí thải số 07)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Buồng phun sơn số 1		
2	Quy trình công nghệ xử lý	Khí thải → Tắm lọc bụi → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát		
3	Công suất thiết kế	7.000 m ³ /giờ		
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Than hoạt tính, tắm lọc bụi		

STT	Nội dung	Theo GPMT đã được cấp	Nội dung đề xuất thay đổi	Ghi chú
IV	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 - hệ thống 2 (Dòng khí thải số 08)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Buồng phun sơn số 2		
2	Quy trình công nghệ xử lý	Khí thải → Tầm lọc bụi → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát		
3	Công suất thiết kế	10.000 m ³ /giờ		
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Than hoạt tính, tầm lọc bụi		
III	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 - hệ thống 3 (Dòng khí thải số 09)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Buồng phun sơn số 3		
2	Quy trình công nghệ xử lý	Khí thải → Tầm lọc bụi → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát		
3	Công suất thiết kế	10.000 m ³ /giờ		
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Than hoạt tính		
III	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 - hệ thống 4 (Dòng khí thải số 10)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Buồng phun sơn số 4		
2	Quy trình công nghệ xử lý	Khí thải → Tầm lọc bụi → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát		
3	Công suất thiết kế	10.000 m ³ /giờ		
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Than hoạt tính		

Cơ sở tăng lưu lượng bụi, khí thải từ 197.000 m³/giờ thành 322.000 m³/giờ (tăng 63,45%). Cơ sở tăng từ 10% lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng thải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường, theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, cơ sở thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường. Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường quy định tại khoản 1, mục VII, Phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2016/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và

cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ khoản 4 Điều 38 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế được ủy quyền cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Nội dung báo cáo được thực hiện theo Mẫu số 22d (*Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động*) tại Mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở (bao gồm cả phần hiện hữu và phần dự kiến mở rộng, nâng công suất hoặc các thay đổi khác):

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công suất hoạt động của cơ sở không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 đã được UBND Thị xã Chơn Thành cấp.

Công suất hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 1.1. Quy mô công suất hoạt động của cơ sở

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất	
			Năm 2025	Tối đa
1	Các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng	m ³ /năm	4.415	10.500
2	Tay vịn cầu thang	Thanh/năm	56.774	3.000.000
3	Quầy kệ	Sản phẩm/năm	5852	70.000
4	Bàn ghế, đồ gỗ nội thất	Sản phẩm/năm	32	10.000

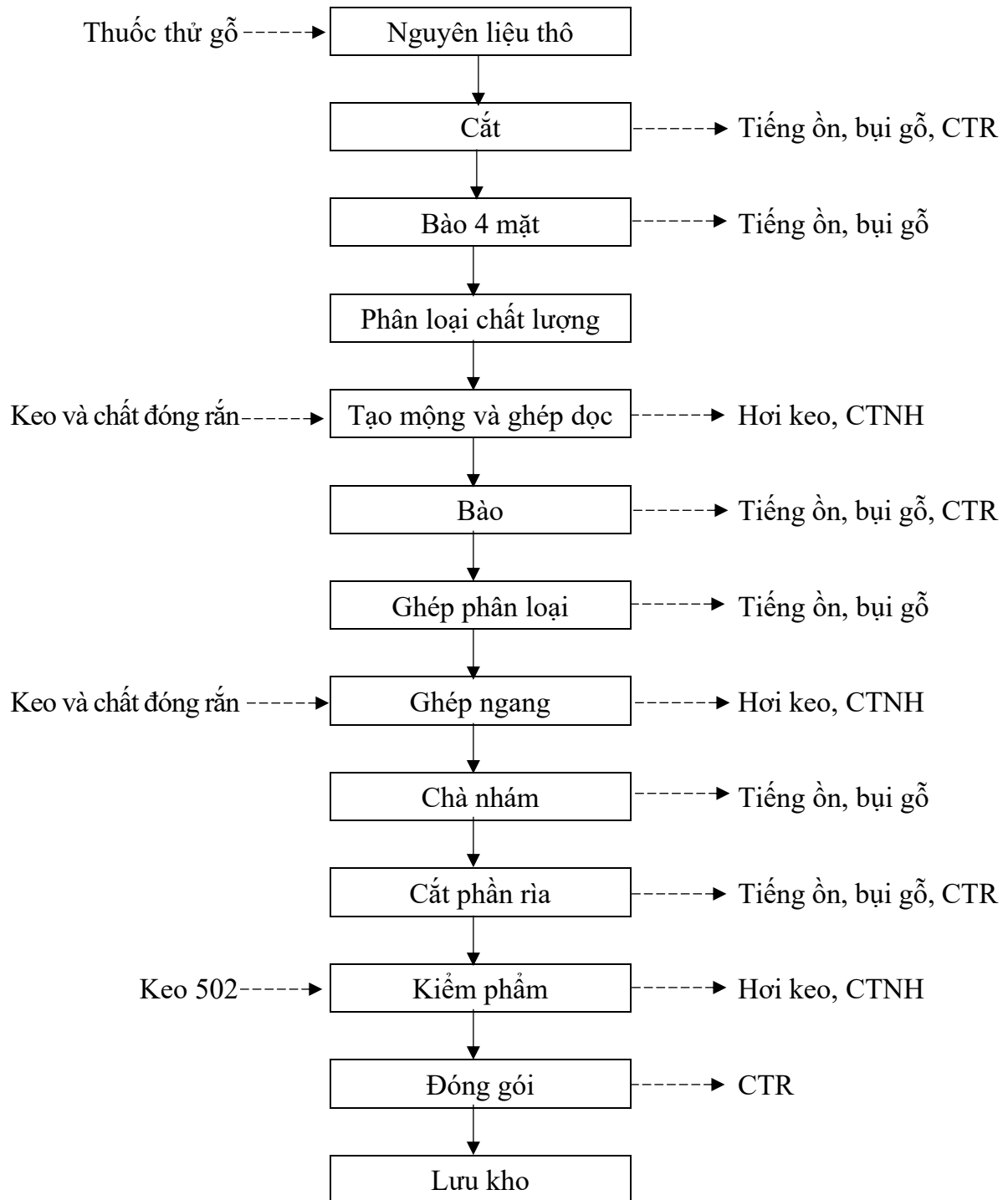
Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2026.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Công nghệ sản xuất của cơ sở không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 đã được UBND Thị xã Chơn Thành cấp.

3.2.1. Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép

Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép được trình bày như sau:



Hình 1. 1. Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu của nhà máy là các loại gỗ được thu mua từ các nông trường đã được sơ chế cưa, xẻ, sấy khô. Là nguyên liệu được công ty mua từ các nhà cung cấp sau đó công nhân sẽ sử dụng thuốc thử gỗ để chấm lên đầu thanh gỗ để kiểm tra nguyên liệu đã được xử lý tẩm sấy, mối mọt chưa.

Gỗ sau khi được kiểm tra về chất lượng và được xe nâng vận chuyển đến công đoạn cắt thành các thanh hay tấm theo các kích thước yêu cầu (tùy thuộc vào từng loại và kích thước sản phẩm mà có cách cắt khác nhau). Công đoạn này giúp giảm kích thước ban đầu của nguyên liệu, đồng thời tạo ra các thanh gỗ đều và dễ dàng cho các bước tiếp theo.

Sau khi cắt, các tấm gỗ sẽ được đưa vào máy bào 4 mặt để làm phẳng các mặt của tấm gỗ. Công đoạn bào giúp loại bỏ các bề mặt không đều, vết nứt và các khuyết điểm bề mặt khác, tạo ra các thanh gỗ có độ dày đồng đều và mặt phẳng đẹp. Gỗ sau khi bào nhẵn được đem đi phân loại chất lượng theo từng loại mã của sản phẩm.

Nguyên liệu tiếp tục được nhân viên vận chuyển đến khu vực tạo mộng và ghép dọc để tạo độ dài theo yêu cầu. Tại công đoạn này, các tấm gỗ sẽ được gia công tạo mộng (các rãnh, khớp nối) dọc theo chiều dài của chúng. Mộng giúp việc ghép các thanh gỗ lại với nhau dễ dàng hơn và tạo ra sự chắc chắn.

Sau khi ghép dọc, các thanh ván ghép sẽ được bào một lần nữa để làm phẳng và tạo độ mịn cho bề mặt. Công đoạn này giúp loại bỏ các vết nổi và mối ghép thô, tạo ra một sản phẩm hoàn thiện hơn.

Nguyên liệu tiếp tục được đưa qua công đoạn ghép ngang và dùng keo để ghép định hình thành bán sản phẩm. Phương pháp ghép là dùng áp lực để tăng sự gắn kết giữa các mảnh gỗ với nhau.

Sau khi ghép ngang, các tấm ván ghép sẽ được chà nhám để làm phẳng bề mặt một lần nữa, loại bỏ các vết keo dính còn sót lại và làm mềm bề mặt gỗ.

Ván ghép sau khi đã được chà nhám sẽ được cắt phần rìa để tạo thành các cạnh thẳng và đều. Công đoạn này cũng giúp tạo ra kích thước chuẩn cho sản phẩm cuối cùng.

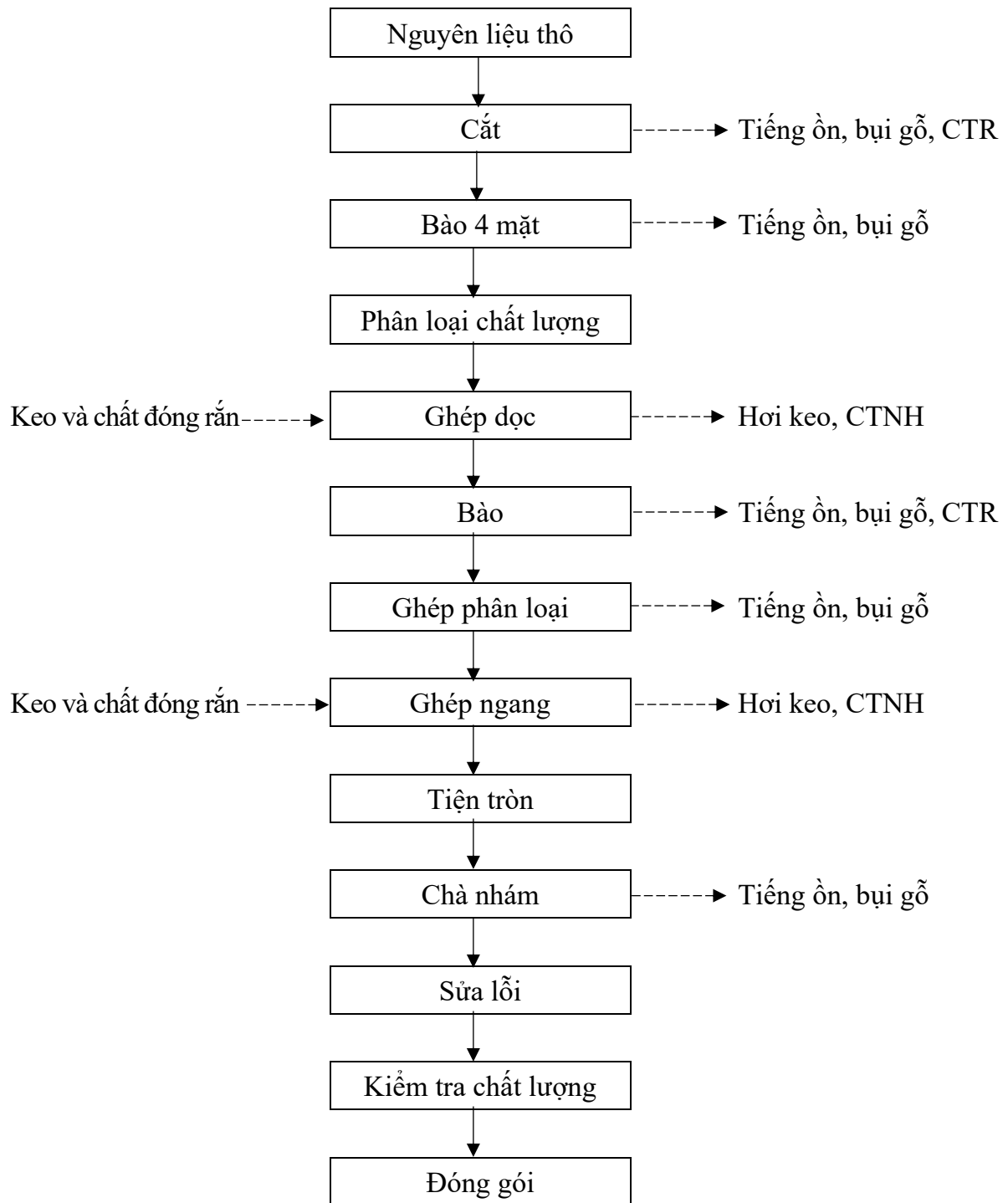
Công đoạn kiểm phẩm - Đây là bước kiểm tra chất lượng cuối cùng của ván ghép. Các tấm ván sẽ được kiểm tra một lần nữa để đảm bảo chúng không có lỗi như vết nứt, cong vênh khác. Nếu trong quá trình kiểm phẩm phát hiện các lỗi nhỏ trên bề mặt của ván, công nhân sẽ chỉnh sửa bằng keo 502. Về lượng ván cần chỉnh sửa không nhiều, nên lượng keo sử dụng trong quá trình này cũng không đáng kể.

Cuối cùng, các tấm ván ghép được đóng gói theo yêu cầu để bảo vệ chúng trong quá trình vận chuyển và lưu trữ. Sản phẩm sẽ được phân loại, một phần bán cho khách hàng có nhu cầu. Phần còn lại là nguồn nguyên liệu cho các quy trình sản xuất của nhà máy.

Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh gỗ vụn, bụi gỗ, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo đúng quy định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

3.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất tay vịn cầu thang

Quy trình công nghệ sản xuất tay vịn cầu thang được trình bày như sau:



Hình 1. 2. Quy trình công nghệ sản xuất tay vịn cầu thang

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu của nhà máy là các loại gỗ được thu mua từ các nông trường đã được sơ chế cưa, xẻ, sấy khô. Sau khi đã chuẩn bị xong nguyên liệu thô, gỗ sẽ được cắt thành

các đoạn có kích thước và chiều dài yêu cầu. Công đoạn này sử dụng các máy cưa hoặc máy cắt tự động để cắt gỗ theo chiều dài chuẩn.

Sau khi cắt, các thanh gỗ sẽ được đưa vào máy bào để bào phẳng bề mặt gỗ. Công đoạn này giúp loại bỏ các bề mặt gồ ghề, không đều và làm cho các thanh gỗ có độ dày đồng đều. Việc bào 4 mặt (bào cả bề mặt trên, dưới và hai cạnh bên) giúp đảm bảo chất lượng gỗ và chuẩn bị cho các bước gia công tiếp theo.

Sau khi bào xong, các thanh gỗ sẽ được phân loại chất lượng. Những thanh gỗ có vết nứt, xoáy, vết xước hay các khiếm khuyết khác sẽ bị loại bỏ hoặc xử lý lại.

Tại công đoạn ghép dọc, các thanh gỗ sẽ được ghép lại với nhau theo chiều dọc để tạo thành những thanh dài, đảm bảo chiều dài của tay vịn cầu thang.

Sau khi ghép dọc, các thanh gỗ sẽ được đưa vào máy bào một lần nữa để tạo độ phẳng và mịn cho các bề mặt. Công đoạn này giúp làm sạch các vết keo thừa (nếu có) và đảm bảo bề mặt thanh gỗ mịn màng, không còn lỗi.

Các thanh gỗ sau khi đã bào sẽ được phân loại lại theo chất lượng một lần nữa, sau đó sẽ được ghép lại thành một đoạn tay vịn dài hơn hoặc ghép nhiều thanh thành một bộ theo yêu cầu. Công đoạn này đảm bảo tay vịn được ghép với các thanh gỗ có chất lượng tốt, đồng đều về màu sắc và vân gỗ.

Khi đã ghép các thanh gỗ theo chiều dọc và phân loại xong, sản phẩm sẽ được chuyển lên công đoạn ghép ngang để tăng độ vững chắc cho tay vịn. Công đoạn ghép ngang giúp tạo ra cấu trúc chắc chắn và hoàn thiện hơn cho tay vịn.

Sau khi đã ghép xong, tay vịn cầu thang sẽ được đưa vào máy tiện để tạo hình tròn, đây là công đoạn quan trọng để tạo ra hình dạng tròn cho tay vịn, giúp tay vịn dễ dàng cầm nắm.

Sau khi tiện tròn, tay vịn sẽ được chà nhám để làm mịn bề mặt gỗ, loại bỏ các vết bavia, vết xước và tạo độ bóng mịn cho sản phẩm. Công đoạn này giúp sản phẩm trở nên hoàn thiện hơn và dễ dàng tiếp nhận các lớp sơn hoặc hoàn thiện sau này.

Sau khi chà nhám, các thanh tay vịn sẽ được kiểm tra lại kỹ lưỡng để phát hiện bất kỳ lỗi nào còn sót lại như vết xước, lõm. Các lỗi này sẽ được sửa chữa bằng tay hoặc các công cụ chuyên dụng để đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

Sau khi hoàn thành tất cả các công đoạn gia công cơ bản, tay vịn sẽ được kiểm tra lại toàn bộ về hình dáng, kích thước, độ tròn, độ mịn và các chi tiết nhỏ khác. Sản phẩm sẽ được đóng gói cẩn thận để bảo vệ trong quá trình vận chuyển và lưu trữ.

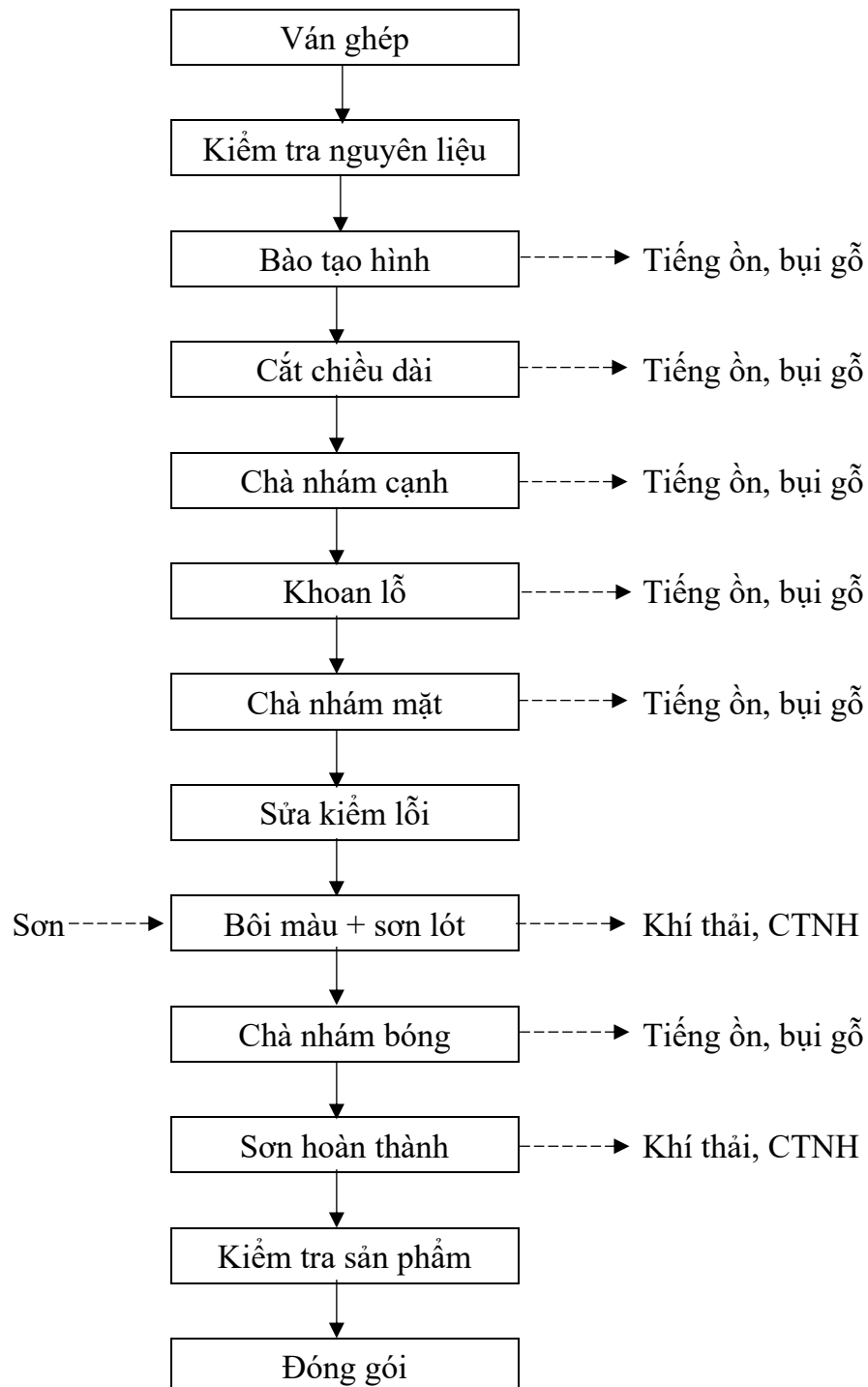
Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh bụi gỗ, khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ, khí thải bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo đúng quy

định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

3.2.3. Quy trình công nghệ sản xuất quày kệ

a. Quy trình công nghệ sản xuất tatami (giá/bệ đỡ) phục vụ cho quày kệ

Quy trình công nghệ sản xuất tatami (giá/bệ đỡ) phục vụ cho quày kệ được trình bày như sau:



Hình 1. 3. Quy trình công nghệ sản xuất tatami (giá/bệ đỡ) phục vụ cho quày kệ

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu của quy trình là ván ghép đã được sản xuất tại nhà máy. Ván được đưa qua công đoạn kiểm tra sơ bộ trước khi đưa vào các công đoạn tiếp theo.

Tấm ván ghép sau khi được kiểm tra sẽ được đưa vào máy bào để làm phẳng các mặt của tấm ván, loại bỏ các vết nứt, vết xước, hoặc những điểm không đều. Công đoạn bào này giúp tạo độ mịn cho bề mặt gỗ và tạo độ dày đồng đều cho sản phẩm.

Sau khi bào xong, các tấm ván sẽ được cắt theo kích thước chiều dài yêu cầu của sản phẩm. Công đoạn này giúp tạo ra các miếng ván có chiều dài chuẩn, sẵn sàng cho các công đoạn tiếp theo.

Các cạnh của tấm ván sẽ được chà nhám để làm mịn, loại bỏ các cạnh sắc nhọn hoặc gồ ghề. Chà nhám cạnh không chỉ giúp tạo ra sự hoàn thiện cho sản phẩm mà còn giúp đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

Trong công đoạn khoan lỗ, các tấm ván sẽ được khoan lỗ theo yêu cầu thiết kế để phục vụ cho việc lắp ráp hoặc kết nối các bộ phận của giá và kệ đỡ. Khoan lỗ có thể được thực hiện bằng các máy khoan tự động hoặc thủ công, tùy thuộc vào yêu cầu về số lượng và độ chính xác.

Sau khi khoan lỗ, các bề mặt của tấm ván tiếp tục được chà nhám để đảm bảo không còn bụi bẩn, vết mực khoan hay các vết xước còn sót lại. Sau khi hoàn tất việc chà nhám, mỗi tấm ván sẽ được kiểm tra kỹ càng một lần nữa để phát hiện ra những lỗi nhỏ như vết xước, vết nứt hoặc các lỗi do quá trình gia công. Việc kiểm tra này là rất quan trọng để loại bỏ những tấm ván không đạt tiêu chuẩn và đảm bảo chất lượng của sản phẩm cuối cùng.

Các tấm ván ghép sẽ được bôi một lớp màu và được sơn lót để bảo vệ gỗ khỏi tác động của môi trường như ẩm ướt hoặc ánh sáng mặt trời. Lớp sơn lót còn giúp tạo độ bám dính tốt cho các lớp sơn hoàn thiện sau này.

Sau khi sơn lót đã khô, các tấm ván sẽ được chà nhám bóng một lần nữa để làm mịn bề mặt và tạo độ bóng nhẹ. Công đoạn này giúp tăng tính thẩm mỹ cho sản phẩm, đồng thời giúp lớp sơn bám chắc hơn, mang lại độ bền cao hơn.

Các tấm ván sẽ được sơn hoàn thiện, đây là công đoạn giúp tạo ra màu sắc, bóng bẩy cho sản phẩm. Lớp sơn này không chỉ mang lại vẻ đẹp mà còn giúp bảo vệ bề mặt gỗ lâu dài.

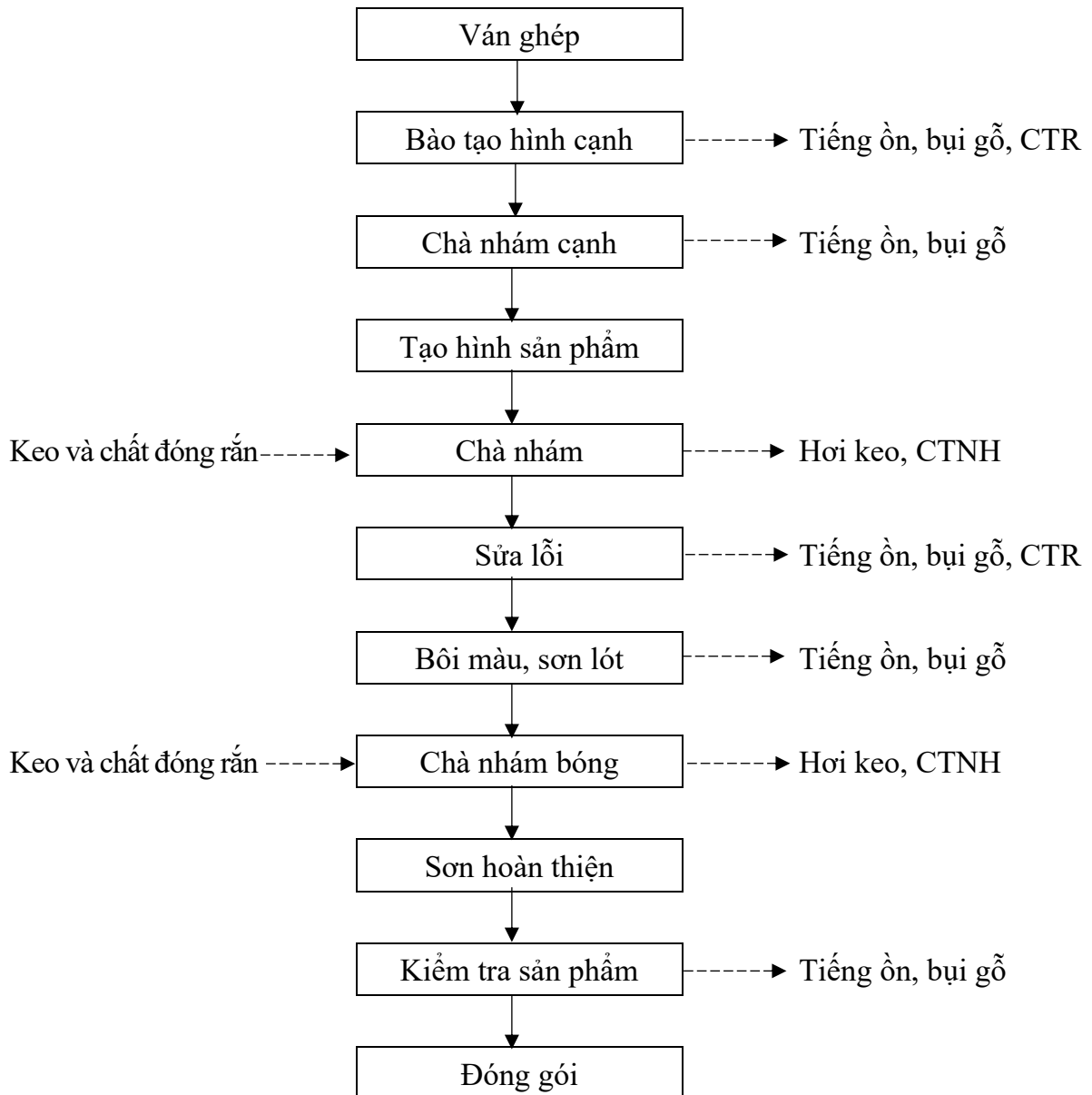
Sau khi hoàn tất công đoạn sơn, sản phẩm sẽ được kiểm tra kỹ lưỡng lần cuối để đảm bảo không có lỗi như vết sơn không đều, bong tróc hay bất kỳ vấn đề nào khác. Sau khi kiểm tra, sản phẩm hoàn thiện sẽ được đóng gói cẩn thận để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển và lưu trữ.

Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh bụi gỗ, khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ, khí thải bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản

xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo đúng quy định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

b. Quy trình công nghệ sản xuất mặt bàn, mặt quầy, mặt kệ

Quy trình công nghệ sản xuất mặt bàn, mặt quầy, mặt kệ được trình bày như sau:



Hình 1. 4. Quy trình công nghệ sản xuất mặt bàn, mặt quầy, mặt kệ

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu của quy trình tạo mặt bàn, quầy kệ, mặt kệ là ván ghép đã được sản xuất tại nhà máy.

Tại công đoạn bào tạo hình, các cạnh của tấm ván sẽ được bào tạo hình để đạt được kích thước và hình dáng mong muốn. Công đoạn này sử dụng máy bào để tạo ra các cạnh thẳng và mịn, đồng thời đảm bảo các kích thước phù hợp cho việc lắp ráp quầy kệ.

Sau khi bào tạo hình, các cạnh của tấm ván sẽ được chà nhám để làm mịn và loại bỏ các vết thô hoặc các phần sắc nhọn còn lại sau quá trình bào. Chà nhám giúp bề mặt cạnh trở nên mịn màng, đảm bảo tính thẩm mỹ cho sản phẩm và đồng thời giúp việc lắp ráp trở nên dễ dàng hơn.

Trong công đoạn tạo hình sản phẩm, các tấm ván đã được chuẩn bị sẽ được gia công để tạo hình sản phẩm quầy kệ theo thiết kế yêu cầu. Các chi tiết như các mặt bên, mặt trên, các ngăn, hoặc các họa tiết trang trí sẽ được cắt, ghép và gia công để tạo thành hình dáng hoàn chỉnh của quầy kệ.

Sau khi tạo hình sản phẩm, toàn bộ các bề mặt của quầy kệ sẽ được chà nhám để làm mịn và loại bỏ các vết cắt thô hoặc các dấu vết gia công còn lại.

Công đoạn sửa lỗi bao gồm việc kiểm tra kỹ lưỡng toàn bộ sản phẩm để phát hiện và sửa chữa các lỗi như vết nứt, vết xước, vết dính keo thừa, hay các vết lỗi khác từ quá trình gia công.

Sau khi đã sửa lỗi, các tấm ván quầy kệ sẽ được bôi một lớp màu hoặc sơn lót để bảo vệ bề mặt gỗ và tạo độ bám dính tốt cho các lớp sơn hoàn thiện sau này. Lớp sơn lót còn giúp tăng khả năng bảo vệ gỗ khỏi các yếu tố môi trường như ẩm ướt và ánh sáng, đồng thời tạo lớp nền màu sắc cho sản phẩm.

Sau khi lớp sơn lót đã khô, các bề mặt sản phẩm sẽ được chà nhám bóng để làm mịn và tạo độ bóng nhẹ cho sản phẩm. Công đoạn này giúp lớp sơn lót trở nên mịn màng, tạo ra bề mặt dễ dàng tiếp nhận lớp sơn hoàn thiện, đồng thời tạo cảm sang trọng cho quầy kệ.

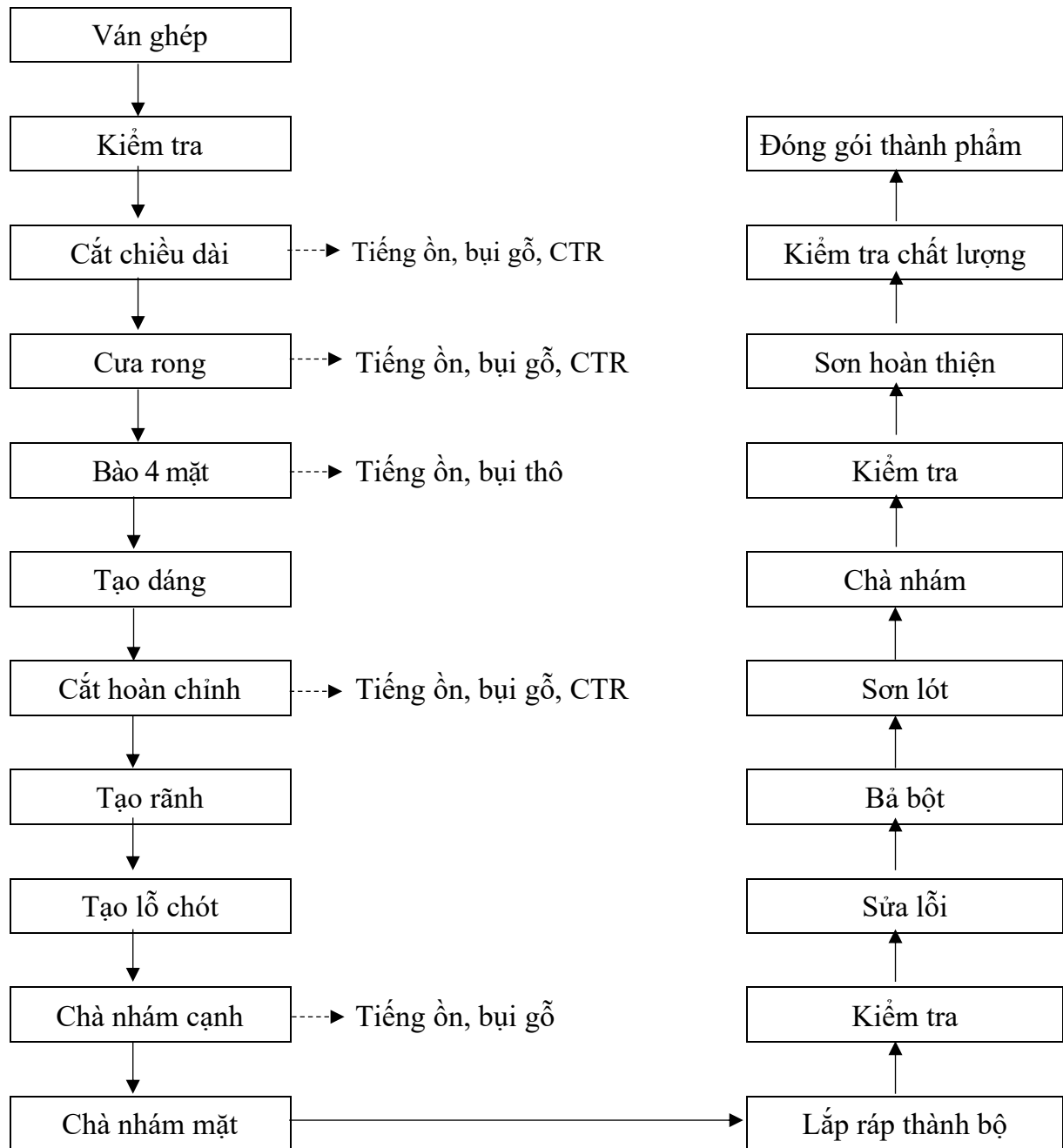
Công đoạn sơn hoàn thiện, đây là công đoạn quan trọng để hoàn thiện vẻ ngoài của quầy kệ. Các lớp sơn hoàn thiện sẽ được áp dụng để tạo ra màu sắc cuối cùng cho sản phẩm. Lớp sơn hoàn thiện không chỉ giúp tăng tính thẩm mỹ mà còn cung cấp lớp bảo vệ cho bề mặt gỗ, giúp sản phẩm bền bỉ hơn và dễ dàng vệ sinh.

Sau khi hoàn thiện lớp sơn, quầy kệ sẽ được kiểm tra một lần nữa để đảm bảo tất cả các chi tiết đều hoàn hảo, không có vết lỗi, vết sơn không đều. Sản phẩm sau kiểm tra sẽ được đóng gói cẩn thận để bảo vệ trong quá trình vận chuyển và lưu trữ.

Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh bụi gỗ, khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ, khí thải bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo đúng quy định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

c. Quy trình công nghệ sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất

Quy trình công nghệ sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất được trình bày như sau:



Hình 1. 5. Quy trình công nghệ sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu được sử dụng là sản phẩm ván đã được gia công tại Công ty. Nguyên liệu sẽ được kiểm tra, phân loại để phù hợp với từng chi tiết của sản phẩm. Các tấm ván ghép sẽ được cắt thành các đoạn có chiều dài yêu cầu. Công đoạn này sử dụng máy cưa để cắt gỗ theo kích thước chuẩn của sản phẩm bàn ghế hoặc đồ nội thất. Các tấm ván ghép sẽ được cắt thành các đoạn có chiều dài yêu cầu. Công đoạn này sử dụng máy cưa để cắt gỗ theo kích thước chuẩn của sản phẩm bàn ghế hoặc đồ nội thất.

Sau khi cắt chiều dài, các ván sẽ được cưa rong (cắt bỏ phần thừa) để đảm bảo các cạnh thẳng và kích thước chính xác. Công đoạn này giúp tạo ra các cạnh vuông vắn, để

dàng cho các công đoạn gia công tiếp theo như bào và tạo hình. Ván sau khi cưa sẽ được đưa vào máy bào để bào phẳng tất cả các bề mặt của tấm ván. Mục đích của công đoạn này là tạo độ dày đồng đều và loại bỏ các vết cưa thô, giúp bề mặt gỗ mịn màng và sẵn sàng cho các công đoạn tiếp theo.

Công đoạn tạo dáng là giai đoạn gia công để tạo ra các đường nét, họa tiết hoặc hình dạng đặc biệt cho các bộ phận của sản phẩm, như chân bàn, tay vịn ghế, hoặc các chi tiết trang trí.

Sau khi đã tạo dáng xong, các tấm ván sẽ được cắt hoàn chỉnh theo hình dạng và kích thước cuối cùng của sản phẩm bàn ghế hoặc đồ nội thất. Công đoạn này có thể bao gồm việc cắt các chi tiết nhỏ, cắt các phần như ngăn kéo, mặt bàn hoặc các chi tiết khác.

Nếu sản phẩm yêu cầu các rãnh cho mục đích lắp ráp hoặc trang trí, công đoạn này sẽ được thực hiện. Các rãnh có thể được tạo bằng máy cắt, giúp các bộ phận lắp ráp với nhau một cách chắc chắn hơn.

Đây là công đoạn tạo các lỗ chốt để ghép nối các bộ phận của sản phẩm. Các lỗ chốt này có thể được tạo ra bằng máy khoan để phù hợp với các chốt gỗ hoặc các loại linh kiện khác dùng trong lắp ráp.

Công đoạn tạo lỗ chốt, đây là công đoạn tạo các lỗ chốt để ghép nối các bộ phận của sản phẩm. Các lỗ chốt này có thể được tạo ra bằng máy khoan để phù hợp với các chốt gỗ hoặc các loại linh kiện khác dùng trong lắp ráp.

Sau khi tạo rãnh và lỗ chốt, các cạnh của tấm ván sẽ được chà nhám để làm mịn, loại bỏ các vết cắt thô hoặc sắc nhọn, giúp sản phẩm dễ dàng lắp ráp và an toàn khi sử dụng. Chà nhám cạnh cũng giúp cải thiện độ thẩm mỹ và tạo cảm giác mềm mại khi tiếp xúc với sản phẩm.

Công đoạn chà nhám mặt sẽ giúp các bề mặt của sản phẩm bàn ghế trở nên mịn màng, loại bỏ các vết bavia, vết xước và các vết thô từ quá trình gia công trước đó.

Sau khi các chi tiết đã hoàn tất, các bộ phận của bàn ghế hoặc đồ nội thất sẽ được lắp ráp lại với nhau theo thiết kế. Quá trình này yêu cầu kỹ thuật cao để đảm bảo các bộ phận khớp với nhau một cách chính xác và chắc chắn.

Sau khi lắp ráp, sản phẩm sẽ được kiểm tra lại để đảm bảo tất cả các bộ phận đều khớp, không có sự lệch lạc hay sự cố trong quá trình lắp ráp. Các yếu tố như độ chắc chắn, tính ổn định, và tính thẩm mỹ của sản phẩm cũng được kiểm tra kỹ lưỡng. Sản phẩm thành phẩm được đem qua công đoạn kiểm tra lỗi, nếu trong quá trình kiểm tra phát hiện lỗi như vết xước, vết keo thừa, hoặc các lỗi lắp ráp, chúng sẽ được sửa chữa ngay lập tức. Trong công đoạn bả bột, các vết xước, vết lõm hoặc các lỗi nhỏ sẽ được bả bột để tạo bề mặt phẳng và mịn. Bột bả sẽ được áp dụng lên các vết lỗi, sau đó được chà nhám để làm phẳng. Bả bột giúp loại bỏ các khuyết điểm bề mặt và tạo một lớp nền hoàn hảo cho quá trình sơn phủ.

Sau khi bả bột, các sản phẩm sẽ được sơn một lớp sơn lót để bảo vệ gỗ khỏi các yếu tố môi trường và tạo độ bám cho lớp sơn hoàn thiện. Sơn lót giúp lớp sơn hoàn thiện bám dính tốt hơn và tạo lớp bảo vệ chống lại sự mài mòn, ẩm ướt. Sau khi lớp sơn lót đã khô, các bề mặt sẽ được chà nhám nhẹ để làm mịn, loại bỏ các vết lồi lõm hoặc vết xước nhỏ trên bề mặt. Công đoạn chà nhám này giúp lớp sơn phủ cuối cùng mịn màng và đều màu.

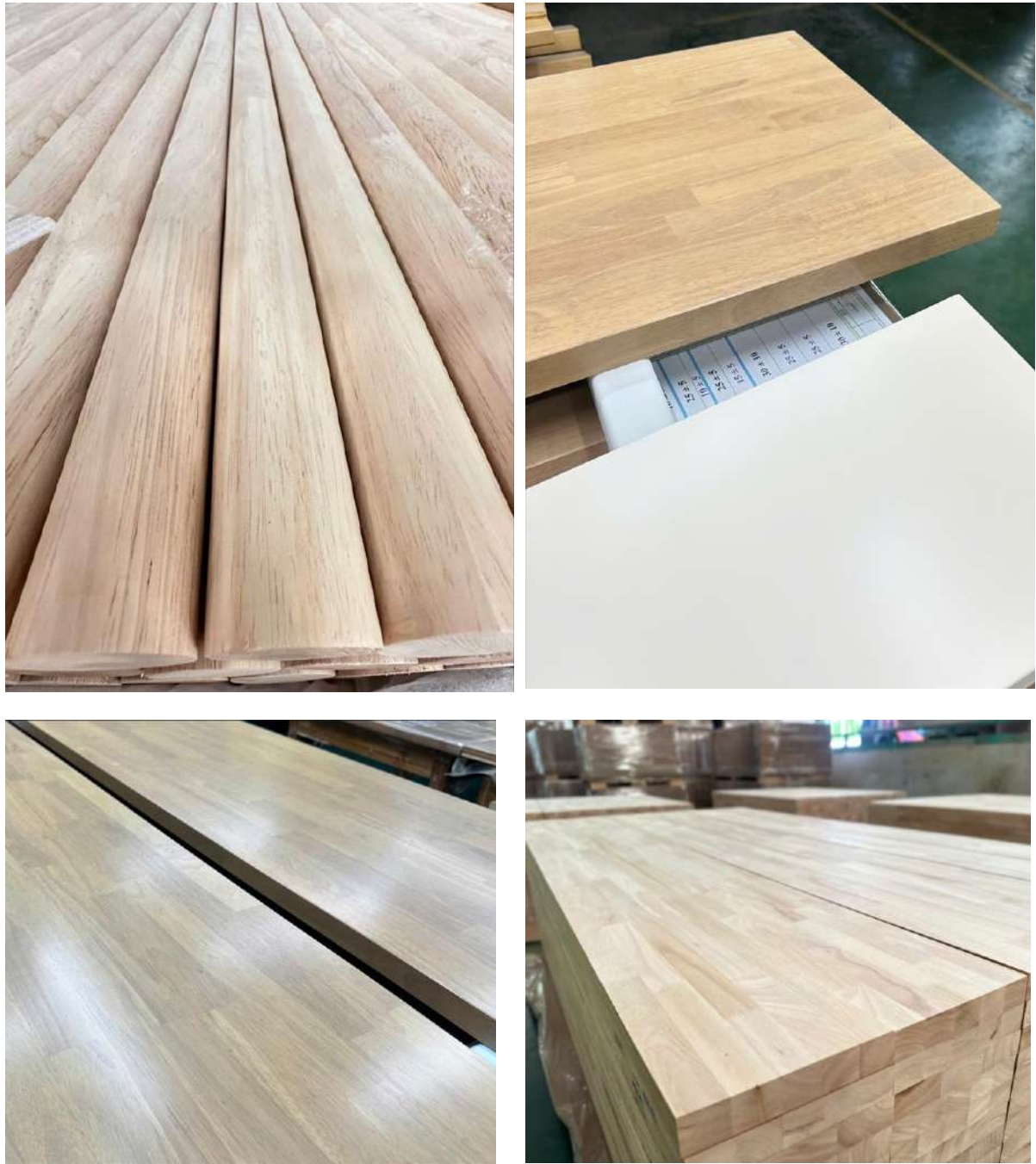
Sau khi chà nhám, sản phẩm sẽ được kiểm tra lại lần cuối để đảm bảo không còn vết lỗi, vết xước hay các vấn đề về bề mặt. Việc kiểm tra giúp đảm bảo rằng sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao trước khi tiếp tục quá trình sơn hoàn thiện. Công đoạn sơn hoàn thiện giúp tạo lớp sơn bảo vệ cuối cùng và hoàn thiện màu sắc của sản phẩm. Các loại sơn sẽ được sử dụng để mang lại vẻ đẹp hoàn hảo và độ bền cao cho sản phẩm.

Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh bụi gỗ, khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ, khí thải bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo đúng quy định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của cơ sở là các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng, tay vịn cầu thang, quầy kệ và bàn ghế, đồ gỗ nội thất.





Hình 1. 6. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng:

Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất và xử lý môi trường như sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu hóa chất sử dụng

TT	Tên nguyên nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị	Khối lượng			Xuất xứ
			Năm 2025	Theo GPMT số 811	Sau khi thay đổi	
A	Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất					
1	Gỗ cao su	m³/năm	7.174	25.000	25.000	Việt Nam
2	Gỗ tràm	m³/năm	893	7.500	7.500	Việt Nam
3	Gỗ nhập khẩu	m³/năm	29	5.000	5.000	Nhập khẩu
B	Phụ liệu phục vụ cho sản xuất					
1	Bột bả	kg/năm	630	960	960	Việt Nam
C	Hóa chất sử dụng cho sản xuất					
1	Keo ghép ngang	kg/năm	44.800	240.000	240.000	Việt Nam
2	Keo ghép dọc	kg/năm	31.960	240.000	240.000	Việt Nam
3	Chất đóng rắn	kg/năm	6.535	15.000	15.000	Nhập khẩu
5	Sơn	kg/năm	6.056	30.000	37.500	Nhập khẩu
6	Keo 502	kg/năm	469	500	500	Việt Nam
7	Chất thử gỗ	Lít/năm	200	600	600	Nhập khẩu
8	Chất vệ sinh dụng cụ sơn	kg/năm	1.717	3.000	3.750	Việt Nam
9	Dung dịch làm khô sơn nhanh	Kg/năm	10	100	125	Việt Nam
D	Hóa chất, vật liệu sử dụng cho xử lý môi trường					
1	PAC	kg/năm	300	2.574	2.574	Việt Nam
2	Polymer	kg/năm	2,5	15,4	15,4	Việt Nam
3	Clorine	kg/năm	1	103	103	Việt Nam
4	NaOH	kg/năm	150	1.030	1.030	Việt Nam
5	Than hoạt tính	Kg/năm	2000	10.000	13.600	Việt Nam
E	Phụ liệu đóng gói sản phẩm					
1	Thùng carton	kg/năm	16.070	60.000	60.000	Việt Nam

Bảng 1.3. Cân bằng vật chất của cơ sở

TT	Nhu cầu nguyên, nhiên liệu và hóa chất	Đầu vào (kg/năm)	Chất thải (kg/năm)	Đi vào sản phẩm (kg/năm)	Ghi chú
1	Gỗ cao su	20.000.000	1.598.000	18.402.000	Tổng khối lượng nguyên liệu, hóa chất thất thoát là 2.342.845 kg/năm, bao gồm khối lượng bụi, gỗ vụn là 2.288.000 kg/năm, khối lượng CTNH là 32.450 kg/năm, khối lượng chất thải thông thường là 3.000 kg/năm, lượng bụi, bay hơi khoảng 19.395kg/năm.
2	Gỗ tràm	6.000.000	414.000	5.586.000	
3	Gỗ nhập khẩu	4.000.000	276.000	3.724.000	
4	Bột bả	960	100	860	
5	Keo ghép ngang	240.000	12.000	228.000	
6	Keo ghép dọc	240.000	12.000	228.000	
7	Chất đóng rắn	15.000	750	14.250	
9	Sơn hoàn thiện	37.500	7.500	11.250	
10	Keo 502	500	50	450	
11	Dung dịch làm khô sơn nhanh	125	20	30	
12	Chất thử gỗ	600	30	-	
13	Thùng carton	60.000	3.000	-	
	Tổng cộng	30.594.685	2.323.450	28.194.840	

Đặc tính hóa chất sử dụng được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.4. Các hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
A	Hóa chất phục vụ cho sản xuất				
1	Keo ghép ngang (keo EPI-Bond và chất xúc tác Hardener)	Ghép gỗ	4,4- Diphenylmethane Diisocyanate (30 – 50%); Higher Oligomers MDI chiếm 30 – 50%; Chlorinated Paraffin Hydrocarbon chiếm 20 – 40%.	- Dạng nhũ. - Khả năng kết dính cao ở nhiệt độ thường. - Không thấm nước, chịu nhiệt và hóa chất.	- Có thể gây kích ứng, da, mắt. - Nuốt phải có thể có hại hoặc tác dụng phụ.
2	Keo ghép dọc	Ghép gỗ	Keo polyvinyl acetate gốc nước - $C_4H_6O_2$	- Dạng nhũ, màu trắng sữa. - Khi đóng rắn màng keo trong, không màu. - Khả năng kết dính trong môi trường pH trung tính. - Khả năng chịu nhiệt tốt	- Không độc hại và không chứa formaldehyde tự do. - Có thể gây kích ứng, da, mắt. - Nuốt phải có thể có hại hoặc tác dụng phụ.

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
3	Chất đóng rắn	Ghép gỗ	Polymeric MDI (50-70g/100g) Diphenylmethane-4,4'-diisocyanate (30-50 g/100g)	- Chất lỏng màu nâu. - Có độ cứng, độ bền cao. - Có khả năng chịu nhiệt. - Kết dính mạnh và chống ăn mòn	- Có thể gây kích ứng, da, mắt. - Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. - Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Hệ hô hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải.
4	Dung môi, sơn lót, Sơn hoàn thiện	Sơn	n-Butyl Acetate chiếm từ 25 – 50% khối lượng; Ethyl Acetate chiếm từ 10 – 25% khối lượng; Toluene Diisocyanate Polymer chiếm từ 25 – 50% khối lượng	- Có độ bám dính cao. - Độ cứng cao. - Bền màu, không ngả ố và ít phai khi tiếp xúc với môi trường.	- Đối với da: tiếp xúc thường xuyên có thể gây kích thích, dị ứng. - Đối với mắt: có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến mắt nếu bị bám dính phải sơn. - Gây tổn thương phổi nếu hít trong thời gian dài, có thể dẫn đến tình trạng uế oải, hoa mắt, chóng mặt

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
6	Bột bả	Trám góc khuyết	Nhựa Polyester: 45%; Dung môi: 3%; Phụ gia: 1%; Bột độn: 51%	- Dung dịch có màu; - Độ pH: 6,0 – 8,0; - Điểm nóng chảy: Không xác định; - Điểm sôi: 100°C; - Độ hòa tan với nước: Không thể trộn với nước; - Nhiệt độ bốc cháy: Không xác định; - Hàm lượng rắn: 49 – 51 %;	- Độc tính qua đường miệng: Không xác định; - Độc tính khi hít phải: Không xác định;
7	Chất vệ sinh dụng cụ sơn	Vệ sinh dụng cụ sơn	Aceton	- Chất lỏng trong suốt. - Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường. - Dễ bay hơi và phân hủy sinh học	- Tiếp xúc ngoài da có thể gây bỏng. - Độc hại khi tiếp xúc với da và mắt (ăn mòn); - Chất lỏng hoặc phun sương có thể gây tổn thương mô, đặc biệt niêm mạc mắt, miệng và đường hô hấp.

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
8	Keo 502	Sửa hàng	Etyl 2-Cyanoacrylate	Cyanoacrylate là thành phần chính trong keo 502, giúp tạo ra khả năng kết dính mạnh mẽ. Nó có dạng monome lỏng với nhiều gốc ankyrcyanoacrylate. Sau khi khô, nó sẽ đông cứng và tạo thành các mảng polyme bền vững thông qua quá trình trùng hợp anionic. Tuy nhiên, nó dễ bị polyme hóa khi tiếp xúc với hơi nước trong không khí. Vì vậy, người dùng cần lưu ý bảo quản keo 502 ở nhiệt độ lạnh, đậy kín hoặc lưu trữ trong hộp chứa kèm với silicagel.	Khi ngửi chất này trong thời gian dài mà không sử dụng thiết bị bảo hộ, bạn sẽ có nguy cơ bị khó thở và thậm chí gây bỏng đường hô hấp
9	Thuốc thử gỗ	Kiểm tra	Curcumin, technical grade Acid Chlohydric (HCl) Ethanol (C ₂ H ₅ OH)	-	-

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
10	Dung dịch làm khô sơn nhanh	Hỗ trợ quá trình sơn	Cyclopentan: 50 – 60%; Hợp chất amine: 1-10%; Propan: 1-10%; n-Butane: 20-30%; Isobutane: 10-20%	- CYCLOPENTAN: Điểm sôi: 49°C; Điểm đông lạnh: -94°C; Tan trong nước: Không tan trong nước - CHẤT amine: Điểm sôi: 211°C; Điểm đông lạnh: không có thông tin; Tan trong nước: <0,1%; - PROPAN: Điểm sôi: -42°C; Điểm đông lạnh: -190 °C; Tan trong nước: Tan rất ít; - N-BUTANE: Điểm sôi: -1°C; Điểm đông lạnh: -138 °C; Tan trong nước: 15%; - ISOBUTANE Điểm sôi: -12°C; Điểm đông lạnh: -159 °C; Tan trong nước: Tan ít	- Hít phải nồng độ hơi cao có thể gây kích ứng cổ họng, ho, và ức chế hệ thần kinh trung ương với tình trạng mê sảng, đau đầu, chóng mặt và buồn ngủ. - Tiếp xúc với da: Tiếp xúc với chất lỏng có thể gây khô và nứt. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây viêm da. Tiếp xúc với mắt: Hơi có thể gây kích ứng mắt. Tiếp xúc trực tiếp có thể gây đau và kích ứng; Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây viêm kết mạc. - Nuốt phải: Tổn thương phổi có thể xảy ra nếu hít phải vào phổi và có thể gây tử vong. Các triệu chứng có thể bao gồm ho, khó thở, tím tái và phù phổi. Có thể gây kích ứng và bỏng miệng, cổ họng và bụng; Uống một lượng lớn có thể gây buồn nôn, ức chế hệ thần kinh trung ương, đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ và bất tỉnh.
B	Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải				

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
1	PAC	Xử lý nước thải	Poly aluminum chloride ($\text{Al}_n(\text{OH})_m\text{Cl}_{3n-m}$) – Số Cas 1327-41-9	- Dạng bột, màu vàng, không mùi đặc trưng. - Độ hòa tan trong nước: Tan hoàn toàn. - Điểm sôi: Không có thông tin. - Điểm nóng chảy: Không có thông tin.	- Đường mắt: Kích ứng mắt. - Đường thở: Làm se miệng, mũi và họng.
2	Polymer	Xử lý nước thải	Công thức hóa học: $(\text{C}_3\text{H}_5\text{ON})_n$.	- Sản phẩm không cháy. - Chất rắn, màu trắng. - Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước. - Điểm sôi: Không có thông tin. - Điểm nóng chảy: Không có thông tin.	- Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc trực tiếp với các đường mắt, hô hấp, da.

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
3	Clorine	Xử lý nước thải	Calcium Hypochlorite (Ca(OCl) ₂) – Số Cas 7778- 54-3	- Chất bột hoặc hạt, màu trắng hoặc xám trắng, mùi Chlor. - Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước. - Điểm sôi: 180⁰C - Điểm nóng chảy: 100⁰C	- Đường mắt: Có thể gây mờ mắt, đỏ mắt, đau buốt và phỏng các mô nghiêm trọng. - Đường thở: Hít phải có thể ảnh hưởng đến niêm mạc của đường hô hấp, xảy ra các triệu chứng nóng rát, ho, khó thở, viêm thanh quản, phế quản, buồn nôn, nhức đầu, có thể gây phù nề thanh quản và phế quản nếu hít nhiều. - Đường da: Các triệu chứng mẩn đỏ, đau và bong nặng có thể xảy ra. - Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải có thể gây bỏng miệng, cổ họng và dạ dày.

STT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
4	NaOH	Xử lý nước thải	Natri hydroxide (NaOH) – Số CAS 1310-73-2	- Chất lỏng, không màu, không mùi. - Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước ở 20⁰C. - Điểm sôi: Không có thông tin. - Điểm nóng chảy: Không có thông tin.	- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Gây bỏng mắt, nặng có thể dẫn đến rủi ro bị mù. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Gây bỏng. - Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Gây kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và dạ dày ruột. Nguy hiểm làm xuyên thủng dạ dày, thực quản.

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2026.

4.2. Nguồn cung cấp điện

Mục đích sử dụng chủ yếu là phục vụ cho quá trình lắp ráp toàn Công ty và phục vụ cho các hoạt động sản xuất của Công ty. Hiện nay, lượng điện tiêu thụ trung bình khoảng 84.000 kW/tháng, tương đương khoảng 82.477 - 152.490 kWh/tháng (Theo hóa đơn tiền điện từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2026 của Công ty)

Dự án không sử dụng máy phát điện dự phòng trong quá trình hoạt động sản xuất. Nguồn cung cấp điện: Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH.

Nhu cầu sử dụng điện thực tế của cơ sở hiện nay:

Bảng 1.5. Thống kê lượng điện tiêu thụ

Stt	Thời gian	Điện tiêu thụ (KWh)			
		Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 3	Tổng
1	Tháng 01/2026	34.689	47.948	52.222	134.859
2	Tháng 02/2026	47.325	13.177	21.975	82.477
3	Tháng 03/2026	50.903	54.788	46.799	152.490
4	Tháng 04/2026	50.815	49.960	31.213	131.988
5	Tháng 05/2026	42.811	57.620	45.855	146.286
6	Tháng 06/2026	53.725	55.568	47.461	156.754

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2026.

4.3. Nguồn cung cấp nước

Nguồn cấp nước cho cơ sở lấy từ nguồn cấp nước KCN Chơn Thành I quản lý.

Căn cứ theo hoá đơn sử dụng nước thì lượng nước sử dụng thực tế tại cơ sở như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng nước thực tế

STT	Kỳ	Lưu lượng nước sử dụng	
		m ³ /tháng	m ³ /ngày
1	01/2026	483	19
2	02/2026	412	16
3	03/2026	643	25

STT	Kỳ	Lưu lượng nước sử dụng	
		m ³ /tháng	m ³ /ngày
4	04/2026	686	26
5	05/2026	870	33

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2026.

Nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của công nhân viên tối đa tại cơ sở như sau:

Tại công ty không tổ chức hoạt động nấu ăn cho các cán bộ, công nhân viên mà sử dụng suất ăn công nghiệp. Do đó nhu cầu nước cấp sử dụng cho mục đích sinh hoạt của công ty khoảng 24 m³/ngày, được tính toán dựa trên cơ sở sau:

- Tiêu chuẩn cấp nước: 80 lít/người/ngày (QCVN 01:2021/BXD).
- Số lượng công nhân viên tại dự án: 300 người.

❖ **Nước cấp cho sản xuất**

- Nước cấp cho vệ sinh máy móc, thiết bị tại Công ty khoảng 6 m³/ngày.

❖ **Nước cấp cho tưới cây:**

Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích tưới cây khoảng 11,98 m³/ngày.

- Định mức nước tưới cây là 3 lít/m²/ngày (QCVN 01:2021/BXD).
- Diện tích cây xanh: 3.993,60 m².

❖ **Nước cấp dự kiến cho hoạt động phòng cháy chữa cháy (PCCC):**

Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo ≥ 15 lít/giây.đám cháy; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán ≥ 2 (theo QCVN 01:2008/BXD). Tính lượng nước cấp chữa cháy cho 3 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 1 tiếng là:

$$Q_{cc} = 15 \text{ lít/giây.đám cháy} \times 3 \text{ đám cháy} \times 60 \text{ phút} \times 60 \text{ giây/1.000} = 162 \text{ m}^3.$$

Tại Công ty đã xây dựng 1 bể nước PCCC có thể tích 300 m³ đủ để dự trữ một lượng nước để thực hiện PCCC cho 3 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 1 tiếng.

Nguồn cung cấp nước: Nguồn nước phục vụ cho tất cả các hoạt động của Công ty được cung cấp từ nguồn nước thủy cục của công ty TNHH MTV nước Biwase Bình Phước.

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp/cấp lại giấy phép môi trường:

Công ty thực hiện cấp giấy phép môi trường lần đầu.

7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

7.1. Nhu cầu lao động

Nhu cầu lao động của Công ty không thay đổi so với cấp giấy phép môi trường đã được cấp, cụ thể như sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu lao động của Công ty

STT	Loại lao động	Số lượng (người)
1	Chủ sở hữu	01
2	Quản lý và nhân viên văn phòng	20
3	Công nhân	150
Tổng cộng		171

Chế độ làm việc: 8 giờ/ca; 1 ca/ngày (có thể tăng ca tùy vào nhu cầu đơn hàng và tiến độ của Công ty); 6 ngày/tuần; số ngày làm việc trong tháng 26 ngày/tháng. Các ngày lễ, Tết nghỉ theo quy định của Nhà nước.

7.2. Nhu cầu máy móc thiết bị

Máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà máy có xuất xứ chủ yếu từ Nhật, Malaysia, Việt Nam, Ý, Trung Quốc, Đài Loan... với công nghệ hiện đại, mức độ tự động hóa cao, điện năng hao phí thấp. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án đảm bảo an toàn kỹ thuật và được phép sử dụng tại Việt Nam.

Bảng 1.8. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Sau khi thay đổi	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng	Xuất xứ
			Thực tế	Theo GPMT					
A	Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất								
1	Máy chà nhám	Cái	4	4	4	37,5 HP	2008/ 2012	Hoạt động tốt, đầu tư mới 100%	Nhật/ Ý
2	Máy cắt đứng hoạt động bằng điện	Cái	1	1	1	4,45 HP	2015	Hoạt động tốt	Nhật
3	Máy mài dao	Cái	4	4	4	7,5 HP	2014	Hoạt động tốt, đầu tư mới 100%	Nhật/Trung Quốc
4	Máy cưa Mộng Finger	Cái	1	1	1	43 HP	2007	Hoạt động tốt	Nhật
5	Máy ghép dọc tự động	Cái	3	3	3	10 HP	2009/2012/ 2013	Hoạt động tốt	Đài Loan
6	Máy bào 4 mặt	Cái	10	10	10	37,5 KW 7 HP	2009/2012/ 2013/2014/ 2022/ 2025	Hoạt động tốt, đầu tư mới 100%	Malaysia/ Nhật/ Đài Loan
7	Máy ép bản (bàn kẹp) 2.4m	Cái	1	1	1	10 HP	2007	Hoạt động tốt	Nhật
8	Máy ép bản (bàn kẹp) 5m	Cái	1	1	1	10 HP	2007	Hoạt động tốt	Nhật
9	Máy ép bản (bàn kẹp) 6,2 m	Cái	2	2	2	-	2025	Đầu tư mới 100%	Đài Loan
10	Máy ép bản (bàn kẹp) 4.5m	Cái	1	1	1	-	2007	Hoạt động tốt	-
11	Máy ép bản (Bàn kẹp 2 mặt dài 4m)	Cái	1	1	1	10 HP	2009	Hoạt động tốt	Malaysia
12	Máy chà nhám thùng	Cái	3	3	3	37,5 HP	2007	Hoạt động tốt, đầu	Malaysia/ Nhật/

Báo cáo GPMT của cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Sau khi thay đổi	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng	Xuất xứ
			Thực tế	Theo GPMT					
							2013, 2025	tư mới 100%	Ý
13	Máy cưa Panel đứng	Cái	1	1	1	4,45 HP	2007	Hoạt động tốt	Malaysia
14	Máy bào 2 mặt	Cái	11	11	11	7 HP 10HP	2013/2014/ 2022, 2025	Hoạt động tốt, đầu tư mới 100%	Đài Loan, Nhật
15	Máy cưa rong theo chiều dọc	Cái	2	2	2	-	2013/2014	Hoạt động tốt	-
16	Máy ép	Cái	2	2	2	0,7 KW	2013/2014	Hoạt động tốt	Nhật
17	Máy cắt	Cái	3	3	3	5,5 KW	2013/2014	Hoạt động tốt	Malaysia
18	Máy cưa	Cái	1	1	1	7,5 KW	2014	Hoạt động tốt	Malaysia, Việt Nam
19	Hệ thống máy ghép dọc phay mộng Finger tự động	Hệ thống	4	4	4	175HP	2014/ 2016/ 2025	Hoạt động tốt, đầu tư mới 100%	-
20	Máy cưa rong nhiều lưỡi	Cái	1	1	1	-	2019	Hoạt động tốt	-
21	Máy cưa rong	Cái	1	1	1	5,0 KW	2022	Hoạt động tốt	Nhật
22	Máy tiện CNC	Cái	1	1	1	23-28.5 KW	2020	Hoạt động tốt	Nhật
23	Máy cắt 2 đầu	Cái	1	1	1	0,75 KW	2013	Hoạt động tốt	Italy
24	Buồng sơn khô	Cái	4	4	5	-	2024	Đầu tư mới 100%	-
25	Máy chà nhám thanh tròn	Cái	2	2	2	8 KW	2013	Hoạt động tốt	Nhật
26	Máy chà nhám cạnh	Cái	2	2	2	30 KW	2014/ 2016	Hoạt động tốt	Nhật
27	Máy tiện tròn tự động	Cái	1	1	1	11 KW	2013	Hoạt động tốt	Đài Loan
28	Hệ thống súng phun sơn	HT	1	1	1	-	2016	Hoạt động tốt	-

Báo cáo GPMT của cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Sau khi thay đổi	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng	Xuất xứ
			Thực tế	Theo GPMT					
29	Máy chà nhám vòng	Cái	1	1	1	30 KW	2013	Hoạt động tốt	Nhật
30	Máy chà nhám lấy độ chính xác	Cái	1	1	1	20 KW	2014	Hoạt động tốt	Nhật
31	Máy tạo dáng có lập trình	Cái	1	1	1	-	2014	Hoạt động tốt	-
32	Máy khoan rãnh	Cái	1	1	1	1,5 KW	2013	Hoạt động tốt	Nhật
33	Bàn kẹp	Cái	1	1	1	-	2009	Hoạt động tốt	-
34	Máy xẻ cạnh	Cái	1	1	1	-	2013	Hoạt động tốt	-
35	Lò sấy gỗ	Cái	1	1	1	-	2013	Hoạt động tốt	-
36	Máy tạo dáng tự động	Cái	1	1	1	-	2013	Hoạt động tốt	-
37	Máy ép thủy lực	Cái	1	1	1	-	2013	Hoạt động tốt	-
38	Tủ sấy	Cái	1	1	1	-	2014	Hoạt động tốt	-
39	Máy ghép gỗ tự động sử dụng băng thủy lực	Cái	1	1	1	-	2015	Hoạt động tốt	-
40	Băng tải chuyển hàng dạng con lăn hoạt động bằng điện	Cái	1	1	1	-	2015	Hoạt động tốt	-
41	Máy cắt góc	Cái	1	1	1	-	2015	Hoạt động tốt	-
42	Tủ điều khiển máy CNC	Cái	1	1	1	-	2015	Hoạt động tốt	-
43	Mặt bàn máy ghép dọc	Cái	1	1	1	-	2016	Hoạt động tốt	-
44	Máy thử độ cứng của gỗ	Cái	1	1	1	-	2017	Hoạt động tốt	-
45	Máy chà nhám cước hoạt động bằng điện	Cái	1	1	1	-	2019	Hoạt động tốt	-

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Sau khi thay đổi	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng	Xuất xứ
			Thực tế	Theo GPMT					
46	Máy sấy khí	Cái	2	2	2	-	2020/ 2022	Hoạt động tốt	-
47	Máy ghép gỗ dulong để gia công ván ghép	Cái	1	1	1	15 m/phút	2019	Hoạt động tốt	-
48	Máy chà nhám hoạt động bằng điện dulong để gia công ván ghép	Cái	3	3	3	7,5-28m/min 0-20m/min	2020	Hoạt động tốt	-
49	Băng tải dulong cho máy chà nhám	Cái	1	1	1	0,75 KW	2019	Hoạt động tốt	-
50	Băng tải Belt	Cái	1	1	1	-	2022	Hoạt động tốt	-
51	Hệ thống sơn tự động UV	Hệ thống	3	3	3	58KW	2025	Đầu tư mới 100%	Ý/ Trung Quốc/ Đài Loan
52	Máy phun sơn Wagner	cái	1	1	1	1,8 lít/phút	2025	Đầu tư mới 100%	Đức
53	Máy cắt đầu phôi model MH100	Bộ	1	1	1	9KW	2025	Đầu tư mới 100%	Trung Quốc
54	Máy bào	Bộ	1	1	1	7,0KW	2025	Đầu tư mới 100%	Trung Quốc
55	Băng tải PVC L=4M, Wb=600mm	Cái	1	1	1	-	2025	Đầu tư mới 100%	-
B	Thiết bị phụ trợ								
1	Máy nén khí	Cái	4	4	4	55 KW/ 37KW	2015/2022	Hoạt động tốt	Nhật
2	Trạm điện 1000 kVA	Hệ thống	1	1	1	1.000 kVA	2008	Hoạt động tốt	-
3	Trạm điện 560 kVA	Hệ thống	1	1	1	560 kVA	2020	Hoạt động tốt	-

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng		Sau khi thay đổi	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng	Xuất xứ
			Thực tế	Theo GPMT					
4	Máy biến áp	Cái	6	6	6	3P-200KVA	2008/2020	Hoạt động tốt	-
C	Công trình xử lý môi trường								
1	HTXL nước thải	Hệ thống	1	1	1	40 m ³ /ngày.đêm	2015	Hoạt động tốt	Việt Nam
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải	Hệ thống	10	10	11	-	2015-2026	Hoạt động tốt	Việt Nam

7.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Tổng diện tích đất của cơ sở là 19.968 m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 971587, số vào sổ cấp GCN: CT06064 ngày 13/08/2015). Các hạng mục công trình của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.9. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
1	Nhà xưởng 1	1.800,00	9,01	Hiện hữu
2	Nhà xưởng 2 + nhà văn phòng	3.057,68	15,31	Hiện hữu
3	Nhà xưởng 3	2.340,00	11,72	Hiện hữu
4	Nhà ăn	198,4	0,99	Hiện hữu
5	Nhà vệ sinh	36	0,18	Hiện hữu
6	Nhà bảo vệ	12,4	0,06	Hiện hữu
7	Đài nước	16	0,08	Hiện hữu
8	Trạm điện	34	0,17	Hiện hữu
9	Khu vực chứa CTR công nghiệp thông thường	14,8	0,07	Hiện hữu
10	Kho chứa CTNH	9	0,05	Hiện hữu
11	Trạm xử lý nước thải	40,17	0,2	Hiện hữu
12	Khu vực chứa hóa chất	14,8	0,07	Hiện hữu
III	Cây xanh	3.993,60	20	-
IV	Đường nội bộ	6.073,15	30,41	-
V	Đất dự trữ	2.328,00	11,66	-
Tổng diện tích		19.968	100	

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2026.

Các công trình hạng mục xây dựng của dự án đã được hoàn thiện xây dựng từ năm 2015. Tính từ thời điểm hoàn thiện công trình đến nay, các hạng mục công trình của Dự án vẫn đảm bảo được độ bền vững để tiếp tục thực hiện triển khai Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất” nhằm tạo ra thành phẩm mới. Hiện trạng chất lượng các công trình đã xây dựng có kết cấu chắc chắn và mỹ quan tốt, Công ty sẽ tiếp tục sử dụng các hạng mục hiện hữu và không cải tạo thêm.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định:

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, dự án phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 24/11/2023 về việc Phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ, có quy mô kinh tế khá dựa trên xây dựng đồng bộ nền tảng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các cụm ngành có tiềm năng tạo nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với đô thị; tăng cường kết nối vùng thông qua phát triển hệ thống hạ tầng trọng yếu; hoàn thành chính quyền điện tử, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng - an ninh vững chắc; xây dựng tổ chức Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Phấn đấu xây dựng tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển giàu mạnh và văn minh, trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Vùng Đông Nam Bộ, tương đương các tỉnh có trình độ phát triển khá của cả nước; không gian phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn; xây dựng đô thị theo hướng sinh thái, hiện đại và bền vững; xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, dân tộc, con người phát triển toàn diện, môi trường sống trong lành, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ.

Nghị quyết số: 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình

Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: “Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó, ưu tiên tập trung phát triển các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài – Huyện Đồng Phú – Thị xã Chơn Thành.

Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các ngành tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tính đến năm 2030. Theo đó, nước thải phát sinh từ dự án sau khi được xử lý sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I. Nước thải tiếp tục được KCN xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 1$ và được xả vào suối Hồ Đá.

Do đó, việc thực hiện dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất” tại KCN Chơn Thành I là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

1.3. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư

Dự án nằm hoàn toàn trong KCN Chơn Thành I đã được Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành giai đoạn I tại Quyết định số 283/ QĐ-BXD ngày 24/02/2004 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành I.

KCN Chơn Thành I diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất) được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo ĐTM số 705/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dự án hạ tầng KCN Chơn Thành làm chủ đầu tư.

Theo báo cáo ĐTM của dự án ”Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành – giai đoạn I, diện tích 124,48 ha (bổ sung các ngành nghề thu hút đầu tư)” đã được Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Phước phê duyệt theo quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 10/04/2015 và dự án ”Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I, diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất)” đã được Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt theo quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 07/04/2020, các ngành nghề được phép đầu tư vào KCN Chơn Thành I gồm:

- + Công nghiệp chế biến thực phẩm;
- + Công nghiệp chế biến thức ăn gia súc;
- + Vật liệu xây dựng và gốm sứ cao cấp;
- + Công nghiệp cơ khí điện máy;
- + Công nghiệp chế biến gỗ.

- + Công nghiệp phối trộn phân bón (phối trộn, đóng gói, lưu trữ);
- + Công nghiệp luyện cán thép: KCN chỉ tiếp nhận 02 dự án đang hoạt động tại KCN được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Công văn số 4226/UBND-KT ngày 14/12/2009 là Công ty TNHH luyện cán thép Tân Thành Phát, công suất 4.000 tấn/năm và Công ty CP luyện kim cơ khí Chơn Thành, công suất 960 tấn/năm, không tiếp nhận thêm dự án mới.
- + Ngành nghề sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày (không có công đoạn thuộc da, chế biến mủ cao su)
- + Các dự án về dịch vụ hỗ trợ: Xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại, xây dựng khu thể thao, vui chơi giải trí;
- + Nhóm các dự án điện tử, viễn thông: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử; Sản xuất linh kiện điện, điện tử; Công nghiệp hỗ trợ ngành điện, điện tử.
- + Nhóm các dự án chế biến nông sản, thực phẩm: Sản xuất, chế biến sữa; Sản xuất bánh kẹo; Chế biến nông sản, ngũ cốc.
- + Nhóm dự án sản xuất dược phẩm, hóa mỹ phẩm: Sản xuất dược phẩm thú y (cho phép sản xuất dược phẩm chữa bệnh cho người), sản xuất hóa mỹ phẩm; sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia.
- + Nhóm dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm: Sản xuất giấy (từ bột giấy); Sản xuất văn phòng phẩm; Sản xuất bao bì các tông (không sản xuất giấy từ phế liệu giấy, không chế biến bột khoai mì và ethanol).
- + Nhóm dự án dệt may: Dự án dệt không nhuộm; Sản xuất gia công các sản phẩm may mặc; Sản xuất sợi nhân tạo và tơ tằm (không nhuộm).
- + Nhóm các dự án khác: Sản xuất bao ngón tay cao su, bao găng tay cao su từ cao su đã qua sơ chế; Sản xuất các sản phẩm, trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế; Sản xuất giày dép; Sản xuất tấm lớp cao su các loại; Sản xuất, in ấn bao bì từ nhựa, hạt nhựa; Sản xuất, in ấn bao bì các loại.

Công ty TNHH Megatec thuộc ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong KCN Chơn Thành I (Công nghiệp chế biến gỗ).

Bên cạnh đó, Công ty TNHH Megatec đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đầu tư số 9820146842, chứng nhận lần đầu ngày 10/11/2006, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tám ngày 01/12/2022.

Do đó, vị trí thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

KCN Chơn Thành I đã được Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành giai đoạn I tại Quyết định số 283/QĐ-BXD ngày 24/02/2004 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành I. KCN Chơn Thành I diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất) được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo ĐTM số 705/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dự án hạ tầng KCN Chơn Thành làm chủ đầu tư.

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

❖ Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I:

Bảng 2.1. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Chơn Thành I
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Coliform	MPN/100ml	5000

❖ Khả năng tiếp nhận xử lý nước thải của KCN Chơn Thành I đối với dự án đầu tư:

Nhằm đánh giá tối đa về khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, báo cáo đã thống kê lưu lượng xả nước thải của các nhà máy thứ cấp trong KCN Chơn Thành I trong năm 2024 trình bày ở bảng sau:

Bảng 2.2. Thông tin về lưu lượng xả thải của các nhà máy thứ cấp trong KCN Chơn Thành I

STT	Tên Doanh nghiệp	Lưu lượng xả thải trung bình (m ³ /ngày)
1	Công ty TNHH MTV Bông Thành Tín	3,94
2	Công ty Cổ Phần Găng Tay Bình Phước	10,41
3	Công ty TNHH Komex Vina	81,36
4	Công ty TNHH Kim Thần Thái	2,24
5	Công ty TNHH Megatec	9,26
6	Công ty CP Găng Tay Sắc Cầu Vòng A	31,33
7	Công ty TNHH Thương Mại Giày Da Giang Phạm	2,76
8	Công ty Cổ phần Nan Xiong Việt Nam	4,7
9	Công ty TNHH giấy Shengda	Dùng chung với Công ty Nanxiong
10	Tổng Công ty Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí-CTCP	1
11	Công ty TNHH VN Chen Lain Metal	4,7
12	Công ty TNHH Rui Feng	14,08
13	Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) Cho Công ty TNHH MTV CN Future tycoon thuê lại	-
14	Công ty TNHH Cán và Luyện Thép Tân Thành Phát	3,73
15	Công ty CP Eastwood Energy	5,58
16	Công ty TNHH Shyang Ta	115
17	Công ty TNHH MTV công nghiệp Future Tycoon	-
18	Công ty TNHH Đầu tư Chơn Thành Capital	-
19	Công ty TNHH Jyn Yang	8,2
20	Công ty TNHH Furnwin Furniture/Feng Rui thuê	22,43
21	Công ty Cổ phần Ong Mật Daklak	-
22	Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh Đất Việt	-
23	Công ty TNHH gỗ Toàn Thành (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH TM & SX Nhựa Nông Nghiệp Tân Phước Hưng)	-
24	Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim Chơn Thành	0,3

STT	Tên Doanh nghiệp	Lưu lượng xả thải trung bình (m ³ /ngày)
25	Công ty Xây dựng Lê Phan (TNHH)	-
26	Công ty TNHH Winner Bags Product	3,72
27	Công ty CP SCC	58
28	Công ty CP Gỗ Gia Bảo	-
29	Công ty TNHH TMDV chế biến gỗ Thiên Dương	-
30	Công ty TNHH CHIEF	-
31	Công ty TNHH Dệt May JYULONG	73,86
32	Công ty TNHH Ever Ampli Enterprise	-
33	Công Ty TNHH Mtv Lucky Unque Enterprise VN	30,7
34	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Thành An	-
35	Công ty CP Đầu tư & TM DIC (Fico TN)	-
36	Công ty TNHH Posaz	-
Tổng cộng		487,3

Nguồn: Công ty CP Đầu tư xây dựng dự án hạ tầng KCN Chơn Thành, 2024

Lượng nước thải KCN Chơn Thành I tiếp nhận, xử lý của các doanh nghiệp thứ cấp bao gồm cả nước thải từ Công ty TNHH Megatec có 21/36 doanh nghiệp. Tổng lưu lượng xả nước thải từ các nhà máy thứ cấp trong năm 2024 về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN trung bình khoảng 487,3 m³/ngày. Lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động ổn định của Công ty TNHH Megatec lớn nhất khoảng 30 m³/ngày, khi đó tổng lưu lượng xả thải về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN khoảng 517,3m³/ngày. KCN Chơn Thành I đã hoàn thiện HTXL nước thải tập trung với tổng công suất 600m³/ngày.đêm, như vậy, trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đảm bảo được khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty TNHH Megatec.

Để đánh giá khả năng thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các nhà máy thứ cấp của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Chơn Thành I, báo cáo tham khảo Kết quả quan trắc nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, được trình bày theo bảng sau:

Bảng 2.3. Kết quả quan trắc nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải KCN Chơn Thành I

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A, C _{max} =C _x K _{qx} K _f
1	Độ màu	Pt-Co	42	50
2	pH	-	7,31	6 – 9
3	TSS	mg/L	16	49,5
4	COD	mg/L	64	74,3
5	BOD ₅	mg/L	27	29,7
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/L	0,48	4,95
7	Tổng Nitơ	mg/L	12,1	19,8
8	Tổng phospho	mg/L	2,51	3,6
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	357	495
10	Nitrit (N-NO ₂ ⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,006)	-
11	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	mg/L	7,63	-
12	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (MDL=0,09)	0,99
13	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (MDL=0,076)	1,98
14	Kẽm (Zn)	mg/L	0,282	2,97
15	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,084)	0,495
16	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,0495
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,00495
18	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0026)	0,099
19	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,0495
20	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,198
21	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,0693
22	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,198
23	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,5)	4,95
24	Tổng Coliform	MPN/100mL	9,3 x 10 ²	3.000

Nguồn: Công ty CP Đầu tư xây dựng dự án hạ tầng KCN Chơn Thành.

Nhận xét: Tất cả các thông số giám sát trong nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận qua đợt quan trắc định kỳ quý IV năm 2024 đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Do đó, hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I hoàn toàn đảm bảo khả năng thu gom xử lý nước thải của các Nhà máy thứ cấp.

Trong quá trình đi vào vận hành, Công ty có phát sinh nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất), chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường), chất thải nguy hại. Với những nguồn thải trên chủ dự án sẽ có biện pháp giảm thiểu, xử lý và quản lý phù hợp với từng nguồn phát sinh, không để chất thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn theo quy định ra môi trường. Bên cạnh đó, ngành nghề hoạt động của Công ty phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Chơn Thành I nên khá thuận lợi cho hoạt động của nhà máy.

Do đó, dự án đầu tư phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

Không thay đổi so với cấp Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND Thị xã Chơn Thành và văn bản số 223/KCNKTT-TNMT ngày 13/01/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Công ty đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Nước mưa sau khi được thu gom sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước nội bộ của công ty sau đó được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa tập trung của khu vực.

- Nước mưa từ mái nhà các khu vực văn phòng, nhà xưởng, khuôn viên... được thu gom theo các tuyến ống nhựa Ø90, Ø114 sau đó dẫn về hệ thống thoát nước mưa của công ty được xây dựng bằng BTCT và có tấm đan che dầy.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường nội bộ khu vực, xung quanh nhà xưởng, khuôn viên được thu gom dẫn vào cống bê tông cốt thép Ø300. Dọc các tuyến cống được bố trí các hố ga có đặt song chắn rác để tách rác, giảm lắng cặn. Hố ga được xây dựng hố ga bê tông kích thước 600x600mm bố trí ven theo đường nội bộ. Nước mưa từ hố ga theo đường cống BTCT D=300mm dẫn từ xung quanh khu vực nhà xưởng đến đầu nối vào hố ga thu gom của KCN.

Về bản chất, nước mưa được xem như nước sạch nếu không bị nhiễm các thành phần ô nhiễm. Do đó, nước mưa phát sinh trong khu vực nhà máy được thu gom bằng hệ thống cống BTCT để đầu nối thẳng ra cống thoát nước của KCN Chơn Thành 1.

- Định kỳ Công ty kiểm tra, nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước mưa. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời.

- Ngoài ra, Công ty có bố trí công nhân quét dọn, thu gom vệ sinh hàng ngày để hạn chế các chất bẩn có trên mặt bằng Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước cũng như tạo môi trường sạch sẽ trong Công ty. Đối với lượng chất rắn lắng tại các hố ga như: đất cát, rác... được định kỳ nạo vét, thu gom, xử lý theo quy định để tránh tắc nghẽn cống thoát nước mưa.

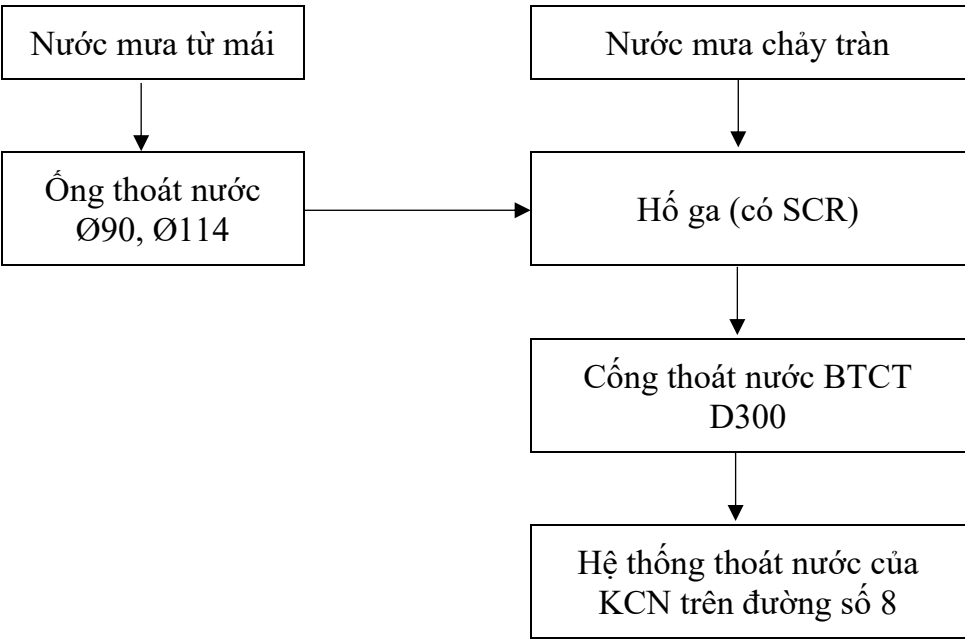
Quy trình vận hành: Tự chảy.

Vị trí điểm thoát nước mưa: 01 vị trí đầu nối thoát nước mưa nằm trên đường số 8.

Tọa độ điểm thoát nước mưa: X(m)=1259434; Y(m)= 537857

(Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến 106°15', vĩ độ 3°)

Sơ đồ minh họa:



Hình 3. 1. Sơ đồ thoát nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Hệ thống thu gom nước thải tách riêng hệ thống thu gom nước mưa.

❖ Công trình thu gom nước thải:

Các nguồn phát sinh nước thải chủ yếu tại nhà máy gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn, nước thải vệ sinh từ các lavabo, nước thoát sàn cùng với nước thải nhà ăn (được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu) với lưu lượng tối đa khoảng 24 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 40 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị tại quy trình trét keo để ép thanh gỗ thành ván ghép bằng máy ép khoảng 6 m³/ngày sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 40 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Bảng 3. 1. Thống kê đường ống thu gom, thoát nước thải

STT	Loại ống	Chiều dài (m)	Vật liệu
1	uPVC 114	319	PVC

- Công trình thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ cơ sở được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành I theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B). Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Công ty đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I theo Hợp đồng xử lý nước thải số 11/2024/HĐ-

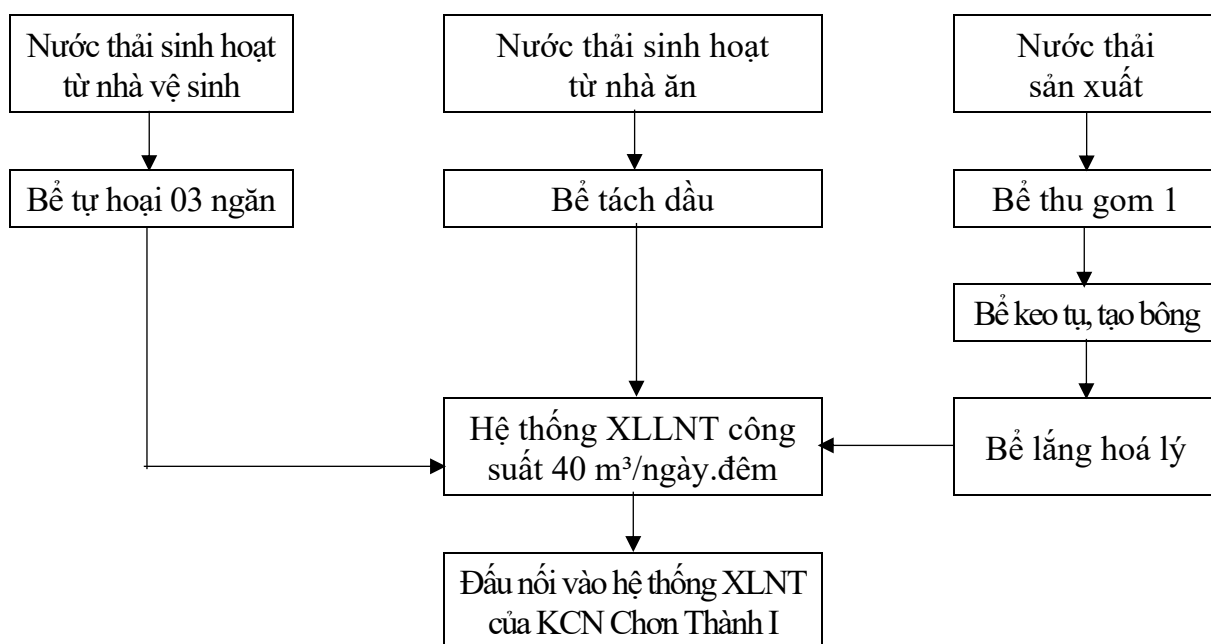
XLNT giữa Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành I và Công ty TNHH Megatec.

- Điểm đầu nổi nước thải sau xử lý:

+ Vị trí: tại 01 điểm trên đường số 10, tọa độ: $X(m) = 1259434$ $Y(m) = 537857$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

+ Quy trình vận hành: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên:



Hình 3. 2. Sơ đồ thoát nước thải

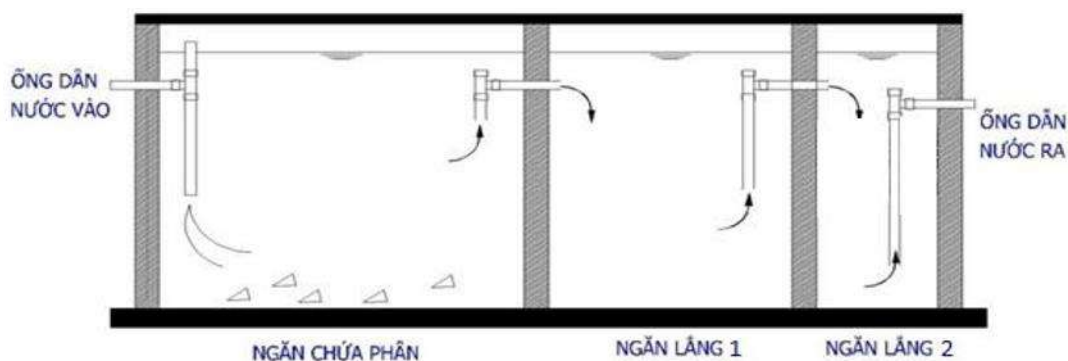
1.3. Xử lý nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn, nước thải vệ sinh từ các lavabo, nước thoát sàn cùng với nước thải nhà ăn (được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu) với lưu lượng tối đa khoảng $24 \text{ m}^3/\text{ngày}$, sau đó dẫn đến HTXL nước thải của dự án với công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đầu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

Bể tự hoại

Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn được trình bày trong hình:



Hình 3.3. Bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động

Nước thải sinh hoạt của của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn chứa. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua lắng 1. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước tiếp tục được đưa qua ngăn lắng 2 để tiếp tục phân hủy các thành phần hữu cơ khó phân hủy còn lại. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 60%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%.

Thiết kế bể tự hoại:

- Thể tích ngăn chứa

$$W_1 = a \times N \times T \times (1 - P) / 1000 \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

a : Hệ số phát thải bùn: 400 g/người/ngày, tương đương 0,4 lít/người/ngày. N : Số người sử dụng: 300 người.

T: Thời gian lưu bùn: T = 90 – 720 ngày, chọn T = 90 ngày

P: hệ số phân hủy bùn: P = 0,2

Vậy thể tích ngăn chứa $W_1 = 10,8 \text{ m}^3$. Chọn $W_1 = 10,8 \text{ m}^3$

- Thể tích ngăn lắng:

$$W_2 = Q \times t_2$$

Q: Lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh vào hầm tự hoại xử lý, không bao gồm nước rửa chân tay của công nhân, với định mức 12 lít/người/ca (TCVN 4513:1988/BXD Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế), lượng nước thải qua bể tự hoại là $3,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

t_2 : Thời gian lưu nước. Chọn $t_2 = 2$ ngày

Vậy thể tích ngăn lắng $W_2 = 7,2 \text{ m}^3$. Chọn $W_2 = 7,2 \text{ m}^3$.

- Thể tích ngăn lọc:

$$W_3 = Q \times t_3$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh vào hầm tự hoại xử lý, không bao gồm nước rửa chân tay của công nhân, với định mức 12 lít/người/ca (TCVN 4513:1988/BXD Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế), lượng nước thải qua bể tự hoại là 3,6 m³/ngày.

t₃: thời gian lưu nước, Chọn t₃ = 2 ngày

Vậy thể tích ngăn lọc W₃ = 7,2 m³, Chọn W₃ = 7,2 m³

Tổng thể tích bể tự hoại: W = W₁ + W₂ + W₃ = 10,8 + 7,2 + 7,2 = 25,2 m³.

Hiện nay, dự án đã xây dựng 05 bể tự hoại BTCT 3 ngăn tại các khu vực gồm nhà văn phòng, nhà vệ sinh tại xưởng 1, nhà vệ sinh tại xưởng 2, nhà bảo vệ và nhà vệ sinh gần nhà ăn với dung tích 03 bể là 3,4 m³/bể và 02 bể là 19,5 m³/bể, tổng thể tích các bể tự hoại 49,2 m³ > 25,2 m³, đủ khả năng tiếp nhận xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh.

Bể tách dầu

Cấu tạo bể tách dầu sử dụng tại dự án được trình bày trong hình:



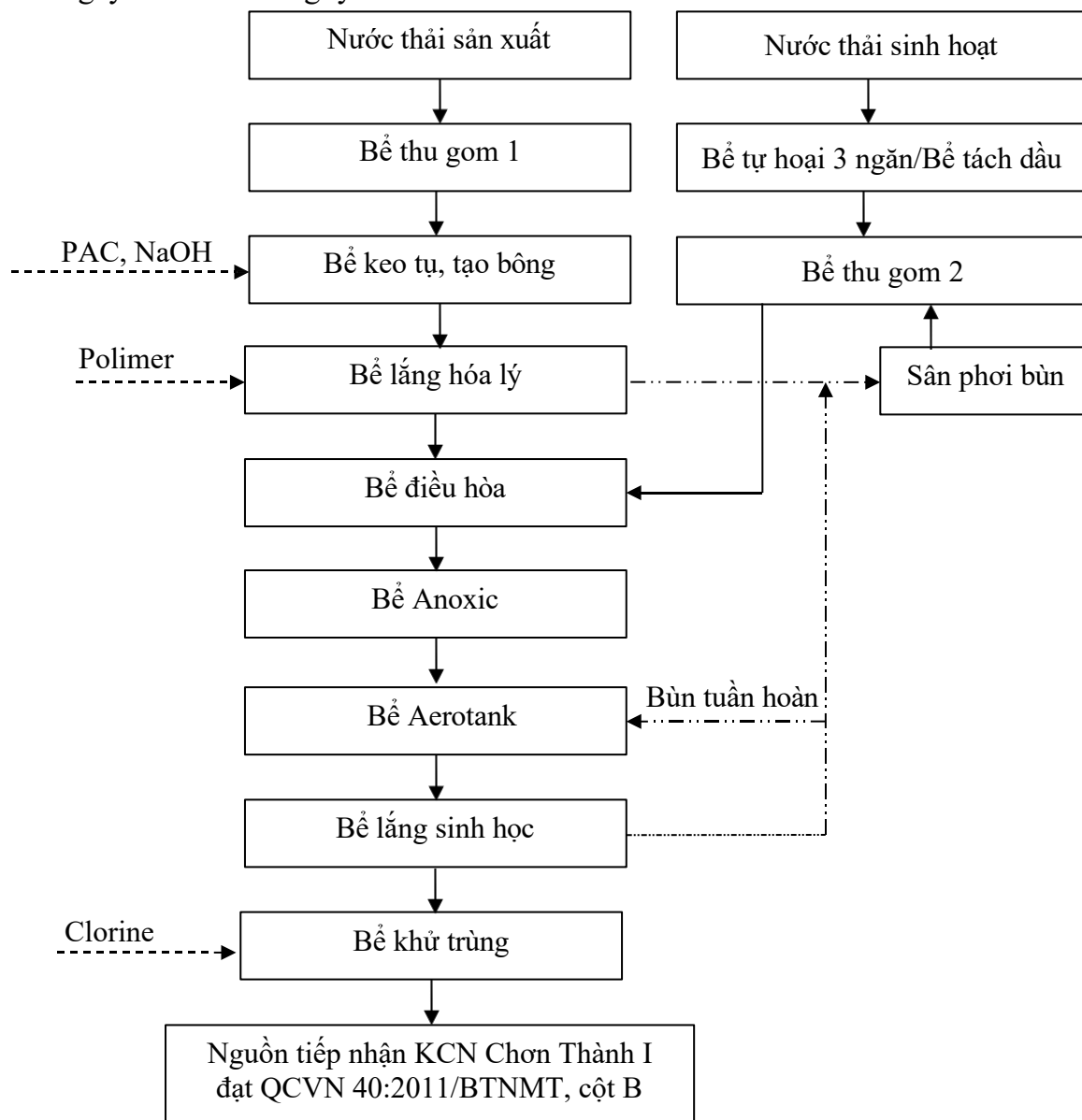
Hình 3. 4. Cấu tạo bể tách dầu

Nguyên lý hoạt động:

Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn thải ra có chứa một phần nước thải có nhiễm dầu, mỡ tại nhà ăn. Để bảo vệ môi trường không bị ô nhiễm lượng dầu, mỡ này cần được tách ra khỏi nước trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của dự án. Bể tách dầu, mỡ được lắp đặt trên đường ống xả thải cuối cùng tại vị trí nhà ăn, có kích thước 1,5m x 1,5m x 1,5m. Nước thải sẽ được đưa vào ngăn chứa thứ nhất thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất rắn như các loại thực phẩm, thức ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác,...có chứa trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách dầu, mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Sau đó nước thải đi sang ngăn thứ 2, ở đây thời gian lưu dài đủ để dầu, mỡ nổi lên mặt nước. Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy bể và chảy ra ngoài. Lớp dầu, mỡ sẽ tích tụ dần dần và tạo thành lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ 01 tháng/lần sẽ xả van để lấy dầu ra và hợp đồng với đơn vị thu gom và xử lý.

b. Hệ thống xử lý nước thải với công suất 40 m³/ngày.đêm:

Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40m³/ngày.đêm của Công ty như sau:



Hình 3. 5. Quy trình hệ thống XLNT công suất 40 m³/ngày.đêm

Thuyết minh công nghệ:

Bể gom 1 (Sản xuất)

Nước thải sản xuất được dẫn về bể thu gom 1. Bể thu gom 1 có tác dụng lưu chứa nước thải. Tại bể gom có đặt giỏ chắn rác để loại bỏ các vật rắn có kích thước lớn. Từ bể gom, nước thải được bơm lên bể điều hòa

Bể keo tụ, tạo bông

Từ bể điều hòa, nước thải được bơm sang bể keo tụ, tạo bông. Bể này có tác dụng liên kết các chất rắn lơ lửng khó lắng, các chất rắn dạng keo và dạng hoà tan trong nước thải thành các bông bùn có thể lắng trong nước dưới tác dụng của PAC, NaOH, Polimer.

Bể lắng hóa lý

Bể lắng hóa lý có tác dụng lắng các bông bùn hoá lý tạo thành trong bể keo tụ, tạo bông. Bùn lắng xuống đáy bể được bơm về bể chứa bùn. Nước được thu trên bề mặt bể và chuyển sang bể aerotank.

Bể thu gom 2 (Sinh hoạt)

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại được dẫn về bể thu gom 2. Bể thu gom 2 có tác dụng lưu chứa nước thải. Tại bể gom có đặt giỏ chắn rác để loại bỏ các vật rắn có kích thước lớn. Từ bể gom, nước thải được bơm lên bể điều hòa.

Bể điều hòa

Bể điều hòa có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, giúp hệ thống xử lý làm việc ổn định; đồng thời giảm kích thước các công trình đơn vị tiếp sau.

Bể Anoxic

Quá trình xử lý sinh học thiếu khí hiệu quả cao đối với chất ô nhiễm COD, BOD và oxy hóa amonia NH_3 thành nitrite NO_2^- , cuối cùng là nitrate NO_3^- . Chất dinh dưỡng được cung cấp theo tỷ lệ tính toán sơ bộ $\text{BOD:N:P} = 100:5:1$. Để tăng hiệu quả xử lý nitơ, tại bể sinh học thiếu khí, bùn hoạt tính và chất dinh dưỡng được bổ sung. Quá trình xử lý sinh học tồn tại đồng thời giữa vùng hiếu khí và vùng thiếu khí là điều kiện thích hợp cho các quá trình xử lý nitơ trong nước thải. Quá trình xử lý nitơ gồm 02 quá trình sau:

- Quá trình nitrat hóa:



- Quá trình khử nitrat:



Nitrat sinh ra từ quá trình nitrat hóa trong điều kiện hiếu khí được khuếch tán sang vùng thiếu khí cùng với cơ chất, tạo điều kiện thích hợp cho quá trình khử nitrat xảy ra trong cùng một bông bùn. Với sự kết hợp của quá trình nitrat hóa và khử nitrat, nồng độ nitơ trong nước thải được xử lý hiệu quả bởi sự kết hợp giữa bể sinh học thiếu khí và bể sinh học hiếu khí bùn hoạt tính.

Quá trình nitrat hóa làm cho pH giảm nên trong trường hợp nước thải tại các bể sinh học có pH thấp, NaOH được châm vào nước thải để cân bằng pH. Ngoài ra, để hiệu quả quá trình khử nitrat hóa diễn ra thuận lợi, nước thải phải có hàm lượng COD để quá trình khử nitrat diễn ra. Do đó, khi tỷ lệ COD:N thấp, methanol được châm vào nước thải để cấp COD cho quá trình khử nitrat hóa.

Bể anoxic được thiết kế bộ khuấy trộn nhằm đảo trộn đều nước thải và vi sinh vật. Bể anoxic còn đóng vai trò là một hệ chọn lọc vi sinh để chống lại hiện tượng bùn nổi do vi khuẩn dạng sợi gây ra. Nước sau bể anoxic sẽ tự chảy sang bể Aerotank.

Bể Aerotank

Bể Aerotank có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Trong bể Aerotank diễn ra quá trình oxi hóa các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Trong bể Aerotank có hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm cung cấp oxi, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sống, phát triển và phân giải các chất ô nhiễm. Vi sinh vật hiếu khí sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo

và hòa tan có trong nước để sinh trưởng. Vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Khi vi sinh vật phát triển mạnh, sinh khối tăng tạo thành bùn hoạt tính. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ khoảng 2.500 – 4.000 mg/l; do đó, một phần bùn lắng tại bể lắng sẽ được bơm tuần hoàn trở lại vào bể Aerotank để đảm bảo nồng độ bùn nhất định trong bể.

Bể lắng sinh học

Nước thải sau xử lý sinh học có mang theo bùn hoạt tính cần phải loại bỏ trước khi thải vào các bể tiếp theo. Bể lắng sinh học có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải. Nước sạch được thu đều trên bề mặt bể lắng thông qua máng tràn răng cưa. Bùn lắng một phần được hoàn lưu định kỳ về bể xử lý trước và một phần (bùn dư) được đưa về sân phơi bùn.

Bể khử trùng

Tại bể khử trùng, chlorine được châm định lượng vào để loại bỏ các vi sinh vật có hại trong nước thải. Chlorine khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất và gây chết đối với vi sinh vật.

Sân phơi bùn

Tại sân phơi bùn, bùn được giảm ẩm độ, thể tích và khối lượng. Nước được dẫn về bể gom để xử lý. Bùn thải khô sẽ được thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

Khối lượng bùn phát sinh sau quá trình xử lý nước thải của HTXL nước thải 40 m³/ngày.đêm: 30,0 kg/ngày (lưu lượng nước thải phát sinh từ Nhà máy: 30 m³/ngày; ước lượng khối lượng bùn phát sinh là 1 kg/m³ nước thải).

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày.đêm được trình bày như sau:

Chế độ vận hành của công trình: vận hành liên tục 24/24h.

Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của HTXL nước thải 40 m³/ngày.đêm

TT	Tên hạng mục	Kích thước				Số lượng	Thời gian lưu (giờ)	Vật liệu	Năm lắp đặt
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Thể tích (m ³)				
1	Bể thu gom 1	3	1	2,2	6,6	01 bể	3,96	BTCT	2015
2	Bể thu gom 2	1	1	2,2	2,2	01 bể	1,32	BTCT	2015
3	Bể điều hòa	3,1	2,3	2,5	17,8	01 bể	10,7	Thép	2015
4	Bể keo tụ - tạo bông	D = 0,6		1	0,28	01 bể	0,17	Thép	2015

TT	Tên hạng mục	Kích thước				Số lượng	Thời gian lưu (giờ)	Vật liệu	Năm lắp đặt
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Thể tích (m ³)				
5	Bể lắng hóa lý	D = 1		2,5	1,325	01 bể	0,80	Thép	2015
6	Bể Anoxic	1,3	2,3	2,5	7,5	01 bể	4,50	Thép	2025
7	Bể Aerotank	3	2,3	2,5	17,3	01 bể	10,4	Thép	2015
8	Bể lắng	1,7	1,7	2,5	7,2	01 bể	4,32	Thép	2015
9	Bể khử trùng	1,7	0,6	2,5	2,6	01 bể	1,56	Thép	2015
10	Sân phơi bùn	2,6	1	1	2,6	01 cái	-	Thép	2015

Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của HTXL nước thải công suất 40m³/ngày.đêm được trình bày như sau:

Bảng 3. 3. Danh mục máy móc, thiết bị xử lý nước thải

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	BỂ thu gom 1		
1.1	Giỏ chắn rác	Kích thước: LxBxH = 0,5x0,25x0,3 (m) Vật liệu: SUS 304	01 cái
1.2	Bơm nước thải nhúng chìm	Công suất: 0,15KW/ 220V/1 phase Lưu lượng: 2m ³ /h Cột áp: 4m	02 cái
2	BỂ thu gom 2		
2.1	Giỏ chắn rác	Kích thước: LxBxH = 0,5x0,25x0,3 (m) Vật liệu: SUS 304	01 cái
2.2	Bơm nước thải nhúng chìm	Công suất: 0,37KW/ 220V/1 phase Lưu lượng bơm: 5 m ³ /h Tại cột áp: 6 m	02 cái
3	BỂ keo tụ, tạo bông		
3.1	Bơm định lượng	Công suất: 0,1KW/ 220V/1 phase Lưu lượng: 30 - 55 L/h Cột áp: 10 - 21 m	03 cái
3.2	Cánh khuấy	Motuer: 0,25HP/ 380V/ 3 phase, Liming, Đài Loan Tỷ số truyền: 1/30 – 1/60 Vật liệu cánh khuấy: SUS304	01 bộ
3.3	Bồn chứa hóa chất	Thể tích: 300L Vật liệu: PVC	03 cái

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
4	BỂ điều hòa		
4.1	Bơm nước thải nhúng chìm	Công suất: 0,15KW/ 220V/1 phase Lưu lượng: 2m ³ /h Cột áp: 4m	02 cái
5	BỂ aerotank		
5.1	Máy thổi khí	Motuer: 1,5KW/ 380V/3 phase, Toshiba (Nhật) Lưu lượng: 1,0 m ³ /phút Tại cột áp: 2,5 m	02 cái
5.2	Đĩa phân phối khí	Đường kính: 27cm Vật liệu: Nhựa	09 cái
6	BỂ lắng sinh học		
6.1	Bồn điều lưu	Kích thước: D*H = 0,6 x 1,0 (m) Vật liệu: Thép CT3 dày 3mm, sơn epoxy chống sét	01 cái
6.2	Bơm bùn	Công suất: 0,15KW/ 220V/1 phase Lưu lượng bơm: 2 m ³ /h Tại cột áp: 4 m	01 cái
6.3	Ống trung tâm	Kích thước: D*H = 0,25 x 1,0 (m) Vật liệu: SUS304 dày 1,5 mm	01 cái
7	BỂ khử trùng		
7.1	Bơm định lượng châm hóa chất	Công suất: 0,1KW/ 220V/1 phase Lưu lượng bơm: 11 L/h Tại cột áp: 21 m	01 cái
7.2	Bồn chứa hóa chất	Thể tích: 300L Vật liệu: PVC	01 cái

Các máy móc thiết bị thường xuyên được kiểm tra, bảo trì. Hiện tại các máy móc thiết bị đều hoạt động tốt.

- Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 3. 4. Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải công suất 40m³/ngày.đêm

TT	Tên hóa chất	Định mức xử lý 1 m ³ nước thải (kg/m ³)	Khối lượng (kg/năm)		Xuất xứ
			Năm 2025	Tối đa	
1	PAC	0,5	300	2.574	Việt Nam
2	Polimer	0,003	2,5	15,4	Việt Nam
3	Clorine	0,02	1	103	Việt Nam

Báo cáo GPMT của cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”

TT	Tên hóa chất	Định mức xử lý 1 m ³ nước thải (kg/m ³)	Khối lượng (kg/năm)		Xuất xứ
			Năm 2025	Tối đa	
4	NaOH	0,2	150	1.030	Việt Nam

Định mức tiêu hao năng lượng cho quá trình vận hành: 250kWh/ngày.

Yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), trước khi đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải chung của KCN để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và thải ra nguồn tiếp nhận (suối Hồ Đá). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đến ngày 31/12/2031)	QCVN 40:2025/BTNMT, cột B (kể từ ngày 01/01/2032)
1	pH	-	5,5-9	6-9
2	BOD ₅	mg/l	50	60
3	COD	mg/l	150	90
4	TSS	mg/l	100	80
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	5
6	Clo dư			2
7	Tổng Nitơ	mg/l	40	40
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6	6
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	10
10	Coliform	MPN/100ml	5.000	5.000

Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.



Hình 3. 6. Hình ảnh Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

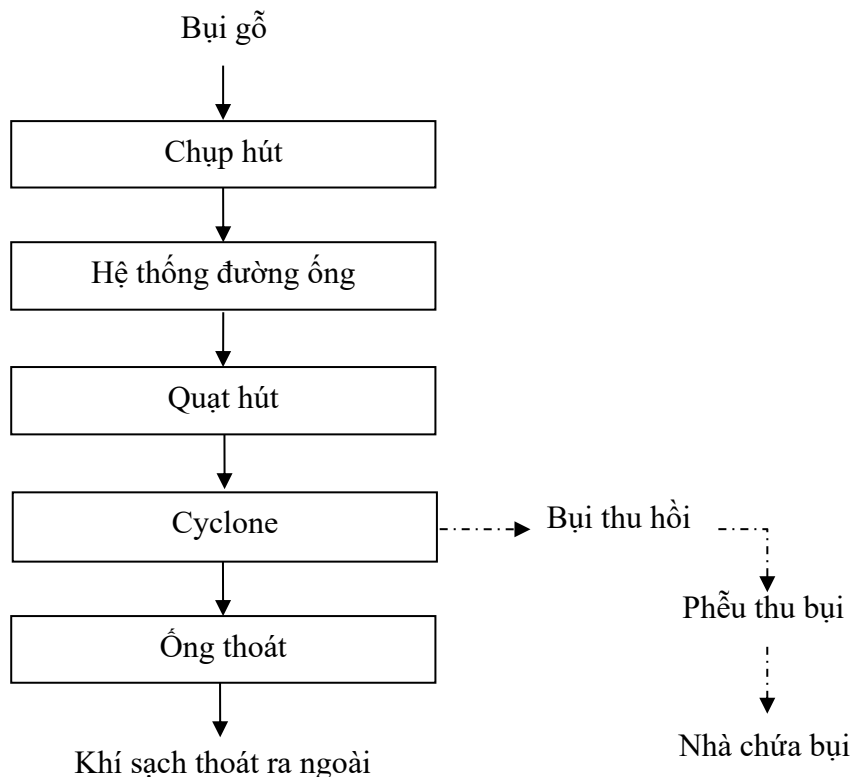
2.1. Hệ thống xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1:

Không thay đổi so với cấp Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND Thị xã Chơn Thành và văn bản số 223/KCCKTT-TNMT ngày 13/01/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

Nguồn phát sinh số 01: bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1.

Để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại khu vực xưởng 1, Công ty lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone. Mỗi hệ thống xử lý sẽ được thải ra môi trường thông qua 01 ống thải.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 được thể hiện cụ thể như sau:



Đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
($K_v=1$ và $K_p=0,8$)

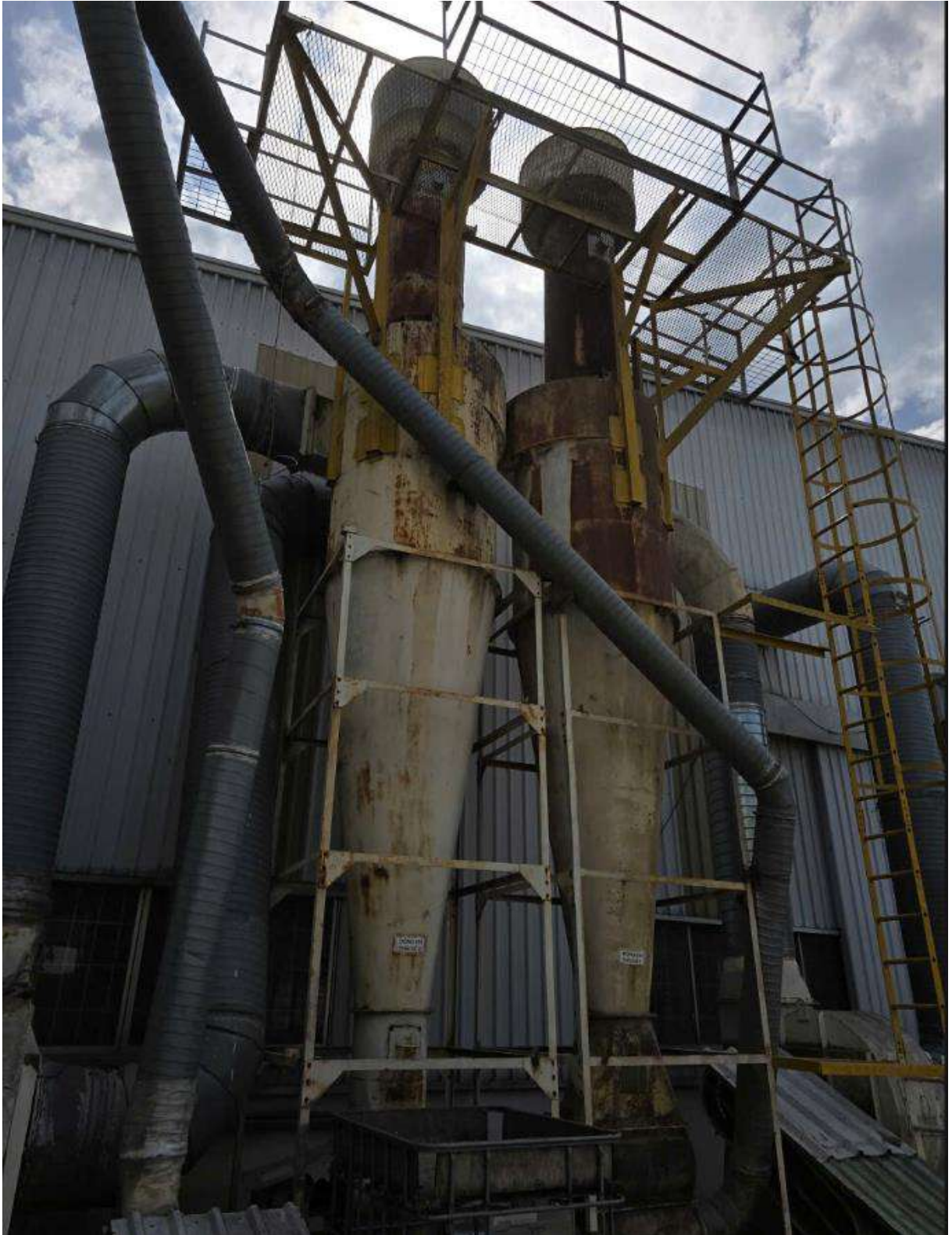
Hình 3. 7. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các chụp hút và hệ thống đường ống hút tại các khu vực phát sinh bụi gỗ tại công đoạn cắt, bào, cưa. Các chụp hút và hệ thống đường ống hút sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí tiếp được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone, thu gom tại phễu thu bụi. Dòng khí sạch sẽ chuyển động và bị đẩy lên trên qua ống thoát khí trên đỉnh Cyclone.

Lượng bụi sau phễu thu sẽ được dẫn đến nhà chứa bụi thông qua hệ thống thu gom bởi đường ống kín kết hợp với 01 cyclone kín bằng quạt hút để đưa bụi về nhà chứa bụi. Bụi tại nhà chứa sẽ được thu gom và xử lý theo quy định.



Hình 3. 8. Hình ảnh Hệ thống xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 được trình bày trong bảng sau

Bảng 3. 5. Danh mục máy móc, thiết bị hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1

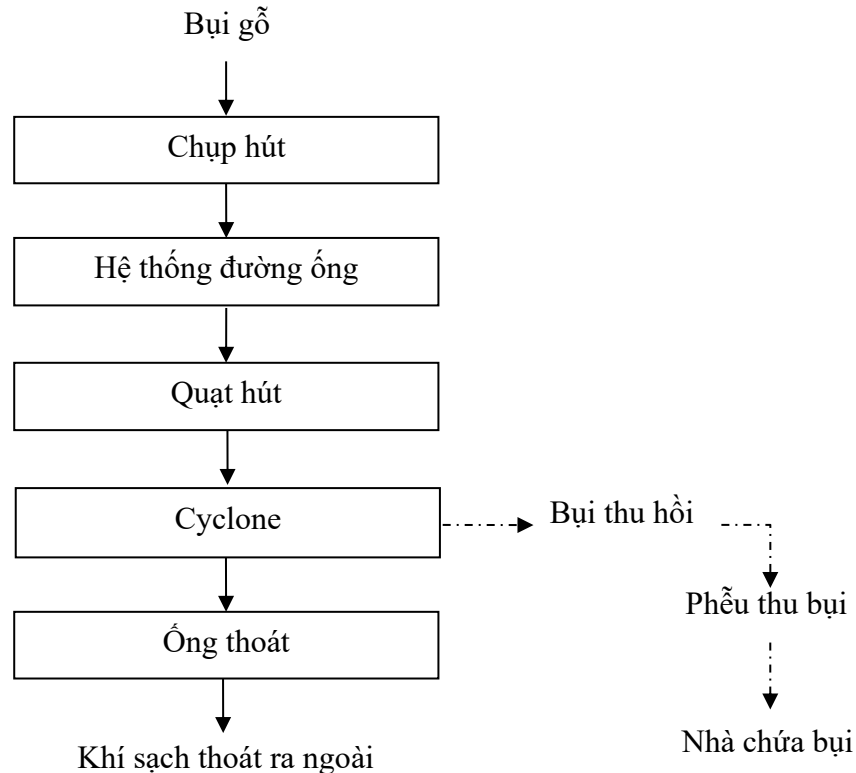
TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1		
1	Cyclone	01	Đường kính: 1,3 m Chiều cao: 6,3 m Chất liệu: Thép
2	Quạt hút	01	Công suất: 40 HP Lưu lượng: 25.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát	01	Chiều cao: 9,45 m Đường kính: 0,7 m
II	HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2		
1	Cyclone	01	Đường kính: 1,3 m Chiều cao: 6,3 m Chất liệu: Thép
2	Quạt hút	01	Công suất: 40 HP Lưu lượng: 25.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát	01	Chiều cao: 9,45 m Đường kính: 0,7 m

2.2. Hệ thống xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa, chà nhám tại xưởng 2:

2.2.1. Theo giấy phép môi trường đã được cấp:

Để thu gom và xử lý bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn cắt, bào, cưa tại nhà xưởng 2, Công ty đầu tư lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone. Mỗi hệ thống xử lý sẽ được thải ra môi trường thông qua 01 ống thải.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 được thể hiện cụ thể như sau:



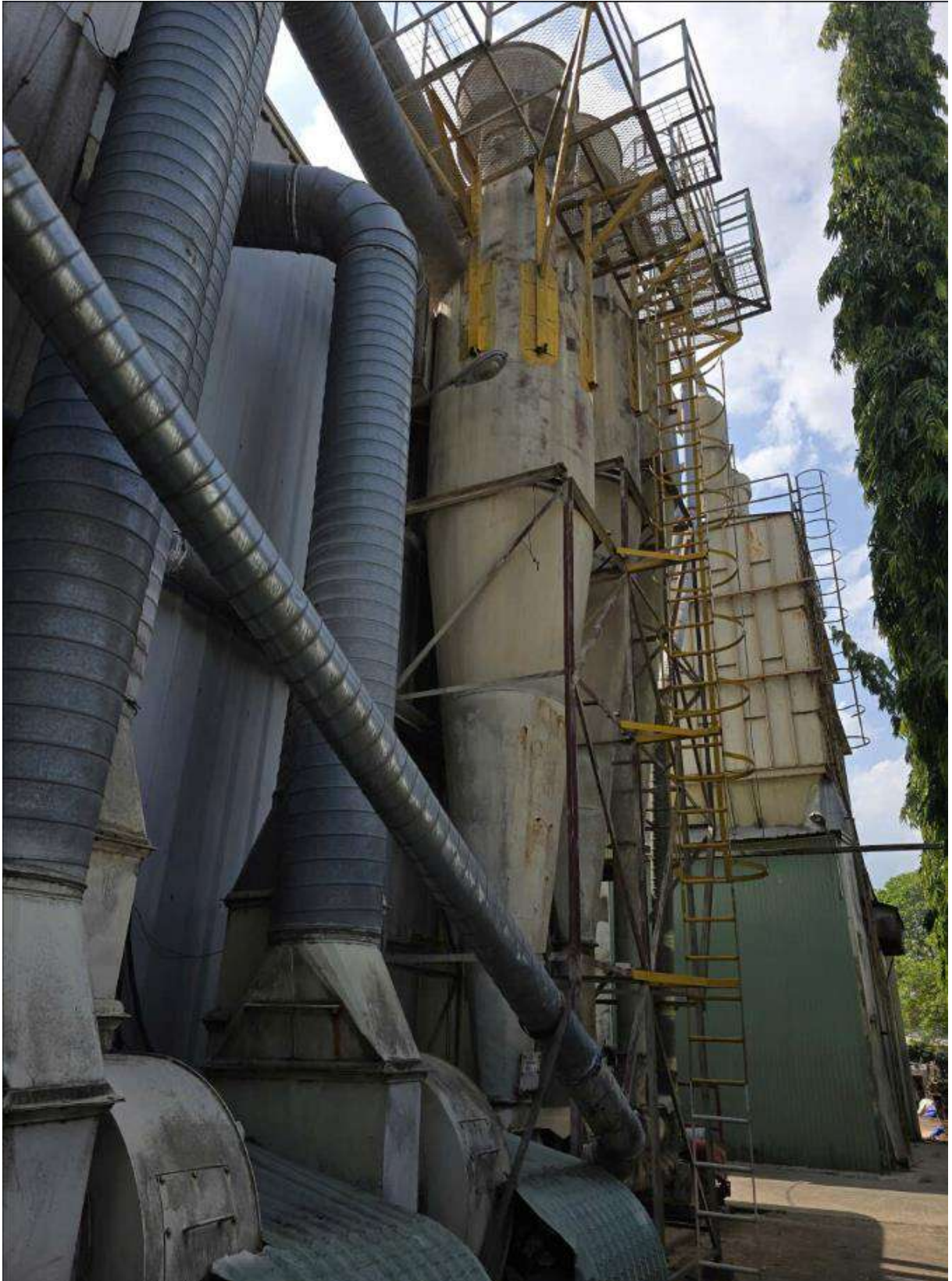
Đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
(Kv=1 và Kp=0,8)

Hình 3. 9. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các chụp hút và hệ thống đường ống hút tại các khu vực phát sinh tại công đoạn cắt, bào, cưa. Các chụp hút và hệ thống đường ống hút sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí tiếp được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone, thu gom tại phễu thu bụi. Dòng khí sạch sẽ chuyển động và bị đẩy lên trên qua ống thoát khí trên đỉnh Cyclone. Lượng bụi sau phễu thu sẽ được dẫn đến nhà chứa bụi thông qua hệ thống thu gom bởi đường ống kín kết hợp với 01 cyclone kín bằng quạt hút để đưa bụi về nhà chứa bụi. Bụi tại nhà chứa sẽ được thu gom và xử lý theo quy định.



Hình 3. 10. Hình ảnh Hệ thống xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 2

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1		
1	Cyclone	01	Đường kính: 1,64 m Chiều cao: 11,36 m Chất liệu: Thép
2	Quạt hút	01	Công suất: 40 HP Lưu lượng: 25.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát	01	Chiều cao: 14,66 m Đường kính: 0,850 m
II	HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2		
1	Cyclone	01	Đường kính: 1,64 m Chiều cao: 9,9 m Chất liệu: Thép
2	Quạt hút	01	Công suất: 40 HP Lưu lượng: 25.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát	01	Chiều cao: 13,2 m Đường kính: 0,85 m
III	HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3		
1	Cyclone	01	Đường kính: 1,64 m Chiều cao: 8,65 m Chất liệu: Thép
2	Quạt hút	01	Công suất: 40 HP Lưu lượng: 25.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát	01	Chiều cao: 11,95 m Đường kính: 0,85 m

2.2.2. Đề xuất thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

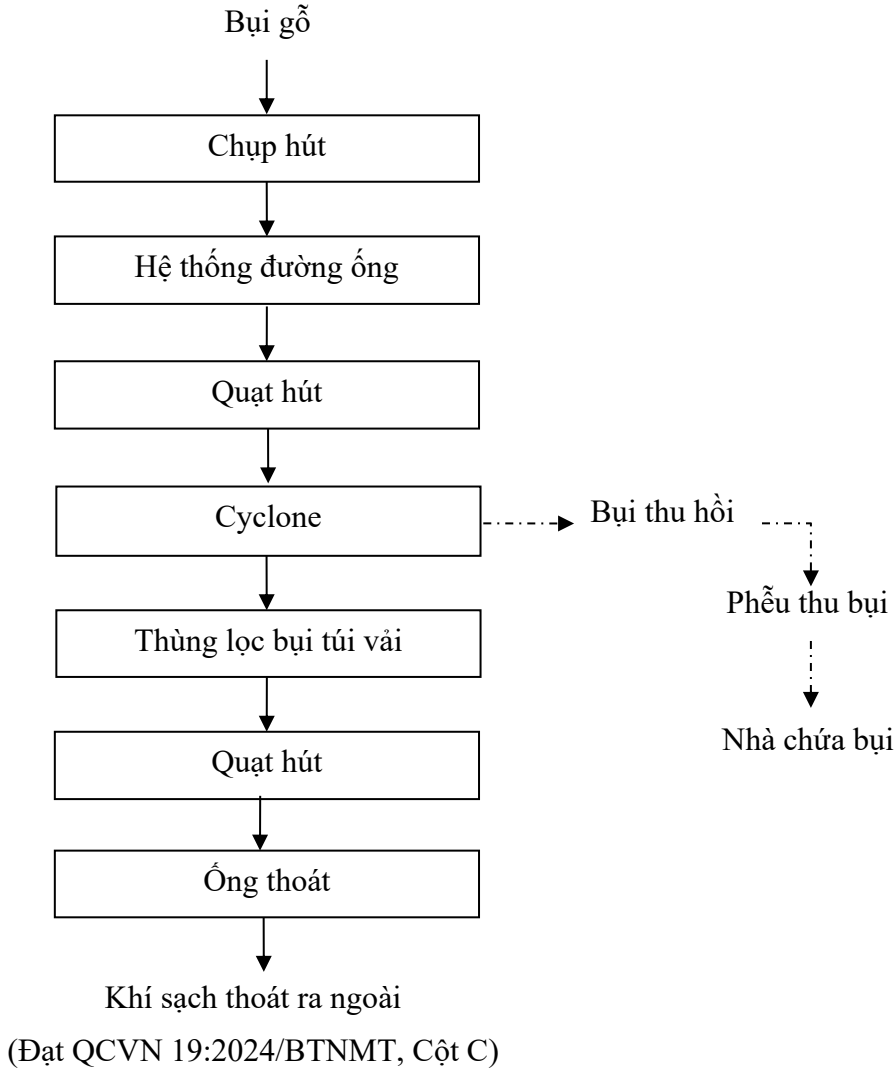
Các nguồn phát sinh tại nhà xưởng 2:

- Nguồn phát sinh số 02: bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn cắt, bào, cưa tại nhà xưởng 2.

- Nguồn phát sinh số 03: bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại nhà xưởng 2.

Công ty điều chỉnh thu gom chà nhám tại nhà xưởng 2 về chung cụm này để xử lý. Để hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn cắt, bào, cưa, chà nhám tại nhà xưởng 2 hoạt động ổn định và nhằm đáp ứng lộ trình nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý bụi, khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải

công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, Công ty đề xuất bổ sung thêm công đoạn xử lý là **Thùng lọc bụi túi vải**. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ sau khi thay đổi được thể hiện cụ thể như sau:



Hình 3. 11. Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các chụp hút và hệ thống đường ống hút tại các khu vực phát sinh tại công đoạn cắt, bào, cưa, chà nhám. Các chụp hút và hệ thống đường ống hút sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí tiếp được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone, thu gom tại phễu thu bụi. Dòng khí sạch sẽ chuyển động và bị đẩy lên trên qua ống thoát khí trên đỉnh Cyclone. Lượng bụi sau phễu thu sẽ được dẫn đến nhà chứa bụi thông qua hệ thống thu gom bởi đường

ống kín kết hợp với 01 cyclone kín bằng quạt hút để đưa bụi về nhà chứa bụi. Bụi tại nhà chứa sẽ được thu gom và xử lý theo quy định.

Sau khi qua Cyclone, khí thải được đi qua thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý đảm bảo thu gom các hạt bụi mịn và có kích thước nhỏ. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Tại thùng lọc bụi túi vải, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại trong túi vải. Dòng khí sạch sau khi qua các túi vải sẽ phát tán ra môi trường bên ngoài. Các túi vải sẽ được định kỳ giữ bụi và bụi sẽ bị đẩy xuống phễu thu bụi của thiết bị. Hiệu quả xử lý bụi đạt từ 95% – 97%, kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn 5 μ m.

Lượng bụi sau phễu thu sẽ được dẫn đến nhà chứa bụi thông qua hệ thống thu gom bởi đường ống kín để đưa bụi về nhà chứa bụi. Bụi tại nhà chứa sẽ được thu gom và xử lý theo quy định.

Tính toán lưu lượng hút từ quá trình xử lý bụi gỗ tại xưởng 2:

Tại khu vực xưởng 2 có 19 thiết bị (máy bào 4 mặt 4 máy, máy chà nhám 2 máy, máy phay 5 máy, máy ghép 5 máy, máy cưa bàn trượt 1 máy, máy cưa bàn 2 máy) cần thu gom, xử lý bụi. Lưu lượng khí tại máy cần thu gom, xử lý:

Tên thiết bị	Số họng hút	Đường kính ống (d)	Vận tốc hút (v)	Lưu lượng 1 họng (Q _i) (m ³ /h)	Tổng lưu lượng máy (m ³ /h)
Máy bào 4 mặt	24	150 mm - 180 mm	30 m/s	3.000	72.000
Máy chà nhám	6	200 mm - 220 mm	28 m/s	4.000	24.000
Máy phay mộng	15	150 mm - 160 mm	30 m/s	2.500	37.500
Máy ghép dọc	5	150 mm - 160 mm	30 m/s	2.500	12.500
Máy cưa bàn trượt	2	150 mm - 160 mm	28 m/s	2.500	5.000
Máy cưa bàn	2	160 mm - 180 mm	28 m/s	2.750	5.500
TỔNG CỘNG	54				156.500

$$\text{Với: } Q_i = 3.600 \times v \times \frac{\pi d^2}{4} \left(\frac{m^3}{h}\right)$$

Trong đó:

+ Q_i = lưu lượng cho một họng hút.

+ v: Vận tốc ống trong đường ống

+ d: Đường kính ống hút (m)

Với hệ số dự phòng k = 1,15 thì lưu lượng thiết kế của hệ thống là

$$Q_{\text{thiết kế}} = 156.500 \times 1,15 = 179.975 \text{ m}^3/\text{h}$$

Làm tròn: 180.000 m³/h.

Tính toán số lượng túi vải:

Buồng lọc túi vải chỉ đóng vai trò lọc tinh do trước khi qua túi vải thì bụi đã qua hệ thống cyclone để xử lý.

- Lưu lượng khí thải: $Q = 180.000 \text{ m}^3/h = 3.000 \text{ m}^3/\text{phút}$.

- Vận tốc lọc: chọn $V_c = 3 \text{ m/phút}$.

- Tổng diện tích vải lọc cần thiết (F):

$$F = \frac{Q}{V_c} = \frac{3000}{3} = 1.000 \text{ m}^2$$

- Kích thước túi lọc: Lựa chọn túi lọc tiêu chuẩn Polyester có đường kính $d = 160 \text{ mm}$ (0,16 m) và chiều dài $L = 4.000 \text{ mm}$ (4 m).

- Diện tích 1 túi lọc (f):

$$f = \pi \times d \times L = 3,1416 \times 0,16 \times 4 \approx 2,01 \text{ m}^2$$

- Số lượng túi lọc cần thiết (N):

$$N = \frac{F}{f} = \frac{1000}{2,01} \approx 497,5 \text{ túi}$$

Chọn số lượng túi lọc: 500 túi.

Bảng 3. 7. Danh mục máy móc, thiết bị hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2

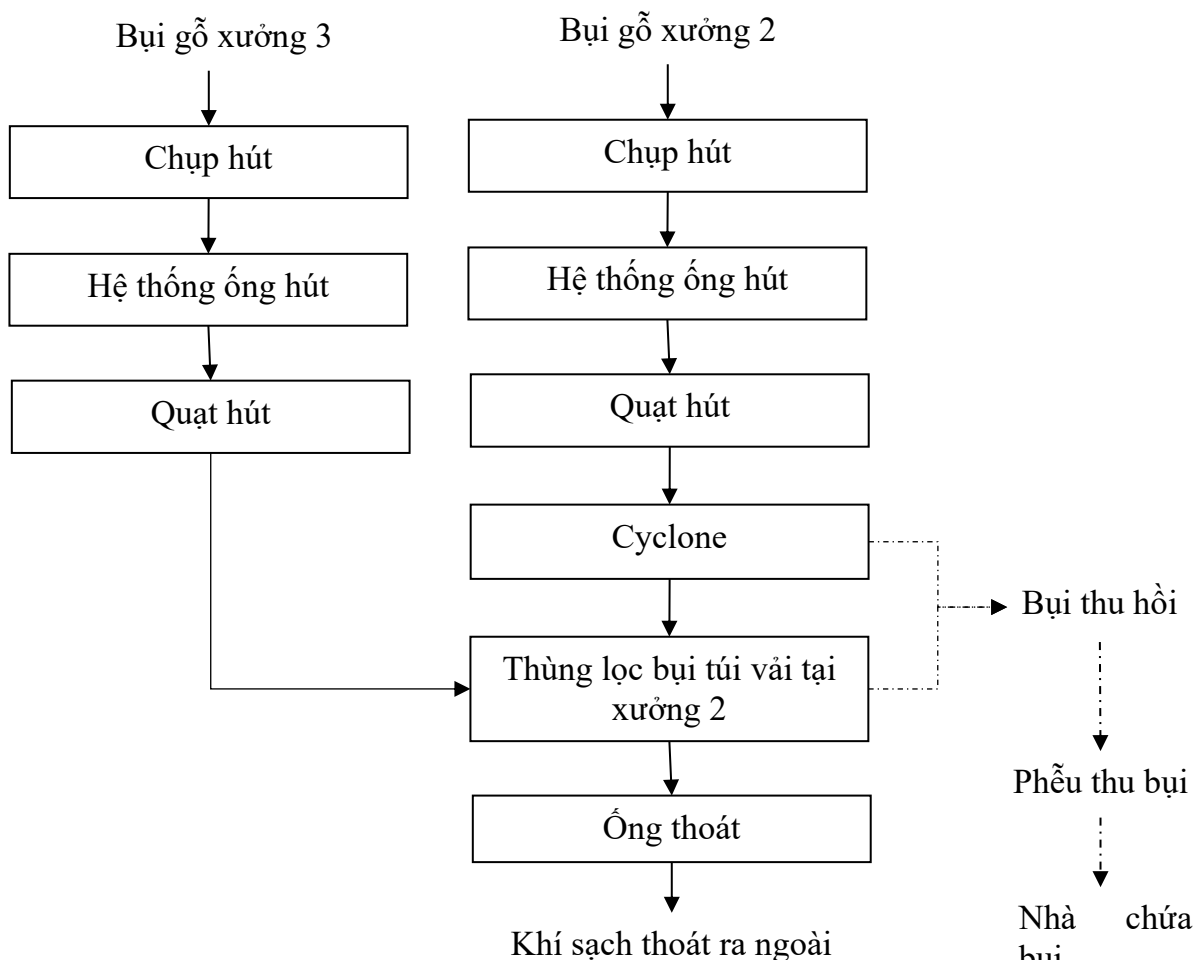
TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Cyclone	03	Đường kính: 1,64 m Chiều cao: 11,36 m Chất liệu: Thép
2	Quạt tải bụi	01	Công suất: 30 HP Lưu lượng: 13.000 m ³ /giờ
3	Thùng lọc bụi túi vải	01	Kích thước thùng: D x R x C= 13,2 x 2,5 x 9,5 (m) Vật liệu: Thép CT3, 2 – 3mm Gồm 03 bộ filter lọc rung giữ tự động Số lượng túi vải: 500 cái. + Kích thước túi: d = 160 x 4.000mm. + Vật liệu: Polyester
4	Quạt hút	03	Công suất: 100 Hp/cái, lưu lượng: 60.000 m ³ /giờ/cái Tổng lưu lượng: 180.000 m ³ /giờ
5	Ống thoát	03	Chiều cao: 13,5 m Đường kính: 1,1 m

2.3. Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám tại xưởng 3:

2.3.1. Theo giấy phép môi trường đã được cấp:

Để thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 2 và xưởng 3, Công ty lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại khu vực xưởng 2. Khí thải sau hệ thống xử lý sẽ được thải ra môi trường thông qua 01 ống thoát.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 được thể hiện cụ thể như sau:



Đạt QCVN 19:2009/BTNMT,
Cột B ($K_v=1$ và $K_p=0,8$)

Hình 3. 12. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các chụp hút và hệ thống đường ống dẫn tại công đoạn chà nhám. Các chụp hút và hệ thống đường ống dẫn sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone và thùng lọc bụi túi vải để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone. Dòng khí sạch đi đến phần dưới cùng hình nón sẽ đổi hướng quay trở lại và chuyển động lên trên; chuyển động quanh ống trụ tâm của Cyclone. Dòng khí tiếp tục được đưa qua thiết bị lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý đảm bảo thu gom các hạt bụi mịn và có kích thước nhỏ.

Tại thùng lọc bụi túi vải, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại trong túi vải. Dòng khí sạch sau khi qua các túi vải sẽ phát tán ra môi trường bên ngoài. Các túi vải sẽ được định kỳ giữ bụi và bụi sẽ bị đẩy xuống phễu thu bụi của thiết bị. Hiệu quả xử lý bụi đạt từ 95% – 97%, kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn $5\mu\text{m}$.

Lượng bụi sau phễu thu sẽ được dẫn đến nhà chứa bụi thông qua hệ thống thu gom bởi đường ống kín kết hợp với 01 cyclone kín bằng quạt hút để đưa bụi về nhà chứa bụi. Bụi tại nhà chứa sẽ được thu gom và xử lý theo quy định.



Hình 3. 13. Hình ảnh Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3 trình bày trong bảng sau

Bảng 3. 8. Danh mục máy móc, thiết bị Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống dẫn	01	Chiều dài: 5,6 m Đường kính: 0,65 m
2	Quạt hút	02	Công suất: 40 HP/cái Tổng lưu lượng: 35.000 m ³ /giờ
3	Cyclone	01	Đường kính: 1,64 m Chiều cao: 6,76 m Chất liệu: Thép
4	Thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2	01	Kích thước thùng: D x R x C= 10 x 2,5 x 5,8 (m) Số lượng túi vải: 224 túi
5	Ống thoát	01	Chiều cao: 12 m Đường kính: 1 m

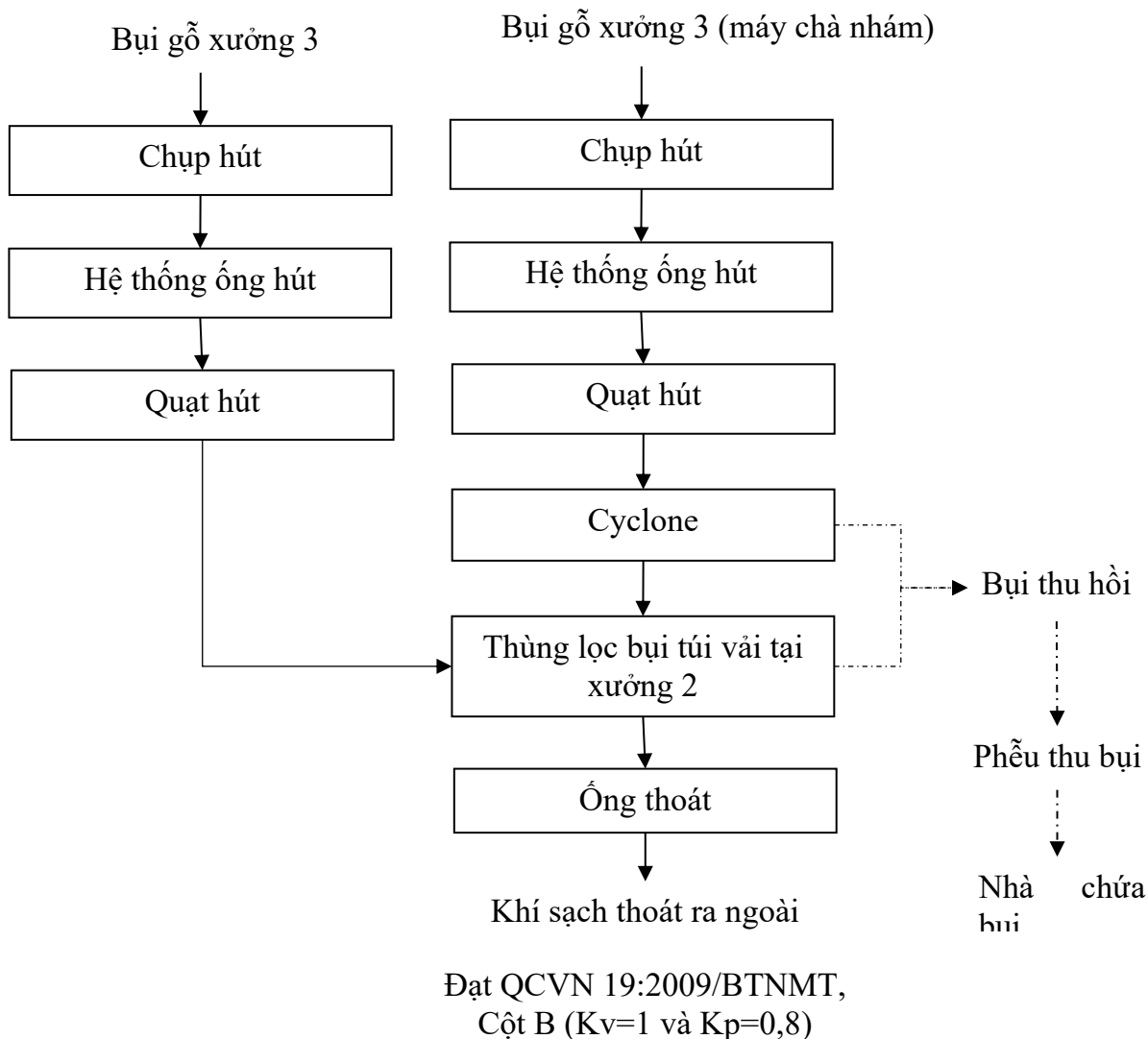
2.3.2. Đề xuất thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 04: bụi gỗ phát sinh từ xưởng 3

Hệ thống này chỉ thu gom bụi gỗ phát sinh từ xưởng 3.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3 được thể hiện cụ thể như sau:



Hình 3. 14. Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các chụp hút và hệ thống đường ống dẫn tại công đoạn chà nhám. Các chụp hút và hệ thống đường ống dẫn sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone và thùng lọc bụi túi vải để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone. Dòng khí sạch đi đến phần dưới cùng hình nón sẽ đổi hướng quay trở lại và chuyển động lên trên; chuyển động quanh ống trụ tâm của Cyclone. Dòng khí tiếp tục được đưa qua thiết bị lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý đảm bảo thu gom các hạt bụi mịn và có kích thước nhỏ.

Tại thùng lọc bụi túi vải, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại trong túi vải. Dòng khí sạch sau khi qua các túi vải sẽ phát tán

ra môi trường bên ngoài. Các túi vải sẽ được định kỳ giữ bụi và bụi sẽ bị đẩy xuống phễu thu bụi của thiết bị. Hiệu quả xử lý bụi đạt từ 95% – 97%, kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn 5 μ m.

Lượng bụi sau phễu thu sẽ được dẫn đến nhà chứa bụi thông qua hệ thống thu gom bởi đường ống kín kết hợp với 01 cyclone kín bằng quạt hút để đưa bụi về nhà chứa bụi. Bụi tại nhà chứa sẽ được thu gom và xử lý theo quy định.



Hình 3. 15. Hình ảnh Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình Hệ thống xử lý bụi gỗ tại 3 trình bày trong bảng sau

Bảng 3. 9. Danh mục máy móc, thiết bị Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	02	Công suất: 40 HP/cái Tổng lưu lượng: 35.000 m ³ /giờ
2	Cyclone	01	Đường kính: 1,64 m Chiều cao: 6,76 m Chất liệu: Thép

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
3	Thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2	01	Kích thước thùng: D x R x C= 10 x 2,5 x 5,8 (m) Số lượng túi vải: 224 túi
4	Ống thoát	01	Chiều cao: 12 m Đường kính: 1 m

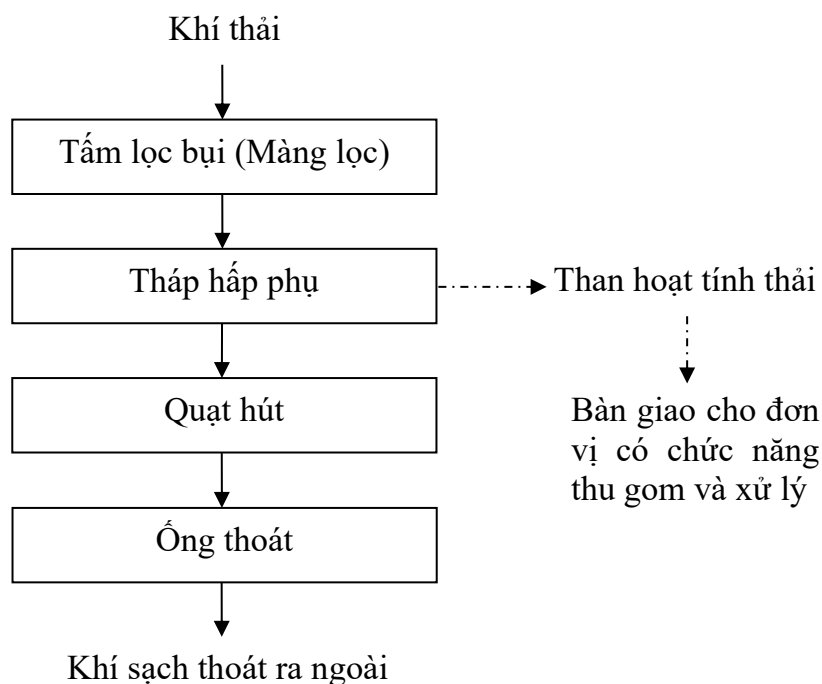
2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn:

2.4.1. Theo giấy phép môi trường đã được cấp:

Công ty đã lắp đặt 4 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3. Công suất 4 hệ thống như sau:

- Hệ thống 1: 7.000 m³/giờ.
- Hệ thống 2: 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống 3: 10.000 m³/giờ.
- Hệ thống 4: 10.000 m³/giờ.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 được thể hiện cụ thể như sau:



Đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
(Kv=1 và Kp=0,8); QCVN
20:2009/BTNMT

Hình 3. 16. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3

Thuyết minh quy trình:

Bụi sơn thừa từ quá trình sơn sẽ được giữ lại tại tấm lọc bụi. Sau đó, khí dẫn về tháp hấp phụ. Tháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính có tác dụng loại bỏ khí thải ra khỏi dòng khí thoát ra môi trường. Nguyên lý của tháp hấp phụ là lưu giữ các ô nhiễm chủ yếu là các chất hữu cơ và kim loại nặng trên bề mặt than hoạt tính. Khả năng giữ chất hữu cơ của than có hạn, do đó khi khả năng hấp phụ của than hoạt tính không còn cần thay than hoạt tính mới cho tháp hấp phụ. Than hoạt tính được thay định kỳ từ 3 – 6 tháng thay mới một lần tùy vào khả năng lọc của than hoạt tính, than hoạt tính sau khi thay sẽ được thu gom, lưu chứa giống chất thải nguy hại và giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Tháp hấp phụ được nối liền với quạt hút và ống thoát. Quạt hút có tác dụng tạo ra áp hút nhằm thu gom lượng khí thải phát sinh từ nguồn thải và đẩy khí sạch ra ngoài môi trường. Khí sau khi qua tháp hấp phụ đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát theo thiết kế của nhà sản xuất.





Hình 3. 17. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3

Thông số kỹ thuật của các công trình HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 được trình bày trong bảng sau:

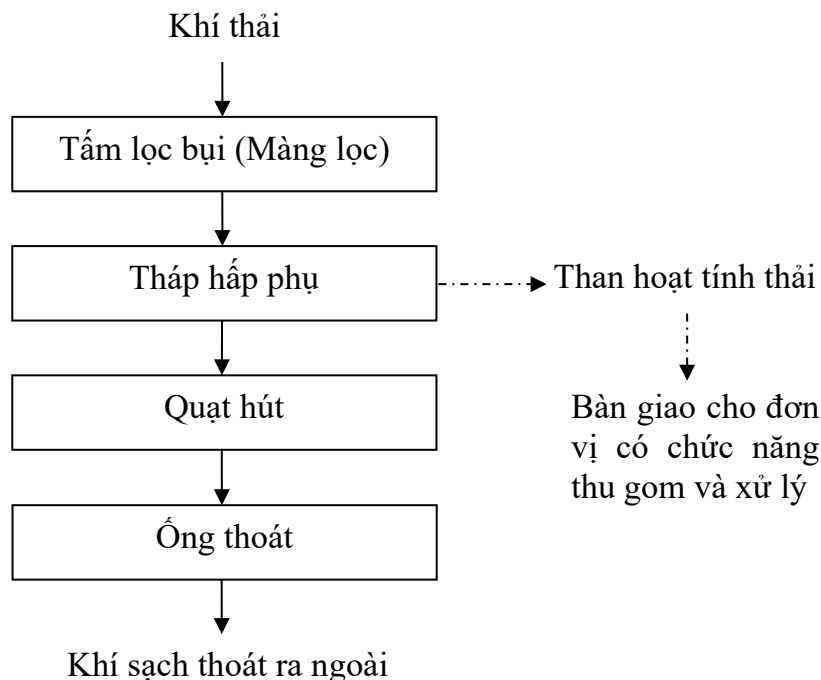
Bảng 3. 10. Thông số kỹ thuật của các HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
A	HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1		
1	Tháp hấp phụ than hoạt tính	01	D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m) Độ dày mỗi lớp: 0,04 m
2	Quạt hút	01	Công suất: 3 HP Lưu lượng: 7.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát	01	Đường kính: 0,75 m Chiều cao: 10,31 m
B	HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2		
1	Tháp hấp phụ than hoạt tính	01	D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m) Độ dày mỗi lớp: 0,04 m
2	Quạt hút	01	Công suất: 5 HP Lưu lượng: 10.000 m ³ /giờ

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
3	Ống thoát	01	Đường kính: 0,75 m Chiều cao: 10,31 m
C	HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3		
1	Tháp hấp phụ than hoạt tính	01 cái	D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m) Độ dày mỗi lớp: 0,04 m
2	Quạt hút	01 cái	Công suất: 5 HP Lưu lượng: 10.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát	01 cái	Đường kính: 0,75 m Chiều cao: 11,85 m
D	HTXL khí thải từ quá trình sơn trong cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4		
1	Tháp hấp phụ than hoạt tính	01 cái	D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m) Độ dày mỗi lớp: 0,04 m
2	Quạt hút	01 cái	Công suất: 5 HP Lưu lượng: 10.000 m ³ /giờ
3	Ống thoát	01 cái	Đường kính: 0,75 m Chiều cao: 11,85 m

2.4.2. Đề xuất thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Công ty đã lắp đặt 04 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3, 04 hệ thống đã lắp đặt không thay đổi so với cấp Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND Thị xã Chơn Thành và văn bản số 223/KCCKTT-TNMT ngày 13/01/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai), Công ty sẽ lắp đặt thêm 01 thiết bị sơn đi kèm 01 hệ thống xử lý khí thải. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn được thể hiện cụ thể như sau:



Đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C

Hình 3. 18. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn – lắp mới hệ thống 5 tại xưởng 3

Thuyết minh quy trình:

Bụi sơn thừa từ quá trình sơn sẽ được giữ lại tại tầm lọc bụi. Sau đó, khí dẫn về tháp hấp phụ. Tháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính có tác dụng loại bỏ khí thải ra khỏi dòng khí thoát ra môi trường. Nguyên lý của tháp hấp phụ là lưu giữ các ô nhiễm chủ yếu là các chất hữu cơ và kim loại nặng trên bề mặt than hoạt tính. Khả năng giữ chất hữu cơ của than có hạn, do đó khi khả năng hấp phụ của than hoạt tính không còn cần thay than hoạt tính mới cho tháp hấp phụ. Than hoạt tính được thay định kỳ từ 3 – 6 tháng thay mới một lần tùy vào khả năng lọc của than hoạt tính, than hoạt tính sau khi thay sẽ được thu gom, lưu chứa giống chất thải nguy hại và giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Tháp hấp phụ được nối liền với quạt hút và ống thoát. Quạt hút có tác dụng tạo ra áp hút nhằm thu gom lượng khí thải phát sinh từ nguồn thải và đẩy khí sạch ra ngoài môi trường. Khí sau khi qua tháp hấp phụ đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát.

Thông số kỹ thuật của các công trình HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 11. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải từ quá trình sơn - hệ thống 5 (lắp mới)

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
A	HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 5		
1	Tấm lọc bụi (Màng lọc)	01	Vật liệu: màng lọc bụi sơn dạng giấy. Độ dày: 60 mm Độ thoáng khí: 3.600 m ³ /h Hiệu suất: 98% Kích thước (hộp): 1m x 10m/hộp Khả năng giữ bụi: 12 – 20 kg/m ²
2	Tháp hấp phụ than hoạt tính	01	D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m) Độ dày mỗi lớp: 0,04 m
3	Quạt hút	01	Công suất: 10 HP Lưu lượng: 20.000 m ³ /giờ
4	Ống thoát	01	Đường kính: 0,75 m Chiều cao: 10,31 m

Khối lượng than hoạt tính của khí thải từ quá trình sơn:

Theo Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 đã được UBND Thị xã Chơn Thành cấp: Lượng than hoạt tính sử dụng là 8,8 tấn/năm. Công ty lắp đặt thêm 01 thiết bị sơn, ước tính khối lượng than hoạt tính phát sinh thêm là: 4,8 tấn/năm. Tổng lượng than sử dụng: 13,6 tấn/năm.

2.5. Đánh giá khả năng lan truyền bụi và hơi dung môi:

Công ty đã đánh giá khả năng lan truyền bụi và hơi VOCs phát thải tại “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”. Công ty đã gửi đến đơn vị chuyên môn là Trung tâm nghiên cứu & ứng dụng môi trường Hoa Lư để thực hiện đánh giá, kiểm định kết quả khả năng lan truyền bụi và hơi VOCs phát thải, và đã được Trung tâm nghiên cứu & ứng dụng môi trường Hoa Lư phản hồi tại Bản nhận xét góp ý ngày 21/7/2026 và Bản nhận xét góp ý lần 2 ngày 27/7/2026 (Đính kèm tại Phụ lục báo cáo).

2.5.1. Dữ liệu đầu vào

Dự báo tác động đến các đối tượng xung quanh của Nhà máy do lan truyền bụi và hơi dung môi VOCs gồm: n-butyl acetate (116,16 g/mol) và Etylaxetat (88 g/mol). Dựa vào các số liệu dự báo nguồn thải khi Nhà máy hoạt động cho tất cả các nguồn thải được thoát ra 11 ống thải (được đánh số thứ tự từ ống thải số 01 đến ống thải số 11, đối với bụi tổng (PM) sẽ đánh giá cho ống thải số 1, 2, 3, 4, 5 và 6; đối với VOCS đánh giá cho các ống thải còn lại), đơn vị thực hiện đã tiến hành chạy mô hình lan truyền ô nhiễm khí thải cho thông số bụi và hơi dung môi của xưởng sản xuất của Nhà máy. Các kịch bản được lựa chọn gồm:

- Kịch bản 01: bụi và hơi dung môi từ 11 ống thải của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường đã qua hệ thống xử lý vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc và mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa), đạt quy chuẩn quy định.

- Kịch bản 02: bụi và hơi dung môi từ một số ống nguồn thải chính (có lưu lượng lớn và thông số đặc trưng của cơ sở chế biến gỗ cụ thể là tại ống thoát khí số 3, ống thoát khí số 4, ống thoát khí số 5, ống thoát khí số 10 và ống thoát khí số 11) bị sự cố ngưng hoạt động hoàn toàn vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc và mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa), không quy chuẩn quy định.

- Kịch bản 03: bụi và hơi dung môi từ 11 ống thải của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường khi qua hệ thống xử lý nhưng gặp sự cố ngưng hoạt động hoàn toàn vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc và mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa), không đạt quy chuẩn quy định.

Để dự báo mức độ tác động của khí thải đến các đối tượng xung quanh. Đơn vị thực hiện lựa chọn mô hình METI-LIS (Ver 2.03) do Bộ Kinh tế - Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản xây dựng để phục vụ cho việc dự báo nồng độ chất thải phát tán vào không khí. Các dữ liệu để chạy mô hình bao gồm:

Bảng 3. 12. Thông số khí tượng tại khu vực Nhà máy

Hướng gió	Tốc độ gió nguy hiểm	Tần suất	Độ ổn định	Nhiệt độ	Độ ẩm	Bức xạ mặt trời
Mùa khô						
Đông Bắc (NE)	2,0 m/s	2,5%	A	29,5 °C	82%	18,22 MJ/m ² .ngày
Mùa mưa						
Tây Nam (SW)	2,2 m/s	3,6%	A	28,0 °C	62%	19,88 MJ/m ² .ngày

Ghi chú:

- Dữ liệu khí tượng được tham khảo từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước trước đây trong 3 năm gần nhất, Trang thông tin điện tử chính thống Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, tỉnh Bình Phước, nguồn dữ liệu từ ĐTM, GPMT của Nhà máy đã được phê duyệt trước đây.

- Hướng gió được lựa chọn là hướng gió chủ đạo tại vị trí Nhà máy và có khả năng phát tán nguồn thải là lớn nhất.

Dữ liệu thuộc nhóm địa hình: Cây xanh trồng dọc hai bên đường trong KCN Chơn Thành I, các công ty xung quanh gồm Công ty TNHH SHYANG TA, Công ty CP Gỗ Cao Su Thiên Hưng, Công ty TNHH TM giày da VietCan, Công ty TNHH Dệt May Jyulong, Công ty TNHH JYN YANG, Công ty TNHH vải không dệt XIAYANG (Việt Nam), Công ty TNHH Gỗ Feng Rui, Công ty CP Eastwood Energy, Đường số 3, đường

số 8, đường số 10 trong KCN tiếp giáp gần Nhà máy. Đối với dữ liệu địa hình là các nhà xưởng có chiều cao lớn hơn 16 m (cao hơn các ống thải có chiều cao 13 m) sẽ có những cản trở và làm chậm khả năng phát tán của bụi, khí thải.

Dữ liệu tính toán khi chưa có hệ thống xử lý khí thải hoặc khí thải không đạt quy chuẩn khi gặp sự cố về hệ thống xử lý khí thải:

Bảng 3. 13. Dữ liệu tính toán đối với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy

TT	Tên ống khói	Vị trí ống khói	Tọa độ ống khói		Đường kính ống khói (m)	Chiều cao ống khói (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Tải lượng trước xử lý (g/h)		
			X (m)	Y(m)				Bụi	n-Butyl axetat	Etylaxetat
1	KT01	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 - hệ thống 1	1259608	537942	0,7	9,45	25.000	4.857,1	-	-
2	KT02	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 – hệ thống 2	1259608	537945	0,7	9,45	25.000	4.571,1	-	-
3	KT03	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 1	1259594	537946	1,1	12	60.000	11.142,9	-	-
4	KT04	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 2	1259594	537942	1,1	12	60.000	11.657,1	-	-
5	KT05	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 3	1259595	537938	1,1	12	60.000	11.828,6	-	-
6	KT06	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3	1259569	537954	1,0	12,0	35.000	7.400	-	-
7	KT07	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1	1259508	537941	0,75	10,31	7.000	540,0	15.200	22.400
8	KT08	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ	1259509	537937	0,75	10,31	10.000	628,6	21.714,3	32.000

TT	Tên ống khói	Vị trí ống khói	Tọa độ ống khói		Đường kính ống khói (m)	Chiều cao ống khói (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Tải lượng trước xử lý (g/h)		
			X (m)	Y(m)				Bụi	n-Butyl axetat	Etylaxetat
		quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2								
9	KT09	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 3	1259509	537934	0,75	11,85	10.000	485,7	21.714,3	32.000
10	KT10	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 4	1259509	537931	0,75	11,85	10.000	571,4	21.714,3	32.000
11	KT11	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 5	1259504	537942	1,2	11,85	20.000	1.142,9	43.428,6	64.000

Ghi chú:

- Nguồn dữ liệu về chiều cao 11 ống thải đã được đề cập cụ thể tại Bảng 2 của báo cáo kết quả đều có chiều cao vượt mái nhà xưởng do đó đảm bảo được chiều cao tối thiểu của hệ thống xử lý.

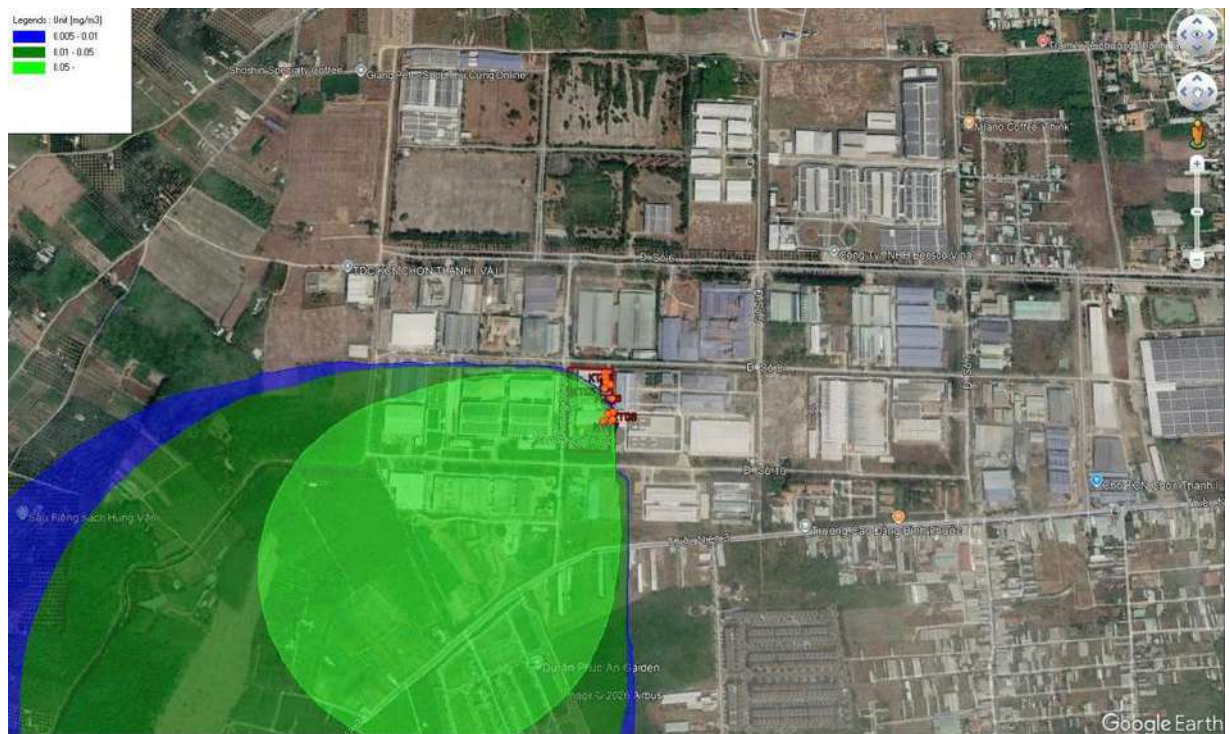
- Đối với miệng ống thải do vượt mái nhà xưởng nên không có các vật cản trở tại miệng ống thải.

- Trong phạm vi 40 mét tại miệng ống thải không có cây xanh, không có vật cản, ống thải vượt mái nhà xưởng do đó miệng ống thải không bị cản trở, đồng thời miệng ống thải cũng không nằm trong vùng gió cuốn. Toàn bộ chiều cao cao của 11 ống thải đều vượt nhà xưởng, miệng ống khói không bị vật cản trong phạm vi 40 mét do đó, ống thải đủ điều kiện và phù hợp sử dụng nguồn dữ liệu để chạy mô hình.

Công thức tính toán chuyển đổi $\text{mg/m}^3 \times K = \text{mg/Nm}^3$: $\text{mg/m}^3 \times K = \text{mg/Nm}^3$, $K = (T_o \times P)/(T \times P_o) = 0,89$, trong đó: T, P là nhiệt độ và áp suất thực tế đo được, tính bằng K, mmHg hoặc atm: $T = 34^\circ\text{C}$ (nhiệt độ thấp nhất đo được bên trong ống thải tại Nhà máy) = 307 K, $P = 760 \text{ mmHg}$; T_o , P_o là nhiệt độ và áp suất chuẩn, tính bằng 273 K và 760 mmHg.

Quá trình thực hiện mô hình lan truyền nồng độ ô nhiễm đều có cộng thêm nồng độ môi trường nền tại khu vực xung quanh nhà máy. Nồng độ môi trường nền bụi tại khu vực xung quanh khoảng $258 \mu\text{g/m}^3$, đối với nồng độ VOCs nền là không phát hiện (số liệu môi trường nền được tham khảo từ kết quả đo môi trường không khí xung quanh của Dự án gần Nhà máy cùng nằm trong KCN Chơn Thành I là Công ty TNHH Gỗ Feng Rui vào năm 2024).

Báo cáo GPMT của cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”



Hình 3. 20. Kết quả lan truyền bụi theo kịch bản 01 vào mùa khô hướng gió chủ đạo Đông Bắc



Hình 3. 21. Kết quả lan truyền VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) theo kịch bản 01 vào mùa khô hướng gió chủ đạo Đông Bắc

Đánh giá kết quả:

- Đối với bụi tổng: Kết quả mô hình dự báo trong mùa khô cho thấy nồng độ bụi

khi đã qua hệ thống xử lý cao nhất là $0,05 \text{ mg/m}^3$ xấp xỉ khoảng $0,045 \text{ mg/Nm}^3$ (trong phạm vi bán kính 800 m trở lại) thấp hơn nhiều lần so với QCVN 05:2023/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Đông Bắc vận tốc gió nguy hiểm 2,0 m/s.

- Đối với dung môi hữu cơ VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat): Kết quả mô hình dự báo trong mùa khô cho thấy hàm lượng VOCs khi đã qua hệ thống xử lý cao nhất là $0,05 \text{ mg/m}^3$ xấp xỉ khoảng $0,045 \text{ mg/Nm}^3$ (trong phạm vi bán kính 600 m trở lại) thấp hơn nhiều lần so với QCVN 20:2009/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Đông Bắc vận tốc gió nguy hiểm 2,0 m/s.

Kết luận: Như vậy, có thể thấy bụi và hơi dung môi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) từ các nguồn phát sinh thoát qua 11 ống thải của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường trong trường hợp đã qua hệ thống xử lý vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa) thì nồng độ đạt theo quy chuẩn quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

b. Kết quả thực hiện mô hình theo kịch bản 01 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam:



Hình 3. 22. Kết quả lan truyền bụi theo kịch bản 01 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam



Hình 3. 23. Kết quả lan truyền VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) theo kịch bản 01 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam

Đánh giá kết quả:

- Đối với bụi tổng: Kết quả mô hình dự báo trong mùa mưa cho thấy nồng độ bụi khi đã qua hệ thống xử lý cao nhất là $0,05 \text{ mg/m}^3$ xấp xỉ khoảng $0,045 \text{ mg/Nm}^3$ (trong phạm vi bán kính 1.110 m trở lại) thấp hơn nhiều lần so với QCVN 05:2023/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Tây Nam vận tốc gió nguy hiểm 2,2 m/s.

- Đối với dung môi hữu cơ VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat): Kết quả mô hình dự báo trong mùa mưa cho thấy hàm lượng VOCs khi đã qua hệ thống xử lý cao nhất là $0,05 \text{ mg/m}^3$ xấp xỉ khoảng $0,045 \text{ mg/Nm}^3$ (trong phạm vi bán kính 965 m trở lại) thấp hơn nhiều lần so với QCVN 20:2009/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Tây Nam vận tốc gió nguy hiểm 2,2 m/s.

Kết luận: Như vậy, có thể thấy bụi và hơi dung môi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) từ các nguồn phát sinh thoát qua 11 ống thải của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường trong trường hợp đã qua hệ thống xử lý vào mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa) thì nồng độ đạt theo quy chuẩn quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

2. Kịch bản 02: bụi và hơi dung môi từ một số ống nguồn thải chính (có lưu lượng lớn và thông số đặc trưng của cơ sở chế biến gỗ cụ thể là tại ống thoát khí số 3, ống thoát khí số 4, ống thoát khí số 5, ống thoát khí số 10 và ống thoát khí số 11) bị sự cố ngưng hoạt động hoàn toàn vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc và mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa), không quy chuẩn quy định:

a. Kết quả thực hiện mô hình theo kịch bản 02 vào mùa khô hướng gió chủ đạo Đông Bắc:



Hình 3. 24. Kết quả lan truyền bụi theo kịch bản 02 vào mùa khô hướng gió chủ đạo Đông Bắc



Hình 3. 25. Kết quả lan truyền VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) theo kịch bản 02 vào mùa khô hướng gió chủ đạo Đông Bắc

Đánh giá kết quả:

- Đối với bụi tổng: Kết quả mô hình dự báo trong mùa khô cho thấy hàm lượng bụi tại ống thoát khí số 3, 4, 5 khi chưa qua xử lý cao hơn nhiều lần quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Đông Bắc vận tốc gió nguy hiểm 2,0 m/s, bụi phát tán xa nhất khoảng 1,1km về phía Tây Nam.

+ Ở khoảng cách khoảng 380m về phía Tây Nam bụi ô nhiễm nặng với nồng độ bụi nằm trong khoảng $100 - 500 \text{ mg/m}^3$ ($0,1 - 0,5 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $89 - 445 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 297-1.483 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách khoảng 500m về phía Tây Nam, bụi ô nhiễm nặng với nồng độ bụi nằm trong khoảng $50 - 100 \text{ mg/m}^3$ ($0,05 - 0,1 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $44,5 - 89 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 148-297 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách khoảng 740m về phía Tây Nam, bụi ô nhiễm nặng với nồng độ bụi nằm trong khoảng $10 - 50 \text{ mg/m}^3$ ($0,01 - 0,05 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $8,9 - 44,5 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 30-148 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách khoảng 980m về phía Tây Nam, bụi ô nhiễm mức độ trung bình nồng độ bụi nằm trong khoảng $0,1 - 5 \text{ mg/m}^3$ ($0,005 - 0,01 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $0,89 - 4,45 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 2,97-14,8 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách khoảng 1.100m về phía Tây Nam, bụi ô nhiễm mức độ thấp nồng độ bụi nằm trong khoảng $0,05 - 0,1 \text{ mg/m}^3$ ($0,001 - 0,005 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $0,045 - 0,89 \text{ mg/Nm}^3$, vượt cao nhất khoảng 2,97 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách khoảng $> 1.100\text{m}$ về phía Tây Nam, nồng độ bụi bị pha loãng, nồng độ rất thấp trong khoảng $0,01 - 0,05 \text{ mg/m}^3$ ($0,0005 - 0,001 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $0,0089 - 0,045 \text{ mg/Nm}^3$, thấp hơn nhiều lần so với QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

- Đối với dung môi hữu cơ VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat): Kết quả mô hình dự báo trong mùa khô cho thấy hàm lượng VOCs từ ống thoát khí số 10, 11 khi chưa qua xử lý không vượt quy chuẩn cho phép QCVN 20:2009/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Đông Bắc vận tốc gió nguy hiểm 2,0 m/s.

Kết luận:

- Có thể thấy khi bụi từ các nguồn phát sinh thoát qua ống thoát khí số 3, 4, 5 (có lưu lượng lớn nhất) của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường trong trường hợp gặp sự cố chưa qua xử lý vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa) thì mức độ gây ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường là về phía Tây Nam trong bán kính khoảng 1.100m trở lại.

- Đối với hơi dung môi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) từ các nguồn phát sinh thoát qua ống thoát khí số 10, 11 của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường trong

trường hợp bị sự cố không qua xử lý vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa) thì vẫn không vượt quy chuẩn quy định.

b. Kết quả thực hiện mô hình theo kịch bản 02 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam:



Hình 3. 26. Kết quả lan truyền bụi theo kịch bản 02 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam



Hình 3. 27. Kết quả lan truyền VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) theo kịch bản 02 vào mùa mưa hướng gió chủ đạo Tây Nam

Đánh giá kết quả:

- Đối với bụi tổng: Kết quả mô hình dự báo trong mùa khô cho thấy hàm lượng bụi tại ống thoát khí số 3, 4, 5 khi chưa qua xử lý cao hơn nhiều lần quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Tây Nam vận tốc gió nguy hiểm 2,2 m/s, bụi phát tán xa nhất khoảng 900m về phía Đông Bắc.

+ Ở khoảng cách khoảng 305m về phía Đông Bắc bụi ô nhiễm nặng với nồng độ bụi nằm trong khoảng $100 - 500 \text{ mg/m}^3$ ($0,1 - 0,5 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $89 - 445 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 297-1.483 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách khoảng 470m về phía Đông Bắc, bụi ô nhiễm nặng với nồng độ bụi nằm trong khoảng $50 - 100 \text{ mg/m}^3$ ($0,05 - 0,1 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $44,5 - 89 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 148-297 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách khoảng 611m về phía Đông Bắc, bụi ô nhiễm nặng với nồng độ bụi nằm trong khoảng $10 - 50 \text{ mg/m}^3$ ($0,01 - 0,05 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $8,9 - 44,5 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 30-148 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách khoảng 772m về phía Đông Bắc, bụi ô nhiễm mức độ trung bình nồng độ bụi nằm trong khoảng $0,1 - 5 \text{ mg/m}^3$ ($0,005 - 0,01 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $0,89 - 4,45 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 2,97-14,8 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách khoảng 900m về phía Đông Bắc, bụi ô nhiễm mức độ thấp nồng độ bụi nằm trong khoảng $0,05 - 0,1 \text{ mg/m}^3$ ($0,001 - 0,005 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $0,045 - 0,89 \text{ mg/Nm}^3$, vượt cao nhất khoảng 2,97 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

+ Ở khoảng cách > 900m về phía Đông Bắc, nồng độ bụi bị pha loãng và không vượt QCVN 05:2023/BTNMT, cột trung bình 1 giờ.

- Đối với dung môi hữu cơ VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat): Kết quả mô hình dự báo trong mùa mưa cho thấy hàm lượng VOCs từ ống thoát khí số 10, 11 khi chưa qua xử lý không vượt quy chuẩn cho phép QCVN 20:2009/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Tây Nam vận tốc gió nguy hiểm 2,2 m/s.

Kết luận:

- Có thể thấy khi bụi từ các nguồn phát sinh thoát qua ống thoát khí số 3, 4, 5 (có lưu lượng lớn nhất) của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường trong trường hợp gặp sự cố chưa qua xử lý vào mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa) thì mức độ gây ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường là về phía Đông Bắc trong bán kính khoảng 900 m trở lại.

- Đối với hơi dung môi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) từ các nguồn phát sinh thoát qua ống thoát khí số 10, 11 của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường trong trường hợp bị sự cố không qua xử lý vào mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong

điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa) thì vẫn không vượt quy chuẩn quy định.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

a. Chất thải sinh hoạt

Loại chất thải này phát sinh bao gồm các hộp đựng thức ăn, giấy ăn, thực phẩm thừa, vỏ chai hộp bằng nhựa, rau quả, ... (gọi chung là rác sinh hoạt).

Với hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt 0,5 kg/người/ngày, với tổng số lao động tối đa làm việc tại cơ sở là 320 người, khối lượng rác sinh hoạt phát sinh là: 0,5 kg/người/ngày x 320 người = 160 kg/ngày = 41.600 kg/năm.

❖ Phương án phân loại, thu gom rác sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt tại công ty sẽ được phân loại, lưu giữ và chuyển giao theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 như sau:

Phân loại chất thải rắn sinh hoạt

Công ty đã trang bị và bố trí các thùng chứa có nắp đậy kín tại những nơi thường xuyên phát sinh chất thải như nhà ăn, văn phòng, trong xưởng sản xuất... để thu gom chất thải, vào cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa về khu vực lưu chứa rác sinh hoạt tập trung để phân loại theo tính chất của các nguồn thải gồm:

- + Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (hộp giấy, tạp chí, giấy báo các loại, chai lọ bằng nhựa, vỏ lon bia nước ngọt, ...);
- + Chất thải thực phẩm (thức ăn thừa, rau, củ quả, trái cây hư, là thực vật, hoa các loại, thịt, trứng ...);
- + Chất thải rắn sinh hoạt khác (đất, cát, bụi từ quét dọn vệ sinh, vải, sợi các loại,...).

Chủ cơ sở đã trang bị 15 thùng chứa rác có nắp đậy dung tích 60 - 240 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà xưởng và nhà văn phòng để thu gom chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vệ sinh Môi trường Đô thị Tiến Dũng.

Tần suất thu gom: 02 ngày/lần.

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khối lượng chất thải phát sinh: Cơ sở phát sinh chất thải công nghiệp thông thường bao gồm: Giấy văn phòng, thùng carton thải, dây đai kiện hàng, mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải,....

Bảng 3. 14. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tối đa

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	
					GPMT đã được cấp	Sau điều chỉnh
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (Giấy văn phòng, thùng carton thải)	18 01 05	TT-R	Rắn	3.060	3.060
2	Dây đai kiện hàng	-	-	Rắn	3.744	3.744

Báo cáo GPMT của cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	
					GPMT đã được cấp	Sau điều chỉnh
3	Kim loại (Ngũ kim và đinh đồng)	11 04 03	TT-R	Rắn	1.560	1.560
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	Rắn	3.120	3.120
5	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải	09 01 03	TT-R	Rắn	2.288.000	2.288.000
Tổng cộng					2.299.484	2.299.484

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy được Công ty quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường), Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026).

Toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được công nhân thu gom và vận chuyển về khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở.

Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Diện tích 14,8 m².

+ Kết cấu kho chứa: Thùng container chuyên dụng, có cửa khoá, kín khít, có khả năng chống thấm, chống rò rỉ và chịu được va đập.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom xử lý chất thải công nghiệp với Công ty Cổ phần Môi trường Thảo Dương Xanh thu gom, xử lý theo đúng quy định.



Hình 3. 28. Hình ảnh khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu nhớt, cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải,...

Danh mục chất thải nguy hại theo thực tế phát sinh:

Bảng 3. 15. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)	
					Năm 2025	Tối đa
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	68	200
2	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	598	300

Báo cáo GPMT của cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)	
					Năm 2025	Tối đa
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 04	NH	170	150
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	250	130
5	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	170	3.552
6	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	-	19.250
7	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	25	60
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	1	80
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 01 01	KS	778	5.009
10	Bùn thải phát sinh từ HTXL nước thải	Bùn	12 06 05	KS	2322	10.950
11	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	70	15.100
	Tổng cộng				4.452	54.781



Hình 3. 29. Hình ảnh khu vực chứa chất thải nguy hại

❖ Phương án thu gom, xử lý chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại được thu gom về khu vực chứa rác thải nguy hại và phân loại ra thành từng loại để lưu chứa tạm thời trước khi bàn giao cho đơn vị chức năng.

Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Kho lưu chứa có diện tích: 9 m².

+ Kết cấu kho chứa: Thiết kế có tường xây bao kín, mái che bằng tôn, nền bê tông đảm bảo không ngập lụt, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

+ Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

Cách thức xử lý:

Chất thải nguy hại phát sinh tại công ty được phân loại tại nguồn phát sinh sau đó công nhân vận chuyển thủ công về khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Mỗi loại chất thải sẽ được bỏ trong thùng chứa hoặc bao bì lưu giữ riêng theo mã chất thải nguy hại không để lẫn các loại chất thải với nhau. Khi khối lượng chất thải đủ lớn, người phụ trách sẽ báo cho đơn vị thu gom chất thải nguy hại đến để thu gom mang đi xử lý, thời gian lưu giữ chất thải nguy hại tại công ty không lâu khoảng 1 – 3 tháng.

Hiện tại, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Thảo Dương Xanh để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở. Định kỳ hằng năm lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Tần suất thu gom: 01 tháng/lần hoặc khi khối lượng rác thải đủ lớn.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

a. Giảm thiểu tiếng ồn từ hoạt động máy móc, thiết bị

- Bố trí các máy móc, thiết bị hợp lý, tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp;

- Thiết kế nhà xưởng cao, thông thoáng, tạo môi trường làm việc rộng;

- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị;

- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại, mới;

- Tiến hành theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ (2-4 tháng/lần) đối với tất cả các máy móc, thiết bị vận hành như: kiểm tra dầu bôi trơn, thay thế những chi tiết hư hỏng,...

- Tự động hóa một số quá trình sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những nơi có độ ồn cao,

- Khu vực văn phòng và khu vực sản xuất được tách biệt để hạn chế ảnh hưởng;

- Tiến hành trồng cây xanh xung quanh khu vực để giảm lan truyền tiếng ồn;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân;

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với các máy móc, thiết bị sản xuất.

b. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy.

- Tiếng ồn, rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy chủ yếu tập trung vào giờ cao điểm, biện pháp chống ồn được áp dụng như sau:

- Hạn chế vận chuyển hàng vào ban đêm, giờ tan ca để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh;

- Lắp đặt biển báo, quy định giao thông trong khu vực dân cư và khuôn viên Nhà máy.

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả các phương tiện vận chuyển, thay thế những bộ phận hư hỏng,...

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước, tránh gây ngập úng, ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước khu vực.

- Bố trí khu vực để xe hợp lý

- Quy định tốc độ xe ra vào cho nhân viên và khách, vận tốc tối đa 5km/giờ.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a. Đối với hệ thống xử lý khí thải

Để phòng ngừa các sự cố có thể xảy ra cho hệ thống xử lý khí thải, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Đảm bảo vận hành các thiết bị theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, đường ống; kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.

- Lắp đặt hệ thống camera giám sát tình hình khói bụi phát thải trên mái nhà xưởng để bộ phận sản xuất có hành động xử lý khắc phục ngay.

- Trang bị các thiết bị dự phòng như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế, nhân viên vận hành được tập huấn cách thức vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành.

- Luôn kiểm tra đầy đủ các bộ phận trước khi vận hành hệ thống, đảm bảo tất cả các bộ phận sẵn sàng hoạt động.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý trong quá trình hoạt động để phát hiện các hỏng hóc kịp thời.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố (hư hỏng thiết bị), nhanh chóng kiểm tra, sửa chữa, thay thế và khắc phục sự cố rồi đưa vào vận hành sau khi khắc phục xong.

Các biện pháp phòng ứng phó cố hệ thống xử lý khí thải:

Khi có sự cố xử lý không hiệu quả, phải dừng sản xuất để khắc phục các sự cố tại hệ thống xử lý khí thải;

Tìm hiểu nguyên nhân, đối với các sự cố có thể khắc phục cần phải khắc phục ngay, sử dụng thiết bị phụ trợ hoặc dự bị. Đối với những sự cố lớn cần phải dừng dây chuyền sản xuất để tìm hiểu nguyên nhân và cách khắc phục; Báo cáo, tìm nguyên nhân và khắc phục. Đưa ra những quy định hoặc quy trình để giảm thiểu phát sinh sự cố tương tự.

b. Đối với bể tự hoại

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng hút hầm cầu.

c. Ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Để tránh sự cố quá tải, hệ thống được thiết kế đã tính toán hệ số an toàn.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, quy trình, công suất; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

- Khi phát hiện hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

- Để hạn chế áp lực nước thải đưa về hệ thống, Công ty sẽ thực hiện giảm công suất sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố; thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

❖ Sự cố quá tải hoặc ngừng hệ thống và cách khắc phục

- Lắp đặt dự phòng các thiết bị động lực để bị hư hỏng do nguồn điện và chế độ vận hành (các loại bơm chìm, bơm định lượng, máy thổi khí).

- Bố trí nhân viên giám sát hệ thống nhằm đảm bảo trạm xử lý luôn trong trạng thái hoạt động ổn định.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp. Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý định kỳ nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Khi hệ thống xử lý gặp sự cố (hư hỏng thiết bị), nước thải được lưu chứa tạm tại bể điều hòa, nhanh chóng kiểm tra và khắc phục sự cố rồi đưa vào vận hành sau khi khắc phục xong. Đồng thời báo ngay cho cơ quan có chức năng, và phối hợp với đơn vị có chuyên môn về hệ thống XLNT để có biện pháp khắc phục sự cố kịp thời. Trong khi chờ đợi có thể đề ra chế độ quản lý tạm thời, cho tới khi có biện pháp mới nhằm giảm tải trọng đối với công trình.

❖ **Khắc phục các sự cố về điện:**

Các thiết bị tiêu thụ điện, dù tốt vẫn không tránh khỏi các rủi ro, ngay cả khi sử dụng đúng chính xác. Người sử dụng dễ bị chủ quan không kiểm tra kỹ trước khi thao tác sẽ dẫn đến tai nạn xảy ra.

Một số rủi ro thường xảy ra là:

- Rủi ro khi nối thiết bị với nguồn cung cấp điện.

- Rủi ro do sự rò rỉ điện.

Để thực hiện công việc bảo trì an toàn nên tuân theo các tiến trình sau:

- Cử nhân viên bảo trì có kinh nghiệm và thành thạo trong công việc thay thế và sửa chữa các thiết bị điện cũng như các chi tiết về cơ khí của thiết bị tiêu thụ điện.

- Phải bảo đảm tuyệt đối là thiết bị đã được cách ly khỏi nguồn cung cấp điện. Cắm bảng báo hiệu để thông báo về việc sửa chữa.

❖ **Khắc phục các sự cố hư hỏng thiết bị, máy móc, . .**

Bảng 3. 16. Biện pháp khắc phục các sự cố hư hỏng

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Máy bơm không làm việc.	- Không có nguồn điện cung cấp đến.	- Kiểm tra nguồn điện, cấp điện.
2	Máy bơm làm việc nhưng có tiếng gầm.	- Điện nguồn mất pha đưa vào motor. - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng. - Hộp giảm tốc bị thiếu dầu, mỡ ... - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít.	- Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. - Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. - Kiểm tra và bổ sung thêm hoặc thay nhớt mới. - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ.

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
3	Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước.	- Ngược chiều quay. - Van đóng mở bị nghẹt hoặc hư hỏng. - Đường ống bị tắc nghẽn. - Chưa mở van. - Rách màng bơm.	- Đảo lại chiều quay. - Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. - Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. - Mở van. - Thay màng bơm khác.
4	Lưu lượng bơm bị giảm	- Bị nghẹt rác ở cánh bơm, van, đường ống. - Mực nước bị cạn. - Nguồn điện cung cấp không đúng. - Màng bơm bị đóng cặn	- Kiểm tra, khắc phục lại. - Tắt bơm ngay. - Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. - Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt.
5	Bơm làm việc với dòng điện vượt mức cho phép.	- Điện áp thấp dưới qui định. - Độ cách điện của bơm giảm quá qui định $< 01M\Omega$. - Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi, ...	- Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. - Sấy nâng cao độ cách điện. - Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục.

❖ Khắc phục sự cố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 3. 17. Biện pháp khắc phục sự cố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Bể điều hòa		
	- Nước thải có cặn	- Song và lưới tách rác không lược được hết cặn thô.	- Vệ sinh song và lưới tách rác và xem có chỗ nào bị hỏng hay không.
	- Nước thải có mùi hôi vượt quá mức mùi hôi hàng ngày.	- Quá trình phân hủy yếm khí xảy ra trong bể điều hòa.	- Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí, đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể để tránh gây hiện tượng lắng cặn và tạo điều kiện yếm khí trong bể.
2	Bể sinh học		
	- Bùn bị đen và phát sinh mùi.	- Bùn bị phân hủy yếm khí. - Vi sinh bị chết.	- Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí, đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể để tránh tạo điều kiện yếm khí trong bể.

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
	- Xuất hiện nhiều bột trắng	- Quá trình bị quá tải, nồng độ chất ô nhiễm đầu vào tăng đột ngột. - Tuổi bùn thấp.	- Kiểm tra hàm lượng bùn trong bể, xem có duy trì ở nồng độ bình thường hay không.
	- Nghẹt lọc	Nồng độ bùn trong nước lớn.	Kiểm soát lượng bùn trong bể.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Phòng cháy chữa cháy:

Xây dựng và ban hành các nội quy làm việc, bao gồm nội quy ra, vào làm việc tại tòa nhà; nội quy sử dụng thiết bị; nội quy về an toàn điện; nội quy về an toàn giao thông, nội quy về an toàn cháy nổ;

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho nhân viên, khách đến thăm quan bằng nhiều hình thức khác nhau về công tác phòng chống cháy nổ.

Bên ngoài khu vực có khả năng xảy ra cháy nổ cao có biển ghi: CẤM LỬA” “CẤM HÚT THUỐC” chữ to, màu đỏ, các biển phải rõ ràng để ở chỗ dễ thấy nhất.

Các ga chờ cứu hỏa được bố trí gần các khu nhà dễ xảy ra cháy, đồng thời nằm dọc theo các tuyến đường giao thông thuận lợi cho công tác chữa cháy.

Bể chứa cứu hỏa luôn đầy, đường dẫn nước cứu hỏa dẫn đến các họng cứu hỏa luôn ở trạng thái sẵn sàng làm việc.

Kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định các thiết bị, phương tiện PCCC định kỳ nhằm sẵn sàng ứng cứu khi xảy ra sự cố.

Chủ cơ sở đã lắp đặt và trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy (hệ thống cung cấp nước chữa cháy, bình chữa cháy, hệ thống chữa cháy,...).

b. Sự cố vỡ, rò rỉ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống dẫn, thoát nước được lắp đặt an toàn tránh va chạm.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống được ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín, kín an toàn nhất.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

c. Sự cố điện giật

- Lắp đặt thiết bị an toàn cho đường dây tải điện và thiết bị tiêu thụ điện (aptomat bảo vệ ngắn mạch và ngắn mạch chạm đất...);

- Định kỳ kiểm tra độ tin cậy của các thiết bị an toàn (bảo cháy, chữa cháy, chống sét, aptomat...) và có biện pháp thay thế kịp thời.

d. Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất

Để phòng chống và ứng cứu sự cố hóa chất tại khu vực cơ sở, chủ cơ sở sẽ phối hợp cùng với các cơ quan chức năng giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Các biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất của nhà máy như sau:

- Trang bị, kiểm tra thường xuyên các dụng cụ ứng phó tràn đổ hóa chất tại nhà máy để đảm bảo chất lượng số lượng cần thiết khi có sự cố xảy ra.
- Vị trí đặt thiết bị ứng phó phải thoáng, không bị che chắn, dễ thấy, dễ lấy, dễ thao tác.
- Bồn chứa và hệ thống thiết bị phụ trợ đi kèm phải được kiểm tra thường xuyên;
- Thường xuyên, kiểm tra thao tác, kỹ thuật của công nhân vận hành, có đội ngũ kỹ thuật có chuyên môn trong việc giám sát chung;
- Định kỳ hàng năm tập huấn an toàn, ứng phó sự cố hóa chất cho toàn nhà máy;
- Trang bị các thiết bị sẵn sàng ứng phó sự cố khi có sự cố rò rỉ, chảy tràn ở quy mô nhỏ và lớn: quần áo bảo hộ lao động, mặt nạ phòng độc, mắt kính, khẩu trang, thùng cát thấm hút,.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Không có.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Bảng 3. 18. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

STT	Nội dung	Theo GPMT đã được cấp	Nội dung đề xuất thay đổi	Ghi chú
I	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Dòng khí thải số 03)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 02	Nguồn số 02	
2	Quy trình công nghệ xử lý	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Thùng lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.	
3	Công suất thiết kế	25.000 m³/giờ	60.000 m³/giờ	Tăng 35.000 m ³ /giờ
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng	Không sử dụng	
II	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Dòng khí thải số 04)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 02	Nguồn số 02	
2	Quy trình công nghệ xử lý	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Thùng lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.	
3	Công suất thiết kế	25.000 m³/giờ	60.000 m³/giờ	Tăng 35.000 m ³ /giờ
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng	Không sử dụng	

STT	Nội dung	Theo GPMT đã được cấp	Nội dung đề xuất thay đổi	Ghi chú
III	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Dòng khí thải số 05)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 02	Nguồn số 02 và nguồn số 03	
2	Quy trình công nghệ xử lý	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.	Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Thùng lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.	
3	Công suất thiết kế	25.000 m³/giờ	60.000 m³/giờ	Tăng 35.000 m ³ /giờ
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng	Không sử dụng	
IV	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3 (Dòng khí thải số 06)	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 và xưởng 3 (Dòng khí thải số 06)	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3 (Dòng khí thải số 06)	
1	Nguồn phát sinh khí thải	Nguồn số 03 và 04	Nguồn số 04	
2	Quy trình công nghệ xử lý	+ Bụi gỗ xưởng 2 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone (1); + Bụi gỗ xưởng 3 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút (2);	+ Bụi gỗ máy chà nhám xưởng 3 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone (1); + Bụi gỗ xưởng 3 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút (2);	

STT	Nội dung	Theo GPMT đã được cấp	Nội dung đề xuất thay đổi	Ghi chú
		(1)+(2) → Thùng lọc bụi túi vải tại Xưởng 2 → Ống thoát.	(1)+(2) → Thùng lọc bụi túi vải tại Xưởng 2 → Ống thoát.	
3	Công suất thiết kế	35.000 m ³ /giờ	35.000 m ³ /giờ	Giữ nguyên
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	Không sử dụng	Không sử dụng	
V	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 - hệ thống 5 (Dòng khí thải số 11)			
1	Nguồn phát sinh khí thải	-		
2	Quy trình công nghệ xử lý	-	Khí thải → Tấm lọc bụi (Màng lọc) → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát	
3	Công suất thiết kế	-	20.000 m ³ /giờ	Tăng 20.000 m ³ /giờ
4	Hoá chất, vật liệu sử dụng	-	Than hoạt tính	

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:

Không có.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải:

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường của khu công nghiệp KCN Chơn Thành I trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I theo Hợp đồng xử lý nước thải số 11/2024/HĐ-XLNT ngày 01/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Chơn Thành I (chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I) và Công ty TNHH Megatec.

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.2.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại ba ngăn, nước thải vệ sinh từ các lavabo, nước thoát sàn cùng với nước thải nhà ăn (được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu) với lưu lượng tối đa khoảng 24 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 40 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị tại quy trình trét keo để ép thanh gỗ thành ván ghép bằng máy ép khoảng 6 m³/ngày sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 40 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2.1.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh Bể tự hoại 03 ngăn (1);

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn Bể tách dầu (2);

+ (1) + (2) → Bể thu gom 2 (3);

+ Nước thải sản xuất → Bể thu gom 1 → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý (4).

(3) + (4) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

- + Bùn thải → Sân phơi bùn → Bán giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định.
- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polimer, Clorine.
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.2.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) = 1259434; Y(m) = 537857 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 2.
- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 2.
- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 3.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3.
- Nguồn số 06: Hơi keo phát sinh từ công đoạn ghép keo tại xưởng 2.

2.2. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 - hệ thống 1 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 - hệ thống 2 (Nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 - hệ thống 1 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 - hệ thống 2 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 - hệ thống 3 (Nguồn số 02).

- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3 (Nguồn số 04).

- Dòng khí thải số 07: Tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 (Nguồn số 05).

- Dòng khí thải số 08: Tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 (Nguồn số 05).

- Dòng khí thải số 09: Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3 (Nguồn số 05).

- Dòng khí thải số 10: Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 – hệ thống 4 (Nguồn số 05).

- Dòng khí thải số 11: Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 – hệ thống 5 (Nguồn số 05).

2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở là 322.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải:

2.4.1. *Vị trí xả khí thải:* Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Megatec, địa chỉ tại lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai.

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 - hệ thống 1 (Nguồn số 01)	1259608	537942
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 - hệ thống 2 (Nguồn số 01)	1259608	537945
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 - hệ thống 1 (Nguồn số 02)	1259557	537954
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 - hệ thống 2 (Nguồn số 02).	1259560	537954
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 - hệ thống 3 (Nguồn số 02)	1259563	537954
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3 (Nguồn số 04)	1259569	537954
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 (Nguồn số 05)	1259508	537941
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 (Nguồn số 05)	1259509	537937
9	Dòng khí thải số 09	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3 (Nguồn số 05).	1259509	537934
10	Dòng khí thải số 10	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 – hệ thống 4 (Nguồn số 05)	1259509	537931

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°	
			X (m)	Y (m)
11	Dòng khí thải số 11	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 – hệ thống 5 (Nguồn số 05)	1259504	537942

2.4.2. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9,45m, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9,45m, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13,5m, đường kính 1,1 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13,5m, đường kính 1,1 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13,5m, đường kính 1,1 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 1 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10,31m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10,31m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 09: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,85m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 10: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,85m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 11: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,85m, đường kính 1,2 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1$ và $K_p = 0,8$) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công

nghiệp đối với một số chất hữu cơ đối với dòng khí thải số 01, 02, 06, 07, 08, 09, 10; đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với dòng khí thải số 03, 04, 05, 11, cụ thể như sau:

Bảng 4. 1. Giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 06 (áp dụng theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
II	Dòng khí thải số 03, 04, 05 (áp dụng theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột C)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 100		
III	Dòng khí thải số 07, 08, 09, 10 (áp dụng theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	12 tháng/lần	
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
IV	Dòng khí thải số 11 (áp dụng theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột C)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm	mg/Nm ³	≤ 100	12 tháng/lần	

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	các cấu tử: Etyl Axetat, Butyl Axetat)				

Ghi chú: Đối với dòng khí thải số 01, 02, 06, 07, 08, 09, 10 áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

2.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

2.6.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

2.6.1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1 được thu gom và dẫn về 02 HTXL bụi gỗ để xử lý, sau đó phát tán ra môi trường qua 02 ống thải có chiều cao 9,45m so với mặt đất (dòng khí thải số 01 đến số 02).

- Nguồn số 02 đến nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa, chà nhám tại xưởng 2 được thu gom và dẫn về 03 HTXL bụi gỗ để xử lý, sau đó phát tán ra môi trường qua 03 ống thải có chiều cao 13,5m so với mặt đất (dòng khí thải số 03 đến số 05).

- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ xưởng 3 được thu gom và dẫn về 01 HTXL bụi gỗ để xử lý, sau đó phát tán ra môi trường qua 01 ống thải có chiều cao 12m so với mặt đất (dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 05: Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại 05 buồng phun sơn khô sử dụng sơn dầu được thu gom từ cửa tháo tác buồng phun sơn về 05 hệ thống màng lọc bụi sơn dạng giấy, sau đó qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính rồi phát tán qua 05 đường ống thải có chiều cao từ 10,31 m - 11,85m so với mặt đất (dòng khí thải số 07 đến số 11).

- Nguồn số 06 (không có dòng khí thải): Để giảm thiểu tác động đối với hơi keo phát sinh từ công đoạn ghép keo tại xưởng 2, Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Trang bị thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân làm việc tại khu vực phát sinh hơi keo; Trồng cây xanh nhằm điều hòa vi khí hậu; Bố trí nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt thông gió nhà xưởng; Đào tạo, hướng dẫn công nhân sử dụng hóa chất,

cân đồng hóa chất cẩn thận, hạn chế rò rỉ, rơi vãi hóa chất;...

2.6.1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

2.6.1.2.1. Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 (Nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 hệ thống 1: 25.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 hệ thống 2: 25.000 m³/giờ;

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất

2.6.1.2.2. Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 (Nguồn số 02 và số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Thùng lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi tại xưởng 2 – hệ thống 1: 60.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý bụi tại xưởng 2 – hệ thống 2: 60.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý bụi tại xưởng 2 – hệ thống 3: 60.000 m³/giờ.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

2.6.1.2.3. HTXL bụi gỗ tại xưởng 3 (Nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ xưởng 3 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

2.6.1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 (Nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Tầm lọc bụi (Màng lọc) → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1: 7.000 m³/giờ

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2: 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3: 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4:

10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 5: 20.000 m³/giờ.

- Số lượng: 05 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc bụi sơn dạng giấy, than hoạt tính.

2.6.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

2.6.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực cắt, bào, cưa, mài tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực cắt, bào, cưa, chà nhám tại xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khu vực chà nhám tại xưởng 3.
- Nguồn số 04: Khu vực sơn tại xưởng 3.
- Nguồn số 05: HTXL bụi gỗ tại xưởng 1.
- Nguồn số 06: HTXL bụi gỗ tại xưởng 2.
- Nguồn số 07: HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3.
- Nguồn số 08: HTXL nước thải.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1259584; Y = 537897.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1259616; Y = 537903.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1259535; Y = 537919.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1259515; Y = 537935.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1259584; Y = 537953.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1259572; Y = 537954.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1259509; Y = 537935.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1259459; Y = 537940.

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

3.3.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

Bảng 4. 2. Giới hạn đối với tiếng ồn

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

3.3.2. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

Bảng 4. 3. Giới hạn đối với độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 giờ đến trước 22:00 giờ)	Đêm (22:00 giờ đến trước 06:00 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

Không có.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

Không có.

6. Yêu cầu về quản lý chất thải:

6.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

6.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	200
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 04	NH	150
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	80
4	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	15.100
Tổng cộng					15.530

6.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (Giấy văn phòng, thùng carton thải)	18 01 05	TT-R	Rắn	3.060
2	Dây đai kiện hàng	-	-	Rắn	3.744
3	Kim loại (Ngũ kim và đinh đồng)	11 04 03	TT-R	Rắn	1.560
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	Rắn	3.120
5	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải	09 01 03	TT-R	Rắn	2.288.000
Tổng cộng					2.299.484

6.1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Báo cáo GPMT của cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải thực phẩm (60%)	50.544
2	Chất thải rắn tái sử dụng, tái chế (20%)	16.848
3	Chất thải sinh hoạt khác (20%)	16.848

6.1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	300
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	130
3	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	3.552
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	19.250
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	60
6	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 01 01	KS	5.009
7	Bùn thải phát sinh từ HTXL nước thải	Bùn	12 06 05	KS	10.950
	Tổng cộng				39.251

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

6.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

6.2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

6.2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được bố trí có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

6.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

6.2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, bao tải,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

6.2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 14,8 m²

- Thiết kế, cấu tạo: thùng container bằng thép. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

6.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120-240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Công ty TNHH Megatec đã được UBND Thị xã Chơn Thành cấp Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025. Công ty đã hoàn thành thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo văn bản số 223/KCCKTT-TNMT ngày 13/01/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

Công ty đã thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm gửi cơ quan quản lý nhà nước; đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

Công ty đã có các biện pháp giảm thiểu chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động như sau:

- Về thu gom, thoát nước mưa: Công ty đã bố trí hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

- Về nước thải: Công ty đã xây dựng, lắp đặt và vận hành 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm, các thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Chơn Thành I.

- Về khí thải: Công ty xây dựng, lắp đặt và vận hành 10 hệ thống xử lý khí thải:

- + 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- + 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- + 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- + 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- + 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- + 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3, công suất thiết kế 35.000 m³/giờ.

- + 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1, công suất thiết kế 7.000 m³/giờ.

- + 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- + 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 3, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 4, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, hệ số kp = 0,8 và kv = 1,0.

- Về chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh tối đa 263 kg/ngày được Công ty thu gom, định kỳ chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vệ sinh Môi trường Đô thị Tiên Dũng thu gom, xử lý theo quy định.

- Về chất thải rắn công nghiệp thông thường: được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thảo Dương Xanh để thu gom, vận chuyển và xử lý. Công ty có bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định.

- Về chất thải nguy hại (CTNH): được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thảo Dương Xanh để thu gom, vận chuyển và xử lý. Công ty đã thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời vào khu vực lưu giữ CTNH với diện tích là 9 m² đảm bảo theo quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Hiện nay, cơ sở có hệ thống XLNT tập trung công suất 40 m³/ngày. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý như sau:

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 03 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	7,31	6,91	5,5-9
2	TSS	mg/l	1.965	38	100
3	COD	mg/l	3.373	77	150
4	BOD ₅	mg/l	1.787	26	50
5	Tổng Nito	mg/l	12,6	26,6	40
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	1,58	4,4	6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	7,2	5,2	10
8	Tổng Phenol	mg/l	0,17	KPH (MDL=0,03)	0,5

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	6,3	KPH (MDL=0,5)	-
10	Coliform	MPN/100ml	24 x 10 ⁴	12 x 10 ²	5.000

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 06 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	7,21	7,29	5,5-9
2	TSS	mg/l	1.362	48	100
3	COD	mg/l	2.852	45	150
4	BOD ₅	mg/l	1.536	20	50
5	Tổng Nito	mg/l	27,8	11,8	40
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	1,96	1,96	6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	15,9	1,44	10
8	Tổng Phenol	mg/l	0,33	KPH (MDL=0,03)	0,5
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	6,3	KPH (MDL=0,5)	-
10	Coliform	MPN/100ml	23 x 10 ⁴	11 x 10 ²	5.000

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 08 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	7,46	7,12	5,5-9
2	TSS	mg/l	1.032	48	100
3	COD	mg/l	2.277	26	150
4	BOD ₅	mg/l	1.363	11	50
5	Tổng Nito	mg/l	30,4	18,6	40
6	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,64	2,45	6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	17,6	4,6	10
8	Tổng Phenol	mg/l	0,39	KPH (MDL=0,03)	0,5
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	7,2	KPH (MDL=0,5)	-
10	Coliform	MPN/100ml	33 x 10 ⁴	9,1 x 10 ²	5.000

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 12 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	7,45	6,95	5,5-9
2	TSS	mg/l	1.163	20	100
3	COD	mg/l	2.602	35	150
4	BOD ₅	mg/l	1.468	15	50
5	Tổng Nito	mg/l	56,8	18,8	40

Báo cáo GPMT của cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	2,97	1,12	6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	35,9	5,12	10
8	Tổng Phenol	mg/l	0,21	KPH (MDL=0,03)	0,5
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	5,7	KPH (MDL=0,5)	-
10	Coliform	MPN/100ml	17 x 10 ⁴	14 x 10 ²	5.000

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 03 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	6,91	6,84	5,5-9
2	TSS	mg/l	865	14	100
3	COD	mg/l	2.008	67	150
4	BOD ₅	mg/l	1.156	29	50
5	Tổng Nitơ	mg/l	46,3	15,2	40
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,49	0,77	6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	30,1	7,25	10
8	Tổng Phenol	mg/l	0,37	KPH (MDL=0,03)	0,5

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	4,6	KPH (MDL=0,5)	-
10	Coliform	MPN/100ml	94 x 10 ³	20 x 10 ²	5.000

Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 06 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	6,81	6,75	5,5-9
2	TSS	mg/l	214	11	100
3	COD	mg/l	2.167	32	150
4	BOD ₅	mg/l	1.203	11	50
5	Tổng Nito	mg/l	40,3	16,9	40
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,68	0,43	6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	27,4	1,56	10
8	Tổng Phenol	mg/l	0,41	KPH (MDL=0,03)	0,5
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	5,8	KPH (MDL=0,5)	-
10	Coliform	MPN/100ml	79 x 10 ³	13 x 10 ²	5.000

Bảng 5. 7. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 10 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Trước xử lý	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	6,86	6,82	5,5-9
2	TSS	mg/l	527	38	100
3	COD	mg/l	2.677	25	150
4	BOD ₅	mg/l	1.524	8	50
5	Tổng Nito	mg/l	48,1	10,9	40
6	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	5,63	0,63	6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	32,8	0,72	10
8	Tổng Phenol	mg/l	0,54	KPH (MDL=0,03)	0,5
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	7,9	KPH (MDL=0,5)	-
10	Coliform	MPN/100ml	49 x 10 ⁴	10 x 10 ²	5.000

Bảng 5. 8. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ tháng 10 (lần 2) năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	6,71	5,5-9
2	TSS	mg/l	52	100
3	COD	mg/l	64	150
4	BOD ₅	mg/l	21	50
5	Tổng Nito	mg/l	<9,0	40

TT	Thông số	Đơn vị	Sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
6	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	<0,18	6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,23	10
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	10
9	Coliform	MPN/100ml	10 x 10 ²	5.000

Đánh giá và kết luận: Tại các đợt quan trắc nước thải, các chỉ tiêu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý tại hố ga đầu nổi đều nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Do đó, Hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày.đêm hoạt động tốt, ổn định.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải năm 2025 như sau:

Bảng 5. 9. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm	
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Lần 1 (06/10/2025)	13.128	62
Lần 2 (07/10/2025)	14.722	77
Lần 3 (08/10/2025)	16.116	66
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160

Bảng 5. 10. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm	
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Lần 1 (06/10/2025)	14.406	55

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm	
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Lần 2 (07/10/2025)	16.539	82
Lần 3 (08/10/2025)	15.110	55
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160

Bảng 5. 11. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm	
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Lần 1 (06/10/2025)	19.388	58
Lần 2 (07/10/2025)	17.100	76
Lần 3 (08/10/2025)	20.659	58
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160

Bảng 5. 12. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm	
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Lần 1 (06/10/2025)	17.006	61
Lần 2 (07/10/2025)	16.387	84
Lần 3 (08/10/2025)	19.413	61
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160

Bảng 5. 13. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm	
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Lần 1 (06/10/2025)	19.317	56
Lần 2 (07/10/2025)	18.810	86
Lần 3 (08/10/2025)	19.181	67
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160

Bảng 5. 14. Khí thải HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm	
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
Lần 1 (09/10/2025)	22.443	69
Lần 2 (10/10/2025)	23.883	78
Lần 3 (11/10/2025)	22.600	76
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160

Bảng 5. 15. Khí thải HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm			
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Etyl acetat (mg/Nm ³)	n-Butyl acetat (mg/Nm ³)
Lần 1 (09/10/2025)	5.157	22	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
Lần 2 (10/10/2025)	6.142	33	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
Lần 3 (11/10/2025)	6.657	25	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	1.120	760
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160	-	-

Bảng 5. 16. Khí thải HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm			
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Etyl acetat (mg/Nm ³)	n-Butyl acetat (mg/Nm ³)
Lần 1 (09/10/2025)	5.934	18	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
Lần 2 (10/10/2025)	6.520	25	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
Lần 3 (11/10/2025)	6.938	22	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	1.120	760

Báo cáo GPMT của cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất”

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm			
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Etyl acetat (mg/Nm ³)	n-Butyl acetat (mg/Nm ³)
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160	-	-

Bảng 5. 17. Khí thải HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 3 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm			
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Etyl acetat (mg/Nm ³)	n-Butyl acetat (mg/Nm ³)
Lần 1 (09/10/2025)	6.279	15	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
Lần 2 (10/10/2025)	5.842	19	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
Lần 3 (11/10/2025)	6.294	18	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	1.120	760
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160	-	-

Bảng 5. 18. Khí thải HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 4 năm 2025

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích/ quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Thông số ô nhiễm			
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Etyl acetat (mg/Nm ³)	n-Butyl acetat (mg/Nm ³)
Lần 1 (09/10/2025)	5.947	16	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
Lần 2 (10/10/2025)	6.344	21	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
Lần 3 (11/10/2025)	6.706	22	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	1.120	760
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160	-	-

Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải năm 2026 như sau:

Bảng 5. 19. Kết quả sau xử lý các HTXL khí thải năm 2026

Hệ thống	Thông số ô nhiễm	
	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 - Hệ thống 1	18.878	112,6
HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 - Hệ thống 2	20.422	83,4
HTXL bụi gỗ bằng cyclone tại xưởng 2, hệ thống 1	18.438	88
HTXL bụi gỗ bằng cyclone tại xưởng 2, hệ thống 2	19.318	82
HTXL bụi gỗ bằng cyclone tại xưởng 2, hệ thống 3	18.906	78
HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng	18.543	148,4
HTXL từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 - Hệ thống 1	5.513	64,1
HTXL từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 - Hệ thống 2	8.143	78,2
HTXL từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại cabin thuộc xưởng 3 - Hệ thống 3	8.257	154,3
HTXL từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn tại cabin thuộc xưởng 3 - Hệ thống 4	8.354	149,5
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (kv=1; kp=0,8)	-	160

Nhận xét: Thông số ô nhiễm của khí thải sau xử lý của các hệ thống xử lý qua các lần đo đặc đều đạt QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=0,8; Kv=1). Do đó, các hệ thống xử lý khí thải của Công ty có hiệu quả xử lý tốt, ổn định và đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải):

Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất):

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

Về chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh tối đa 263 kg/ngày được Công ty thu gom, định kỳ chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vệ sinh Môi trường Đô thị Tiên Dung thu gom, xử lý theo quy định.

- Về chất thải rắn công nghiệp thông thường: được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thảo Dương Xanh để thu gom, vận chuyển và xử lý. Công ty có bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định.

- Về chất thải nguy hại (CTNH): được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thảo Dương Xanh để thu gom, vận chuyển và xử lý. Công ty đã thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời vào khu vực lưu giữ CTNH với diện tích là 9 m² đảm bảo theo quy định.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Sau khi được cấp UBND Thị xã Chơn Thành cấp Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.

Ngày 03/12/2025, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai đã cử công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của dự án theo Quyết định số 476/QĐ-KCNKKT ngày 25/11/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ kết quả kiểm tra, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai đã có văn bản số 223/KCNKKT-TNMT ngày 13/01/2026 về việc kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Megatec. Theo đó, các thông số ô nhiễm của hệ thống xử lý nước thải, khí thải đạt giới hạn cho phép. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai Yêu cầu đối với Công ty:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung trong Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10/06/2025 của UBND Thị xã Chơn Thành cấp cho Công ty. Đảm bảo các loại chất thải phát sinh từ cơ sở được thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất của dự án, đảm bảo không phát sinh bụi, khí thải ảnh hưởng đến môi trường và dân cư xung quanh. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường, đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Đảm bảo tuân thủ đúng quy định về an toàn lao động, PCCC, an toàn hóa chất trong quá trình vận hành của cơ sở; nếu chủ dự án để xảy ra sự cố môi trường và các sự cố khác gây ảnh hưởng đến môi trường và con người, chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chơn Thành I để tiếp tục xử lý. Do đó, cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).

- Đối với hệ thống xử lý khí thải: Các dòng khí thải số 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, Công ty đã vận hành thử nghiệm, không thay đổi công suất, công nghệ xử lý so với Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND Thị xã Chơn Thành và văn bản số 223/KCNKKT-TNMT ngày 13/01/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai đã có về việc kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Megatec nên không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm. Công ty đề xuất vận hành thử nghiệm đối với các dòng khí thải số 3, 4, 5, 11, cụ thể

- Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Dòng khí thải số 03)
- Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Dòng khí thải số 04)
- Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Dòng khí thải số 05)
- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 - hệ thống 5 (Dòng khí thải số 11).

1.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm:

Kế hoạch dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án được trình bày trong bảng sau.

Bảng 6. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

TT	Hạng mục	Thời gian vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
01	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Dòng khí thải số 03)	11/2026 - 04/2027	80% -100%
02	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Dòng khí thải số 04)		

TT	Hạng mục	Thời gian vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
03	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Dòng khí thải số 05)		
04	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 - hệ thống 5 (Dòng khí thải số 11).		

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026)., cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

Nhằm đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải, Chủ cơ sở sẽ phối hợp với Đơn vị có chức năng để tiến hành thực hiện đo đạc, lấy và phân tích chất thải.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu, kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải (khí thải) dự kiến trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của Dự án được mô tả chi tiết tại bảng sau.

Bảng 6. 2. Kế hoạch dự kiến thời gian đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

Stt	Công trình thực hiện vận hành	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Loại mẫu	Thời gian và tần suất quan trắc, lấy mẫu	Chỉ tiêu giám sát
I	Khí thải (Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)				
1	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Dòng khí thải số 03)	01 mẫu bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải	Mẫu đơn	Thời gian: trong thời gian vận hành ổn định.	Lưu lượng, bụi (PM)
2	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Dòng khí thải số 04)	01 mẫu bụi, khí thải sau hệ thống xử		Tần suất: 03 đợt (liên tục 3 ngày, mỗi ngày một mẫu).	Lưu lượng, bụi (PM)

Stt	Công trình thực hiện vận hành	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Loại mẫu	Thời gian và tần suất quan trắc, lấy mẫu	Chỉ tiêu giám sát
		lý bụi, khí thải			
3	Hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Dòng khí thải số 05)	01 mẫu bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải			Lưu lượng, bụi (PM)
5	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 - hệ thống 5 (Dòng khí thải số 11).	01 mẫu bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải			Lưu lượng, bụi (PM), hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

(1) Quan trắc nước thải:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ:

(2) Quan trắc khí thải:

STT	Chất ô nhiễm	Thông số quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn áp dụng
1	Dòng khí thải số 01, 02, 06	Lưu lượng, Bụi	6 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$)
2	Dòng khí thải số 03, 04, 05	Lưu lượng, Bụi	6 tháng/lần	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C
3	Dòng khí thải số 07, 08, 09, 10	Lưu lượng, bụi, n-Butyl axetat, etylaxetat	6 tháng/lần đối với chỉ tiêu lưu lượng, bụi và 01 năm/lần đối với chỉ tiêu n-Butyl axetat, etylaxetat	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT
4	Dòng khí thải số 11 (áp dụng theo QCVN 19:2024/BTNMT)	Lưu lượng, bụi, hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	6 tháng/lần đối với chỉ tiêu lưu lượng, bụi và 01 năm/lần đối với chỉ tiêu hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen,	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C

STT	Chất ô nhiễm	Thông số quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn áp dụng
			Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	

(3) Quan trắc chất thải rắn

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh chất thải, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.

- Giám sát khối lượng phát sinh: Công tác phân loại, thu gom, lưu chứa, vận chuyển và hợp đồng xử lý chất thải (khối lượng, chủng loại, hóa đơn, biên bản, chứng từ giao nhận chất thải, hợp đồng xử lý chất thải,...).

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026).

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm dự kiến khoảng 150.000.000 đồng.

CHƯƠNG VII

NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

Cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh theo Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/07/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chủ cơ sở cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

Tiếng ồn, độ rung: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ hoạt động của dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương, QCVN 26:2025/BNNMT) và QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Nước thải: Đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Chơn Thành I.

Khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

Chất thải rắn:

+ Thu gom, phân loại tại nguồn và vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng yêu cầu an toàn vệ sinh.

+ Cam kết việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026).

Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường:

+ Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý bụi, khí thải; chịu trách nhiệm hoàn toàn việc đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.

+ Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước và UBND thành phố Đồng Nai.

+ Cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

+ Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

+ Có bộ phận chuyên môn an toàn lao động và môi trường đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường cơ sở. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, đảm bảo không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Chủ cơ sở cam kết sẽ tiến hành đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do vận hành nhà máy. Đồng thời, chủ cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nêu sự cố và rủi ro môi trường xảy ra do cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1

BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3800348056

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 11 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 18 tháng 08 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MEGATEC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MEGATEC CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: MEGATEC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713.691056

Fax: 02713.691055

Email: niikawa@megatecvn.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 11.495.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười một tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng

Tương đương 550.000 USD (Năm trăm năm mươi nghìn USD)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TAITEC INDUSTRIES (M) SDN BHD	Malaysia	NO. 2 PERSIARAN PERINDUSTRIAN KANTHAN 3, KAWASAN PERINDUSTRIAN, ESTATE KANTHAN, 31200 CHEMOR, PERAK DARUL RIDZUAN, Malaysia	6.322.250.000	55,000	185091-W	

2	GIFUTEC (M) SDN BHD	Malaysia	NO. 4 PRSN PERINDUST RIAN ESTATE KANTHAN 3, KAWASAN PERINDUST RIAN ESTATE KANTHAN, 31200 CHEMOR, PERAK, Malaysia	5.172.750.000	45,000	212185-M
---	------------------------	----------	---	---------------	--------	----------

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NIKAWA KIYOSHI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/11/1952 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TZ2140112

Ngày cấp: 21/06/2022 Nơi cấp: Lãnh sự quán Nhật Bản tại Hồ Chí Minh
Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 5-3-1 Fukuda, Yamato, Kanagawa, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Trung Lợi, Phường Hưng Long, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh
Bình Phước, Việt Nam

* Họ và tên: SATOSHI SHIMIZU

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: 30/09/1974 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TR8207413

Ngày cấp: 01/05/2017 Nơi cấp: Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: 358-8 Shirotori, Shirotori-Cyo, Gujo, Gifu Pref, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Trung Lợi, Phường Hưng Long, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh
Bình Phước, Việt Nam

* Họ và tên: MAH SIEW KONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc tài chính

Sinh ngày: 19/12/1956 Dân tộc: Quốc tịch: Malaysia

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: A56963327

Ngày cấp: 12/09/2022 Nơi cấp: Malaysia

Địa chỉ thường trú: No. 1, Jalan SCI 3/8 Garden Villa, Sunway City, 31150, Ulu Kinta.
Perak, Malaysia

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Trung Lợi, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh
Bình Phước, Việt Nam



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9820146842.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 10 tháng 11 năm 2006.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ chín: Ngày 22 tháng 4 năm 2025.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu ngày 29/11/2024 và các quy định hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 9820146842 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ tám ngày 01/12/2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Megatec nộp ngày 15/4/2025.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHÉ BIÊN CÁC LOẠI VÁN GHÉP DÙNG CHO NGÀNH XÂY DỰNG VÀ GIA CÔNG SẢN XUẤT

CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT; mã số dự án 9820146842, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ tám ngày 01/12/2022; được đăng ký điều chỉnh lần thứ chín: Điều chỉnh quy mô; cập nhật lại cơ cấu tổng vốn đầu tư; tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

1. Gifutec (M) Sdn Bhd; Quyết định thành lập số 212185-M cấp ngày 05/02/1991 tại Cơ quan đăng ký Công ty Malaysia; trụ sở đăng ký tại số 4, Persiaran Perindustrian Kanthan 3, Kawasan Perindustrian Estate Kanthan, 31200 Chemor, Perak Darul Ridzuan, Malaysia.

Đại diện bởi: Ông Satoshi Shimizu; chức vụ: Giám đốc; sinh ngày 30/9/1974; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TR8207413 cấp ngày 01/5/2017 tại Lãnh sự quán Nhật; địa chỉ thường trú tại số 358-8 Shirotori, Shirotori-Cyo, tỉnh Gujo Gifu Pref, Nhật Bản; chỗ ở hiện nay tại số 358-8 Shirotori, Shirotori-Cyo, tỉnh Gujo Gifu Pref, Nhật Bản; số điện thoại: 0941.820.411; email: shimizu-satoshi@taiheisangyo.co.jp.

2. Taitec Industries (M) Sdn Bhd; Quyết định thành lập số 185091-W cấp ngày 04/8/1989 tại Cơ quan đăng ký công ty Malaysia; trụ sở đăng ký tại số 2, Persiaran Perindustrian Kanthan 3, Kawasan Perindustrian Estate Kanthan, 31200 Chemor, Perak Darul Ridzuan, Malaysia.

Đại diện bởi: Ông Satoshi Shimizu; chức vụ: Giám đốc; sinh ngày 30/9/1974; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TR8207413 cấp ngày 01/5/2017 tại Lãnh sự quán Nhật; địa chỉ thường trú tại số 358-8 Shirotori, Shirotori-Cyo, tỉnh Gujo Gifu Pref, Nhật Bản; chỗ ở hiện nay tại số 358-8 Shirotori, Shirotori-Cyo, tỉnh Gujo Gifu Pref, Nhật Bản; số điện thoại: 0941.820.411; email: shimizu-satoshi@taiheisangyo.co.jp.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Megatec, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800348056 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 14/8/2019; Mã số thuế: 3800348056.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN CÁC LOẠI VÁN GHÉP DÙNG CHO NGÀNH XÂY DỰNG VÀ GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT.

2. Mục tiêu dự án: Gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất.

3. Quy mô dự án: Gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng với quy mô 10.500 m³/năm; Gia công, sản xuất chế biến tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; gia công, sản xuất chế biến quầy kệ với quy mô 70.000 sản phẩm/năm; gia công, sản xuất chế biến bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A6.4 và A6.8, khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 19.968 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 99.588.500.000 VNĐ (chín mươi chín tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), tương đương 4.765.000 USD (bốn triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đô la Mỹ), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 11.495.000.000 VNĐ (mười một tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng), tương đương 550.000 USD (năm trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 11,5% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	Gifutec (M) Sdn Bhd	5.172.750.000	247.500	45	Tiền mặt	Hoàn thành việc góp vốn vào tháng 8/2007
2	Taitec Industries (M) Sdn Bhd	6.322.250.000	302.500	55		

- Vốn huy động: 88.093.500.000 VNĐ (tám mươi tám tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, năm trăm nghìn) đồng, tương đương 4.215.000 (bốn triệu, hai trăm mười lăm nghìn) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 47 (bốn mươi bảy) năm, kể từ ngày 10/11/2006.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn của nhà đầu tư:

+ Gifutec (M) Sdn Bhd: 5.172.750.000 (năm tỷ một trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 247.500 (hai trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm) đô la Mỹ, đã góp đủ phần vốn góp.

+ Taitec Industries (M) Sdn Bhd: 6.322.250.000 (sáu tỷ ba trăm hai mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng, tương đương 302.500 (ba trăm lẻ hai nghìn năm trăm) đô la Mỹ, đã góp đủ phần vốn góp.

- Tiến độ huy động các nguồn vốn: Dự kiến huy động đủ 88.093.500.000 (tám mươi tám tỷ, không trăm chín mươi ba triệu, năm trăm nghìn) đồng, tương đương 4.215.000 (bốn triệu, hai trăm mười lăm nghìn) đô la Mỹ, đến hết 31/12/2025.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

* Giai đoạn 1:

- Khởi công và hoàn thành việc xây dựng nhà máy: Từ tháng 01/2007 đến tháng 5/2007.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 6/2007.

* Giai đoạn 2:

- Khởi công và hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng 2: Từ tháng 7/2012 đến tháng 11/2012.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 7/2013.

* Giai đoạn 3:

- Nhà xưởng 3:

+ Hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng: Từ tháng 4/2014 đến tháng 3/2015.

+ Lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng 4/2014 đến tháng 6/2016.

+ Hoạt động chính thức: Từ tháng 4/2015.

* Giai đoạn 4:

- Hoàn thành các thủ tục pháp lý từ tháng 4/2025 đến tháng 9/2025.

- Vận hành thử nghiệm: Từ tháng 10/2025 đến tháng 3/2026.

- Hoạt động chính thức: Tháng 4/2026.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, thuế, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9820146842 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ tám ngày 01/12/2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 04 (bốn) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Hoàng Hữu Vũ



Số: 811/GPMT-UBND

Chơn Thành, ngày 10 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc Công bố chuẩn hóa Quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 230525/CVGT ngày 23/5/2025 của Công ty TNHH Megatec về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất” (Gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng với quy mô 10.500 m³/năm; Gia công, sản xuất chế biến tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; Gia công, sản xuất chế biến quầy kệ với quy mô 70.000 sản phẩm/năm; Gia công, sản xuất chế biến bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm) tại lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1435/TTr-PNNMT ngày 10 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Megatec, địa chỉ tại lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản

xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất” (Gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng với quy mô 10.500m³/năm; Gia công, sản xuất chế biến tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; Gia công, sản xuất chế biến quầy kệ với quy mô 70.000 sản phẩm/năm; Gia công, sản xuất chế biến bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất” (Gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng với quy mô 10.500 m³/năm; Gia công, sản xuất chế biến tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; Gia công, sản xuất chế biến quầy kệ với quy mô 70.000 sản phẩm/năm; Gia công, sản xuất chế biến bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

Giấy chứng nhận đầu tư số 9820146842 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10/11/2006, chứng nhận điều chỉnh lần thứ chín ngày 22/04/2025.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800348056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 10/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18/8/2023.

1.4. Mã số thuế: 3800348056

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ nội thất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 19.968 m².

- Phạm vi: Dự án đầu tư được thực hiện tại lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Nhóm dự án: Dự án có tính chất tương tự như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công năm 2024).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương tự như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

* *Công suất*: Gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng với quy mô 10.500 m³/năm; Gia công, sản xuất chế biến tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; Gia công, sản xuất chế biến quầy kệ với quy mô 70.000 sản phẩm/năm; Gia công, sản xuất chế biến bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm.

* *Quy trình công nghệ sản xuất*:

- Quy trình sản xuất ván ghép: Nguyên liệu thô → Cắt → Bào 4 mặt → Phân loại chất lượng → Tạo mộng và ghép dọc → Bào → Ghép phân loại → Ghép ngang → chà nhám → Cắt phần rìa → Kiểm phẩm → Đóng gói → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất tay vịn cầu thang: Nguyên liệu thô → Cắt → Bào 4 mặt → Phân loại chất lượng → Ghép dọc → Bào → Ghép phân loại → Ghép ngang → Tiện tròn → chà nhám → Sửa lỗi → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói.

- Quy trình sản xuất quầy kệ:

+ Quy trình sản xuất tatami (giá/bệ đỡ) phục cho quầy kệ: Ván ghép → Kiểm tra nguyên liệu → Bào tạo hình → Cắt chiều dài → chà nhám cạnh → Khoan lỗ → chà nhám mặt → Sửa kiểm lỗi → Bôi màu, sơn lót → chà nhám bóng → Sơn hoàn thành → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất mặt bàn, mặt quầy, mặt kệ: Ván ghép → Bào tạo hình cạnh → chà nhám cạnh → Tạo hình sản phẩm → chà nhám → Sửa lỗi → Bôi màu, sơn lót → chà nhám bóng → Sơn hoàn thiện → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói.

- Quy trình sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất: Ván ghép → Kiểm tra → Cắt chiều dài → Cưa rong → Bào 4 mặt → Tạo dáng → Cắt hoàn chỉnh → Tạo rãnh → Tạo lỗ chốt → chà nhám cạnh → chà nhám mặt → Lắp ráp thành bộ → Kiểm tra → Sửa lỗi → Bả bột → Sơn lót → chà nhám → Kiểm tra → Sơn hoàn thiện → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Megatec:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Megatec có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm

thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND thị xã Chơn Thành, Phòng Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày cấp phép.

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Công ty CP Đầu tư xây dựng dự án hạ tầng KCN Chơn Thành;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Cổng Thông tin điện tử thị xã Chơn Thành;
- Công ty TNHH Megatec;
- UBND phường Thành Tâm;
- LĐVP, CV: MC, KTN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Khắc Đồng

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 811...../GPMT-UBND
 ngày 10./.../2025 của Ủy ban nhân dân Thị xã Chơn Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ dự án được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành I theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B). Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I tại Văn bản: Hợp đồng xử lý nước thải số 00107/HĐXLNT/KCNCT.2015 giữa Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành và Công ty TNHH Megatec.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor của khu vực nhà ăn) với lưu lượng tối đa khoảng 24 m³/ngày, được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn và 01 bể tách dầu, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 40 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị tại quy trình trét keo để ép thanh gỗ thành ván ghép bằng máy ép khoảng 6 m³/ngày sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 40 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn (1);

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn → Bể tách dầu (2);
 + (1) + (2) → Bể thu gom 2 (3);
 + Nước thải sản xuất → Bể thu gom 1 → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý (4).

(3) + (4) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

+ Bùn thải → Sân phơi bùn → Bàn giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polimer, Clorine.
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) = 1259434; Y(m) = 537857 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: hoàn thành trong thời gian 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải 40 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày (24 giờ). Tọa độ lấy mẫu nước thải đầu ra tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I: X(m) = 1259434; Y(m) = 537857.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B), QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	QCVN 40:2025/BTNMT, cột B
1	Lưu lượng	-		-
2	pH	mg/L	5,5 – 9	6 – 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50	60
4	COD	mg/L	150	90
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100	80
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10	5
7	Clo dư	mg/L	2	2
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	6	6
9	Tổng nitơ	mg/L	40	40
10	Amoni	mg/L	10	10

11	Coliform	MPN/ 100 ml	5.000	5.000
----	----------	----------------	-------	-------

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B), áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH Megatec chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải sinh hoạt phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Chơn Thành I và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:811.../GP-UBND
ngày 10.../6.../2025 của Ủy ban nhân dân Thị xã Chơn Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 2.
- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 2.
- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 3.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3.
- Nguồn số 06: Hơi keo phát sinh từ công đoạn ghép keo tại xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1 (Nguồn số 01)	1259608	537942
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2 (Nguồn số 01)	1259608	537945
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Nguồn số 02)	1259557	537954
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Nguồn số 02)	1259560	537954
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Nguồn số 02)	1259563	537954

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng (Nguồn số 03, 04)	1259569	537954
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 (Nguồn số 05)	1259508	537941
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 (Nguồn số 05)	1259509	537937
9	Dòng khí thải số 09	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3 (Nguồn số 05)	1259509	537934
10	Dòng khí thải số 10	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn thuộc xưởng 3 – hệ thống 4 (Nguồn số 05)	1259509	537931

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Megatec, địa chỉ tại lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9,45m, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9,45m, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14,66m, đường kính 0,85 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13,2m, đường kính 0,85 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,95m, đường kính 0,85 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 1 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10,31m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10,31m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 09: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,85m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 10: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,85m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số kp = 0,8 và kv = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B (Kp=0,8; Kv=1) và QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C	
1	Dòng khí thải số 01 đến số	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm đối với
		Bụi	mg/Nm ³	160	100	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B (Kp=0,8; Kv=1) và QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C	
	06					thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại (theo đề xuất của Chủ dự án).
2	Dòng khí thải số 07 đến số 10	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	100	
		n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	150	
		Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	150	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 6), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1 được thu gom và dẫn về HTXL bụi gỗ bằng Cyclone để xử lý, sau đó thải ra môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 2 được thu gom và dẫn về HTXL bụi gỗ bằng Cyclone để xử lý, sau đó thải ra môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 2 được thu gom và dẫn về HTXL bụi gỗ bằng cyclone kết hợp thùng lọc túi vải tại xưởng 2 để xử lý, sau đó thải ra môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 3 được thu gom và dẫn về thùng lọc túi vải tại xưởng 2 để xử lý.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại xưởng 3 được thu gom và dẫn về HTXL khí thải tại xưởng 3 để xử lý.

- Nguồn số 06: Để giảm thiểu tác động đối với hơi keo phát sinh từ công đoạn ghép keo tại xưởng 2, Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Trang bị thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân làm việc tại khu vực phát sinh hơi keo; Trồng cây xanh nhằm điều hòa vi khí hậu; Bố trí nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt thông gió nhà xưởng; Đào tạo, hướng dẫn công nhân sử dụng hóa chất, cân đong hóa chất cẩn thận, hạn chế rò rỉ, rơi vãi hóa chất; ...

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 (Nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1: 25.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2: 25.000 m³/giờ;

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 (Nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1: 25.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2: 25.000 m³/giờ;

+ Hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3: 25.000 m³/giờ.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất

1.2.3. HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3 (Nguồn số 03 và 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Bụi gỗ xưởng 2 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút →

Cyclone → (1);

+ Bụi gỗ xưởng 3 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → (2);

(1) + (2) → Thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 → Ống thoát;

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 (Nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1: 7.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2: 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3: 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4: 10.000 m³/giờ

- Số lượng: 04 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi,

bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2, công suất thiết kế 35.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1, công suất thiết kế 7.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 10 vị trí, tương ứng với 10 ống thoát khí thải của 10 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (30 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A

Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~811~~.../GP-UBND
ngày ~~10~~..~~6~~.../2025 của Ủy ban nhân dân Thị xã Chơn Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn	Vị trí phát sinh Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 106°15', múi chiều 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực cắt, bào, cưa, mài tại xưởng 1	1259584	537897
2	Khu vực cắt, bào, cưa, chà nhám tại xưởng 2	1259616	537903
3	Khu vực chà nhám tại xưởng 3	1259535	537919
4	Khu vực sơn tại xưởng 3	1259515	537935
5	HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1	1259584	537953
6	HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2	1259572	537954
7	HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2	1259609	537942
8	HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3	1259509	537935
9	HTXL nước thải	1259459	537940

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.
- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 811...../GP-UBND
ngày 10.../6.../2025 của Ủy ban nhân dân Thị xã Chơn Thành)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên loại chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	200
2	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	300
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 04	NH	150
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	130
5	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	3.552
6	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	19.250
7	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	60
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	80
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 01 01	KS	5.009
10	Bùn thải phát sinh từ HTXL nước thải	Bùn	12 06 05	KS	10.950

TT	Tên loại chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
11	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	15.100
Tổng khối lượng					54.781

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải rắn công nghiệp thông thường	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy văn phòng, thùng carton thải	Rắn	3.060
2	Dây đai kiện hàng	Rắn	3.744
3	Kim loại (Ngũ kim và đinh đồng)	Rắn	1.560
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	3.120
5	Gỗ vụn, mùn cưa và bụi gỗ	Rắn	2.288.000
Tổng khối lượng			2.299.484

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 84.240 kg/năm tương đương 84,24 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát.

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn...

- Diện tích kho: 9 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Thùng chứa chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo.

- Diện tích kho: 14,8 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu giữ được bố trí gần thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m² (bố trí tại khu vực gần thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường)

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có):

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không có.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 811.../GP-UBND
ngày 10.../6.../2025 của Ủy ban nhân dân Thị xã Chơn Thành)

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo trong hoạt động dự án không phát sinh hơi hóa chất, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:223 /KCNKKT-TNMT

Đồng Nai, ngày 13 tháng 01 năm 2026

V/v kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Megatec.

Kính gửi: Công ty TNHH Megatec.
(Địa chỉ: KCN Chơn Thành I,
phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai)

Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai nhận được báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở “ Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất ” của Công ty TNHH Megatec tại KCN Chơn Thành I, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai (Cơ sở đã được UBND Thị xã Chơn Thành cấp Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10/06/2025).

Căn cứ kết quả kiểm tra ngày 03/12/2025 tại Công ty (theo Quyết định số 476/QĐ-KCNKKT ngày 25/11/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai về việc cử công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của dự án nêu trên). Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thông báo như sau:

1. Kết quả kiểm tra

1.1. Công trình xử lý nước thải

- Theo Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10/06/2025 của UBND Thị xã Chơn Thành, Công ty phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 40 m³/ngày đêm.

- Kết quả kiểm tra thực tế cho thấy hệ thống xử lý nước thải, công suất 40 m³/ngày đêm đã được Công ty xây dựng, lắp đặt và vận hành theo với Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10/06/2025 (kèm theo Biên bản kiểm tra).

- Thời gian Công ty thu mẫu vận hành ổn định trong 03 ngày liên tiếp: 06/10/2025, 07/10/2025, 08/10/2025.

- Đơn vị thu, phân tích mẫu là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt (VIMCERTS 066), kết quả phân tích cho thấy các thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Chơn Thành I.

- Công ty có ghi sổ nhật ký trong quá trình vận hành thử nghiệm.

1.2. Công trình xử lý khí thải

- Theo Giấy phép môi trường số 81/GPMT-UBND ngày 10/6/2025 của UBND Thị xã Chơn Thành, Công ty có 10 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3, công suất thiết kế 35.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1, công suất thiết kế 7.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 3, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 4, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ..

- Kết quả kiểm tra thực tế cho thấy các hệ thống xử lý khí thải đã được Công ty xây dựng, lắp đặt và vận hành theo Giấy phép môi trường số 81/GPMT-UBND ngày 10/06/2025 và điều chỉnh bổ sung màng lọc tại các hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn (kết quả cụ thể tại biên bản kiểm tra ngày 09/12/2025).

* Theo báo cáo của công ty: Tầm lọc bụi đã được lắp đặt đi kèm với buồng sơn để xử lý bụi sơn hiệu quả hơn và đã được ghi nhận theo bản vẽ hoàn công đính kèm hồ sơ cấp Giấy phép môi trường. Trong quá trình viết nội dung báo cáo giấy phép công ty đã thiếu sót phần thông tin này. Tầm lọc bụi có chức năng chủ yếu là giữ bụi sơn lại giúp than hoạt tính trong tháp hấp phụ không bị nghẹt làm tăng hiệu quả xử lý tối đa của than. Nội dung thay đổi này không làm thay đổi công nghệ sản xuất, không thay đổi công nghệ xử lý của hệ thống xử lý khí thải, không làm tăng tác động xấu và không thay đổi nội dung cấp phép do đó không thuộc trường hợp cấp lại theo quy định quy định tại điểm b và d khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; không thuộc đối tượng điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại

khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thời gian Công ty thu mẫu vận hành ổn định trong 03 ngày liên tiếp cụ thể:

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1; hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2; hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1; 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2; 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3: thực hiện vào các ngày 06/10/2025, 07/10/2025, 08/10/2025.

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3; 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1; hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2; hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 3; hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 4: thực hiện vào các ngày 09/10/2025, 10/10/2025, 11/10/2025.

- Đơn vị thu, phân tích mẫu là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt (Vimcerts 066), kết quả phân tích cho thấy các thông số ô nhiễm sau hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$.

- Công ty có ghi sổ nhật ký trong quá trình vận hành thử nghiệm.

2. Kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu khí thải

Đoàn công tác đã tổ chức lấy 05 mẫu khí thải. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu do Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường (Vimcerts 052) thực hiện, cho thấy:

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ: Thông số bụi, đều đạt so với giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$, $K_p = 0,8$ (kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số MS: AR-25-VZ-014571-01 ngày 11/12/2025).

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ: Thông số bụi, đều đạt so với giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$, $K_p = 0,8$ (kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số MS: AR-25-VZ-014572-01 ngày 11/12/2025).

+ Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3, công suất thiết kế 35.000 m³/giờ: Thông số bụi, đều đạt so với giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$, $K_p = 0,8$ (kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số MS: AR-25-VZ-014573-01 ngày 11/12/2025).

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2, công

suất thiết kế 10.000 m³/giờ: Thông số bụi, n-Butyl acetate, Ethyl Acetat đều đạt so với giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0, K_p = 0,8, QCVN 20:2009/BTNMT (kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số MS: AR-25-VZ-015351-01 ngày 18/12/2025).

+ Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 4, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ: Thông số bụi, n-Butyl acetate, Ethyl Acetat đều đạt so với giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0, K_p = 0,8, QCVN 20:2009/BTNMT (kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số MS: AR-25-VZ-015112-01 ngày 18/12/2025).

3. Yêu cầu đối với Công ty

- Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung trong Giấy phép môi trường số 811/GPMT-UBND ngày 10/06/2025 của UBND Thị xã Chơn Thành cấp cho Công ty. Đảm bảo các loại chất thải phát sinh từ cơ sở được thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất của dự án, đảm bảo không phát sinh bụi, khí thải ảnh hưởng đến môi trường và dân cư xung quanh. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường, đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Đảm bảo tuân thủ đúng quy định về an toàn lao động, PCCC, an toàn hóa chất trong quá trình vận hành của cơ sở; nếu chủ dự án để xảy ra sự cố môi trường và các sự cố khác gây ảnh hưởng đến môi trường và con người, chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thông báo đến Công ty TNHH Megatec để biết, thực hiện theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cơ Sở Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Chơn Thành;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Trọng Tiến



CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 11.../HĐ-XLNT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Văn bản hợp nhất Số 02/VBHN-BXD ngày 17 tháng 05 năm 2024 của Bộ Xây Dựng về thoát nước và xử lý nước thải.
- Căn cứ Nghị định số 45/2022 NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, có hiệu lực từ 25/8/2022;
- Căn cứ Quy chế bảo vệ Môi trường của Khu công nghiệp Chơn Thành I do Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cơ Sở Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Chơn Thành ban hành ngày 13/11/2024;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2024, chúng tôi gồm các bên sau đây:

BÊN NHẬN XỬ LÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I

Người đại diện: Ông NGUYỄN TẤN HÙNG Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ: Số 18, khu phố 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0913444872

Email: kenchonthanh@gmail.com

Tài khoản số: 0281000639568. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Bình Dương

Mã số thuế: 3800236105

(Sau đây gọi là "Bên A")

BÊN THUÊ XỬ LÝ: CÔNG TY TNHH NEGATEL

Người đại diện: NIKKARUA KIYOSHI Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 10 AB. A xã AB. 8 KCN CTI, KP. 2, P. Thành Tâm, TX Chơn Thành, B.P.

Mã số thuế: 3800348056

(Sau đây gọi là "Bên B")

Sau khi cùng nhau bàn bạc thảo luận, hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản và điều kiện quy định như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1. “Bên B” thuê **“Bên A”** xử lý nước thải từ nhà máy của **“Bên B”** đặt tại Thửa số 42, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

1.2. “Bên A” nhận xử lý nước thải (nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) của **“Bên B”** sau khi đã qua xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn quy định của Khu công nghiệp Chơn Thành I, cụ thể như sau:

Nồng độ tối đa các chất ô nhiễm trong nước thải của “Bên B” trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom chung của Khu công nghiệp Chơn Thành I

STT	Chỉ tiêu ô nhiễm	Đơn vị tính	Nồng độ tối đa
1	Nhiệt độ	oC	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1

17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ p	Bq/l	1,0

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẦU NỐI

2.1. “Bên B” xây dựng hệ thống đường ống dẫn thoát nước mưa và nước thải hoàn toàn riêng biệt và cách ly nhau (không để nước mưa chảy lẫn vào nước thải và ngược lại); hệ thống thoát nước thải phải thu gom một cách triệt để toàn bộ nước thải phát sinh, bao gồm cả lượng nước mà “**Bên B**” sử dụng để vệ sinh xưởng, máy móc, thiết bị hoặc cho các mục đích tương tự ... và nước thải sinh hoạt.

2.2. Hệ thống thoát nước thải của “**Bên B**” phải được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Chơn Thành I của “**Bên A**”. Vị trí điểm đầu nối,

cao độ và các yêu cầu kỹ thuật của điểm đầu nối do “*Bên A*” quy định. “*Bên B*” có nghĩa vụ thông báo thời điểm thi công đầu nối để “*Bên A*” kiểm tra đảm bảo đầu nối đúng quy định.

2.3. Các đường ống, cống thoát nước ngầm trước khi chôn lấp, “*Bên B*” phải báo cáo cho “*Bên A*” đến giám sát, kiểm tra xác nhận.

2.4. “*Bên B*” phải thực hiện việc xây dựng hồ ga Quan trắc nước mưa, nước thải ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát và phải được “*Bên A*” đồng ý bằng văn bản; điểm quan trắc nước thải phải đáp ứng các yêu cầu của Khu Công nghiệp Chơn Thành I.

2.4.1. Về hồ ga quan trắc nước mưa, nước thải: phải xây dựng, lắp đặt theo Quy chế bảo vệ môi trường của KCN Chơn Thành 1 do Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cơ Sở Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Chơn Thành ban hành ngày 13/11/2024.

2.4.2. Nắp đậy hồ ga dạng đan song thép có gắn khóa, được lắp đặt hợp lý để có thể quan sát được nước thải, nước mưa trong hồ ga và dễ dàng mở nắp khi cần thiết; Khóa nắp hồ ga do “*Bên A*” quản lý để phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải, nước mưa của “*Bên B*”.

2.4.3. Phía trong hồ ga quan trắc nước thải phải lắp đặt van khóa để ngăn nước thải, nước mưa chảy vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Chơn Thành I khi hệ thống của “*Bên B*” gặp sự cố và phải có lưới chắn rác bằng inox đối với hồ ga nước thải và song chắn rác đối với hồ ga nước mưa. Trường hợp hồ ga đầu nối của “*Bên B*” bị hư hỏng thì “*Bên B*” phải có trách nhiệm sửa chữa, thay thế ngay; mọi kinh phí trong trường hợp này do “*Bên B*” tự chi trả.

2.5. Trường hợp “*Bên B*” vi phạm các quy định tại khoản 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 Điều này thì “*Bên A*” sẽ không chấp nhận đầu nối hệ thống thoát nước cho “*Bên B*”. Trường hợp “*Bên B*” tự ý đầu nối, tự ý chôn lấp các đường ống, cống thoát nước ngầm khi chưa có sự đồng ý của “*Bên A*” thì “*Bên B*” phải tự tiến hành tháo dỡ đường ống đầu nối hoặc “*Bên A*” sẽ thực hiện việc tháo dỡ và “*Bên B*” phải chịu trách nhiệm hoàn trả mọi chi phí phát sinh từ việc tháo dỡ đường ống nói trên. Trường hợp “*Bên B*” không thực hiện theo quy định trên thì “*Bên A*” sẽ không chấp nhận nước thải và các dịch vụ liên quan khác cho “*Bên B*”.

ĐIỀU 3: CHẤT LƯỢNG VÀ LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI XẢ VÀO HỆ THỐNG

3.1. Nước thải của “*Bên B*” phải được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1.2, Điều 1 của Hợp đồng này (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác).

3.2. “*Bên B*” không được pha loãng nước thải với nước sạch hoặc nước mưa để đạt các tiêu chuẩn xả thải hoặc chuyển tải lượng ô nhiễm nước sang môi trường khác như không khí và đất.

3.3. Lưu lượng xả thải xác định là **400 m³/tháng**

3.4. Lưu lượng xả thải của “*Bên B*” không được vượt quá lưu lượng đã thỏa thuận tại Khoản 3.3 điều này. Trường hợp nước thải của “*Bên B*” vượt quá lưu lượng đã thỏa thuận thì phải có sự đồng ý chấp thuận của “*Bên A*” và “*Bên B*” tự chịu mọi chi phí trong việc thay thế các thiết bị cho phù hợp với lưu lượng nước thải;

3.5. “*Bên B*” phải hoàn thành việc lắp đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra trước

khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chơn Thành I.

3.6. “Bên B” phải xử lý bùn thải hoặc thuê đơn vị có chức năng để xử lý bùn thải đạt chuẩn theo đúng Quy định hiện hành; **“Bên B”** phải cung cấp chứng từ hợp lệ và hợp lý về việc xử lý bùn thải cho **“Bên A”**.

ĐIỀU 4: CHI PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

4.1. Chi phí xử lý nước thải:

4.1.1. Đơn giá xử lý nước thải là **11.520 đồng/m³** (chưa bao gồm thuế GTGT).

4.1.2. Trong thời gian áp dụng đơn giá trên mà cơ quan thẩm quyền có quy định về đơn giá xử lý nước thải khác so với thỏa thuận trên thì ngay lập tức sẽ áp dụng thay đổi theo đơn giá do cơ quan thẩm quyền ban hành.

4.1.3. Đơn giá xử lý nước thải sẽ được **“Bên A”** xem xét thay đổi 1 lần/năm vào kỳ đầu tiên của mỗi năm. Trường hợp mà **“Bên A”** xác định có đủ cơ sở để thay đổi đơn giá xử lý nước thải thì sẽ thông báo cho **“Bên B”** để thỏa thuận áp dụng đơn giá mới. Trong thời gian **07 (bảy)** ngày kể từ ngày có thông báo đơn giá xử lý nước thải mới mà **“Bên B”** không có ý kiến khác thì sẽ áp dụng đơn giá mới theo thông báo. Trường hợp hai bên chưa thống nhất được đơn giá mới thì **“Bên A”** sẽ tạm ngừng dịch vụ xử lý nước thải với **“Bên B”** đến khi cả hai bên thống nhất được đơn giá xử lý mới.

4.1.4. Trường hợp lưu lượng xả thải của **“Bên B”** vượt quá lưu lượng xả thải là **400 m³/tháng** đã được duyệt thì phần lưu lượng xả thải vượt sẽ tính đơn giá là **12.672 đồng/m³** (chưa bao gồm thuế GTGT).

4.1.5. Khối lượng nước thải tính phí được xác định định kỳ bằng **80%** lượng nước sạch tiêu thụ cùng kỳ căn cứ theo hóa đơn tiền nước cấp của đơn vị hoặc bằng chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải (trong trường hợp chỉ số đồng hồ đo có khối lượng nước thải lớn hơn). Hóa đơn tiền nước được quy ước là đúng; trường hợp **“Bên B”** kiến nghị về khối lượng nước sử dụng ghi trên hóa đơn không đúng với thực tế thì **“Bên B”** vẫn phải thanh toán chi phí xử lý nước thải theo thông báo của **“Bên A”**. Sau khi có điều chỉnh chính thức về hóa đơn tiền nước, **“Bên A”** sẽ căn cứ vào khối lượng đã được điều chỉnh để xác định lại chi phí xử lý nước thải.

4.1.6. Khối lượng nước thải xử lý được chia làm 12 kỳ trong năm, kỳ đầu tiên (kỳ 1) bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc kỳ cuối cùng vào ngày 31 tháng 12.

4.1.7. Chi phí xử lý nước thải trong một kỳ được xác định như sau:

$$F = (f \times V)$$

Trong đó:

- F: Tổng chi phí thoát nước và xử lý nước thải Bên B phải trả cho Bên A (đồng)
- f: Đơn giá phí xử lý nước thải.
- V: khối lượng nước thải tính phí trong kỳ.

Cách tính trên được áp dụng để tính phí xử lý nước thải trong điều kiện nước thải của **“Bên B”** đạt tiêu chuẩn quy định tại **Khoản 1.2 Điều 1** của Hợp đồng này.

4.2. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc Tiền mặt tại văn phòng **“Bên A”**;

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng
- Thời gian thanh toán:

Từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng **“Bên A”** sẽ gửi hóa đơn và đề nghị thanh toán phí xử lý nước thải của tháng trước cho **“Bên B”** và **“Bên B”** có trách nhiệm thanh toán đủ số tiền trong giấy báo thu phí xử lý nước thải cho **“Bên A”** trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày **“Bên B”** nhận được thông báo của **“Bên A”**.

- **“Bên A”** sẽ ngưng tiếp nhận dịch vụ xử lý nước thải của **“Bên B”** nếu **“Bên A”** không nhận được khoản thanh toán sau 02 (hai) kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của **“Bên B”**, đồng thời **“Bên A”** sẽ báo cáo cơ quan chức năng và áp dụng các biện pháp xử lý trong quyền hạn của **“Bên A”**.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

5.1. Quyền và nghĩa vụ của “Bên A”.

5.1.1. Quyền của “Bên A”.

- **“Bên A”** được quyền vào khu vực nhà xưởng của **“Bên B”** để kiểm tra việc vận hành hệ thống xử lý cục bộ của **“Bên B”**, hệ thống thu gom nước mưa, nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt;

- Kiểm tra định kỳ và đột xuất chất lượng và lưu lượng nước thải tại các hố ga của **“Bên B”**. Trong quá trình kiểm tra, **“Bên A”** sẽ mời đại diện **“Bên B”** chứng kiến và lập biên bản. Trường hợp **“Bên B”** không hợp tác hoặc không cử người đại diện cùng tham gia quá trình kiểm tra thì **“Bên A”** sẽ tự tiến hành lấy mẫu nước thải và phân tích chất lượng mẫu. Khi đó mọi thắc mắc và khiếu nại về kết quả phân tích mẫu của **“Bên B”** sẽ không được chấp thuận;

- **“Bên A”** có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của **“Bên B”** ngay lập tức trong các trường hợp sau:

+ Nước thải của **“Bên B”** không đạt tiêu chuẩn quy định tại **Khoản 1.2, Điều 1** của Hợp đồng này;

+ Để nước thải chảy lẫn vào hệ thống thoát nước mưa với bất kỳ lý do nào;

+ **“Bên B”** bị các cơ quan quản lý môi trường lập biên bản vi phạm về môi trường;

+ Phát hiện **“Bên B”** sử dụng giếng khoan cho bất kỳ mục đích gì;

+ Vị trí các điểm đầu nối và các hố ga, cao độ và các yêu cầu kỹ thuật của các điểm đầu nối không đúng quy cách theo bản vẽ mẫu của **“Bên A”**.

+ Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại nhà máy của **“Bên B”** gặp sự cố dẫn đến nước thải có tính độc hại hoặc vượt tiêu chuẩn quy định đã thỏa thuận; hoặc **“Bên B”** không tạo điều kiện, không hợp tác để khắc phục sự cố gây tổn thất, thiệt hại đến hệ thống xử lý nước thải của **“Bên A”**, đồng thời **“Bên B”** phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho **“Bên A”** các chi phí tương ứng với phần tổn thất, thiệt hại đó;

+ **“Bên B”** không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại **Điều 4** hoặc bất kỳ khoản phải trả nào phát sinh theo quy định của Hợp đồng này;

+ **“Bên B”** không tạo điều kiện thuận lợi cho **“Bên A”** vào kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, hệ thống ống dẫn thoát nước thải, nước mưa bên trong khuôn viên khu đất

của “**Bên B**”;

+ “**Bên B**” thực hiện các hoạt động như: đào ao làm chỗ chứa nước thải, xả thải ra mặt đất, chôn lấp hoặc đốt chất thải, rác thải... bên trong hoặc bên ngoài khuôn viên khu đất của “**Bên B**”,

+ “**Bên B**” vi phạm bất kỳ điểm nào quy định tại **Khoản 5.2.2, Điều 5** của Hợp đồng này.

- Khi “**Bên A**” ngưng tiếp nhận nước thải của “**Bên B**” thì “**Bên B**” phải có biện pháp lưu giữ, xử lý nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam. Đồng thời “**Bên A**” sẽ xem xét báo cáo Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bình Phước và các cơ quan liên quan khác biết để xử lý về hoạt động sản xuất của “**Bên B**” khi có vi phạm quy định Bảo vệ Môi trường.

5.1.2. Nghĩa vụ của “Bên A”.

- Thu gom nước thải (đã được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn quy định tại **Khoản 1.2, Điều 1** của Hợp đồng này) của “**Bên B**” về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chơn Thành I và xử lý đạt quy chuẩn quy định về Bảo vệ môi trường trước khi thải ra môi trường bên ngoài;

- Đảm bảo các hóa đơn chứng từ về tiền xử lý nước thải cho “**Bên B**”,

- Phối hợp và hướng dẫn “**Bên B**” xây dựng hệ thống thu gom nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt sau xử lý cục bộ về chỗ thu chứa tập trung trước khi đầu nối vào hệ thống chung của Khu công nghiệp Chơn Thành I;

- Tuân thủ đúng các quy trình, quy phạm về vận hành hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải;

- Cung cấp thông tin liên quan đến việc bảo vệ môi trường cho “**Bên B**”;

- Trường hợp tạm ngừng dịch vụ xử lý nước thải để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải, xử lý nước thải hoặc khi có sự cố xảy ra cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chơn Thành I, “**Bên A**” sẽ có văn bản thông báo cho “**Bên B**” biết lý do, thời gian tạm ngưng dịch vụ và cố gắng khắc phục trong thời gian sớm nhất.

5.2. Quyền và nghĩa vụ của “Bên B”

5.2.1. Quyền của “Bên B”:

- Yêu cầu “**Bên A**” tiếp nhận nước thải đạt chuẩn trong mọi trường hợp khi “**Bên B**” đã hoàn thành tất cả nghĩa vụ của mình;

- Yêu cầu “**Bên A**” hướng dẫn thủ tục đầu nối và vị trí đầu nối nước mưa và nước thải;

- Yêu cầu “**Bên A**” kịp thời khắc phục việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khi có sự cố xảy ra cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chơn Thành I.

5.2.2. Nghĩa vụ của “Bên B”:

- Đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định tại **Khoản 1.2, Điều 1** của Hợp đồng này trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Chơn Thành I;

- Phải xây dựng hệ thống xử lý cục bộ và hồ chứa nước thải sau xử lý với thể tích

tối thiểu bằng 03 lần lượng nước thải phát sinh trong 01 ngày trước khi thải vào hệ thống chung của Khu công nghiệp Chơn Thành I;

- Thực hiện việc đấu nối theo đúng quy định tại **Điều 2** của Hợp đồng này. Khi xây dựng và sửa chữa lớn hệ thống cống ngầm, thoát nước trong nhà máy, **“Bên B”** phải thông báo cho **“Bên A”** biết trước đồng thời phải có Giấy phép xây dựng và chịu sự giám sát của **“Bên A”** trong quá trình thi công;

- Thông báo cho **“Bên A”** biết ngay lập tức khi hệ thống xử lý cục bộ tại nhà máy của **“Bên B”** gặp sự cố hay khi các chỉ tiêu đầu ra nước thải vượt tiêu chuẩn quy định tại **Khoản 1.2 Điều 1** của Hợp đồng này, đồng thời có trách nhiệm xử lý để không gây ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chơn Thành I;

- **“Bên B”** phải tạo điều kiện thuận lợi và cử nhân viên hướng dẫn **“Bên A”** vào nhà xưởng của **“Bên B”** để kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước mưa, nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt; xác nhận niêm phong mẫu trong trường hợp lấy mẫu gửi đi phân tích. Trường hợp, nồng độ nước thải vượt quy định tại **Khoản 1.2 Điều 1** của Hợp đồng này thì **“Bên B”** phải trả chi phí phân tích cho **“Bên A”** và bị xử lý vi phạm hợp đồng theo quy định tại **Điều 6 của hợp đồng này**;

- Trước khi **“Bên B”** đi vào hoạt động sản xuất phải thông báo bằng văn bản cho **“Bên A”** và cung cấp đầy đủ hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Giấy đăng ký chủ nguồn thải và hồ sơ nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy **“Bên B”**.

- Sử dụng nước sạch từ của đơn vị cấp nước, tuyệt đối không sử dụng giếng khoan cho bất kỳ mục đích nào;

- Tuân thủ các quy định về quản lý, bảo vệ môi trường theo pháp luật, quy chế hoạt động và Quy chế Bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Chơn Thành I;

- Thanh toán đúng thời hạn cho **“Bên A”** chi phí xử lý nước thải theo quy định tại **Điều 4** của Hợp đồng này.

ĐIỀU 6: XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1. “Bên A” sẽ tiến hành lấy mẫu và kiểm tra mẫu nước thải theo định kỳ hoặc đột xuất khi kết quả nước thải của **“Bên B”** có bất kỳ chỉ tiêu nào không đạt tiêu chuẩn quy định tại **Khoản 1.2, Điều 1** của Hợp đồng này thì **“Bên A”** sẽ xử lý như sau:

6.1.1. Vượt tiêu chuẩn xả thải lần thứ nhất: **“Bên A”** sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm; **“Bên A”** có quyền tạm thời ngưng cung cấp nước sạch và ngưng tiếp nhận nước thải của **“Bên B”**; yêu cầu khắc phục trong thời gian tối đa 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận thông báo. **“Bên B”** phải thanh toán chi phí kiểm tra phân tích mẫu theo quy định. Đồng thời, **“Bên B”** phải thanh toán tiền xử lý nước thải trong kỳ cho **“Bên A”** được xác định theo công thức sau:

$$F_1 = f \times V \times K \times n$$

Trong đó: - f: Đơn giá xử lý nước thải;

- V: Khối lượng nước thải tính phí trong kỳ;

- K: Hệ số vượt tiêu chuẩn (tính theo chỉ tiêu nước thải có hàm lượng chất gây ô nhiễm vượt cao nhất so với tiêu chuẩn quy định).

- n: Số lần xả thải vượt chuẩn quy định trong một năm ($n=1$).

Trường hợp “**Bên B**” đã thanh toán tiền xử lý nước thải theo thông báo trước đó của “**Bên A**” thì “**Bên B**” phải thanh toán bổ sung thêm phần phụ thu do xả thải vượt chuẩn quy định cho kỳ thanh toán có vi phạm xả thải vượt chuẩn.

6.1.2. Vượt tiêu chuẩn xả thải lần thứ hai: “**Bên A**” sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm, “**Bên A**” có quyền tạm thời ngưng cung cấp nước sạch và ngưng tiếp nhận nước thải cho “**Bên B**”, yêu cầu “**Bên B**” khắc phục trong thời gian tối đa 05 (Năm) ngày kể từ ngày nhận thông báo. “**Bên B**” phải thanh toán chi phí kiểm tra phân tích mẫu theo quy định. Đồng thời, “**Bên B**” phải thanh toán tiền xử lý nước thải trong kỳ cho “**Bên A**” được xác định theo công thức như vượt tiêu chuẩn xả thải lần thứ nhất (được nêu tại Khoản 6.1.1) với $n = 2$.

6.1.3. Khi vượt chuẩn xả thải lần thứ ba trở đi thì “**Bên A**” có quyền ngay lập tức chấm dứt hợp đồng với “**Bên B**” và “**Bên B**” phải chịu mọi hậu quả cùng chi phí liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng bao gồm cả việc “**Bên A**” bị cơ quan chức năng xử phạt do xả thải không đạt ra môi trường. Trường hợp hai bên có thỏa thuận tiếp tục hợp đồng thì áp dụng đơn giá xử lý nước thải là 17.280 đồng (bằng 1,5 lần đơn giá cũ). Đồng thời vẫn tính tiền xử lý nước thải trong kỳ như vượt tiêu chuẩn xả thải lần thứ nhất với $n=3$; $n=4$;...

6.2. Trường hợp “**Bên A**” phát hiện “**Bên B**” có hành vi xả thải trái quy định bằng bất kỳ hình thức nào ra môi trường (qua mặt đất, đường giao thông; hệ thống thoát nước mưa; cống ngầm; giếng khoan,...), gây ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan chung của Khu công nghiệp Chơn Thành I hoặc “**Bên B**” vẫn tiếp tục xả thải khi bị “**Bên A**” từ chối tiếp nhận nước thải của “**Bên B**” thì “**Bên B**” sẽ bị xử lý như sau:

- **Lần 1:** “**Bên A**” sẽ lập tức ngưng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho “**Bên B**” và yêu cầu “**Bên B**” phải khắc phục ngay. Đồng thời “**Bên B**” phải chịu phạt với số tiền gấp 3 (ba) lần chi phí xử lý nước thải trung bình của 03 tháng liền kề mà “**Bên B**” đã thanh toán cho “**Bên A**”;

- **Lần 2:** “**Bên A**” sẽ lập tức ngưng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải và ngưng cung cấp nước sạch cho “**Bên B**”, yêu cầu “**Bên B**” phải khắc phục ngay. Đồng thời “**Bên B**” chịu phạt với số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) hoặc gấp 5 (năm) lần chi phí xử lý nước thải trung bình của 03 tháng liền kề mà “**Bên B**” đã thanh toán cho “**Bên A**” (lấy theo giá trị nào lớn hơn); Đồng thời “**Bên A**” sẽ thông báo đến các cơ quan chức năng về quản lý môi trường và “**Bên B**” sẽ bị xử lý theo các quy định của Pháp luật Việt Nam.

6.3. Trường hợp nếu “**Bên B**” không tiến hành khắc phục hoặc không chịu nộp phạt thì “**Bên A**” sẽ ngưng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải; ngưng cung cấp nước sạch cho “**Bên B**” đến khi “**Bên B**” hoàn thành các nghĩa vụ của mình; Đồng thời, “**Bên A**” sẽ xem xét thông báo đến các cơ quan chức năng và “**Bên B**” sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác)

6.4. Trường hợp “**Bên A**” phát hiện “**Bên B**” sử dụng giếng khoan cho bất kỳ mục đích gì, “**Bên A**” sẽ ngưng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải và ngưng cung cấp nước sạch cho “**Bên B**” và có văn bản thông báo về việc vi phạm, yêu cầu “**Bên B**” san lấp các giếng ngay lập tức. Đồng thời, ngoài chi phí xử lý nước thải phải trả trong kỳ, “**Bên B**” phải chịu thêm mức phí được tính cụ thể như sau:

$$F_2 = f \times T \times 90 \text{ ngày} \times n_g$$

Trong đó: - f: đơn giá xử lý nước thải

- T: tổng lưu lượng giếng trong ngày, được xác định như sau:
- Giếng sinh hoạt (đường kính giếng < 90mm): $T = 10\text{m}^3/\text{h} \times 24\text{h}$
- Giếng công nghiệp (đường kính giếng $\geq 90\text{mm}$): $T = 50\text{m}^3/\text{h} \times 24\text{h}$
- n_g : số lượng giếng khoan.

6.5. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện **“Bên B”** không có hệ thống thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt và triệt để theo quy định tại **khoản 2.1 Điều 2** hoặc pha loãng nước thải với nước sạch hoặc nước mưa như quy định tại **khoản 3.2 Điều 3** của Hợp đồng này thì **“Bên B”** sẽ chịu phạt với số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Đồng thời **“Bên B”** phải khắc phục ngay trong thời gian tối đa 20 (Hai mươi) ngày. Trong khoản thời gian khắc phục nêu trên thì **“Bên A”** có quyền tạm ngưng cung cấp các dịch vụ xử lý nước thải và cung cấp nước sạch cho **“Bên B”**. Trường hợp hết thời hạn khắc phục đã nêu trên mà **“Bên B”** chưa thực hiện công tác khắc phục hoặc khắc phục không triệt để thì **“Bên A”** có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

6.6. Khi quá hạn thanh toán các khoản phải trả, **“Bên B”** phải chịu mức lãi suất phạt là 1,5%/tháng (tính theo số ngày chậm thanh toán thực tế).

6.7. Trường hợp **“Bên B”** vi phạm **khoản 5.2 Điều 5** của Hợp đồng này, dẫn đến việc **“Bên A”** bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về môi trường thì **“Bên B”** phải thanh toán lại toàn bộ số tiền phạt và các thiệt hại khác có liên quan cho **“Bên A”**

6.8. Khi **“Bên A”** lấy mẫu gửi đi phân tích, Trường hợp **“Bên B”** không hợp tác và không chịu xác nhận niêm phong mẫu thì **“Bên A”** có quyền tự lấy mẫu và xác nhận mẫu nước để gửi cho các Cơ quan chuyên môn phân tích, **“Bên B” không được quyền khiếu nại với mẫu đã lấy**; kết quả phân tích của mẫu nước này được sử dụng để làm căn cứ tính phí xử lý nước thải và xử lý vi phạm của **“Bên B”** và **“Bên B”** phải chịu thanh toán các chi phí liên quan cho việc lấy và phân tích mẫu. Ngoài ra, **“Bên A”** có quyền ngưng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải và ngưng cung cấp nước sạch cho **“Bên B”**.

ĐIỀU 7: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

7.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **31/12/2025**

7.2. Hợp đồng này sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn theo quy định tại **Khoản 7.1.**;
- Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn;
- **“Bên A”** thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng do **“Bên B”** vi phạm các quy định trong hợp đồng này;
- **“Bên A”** hoặc **“Bên B”** vi phạm các điều khoản ghi trong Hợp đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên kia và vụ việc không thể giải quyết qua thương thảo. Khi đó, bên vi phạm phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra.

- Trường hợp bất khả kháng mang tính khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên dẫn đến một hoặc cả hai bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.

7.3. Hợp đồng này sẽ tự động gia hạn một (01) năm sau khi kết thúc hợp đồng. Điều khoản về đơn giá sẽ được cập nhật bằng thông báo trong trường hợp đơn giá có thay đổi.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong Hợp đồng này, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng mà không có sự đồng ý của bên kia. Khi có tranh chấp hợp đồng, hai bên sẽ giải quyết bằng hình thức thương lượng với tinh thần hòa giải, hợp tác và dựa trên các nguyên tắc, quy định pháp luật hiện hành; trong trường hợp không tự giải quyết được thì vụ việc tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng của hai Bên phải tuân thủ.

8.2. Mọi sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng này (nếu có) phải được thực hiện bằng văn bản.

8.3. Hợp đồng này được lập thành năm (04) bản, có giá trị pháp lý như nhau. “Bên A” giữ hai (02) bản và “Bên B” giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



NGUYỄN TẤN HÙNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT GÓP Ý CỦA CHUYÊN GIA VỀ KẾT QUẢ CHẠY MÔ HÌNH PHÁT TÁN Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ CHO DỰ ÁN: NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN CÁC LOẠI VÁN GHÉP DÙNG CHO NGÀNH XÂY DỰNG VÀ GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT (LẦN 2)

I. THÔNG TIN CHUYÊN GIA

- Họ và tên người nhận xét: Đinh Xuân Thắng
- Học hàm, học vị, chức vụ: PGS.TS.Giám đốc
- Đơn vị công tác:
 - Trung tâm nghiên cứu & ứng dụng môi trường Hoa Lư
 - Địa chỉ: 284/41/1 Lý Thường Kiệt P14, Q.10, TPHCM
 - Email: thang.xuan@gmail.com
 - Điện thoại: 02838 662 567 Fax: 02838 662 568
- Tên Dự án: **NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN CÁC LOẠI VÁN GHÉP DÙNG CHO NGÀNH XÂY DỰNG VÀ GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT**

II. CÁC NHẬN XÉT VÀ GÓP Ý

Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Môi trường Hoa Lư nhận được Văn bản số 270726/CVGT ngày 27 tháng 07 năm 2026 của Công ty TNHH Megatec về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện kết quả đánh giá khả năng lan truyền bụi và hơi VOCs phát thải tại “*Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất*” (lần 2) do Công ty TNHH Megatec làm chủ cơ sở có địa chỉ tại Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai và các hồ sơ có liên quan. Sau khi xem xét hồ sơ, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Môi trường Hoa Lư có ý kiến như sau:

Công ty đã chỉnh sửa, bổ sung kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố môi trường theo các ý kiến tại Bản nhận xét góp ý ngày 21/7/2026; các nội dung chỉnh sửa, bổ sung cơ bản phù hợp.

Các kết quả chạy mô hình phát tán có độ tin cậy; đủ cơ sở khoa học để dự báo khả năng phát tán và pha loãng khí thải theo các kịch bản khác nhau như đã góp ý lần thứ nhất.

Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Môi trường Hoa Lư thống nhất với kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố môi trường sau khi chỉnh sửa, bổ sung và không có ý kiến gì thêm.

Trân trọng.

TP. HCM ngày 7 tháng 7 năm 2026
TT.NC & UD MÔI TRƯỜNG HOA LƯ

GIÁM ĐỐC




PGS. TS. Đinh Xuân Thắng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢN NHẬN XÉT GÓP Ý CỦA CHUYÊN GIA VỀ KẾT QUẢ CHẠY MÔ HÌNH PHÁT TÁN Ô NHIỄM
KHÔNG KHÍ CHO DỰ ÁN: NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN CÁC LOẠI VÁN GHEP DÙNG CHO
NGÀNH XÂY DỰNG & GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT

I. THÔNG TIN CỦA CHUYÊN GIA

- Họ và tên người nhận xét: Đinh Xuân Thắng
- Học hàm, học vị, chức vụ: PGS.TS. Giám đốc
- Đơn vị công tác:
 - Trung tâm nghiên cứu & ứng dụng môi trường Hoa Lư
- Địa chỉ: 284/41/1 Lý Thường Kiệt P.14 Q.10 TP.HCM
- Email: thang.xuan@gmail.com
- Điện thoại: 02838 662 567 Fax: 02838 662 568

4. Tên dự án: NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN CÁC LOẠI VÁN GHEP DÙNG CHO NGÀNH
XÂY DỰNG & GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT

5. Nhận xét về nội dung của Báo cáo kết quả chạy mô hình

- Báo cáo đã trình bày kết quả sử dụng mô hình METT-LIS (Ver 2.03) do Bộ Kinh tế - Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản xây dựng để phục vụ cho việc dự báo nồng độ chất thải phát tán vào không khí cho cơ sở đang sản xuất;

- Chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH MEGATEC tại: LôA6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai;

- Mục tiêu của việc sử dụng mô hình: Dự báo tác động đến các đối tượng xung quanh của Cơ sở do lan truyền bụi và hơi dung môi VOCs gồm: n-butyl acetate (116,16 g/mol) và Etylaxetat (88 g/mol). Dựa vào các số liệu dự báo nguồn thải khi cơ sở hoạt động cho tất cả các nguồn thải được thoát ra 11 ống thải (được đánh số thứ tự từ ống thải số 01 đến ống thải số 11, đối với bụi tổng (PM) sẽ đánh giá cho ống thải số 1, 2, 3, 4, 5 và 6; đối với VOCs đánh giá cho các ống thải còn lại), đơn vị thực hiện đã tiến hành chạy mô hình lan truyền ô nhiễm khí thải cho thông số bụi và hơi dung môi của xưởng sản xuất của cơ sở; Các kịch bản được lựa chọn:

- Kịch bản 01: bụi và hơi dung môi từ 11 ống thải của cơ sở xả thải ra ngoài môi trường khi chưa qua hệ thống xử lý vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa), không đạt quy chuẩn;
- Kịch bản 02: bụi và hơi dung môi từ 11 ống thải của cơ sở xả thải ra ngoài môi trường khi chưa qua hệ thống xử lý vào mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa), không đạt quy chuẩn.

Các thông số và dữ liệu đầu vào đã sử dụng để chạy mô hình:

- Thông số khí tượng tại khu vực cơ sở:

Hướng gió	Tốc độ gió nguy hiểm	Tần suất	Độ ổn định	Nhiệt độ	Độ ẩm	Bức xạ mặt trời
Đông Bắc (NE)	Mùa khô	2,0 m/s	A	29,5 °C	82%	18,22 MJ/m ² .ngày
	Mùa mưa					
Tây Nam (SW)	2,2 m/s	3,6%	A	28,0 °C	62%	19,88 MJ/m ² .ngày

Ghi chú:

- Dữ liệu khí tượng được tham khảo từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước trước đây trong 3 năm gần nhất, Trang thông tin điện tử chính thống Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, tỉnh Bình Phước, nguồn dữ liệu từ DTM, GPMT của Nhà máy đã được phê duyệt trước đây.

- Hướng gió được lựa chọn là hướng gió chủ đạo tại vị trí Nhà máy và có khả năng phát tán nguồn thải là lớn nhất.

- Dữ liệu thuộc nhóm địa hình:

Cây xanh trồng dọc hai bên đường trong KCN ChơnThành I, các công ty xung quanh gồm Công ty TNHH SHYANG TA, Công ty CP Gỗ Cao Su Thiên Hưng, Công ty TNHH TM giấy da VietCan, Công ty TNHH Dệt May Jyulong, Công ty TNHH JYN YANG, Công ty TNHH vải không dệt XIAYANG (Việt Nam), Công ty TNHH Gỗ Feng Rui, Công ty CP Eastwood Energy, Đường số 3, đường số 8, đường số 10 trong KCN tiếp giáp gần Nhà máy. Đối với dữ liệu địa hình là các nhà xưởng có chiều cao lớn hơn 16 m (cao hơn các ống thải có chiều cao 13 m) sẽ có những cản trở và làm chậm khả năng phát tán của bụi, khí thải.

- Dữ liệu thuộc nhóm các thông số về các nguồn ô nhiễm:

TT	Tên ống khói	Vị trí ống khói	Tọa độ ống khói		Đường kính ống khói (m)	Chiều cao ống khói (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Tải lượng trước xử lý (g/h)		
			X (m)	Y(m)				Bụi	n-Butyl axetat	Etylaxetat
1	KT01	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 - hệ thống 1	1259608	537942	0,7	9,45	25.000	4.857,1	-	-
2	KT02	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 1 - hệ thống 2	1259608	537945	0,7	9,45	25.000	4.571,1	-	-
3	KT03	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 - hệ thống 1	1259594	537946	1,1	12	60.000	11.142,9	-	-

TT	Tên ống khói	Vị trí ống khói	Tọa độ ống khói		Đường kính ống khói (m)	Chiều cao ống khói (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Tải lượng trước xử lý (g/h)		
			X (m)	Y (m)				Bụi	n-Butyl axetat	Etylaxetat
4	KT04	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 2	1259594	537942	1,1	12	60.000	11.657,1	-	-
5	KT05	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 2 – hệ thống 3	1259595	537938	1,1	12	60.000	11.828,6	-	-
6	KT06	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ tại xưởng 3	1259569	537954	1,0	12,0	35.000	7.400	-	-
7	KT07	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1	1259508	537941	0,75	10,31	7.000	540,0	15.200	22.400
8	KT08	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2	1259509	537937	0,75	10,31	10.000	628,6	21.714,3	32.000

TT	Tên ống khói	Vị trí ống khói	Tọa độ ống khói		Đường kính ống khói (m)	Chiều cao ống khói (m)	Lưu lượng thiết kế (m^3/h)	Tải lượng trước xử lý (g/h)		
			X (m)	Y(m)				Bụi	n-Butyl axetat	Etylaxetat
9	KT09	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 3	1259509	537934	0,75	11,85	10.000	485,7	21.714,3	32.000
10	KT10	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 4	1259509	537931	0,75	11,85	10.000	571,4	21.714,3	32.000
11	KT11	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 5	1259504	537942	1,2	11,85	20.000	1.142,9	43.428,6	64.000

Công thức tính toán chuyển đổi $mg/m^3 \times K = mg/Nm^3$: $mg/m^3 \times K = mg/Nm^3$, $K = (T_o \times P)/(T \times P_o) = 0,89$, trong đó: T, P là nhiệt độ và áp suất thực tế đo được, tính bằng K, mmHg hoặc atm: $T = 34\text{ }^\circ C$ (nhiệt độ thấp nhất đo được bên trong ống thải tại Nhà máy) = 307 K, $P = 760\text{ mmHg}$; T_o , P_o là nhiệt độ và áp suất chuẩn, tính bằng 273 K và 760 mmHg.

Các kết quả chạy mô hình đã thực hiện cho thấy:

1. Kịch bản 01: bụi và hơi dung môi từ 11 ống thải của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường khi chưa qua hệ thống xử lý vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa), không đạt quy chuẩn:

- Đối với bụi tổng: Kết quả mô hình dự báo trong mùa khô cho thấy hàm lượng bụi khi chưa qua xử lý cao hơn nhiều lần quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $K_p=0,8$; $K_v=1,0$, với hướng gió chủ đạo Đông Bắc vận tốc gió nguy hiểm 2,0 m/s, bụi phát tán xa nhất khoảng 1,15km về phía Tây Nam.

+ Ở khoảng cách khoảng 172m về phía Tây Nam bụi ô nhiễm nặng với nồng độ bụi nằm trong khoảng $500 - 1.000 \text{ mg/m}^3$ ($0,5 - 1 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $445 - 890 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 2,8-5,6 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $K_p=0,8$; $K_v=1,0$.

+ Ở khoảng cách khoảng 435m về phía Tây Nam bụi ô nhiễm mức độ trung bình với nồng độ bụi nằm trong khoảng $100 - 500 \text{ mg/m}^3$ ($0,1 - 0,5 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $89 - 445 \text{ mg/Nm}^3$, vượt cao nhất là 2,8 lần so với quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $K_p=0,8$; $K_v=1,0$.

+ Ở khoảng cách $> 435\text{m}$ về phía Tây Nam, nồng độ bụi bị pha loãng và không còn khả năng gây ô nhiễm với nồng độ bụi ở mức $5 - 100 \text{ mg/m}^3$ ($0,005 - 0,1 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $4,45 - 89 \text{ mg/Nm}^3$, dưới mức quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $K_p=0,8$; $K_v=1,0$.

- Đối với dung môi hữu cơ VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat): Kết quả mô hình dự báo trong mùa khô cho thấy hàm lượng VOCs khi chưa qua xử lý cao hơn nhiều lần quy chuẩn cho phép QCVN 20:2009/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Đông Bắc vận tốc gió nguy hiểm 2,0 m/s, dung môi hữu cơ phát tán xa nhất khoảng 1,5km về phía Tây Nam.

+ Ở khoảng cách khoảng 266m về phía Tây Nam hơi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) ô nhiễm nặng với nồng độ hơi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) nằm trong khoảng $1.000 - 5.000 \text{ mg/m}^3$ ($1 - 5 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $890 - 4.450 \text{ mg/Nm}^3$, vượt cao nhất khoảng 4,69 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT.

+ Ở khoảng cách $> 266\text{m}$ về phía Tây Nam hơi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) pha loãng và không còn khả năng gây ô nhiễm với nồng độ VOCs ở mức $5 - 1.000 \text{ mg/m}^3$ ($0,005 - 1 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $4,45 - 890 \text{ mg/Nm}^3$, dưới mức quy chuẩn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT.

Kết luận: Như vậy, có thể thấy bụi và hơi dung môi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) từ các nguồn phát sinh thoát qua 11 ống thải của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường trong trường hợp xấu nhất khi chưa qua hệ thống xử lý vào mùa khô có hướng gió chủ đạo Đông Bắc trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa) thì mức độ gây ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường là về phía Tây Nam trong bán kính khoảng 435m trở lại, tuy nhiên hiện trạng thực tế trong vòng bán kính 435m về phía

Tây Nam là khu vực đất KCN Chơn Thành I không có sự hiện diện của khu dân cư. Trong trường hợp xảy ra sự cố, đối tượng bị tác động là: Công ty TNHH SHYANG TA, Công ty TNHH JYN YANG, người đi đường tại đường số 3, đường số 10 của KCN Chơn Thành I.

2. Kịch bản 02: bụi và hơi dung môi từ 11 ống thải của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường khi chưa qua hệ thống xử lý vào mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa), không đạt quy chuẩn:

- Đối với bụi tổng: Kết quả mô hình dự báo trong mùa mưa cho thấy hàm lượng bụi tổng khi chưa qua xử lý cao hơn nhiều lần quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $K_p=0,8$; $K_v=1,0$, với hướng gió chủ đạo Tây Nam vận tốc gió nguy hiểm 2,2 m/s, bụi phát tán xa nhất khoảng 1,05 km về phía Đông Bắc.

+ Ở khoảng cách khoảng 225m về phía Đông Bắc bụi ô nhiễm nặng với nồng độ bụi nằm trong khoảng $500 - 1.000 \text{ mg/m}^3$ ($0,5 - 1 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $445 - 890 \text{ mg/Nm}^3$, vượt 2,8-5,6 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $K_p=0,8$; $K_v=1,0$.

+ Ở khoảng cách khoảng 511m về phía Đông Bắc bụi ô nhiễm mức độ trung bình với nồng độ bụi nằm trong khoảng $100 - 500 \text{ mg/m}^3$ ($0,1 - 0,5 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $89 - 445 \text{ mg/Nm}^3$, vượt cao nhất là 2,8 lần so với quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $K_p=0,8$; $K_v=1,0$.

+ Ở khoảng cách $> 511\text{m}$ về phía Đông Bắc, nồng độ bụi bị pha loãng và không còn khả năng gây ô nhiễm với nồng độ bụi ở mức $5 - 100 \text{ mg/m}^3$ ($0,005 - 0,1 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $4,45 - 89 \text{ mg/Nm}^3$, dưới mức quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B $K_p=0,8$; $K_v=1,0$.

- Đối với dung môi hữu cơ VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat): Kết quả mô hình dự báo trong mùa mưa cho thấy hàm lượng VOCs khi chưa qua xử lý cao hơn nhiều lần quy chuẩn cho phép QCVN 20:2009/BTNMT, với hướng gió chủ đạo Tây Nam vận tốc gió nguy hiểm 2,2 m/s, dung môi hữu cơ phát tán xa nhất khoảng 1,3km về phía Đông Bắc.

+ Ở khoảng cách khoảng 190m về phía Đông Bắc hơi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) ô nhiễm nặng với nồng độ hơi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) nằm trong khoảng $1.000 - 5.000 \text{ mg/m}^3$ ($1 - 5 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $890 - 4.450 \text{ mg/Nm}^3$, vượt cao nhất khoảng 4,69 lần quy chuẩn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT.

+ Ở khoảng cách $> 190\text{m}$ về phía Đông Bắc, nồng độ VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) pha loãng và không còn khả năng gây ô nhiễm với nồng độ VOCs ở mức $5 - 1.000 \text{ mg/m}^3$ ($0,005 - 1 \text{ g/m}^3$) xấp xỉ khoảng $4,45 - 890 \text{ mg/Nm}^3$, dưới mức quy chuẩn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT.

Kết luận: Như vậy, có thể thấy bụi và hơi dung môi VOCs (n-butyl acetate và Etylaxetat) từ các nguồn phát sinh thoát qua 11 ống thải của Nhà máy xả thải ra ngoài môi trường trong trường hợp xấu nhất khi chưa qua hệ thống xử lý vào mùa mưa có hướng gió chủ đạo Tây Nam trong điều kiện tốc độ gió nguy hiểm (tốc độ

gió phát tán mạnh ô nhiễm và tần suất tốc độ gió xuất hiện nhiều lần trong mùa) thì mức độ gây ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường là về phía Đông Bắc trong bán kính khoảng 511 m trở tại. Theo hiện trạng thực tế trong vòng bán kính 511 m về phía Đông Bắc vẫn chưa vượt qua ranh giới của KCN và trong phạm vi bán kính này là không có sự hiện diện của khu dân cư, phần lớn là các công ty trong KCN. Trong trường hợp xảy ra sự cố, đối tượng bị tác động là: Công ty CP Gỗ Cao Su Thiên Hưng, Công ty TNHH Dệt May Jyulong, Công ty CP Eastwood Energy, người đi đường tại đường số 8 của KCN Chơn Thành I.

6. Đánh giá và nhận xét về kết quả chạy mô hình:

- Theo mục khoản d mục 4 điều 26 của NĐ 05:2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 cũng chỉ khuyến khích Chủ dự án sử dụng mô hình phát tán để đánh giá, dự báo kết quả lan truyền chất ô nhiễm của dự án khi đi vào hoạt động. Việc cơ sở đã chủ động sử dụng mô hình phát tán để đánh giá kết quả lan truyền chất ô nhiễm tuy không thuộc điều khoản bắt buộc đối với hình thức Lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho thấy Chủ cơ sở rất cầu thị; có ý thức rất đáng hoan nghênh và trân trọng trong công tác bảo vệ môi trường chung của xã hội và các tác động đến môi trường do dự án có thể gây ra;
- Chủ cơ sở đã sử dụng mô hình METI-LIS (Ver 2.03) do Bộ Kinh tế - Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản xây dựng để phục vụ cho việc dự báo nồng độ chất thải phát tán vào không khí cho cơ sở đang sản xuất là phù hợp; Có thể chấp nhận được;
- Các nguồn dữ liệu đầu vào: yếu tố khí tượng thủy văn; địa hình và các thông số về nguồn đã được liệt kê khá chi tiết, phục vụ cho kết quả chạy mô hình;
- Kết quả chạy mô hình đã thực hiện với 2 kịch bản cho mùa mưa; mùa khô; với tốc độ gió nguy hiểm của khu vực đã cho kết quả như nhận xét ở trên;

7. Các nhận xét và góp ý:

- Nguồn dữ liệu đầu vào sử dụng chiều cao thực của ống thải nhưng chưa nêu rõ chiều cao các ống thải này đã được tính toán kiểm tra để đạt chiều cao ống thải tối thiểu cho từng hệ thống xử lý chưa? Miệng thải của ống thải so sánh với các vật cản xung quanh: mái và đỉnh mái nhà; cây cối hay các vật cản xung quanh trong phạm vi bán kính 40 mét để xác định miệng thải có nằm trong vùng gió cuốn hay không? Cần phải tính kiểm tra lại và sử dụng chiều cao ống thải tối thiểu cho tất cả các ống thải. Nếu chiều cao ống thải thực tế chưa thỏa mãn điều kiện trên cần nâng cao ống thải cho phù hợp và sử dụng vào nguồn dữ liệu để chạy mô hình;
- Kết quả chỉ chạy cho 2 kịch bản cho mùa mưa và mùa khô với tốc độ gió nguy hiểm và không có hệ thống xử lý là chưa đủ. Cần phải chạy theo các kịch bản:
 - + Kịch bản 1: Tất cả các hệ thống xử lý đều hoạt động với hiệu quả đạt các QCVN tương ứng cho từng hệ thống;
 - + Kịch bản 2: Giả định một số nguồn thải chính (lưu lượng lớn; chất ô nhiễm đặc trưng cho cơ sở chế biến gỗ...) bị sự cố ngưng hoạt động hoàn toàn;
 - + Kịch bản 3: Tất cả các nguồn thải đều bị sự cố; ngưng hoạt động hoàn toàn;

- Sau khi chạy ra kết quả cần có bước đánh giá kết quả; hiệu chỉnh kết quả để nâng cao độ tin cậy của kết quả chạy mô hình;
- Vẽ bản đồ ô nhiễm thể hiện bằng các đường đồng mức có cộng thêm nồng độ nền;
- Tất cả các kết quả chạy mô hình cần so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT của Bộ TNMT; không so sánh với các QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 19:2024/BTNMT;
- Các kết quả đánh giá cần xác định rõ: phạm vi (khoảng cách bao nhiêu mét); mức độ ô nhiễm (nồng độ các chất ô nhiễm đã cộng thêm nồng độ nền) theo các hướng gió cho từng kịch bản cụ thể để xác định các đối tượng: dân cư; các nhà máy xung quanh chịu ảnh hưởng như thế nào? có bị ô nhiễm không?
- Từ các đánh giá trên cần đề xuất biện pháp khắc phục để giảm thiểu ô nhiễm cho các đối tượng nêu trên.

Trên đây là một số ý kiến góp ý để chủ cơ sở tham khảo.

Trân trọng.

TP. HCM ngày 21 tháng 07 năm 2026

TT.NC & ỦD MÔI TRƯỜNG HOA LƯ



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Đinh Xuân Thắng

Nội dung thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

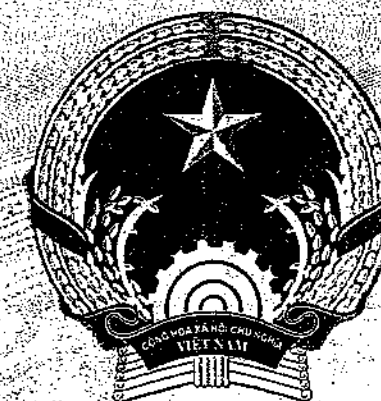
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 3 3 1 5 0 0 0 2 4 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Megatec

Giấy chứng nhận đầu tư số 442023000002 do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ ba ngày 14/6/2013.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

BẢN CHÍNH HIỆN ĐANG ĐƯỢC LƯU GIỮ
TẠI NGÂN HÀNG TNHH MTV PUBLIC
VIỆT NAM - CN BÌNH DƯƠNG



BN 971587

PHẠM VINH KHANG

PHÓ GIÁM ĐỐC

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: ,
- b) Địa chỉ: Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 19.968,0 m²,
(Bằng chữ: Mười chín nghìn chín trăm sáu mươi tám mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: riêng: 19.968,0 m²; chung: không: m²,
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 01/12/2053,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy chế biến gỗ ghép và đồ trang trí nội thất.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng m ²	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
01. Nhà xưởng	3.057,68	3.057,68	Sở hữu riêng	III	-/-
02. Nhà ăn	198,40	198,40	Sở hữu riêng	IV	-/-
03. Nhà bảo vệ	12,40	12,40	Sở hữu riêng	IV	-/-
04. Trạm điện	34,00	34,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
05. Đài nước	16,00	16,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
06. Nhà xưởng	1.800,00	1.800,00	Sở hữu riêng	III	-/-
07. Nhà vệ sinh	36,00	36,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
08. Nhà xưởng mở rộng (01 nhà)	2.340,00	2.340,00	Sở hữu riêng	III	-/-

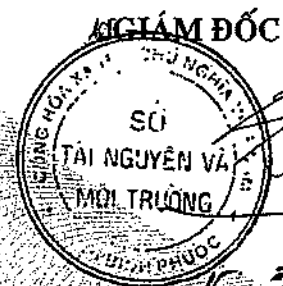
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày 12... tháng 8... năm 2015

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

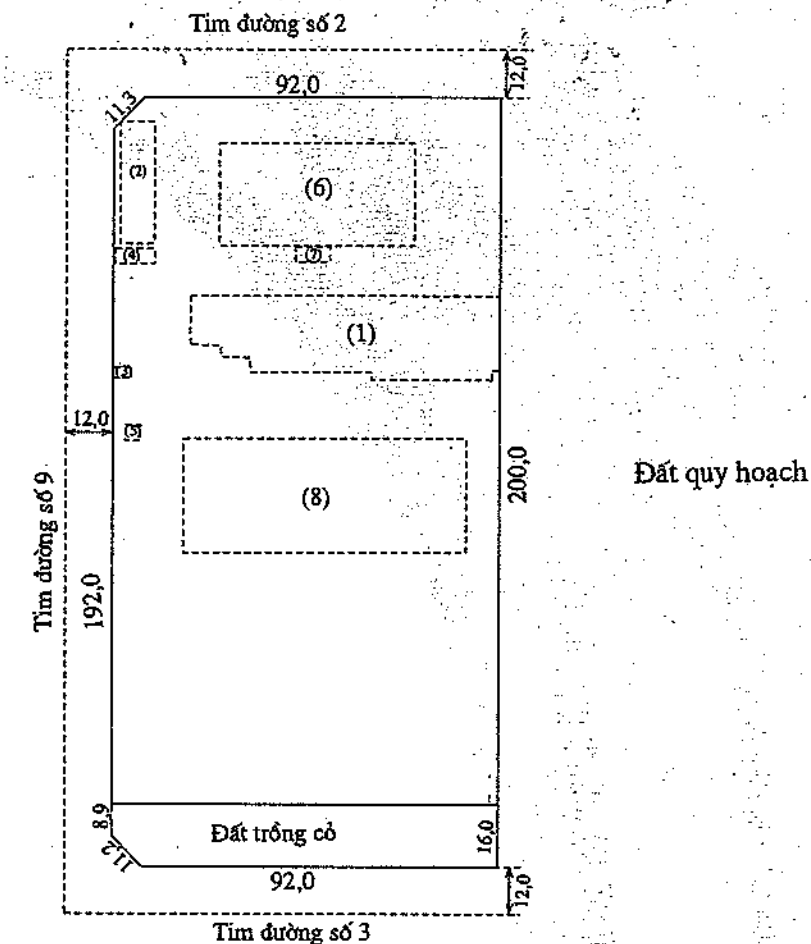


PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Long Đoàn

Số vào sổ cấp GCN: CT.0.6.0.64

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



(Sơ đồ đất tỷ lệ 1:2.000, sơ đồ công trình phi tỷ lệ)

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Chuyển hình thức sử dụng "tự thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu Công nghiệp sang thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu Công nghiệp theo hồ sơ đăng ký ngày 28/3/2016.

30/3/2016
GIÁM ĐỐC



Võ Duy Hải

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số chứng thực..... quyền số..... SCT/B
Thanh Tâm, ngày 16 tháng 05 năm 13

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 11/GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Megatec.

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành 115ha, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất và ván ghép sử dụng trong xây dựng.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 do Công ty Cổ phần Thiên Hoàng Huy lập.

Vị trí xây dựng : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành 115ha, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ tim đường số 2.
- Cách 28m tính từ tim đường số 3.
- Cách 12m tính từ tim đường số 6.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

1. Nhà xưởng : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.

- Diện tích xây dựng : 1.800m²

- Chiều cao công trình : 12,15m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0.000 cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép; tường xây gạch lửng kết hợp vách tole; mái lợp tole; cửa sắt kéo.

III. Giải trình về quyền sử dụng đất : Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ T00340 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Megatec ngày 22/3/2007.

IV. Giấy phép này thay thế Giấy phép xây dựng Tạm số : 11/GPXDT do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp ngày 26/6/2012 và hợp thức hóa công trình xây dựng để làm cơ sở cho việc cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất./.

Bình Phước, ngày 12 tháng 9 năm 2012

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG TẠM
Số : 11 /GPXDT

I. Cấp cho Công ty TNHH Megatec.

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành 115ha, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng tạm công trình theo những nội dung sau :

1. Nhà xưởng : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình : Cấp III.

- Số tầng : 01 tầng.

- Diện tích xây dựng : 1.800m²

- Chiều cao công trình : 12,15m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ± 0.000 cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, dầm, tường, nền bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép; tường xây gạch lửng kết hợp vách tole; mái lợp tole; cửa sắt kéo.

III. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Megatec phải xin gia hạn giấy phép theo quy định.

IV. Đề nghị Chủ đầu tư liên hệ Ban Quản lý Khu kinh tế để được cấp Giấy phép xây dựng chính khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

V. Công trình được tồn tại : Khi đã được cấp Giấy phép xây dựng chính thức, công trình mới được hoàn công và đi vào hoạt động./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 26 tháng 6 năm 2012

TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

BẢN SAO

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số chứng thực.....1174.....quyền số.....1.....SCT/BS
Thành Tâm, ngày 16 tháng 05 năm 13

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 19/GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Megatec.
Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành 115ha, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất và ván ghép sử dụng trong xây dựng.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 do Công ty Cổ phần Thiên Hoàng Huy lập.

Vị trí xây dựng : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành 115ha, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chi giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ trục đường số 2.
- Cách 28m tính từ trục đường số 3.
- Cách 12m tính từ trục đường số 6.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

1. Nhà xưởng : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : 1.800m²
- Chiều cao công trình : 12,15m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0.000 cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chi giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép; tường xây gạch lửng kết hợp vách tole; mái lợp tole; cửa sắt kéo.

III. Giải trình về quyền sử dụng đất : Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ T00340 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Megatec ngày 22/3/2007.

IV. Giấy phép này thay thế Giấy phép xây dựng Tạm số : 11/GPXDT do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp ngày 26/6/2012 và hợp thức hóa công trình xây dựng để làm cơ sở cho việc cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất./.

Bình Phước, ngày 12 tháng 9 năm 2012

TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

ĐÃ THU LỆ PHÍ

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 10 /GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH MEGATEC.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng công trình các công trình thuộc dự án: Nhà máy chế biến gỗ ghép & đồ gỗ trang trí nội thất.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 06 do Công ty Tư Vấn Xây Dựng Sài Gòn lập.

Nội dung và quy mô đầu tư từng công trình:

1. Nhà sây: 01 nhà.

* Loại công trình: Công trình công nghiệp nhẹ - Nhà xưởng.

* Diện tích xây dựng: 3.526 m².

* Chiều cao công trình: 10,70 m . Số tầng: 01.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, dầm kiềng bằng BTCT; Khung kèo thép hình; Xà gỗ thép; Mái lợp tole; Tường tole; Vách kính lấy sáng.

2. Nhà ăn: 01 nhà.

* Loại công trình: Công trình công cộng.

* Diện tích xây dựng: 267,30 m².

* Chiều cao công trình: 6,10 m. Số tầng: 01.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, dầm kiềng, dầm bằng BTCT; Khung kèo thép hình; Mái lợp tole; Xà gỗ thép; Tường xây gạch 0,5m, ốp gạch nung...

3. Nhà bảo vệ: 02 nhà.

* Loại công trình: Công trình công cộng.

* Diện tích xây dựng: 12m x 2 m = 24 m².

* Chiều cao công trình: 3,10 m. Số tầng: 01.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, dầm kiềng, dầm, sàn bằng BTCT; Khung kèo thép; Xà gỗ thép; Tường xây gạch.

4. Trạm điện: 01 nhà.

* Loại công trình: Công trình kỹ thuật.

* Diện tích xây dựng: 35,20 m².

* Chiều cao công trình: 3,05 m. Số tầng: 01.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, dầm kiềng, dầm, sàn bằng BTCT.

5. Đài nước: 01 nhà.

* Loại công trình: Công trình phụ trợ..

* Chiều cao công trình: 16,70 m.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; Khung đỡ bằng thép hình..

6. Cổng – hàng rào.

* Chiều dài công trình: 595,312 m.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: cổng trượt dài 7,50 m, điều khiển bằng điện; Móng, cột, đà kiềng bằng BTCT; hàng rào song sắt và xây gạch Block...

7. Ngoài ra còn bố trí các hạng mục công trình như: Hệ thống đường dây cáp điện, chiếu sáng, PCCC, chống sét, đường nội bộ, cây xanh, thoát nước thải và nước sinh hoạt...

Công trình xây dựng tại Lô A6.4 và lô A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành , xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

III. Giải trình về quyền sử dụng đất: Lô A6.4 và lô A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành , xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

IV. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình trong thời hạn một năm kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên phải xin gia hạn giấy phép.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau giấy phép này) *2007*

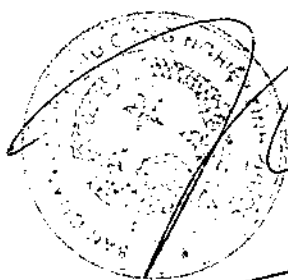
Bình Phước, ngày tháng 05 năm 2007

Nơi nhận:

- Như trên,

- Lưu VT

TRƯỞNG BAN



Tên: Tân Hạnh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm, xử lý nước thải...

4. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

5. Xuất trình giấy phép xây dựng khi được yêu cầu và treo biển báo tại điểm xây dựng theo quy định.

6. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ an toàn và bền vững của công trình xây dựng của mình.

Gia hạn giấy phép

1/ Nội dung gia hạn:

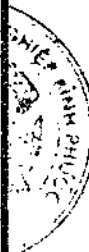
.....
.....
.....
.....

2/ Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....
.....
.....
.....

Bình Phước, ngày tháng năm 200

TRƯỞNG BAN



BẢN SAO

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số 1112

Mình Thành, ngày 13 tháng 03 năm 08



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Chính Trực

CHỖ LÊ PHÍ

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 34.../GPXD
(SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 10/GPXD-SĐ)

I. Cấp cho Công ty TNHH MEGATEC.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng công trình các công trình thuộc dự án: Nhà máy chế biến gỗ ghép & đồ gỗ trang trí nội thất.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 06 do Công ty Tư Vấn Xây Dựng Sài Gòn lập.

Nội dung và quy mô đầu tư từng công trình:

1. Nhà xưởng : 01 nhà.

* Loại công trình: Công trình công nghiệp nhẹ - Nhà xưởng.

* Diện tích xây dựng: 3.526 m².

* Chiều cao công trình: 12,70 m. Số tầng: 01.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, đà kiềng bằng BTCT; Khung kèo thép hình; Xà gồ thép; Mái lợp tole; Tường tole; Vách kính lấy sáng.

• 2. Nhà ăn: 01 nhà

* Loại công trình: Công trình công cộng.

* Diện tích xây dựng: 267,30 m².

* Chiều cao công trình: 6,10 m. Số tầng: 01.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, đà kiềng, dầm bằng BTCT; Khung kèo thép hình; Mái lợp tole; Xà gồ thép; Tường xây gạch 0,50 m, ốp gạch nung.

3. Nhà bảo vệ: 02 nhà

* Loại công trình: Công trình công cộng.

* Diện tích xây dựng: 12 m x 2 m = 24 m².

* Chiều cao công trình: 3,10 m. Số tầng: 01.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, đà kiềng, dầm, sàn bằng BTCT; Khung kèo thép; Xà gồ thép; Tường xây gạch.

4. Trạm điện: 01 nhà

* Loại công trình: Công trình kỹ thuật.

* Diện tích xây dựng: 35,20 m².

UBND XÃ TÂN THÀNH CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1866... Quyền Số: 4... SCT-SGT

Ngày 17 tháng 4 năm 2018...

PHÓ CHỦ TỊCH

Ban Việt Nam

* Chiều cao công trình: 3,50 m. Số tầng: 01.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, đà kiềng, dầm, sàn bằng BTCT.

5. Đài nước: 01 nhà

* Loại công trình: Công trình phụ trợ.

* Chiều cao công trình: 16,70 m.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; Khung đỡ bằng thép hình.

6. Cổng – hàng rào.

* Chiều dài công trình: 595,312 m.

* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

* Giải pháp kết cấu: Cổng trượt dài 7,50m, điều khiển bằng điện; Móng, cột, đà kiềng bằng BTCT; Hàng rào song sắt và xây gạch Block...

7. Ngoài ra còn bố trí các hạng mục công trình như: Hệ thống đường dây cáp điện, chiếu sáng, PCCC, chống sét, đường nội bộ, cây xanh, thoát nước thải và nước sinh hoạt...

Công trình xây dựng tại Lô A6.4 và lô A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

III. Giải trình về quyền sử dụng đất: Lô A6.4 và lô A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

IV. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình đến hết ngày 10 tháng 05 năm 2008, quá thời hạn trên phải xin gia hạn giấy phép.

V. Giấy phép này thay thế giấy phép số:10/GPXD cấp ngày 10 tháng 05 năm 2007

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau giấy phép này)

Nơi nhận: ... Bình Phước, ngày 11 tháng 4 năm 2008

- Như trên,

- Lưu VT



NGUYỄN BÌNH SANG

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1/ Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2/ Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3/ Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm, xử lý nước thải....

4/ Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

5/ Xuất trình giấy phép xây dựng khi được yêu cầu và treo biển báo tại điểm xây dựng theo quy định.

6/ Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ an toàn và bền vững của công trình xây dựng của mình.

Gia hạn giấy phép

1/ Nội dung gia hạn:

.....
.....
.....
.....

2/ Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....
.....
.....
.....

Bình Phước, ngày tháng năm 200

TRƯỞNG BAN



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 19./GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Megatec.

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Xây dựng mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ ghép trang trí nội thất.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 công trình do Công ty TNHH MTV Hoàng Tiến Minh lập.

Vị trí xây dựng : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Màu sắc công trình : Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ tim đường số 2.
- Cách 28m tính từ tim đường số 3.
- Cách 12m tính từ tim đường số 9.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

* **Nhà xưởng** : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích xây dựng : $(30 \times 78)m = 2.340m^2$.
- Chiều cao công trình : 11,32m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, nền, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch, phía trên ốp vách tole; mái lợp tole, xà gỗ thép; cửa sắt.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT03488 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Megatec ngày 01/7/2013.

IV. Giấy phép này thay thế Giấy phép xây dựng Tạm số : 33/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp ngày 09/9/2014 và hợp thức hóa công trình xây dựng để làm cơ sở cho việc cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất./.

Bình Phước, ngày 15 tháng 05 năm 2015

K. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Đào Văn Hoàng

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 19../GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Megatec.

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Xây dựng mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ ghép trang trí nội thất.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 công trình do Công ty TNHH MTV Hoàng Tiến Minh lập.

Vị trí xây dựng : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Màu sắc công trình : Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ tim đường số 2.
- Cách 28m tính từ tim đường số 3.
- Cách 12m tính từ tim đường số 9.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

* **Nhà xưởng** : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích xây dựng : $(30 \times 78)m = 2.340m^2$.
- Chiều cao công trình : 11,32m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, nền, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch, phía trên ốp vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sắt.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT03488 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Megatec ngày 01/7/2013.

IV. Giấy phép này thay thế Giấy phép xây dựng Tạm số : 33/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp ngày 09/9/2014 và hợp thức hóa công trình xây dựng để làm cơ sở cho việc cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất./.

Bình Phước, ngày 15 tháng 05 năm 2015

KT. **TRƯỞNG BAN**
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Đào Văn Hoàng

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 19./GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Megatec.

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Xây dựng mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ ghép trang trí nội thất.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 công trình do Công ty TNHH MTV Hoàng Tiến Minh lập.

Vị trí xây dựng : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Màu sắc công trình : Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ tim đường số 2.
- Cách 28m tính từ tim đường số 3.
- Cách 12m tính từ tim đường số 9.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

* **Nhà xưởng** : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích xây dựng : $(30 \times 78)m = 2.340m^2$.
- Chiều cao công trình : 11,32m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, nền, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch, phía trên ốp vách tole; mái lợp tole, xà gỗ thép; cửa sắt.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT03488 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Megatec ngày 01/7/2013.

IV. Giấy phép này thay thế Giấy phép xây dựng Tạm số : 33/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp ngày 09/9/2014 và hợp thức hóa công trình xây dựng để làm cơ sở cho việc cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất./.

Bình Phước, ngày 15 tháng 05 năm 2015

K. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Đào Văn Hoàng

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 19../GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Megatec.

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Xây dựng mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ ghép trang trí nội thất.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 công trình do Công ty TNHH MTV Hoàng Tiến Minh lập.

Vị trí xây dựng : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Màu sắc công trình : Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ tim đường số 2.
- Cách 28m tính từ tim đường số 3.
- Cách 12m tính từ tim đường số 9.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

* **Nhà xưởng** : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích xây dựng : $(30 \times 78)m = 2.340m^2$.
- Chiều cao công trình : 11,32m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, nền, dầm kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch, phía trên ốp vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sắt.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT03488 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Megatec ngày 01/7/2013.

IV. Giấy phép này thay thế Giấy phép xây dựng Tạm số : 33/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp ngày 09/9/2014 và hợp thức hóa công trình xây dựng để làm cơ sở cho việc cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất./.

Bình Phước, ngày 15 tháng 05 năm 2015

K. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Đào Văn Hoàng

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001;
 - Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
 - Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
 - Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty TNHH MEGATEC.
- Người đại diện: **MAH SIEW KONG** Chức danh: **Giám đốc.**

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN:

Công trình: **NHÀ XUỞNG.**

Địa điểm: KCN Chợ Thành – xã Thành Tâm – Chợ Thành – tỉnh Bình Phước.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Mega Tec.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sài Gòn.

Đã thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

Bạc chịu lửa, báo cháy, ngăn cháy, thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, điện, chống sét, cấp nước chữa cháy.

Theo các tài liệu bản vẽ: ME-A-MA-01-RO; ME-A-F-PL-01-RO; ME-A-F-PL-02-RO; ME-A-F-EL-01-RO; ME-A-F-EL-02-RO; ME-A-F-SE-01-RO; ME-A-F-SE-02-RO; ME-A-F-SE-03-RO; ME-A-CA-PL-01-RO; ME-A-CA-EL-01-RO; ME-A-CA-EL-02-RO; ME-A-CA-EL-03-RO; ME-A-PU-PL-01-RO; ME-E-L-01-RO; ME-E-L-02-RO; ME-E-EM-01-RO; ME-E-LN-01-RO; ME-E-SA-01-RO; ME-E-SA-02-RO; ME-E-SA-03-RO; ME-E-FP-01-RO; ME-E-FP-02-RO; ME-E-FP-03-RO.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thi công theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
- Trang bị 02 bình chữa cháy bột loại 35Kg; 20 bình bột chữa cháy loại 08 Kg; 04 bình chữa cháy khí CO2 loại 05Kg và 06 bộ nội quy tiêu lệnh, biển cấm lửa, cấm hút thuốc.
- Thiết diện bộ phận nối đất tối thiểu là 100 mm².
- Các trang thiết bị PCCC phải được Cơ quan Cảnh sát PCCC kiểm định chất lượng trước khi lắp đặt, kiểm tra trong quá trình thi công. Đơn vị thi công phải có chứng chỉ hành nghề, năng lực theo đúng quy định.
- Chủ đầu tư có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Cảnh sát PCCC để được nghiệm thu, hướng dẫn công tác PCCC trước khi đưa công trình vào hoạt động./.

Đồng Xoài, ngày 24 tháng 12 năm 2006

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư.
- Lưu PCCC.



Thượng tá: Phạm Văn Xuân

Số: 91 /TDPCCC-PC66

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

- Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 và nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số: 2807 -01/MGT ngày 28/ 7/2014 của: Công ty TNHH Megatec

Người đại diện là ông/bà: **Nguyễn Thị Tường Hải** Chức danh: **Giám đốc**

**PHÒNG CS. PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN:**

NHÀ XƯỞNG XÂY DỰNG MỞ RỘNG

Địa điểm xây dựng: KCN Chơn Thành, Thành Tâm – Chơn Thành – Bình Phước

Chủ đầu tư/Chủ phương tiện: Công ty TNHH Megatec

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH MTV Hoàng Tiến Minh

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau: Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng theo tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: Chủ đầu tư phải thay thế một trong hai máy bơm chữa cháy động cơ điện bằng một máy bơm chữa cháy động cơ đốt trong (thông số kỹ thuật phải tương đương nhau khi thay đổi). Chủ đầu tư phải thực hiện việc nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy trước khi đưa công trình vào hoạt động sản xuất. *Vinh*

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư
- C66 – BCA
- Lưu: PC66.

Bình Phước, ngày 11 tháng 8 năm 2014

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Dương Văn Đức

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 91/TDPCCC-PC66, ngày 11 tháng 8 năm 2014)

[illegible]

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001;
 - Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
 - Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
 - Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty TNHH MEGATEC.
- Người đại diện: **MAH SIEW KONG** Chức danh: **Giám đốc.**

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC CHỨNG NHẬN:

Công trình: **NHÀ XƯỞNG.**

Địa điểm: KCN Chơn Thành – xã Thành Tâm – Chơn Thành – tỉnh Bình Phước.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Mega Tec.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sài Gòn.

Đã thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, báo cháy, ngăn cháy, thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, điện, chống sét, cấp nước chữa cháy.

Theo các tài liệu bản vẽ: ME-A-MA-01-RO; ME-A-F-PL-01-RO; ME-A-F-PL-02-RO; ME-A-F-EL-01-RO; ME-A-F-EL-02-RO; ME-A-F-SE-01-RO; ME-A-F-SE-02-RO; ME-A-F-SE-03-RO; ME-A-CA-PL-01-RO; ME-A-CA-EL-01-RO; ME-A-CA-EL-02-RO; ME-A-CA-EL-03-RO; ME-A-PU-PL-01-RO; ME-E-L-01-RO; ME-E-L-02-RO; ME-E-EM-01-RO; ME-E-LN-01-RO; ME-E-SA-01-RO; ME-E-SA-02-RO; ME-E-SA-03-RO; ME-E-FP-01-RO; ME-E-FP-02-RO; ME-E-FP-03-RO.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thi công theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
- Trang bị 02 bình chữa cháy bột loại 35Kg; 20 bình bột chữa cháy loại 08 Kg; 04 bình chữa cháy khí CO2 loại 05Kg và 06 bộ nội quy tiêu lệnh, biển cấm lửa, cấm hút thuốc.
- Thiết diện bộ phận nối đất tối thiểu là 100 mm².
- Các trang thiết bị PCCC phải được Cơ quan Cảnh sát PCCC kiểm định chất lượng trước khi lắp đặt, kiểm tra trong quá trình thi công. Đơn vị thi công phải có chứng chỉ hành nghề, năng lực theo đúng quy định.
- Chủ đầu tư có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Cảnh sát PCCC để được nghiệm thu, hướng dẫn công tác PCCC trước khi đưa công trình vào hoạt động./.

Đồng Xoài, ngày 24 tháng 12 năm 2006

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư.
- Lưu PCCC.



Thượng tá: Phạm Văn Xuân

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số.....ngày...../...../.....
của: **CÔNG TY TNHH MEGATEC**

Người đại diện là ông/ bà: Nguyễn Thị Tường Hải Chức danh.....
PHÒNG CS. PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

NHÀ XƯỞNG 2

(2) Địa điểm: KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH MEGATEC

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty cổ phần Thiên Hoàng Huy

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau: Bậc chịu lửa, ngăn cháy, thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, giao thông phục vụ chữa cháy, cấp nước chữa cháy, báo cháy tự động, bình chữa cháy tự động

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) - Lắp đặt bổ sung 02 cửa thoát nạn (loại cánh, có bản lề, chiều rộng > 0,9m, chiều cao > 2m) tại xưởng theo quy định QCVN 06:2010

- Trang bị bổ sung 02 bình chữa cháy bột khô trọng lượng 35kg, 10 bình chữa cháy bột khô trọng lượng 8kg

- Chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo cho cơ quan Cảnh sát PCCC trước 03 ngày để được kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu công trình trước khi đưa vào hoạt động.

Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2012

TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Nơi nhận:

Chủ đầu tư.

C66 - BCA.

Lưu PC66.



(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

Số:44 /CV – PC66

Bình Phước, ngày 14 tháng 11 năm 2012

Kính gửi: Công ty TNHH MEGATEC.

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC cho nhà xưởng thuộc công ty TNHH Megatec.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 12/12/2012.

PHÒNG CS PCCC & CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC:

Đồng ý nghiệm hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Công trình: Nhà xưởng thuộc công ty TNHH Megatec

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Megatec

Xây dựng tại: Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Hệ thống PCCC gồm: Đường giao thông phục vụ cho công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đường ống cấp nước chữa cháy vách tường, họng cấp nước chữa cháy trong nhà, trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống báo cháy tự động, bình chữa cháy các loại

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 12/12/2012.

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư công trình.
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Dương Văn Dừa

Số: 129/PCCC/NT

Đồng Xoài, ngày 25 tháng 10 năm 2007.

Kính gửi: CTY TNHH MEGATEC.

Theo văn bản số ngày 06/10/2007 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của Cty TNHH MEGATEC.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh Sát PCCC lập ngày 24/10/2007.

Phòng Cảnh Sát PCCC Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình: Cty TNHH MEGATEC .

Hạng mục: Nhà xưởng + Văn phòng.

Chủ đầu tư: Cty TNHH MEGATEC

Xây dựng tại: KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, bình chữa cháy, hệ thống chống sét.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng, vận hành hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định .

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư công trình.
- Cục CS. PCCC - BCA (để báo cáo).
- Lưu: Phòng CS. PCCC (KT) số:

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC



Thượng tá Phạm Văn Xuân

Số: 14 /PC66

Bình Phước, ngày 26 tháng 05 năm 2015

V/v nghiệm thu một số hạng mục
phòng cháy và chữa cháy của nhà
xưởng mở rộng – Công ty TNHH
Megatec (giai đoạn 1)

Kính gửi: Công ty TNHH Megatec

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 18/5/2015 của Chủ đầu tư

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 22/5/2015

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình:

Tên công trình/hạng mục: Nhà xưởng xây dựng mở rộng (giai đoạn 1)
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Megatec

Địa điểm xây dựng: KCN Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Đã nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau: Khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 22/5/2015

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC66.



Đại tá Dương Văn Đức

Số:44 /CV – PC66

Bình Phước, ngày 14 tháng 11 năm 2012

Kính gửi: Công ty TNHH MEGATEC.

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC cho nhà xưởng thuộc công ty TNHH Megatec.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 12/12/2012.

PHÒNG CS PCCC & CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC:

Đồng ý nghiệm hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Công trình: Nhà xưởng thuộc công ty TNHH Megatec

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Megatec

Xây dựng tại: Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Hệ thống PCCC gồm: Đường giao thông phục vụ cho công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đường ống cấp nước chữa cháy vách tường, họng cấp nước chữa cháy trong nhà, trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống báo cháy tự động, bình chữa cháy các loại

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 12/12/2012.

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng. / *Vinh*

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư công trình.
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG



Dương Văn Đức
Thượng tá Dương Văn Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 20 tháng 11 năm 2024

BIÊN BẢN SỐ: 01112024MGT/PST
BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Hạng mục: “Lắp đặt 04 hệ thống xử lý bụi và khí thải từ công đoạn sơn tại xưởng 3”



I. Thông tin công trình

- **Đối tượng nghiệm thu:** Lắp đặt 04 hệ thống xử lý bụi và khí thải từ công đoạn sơn tại xưởng 3.

II. Địa điểm lắp đặt: Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

III. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

1. Đại diện Chủ đầu tư (bên A): CÔNG TY TNHH MEGATEC

- Ông: Niikawa Kiyoshi Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Nguyễn Văn Tới Chức vụ: Trưởng xưởng

2. Đại diện Nhà thầu (bên B): CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST

- Ông/bà: Ông Nguyễn Ngọc Thuận Chức vụ: Giám Đốc
- Ông/bà: Ông Nguyễn Vũ Hiền Chức vụ: Nhân viên giám sát



IV. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

- Bắt đầu: 10 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- Kết thúc: 10 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- Tại: Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

V. Nội dung công việc

1. Các hồ sơ tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế và bản vẽ thi công đã được phê duyệt;
- Biên bản tập kết máy móc, thiết bị;

- CO, CQ, giấy chứng nhận xuất xưởng;
- Nhật ký thi công;
- Tập bản vẽ hoàn công;
- Hướng dẫn vận hành.

2. Chất lượng công trình:

- Thiết bị, vật tư đúng hợp đồng;
- Thời gian thi công đúng tiến độ;
- Vận hành thử nghiệm hệ thống đạt yêu cầu;
- Bên B đã hướng dẫn nhân viên của bên A vận hành. Nhân viên của bên A đã vận hành thành thạo.

VI. Kết luận :

- Bên A đồng ý nghiệm thu hạng mục công trình “Lắp đặt 04 hệ thống xử lý bụi và khí thải từ công đoạn sơn tại xưởng 3” cho bên B.
- Bên A đồng ý nhận bàn giao hạng mục công trình “Lắp đặt 04 hệ thống xử lý bụi và khí thải từ công đoạn sơn tại xưởng 3”.

Biên bản này được lập thành 04 bộ có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bộ.

ĐẠI DIỆN BÊN A



NAIKAWA KIYOSHI

ĐẠI DIỆN BÊN B



NGUYỄN NGỌC THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 18 tháng 03 năm 2015

BIÊN BẢN SỐ: 01032015MGT/PST
BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Hạng mục: “Lắp đặt các hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone và lọc bụi túi vải tại xưởng 01 và xưởng 02”

I. Thông tin công trình

- Đối tượng nghiệm thu:** Các hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone và lọc bụi túi vải tại xưởng 01 và xưởng 02.

II. Địa điểm lắp đặt: Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

III. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

1. Đại diện Chủ đầu tư (bên A): CÔNG TY TNHH MEGATEC

- Ông: Nguyễn Văn Tới Chức vụ: Trưởng xưởng

2. Đại diện Nhà thầu (bên B): CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST

- Ông/bà : Ông Nguyễn Ngọc Thuận Chức vụ: Giám Đốc
- Ông/bà : Ông Nguyễn Vũ Hiền Chức vụ: Nhân viên giám sát

IV. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

- Bắt đầu : 9 giờ 00 phút, ngày 18 tháng 03 năm 2015.
- Kết thúc: 10 giờ 00 phút, ngày 18 tháng 03 năm 2015.
- Tại : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

V. Nội dung công việc

1. Các hồ sơ tài liệu làm căn cứ nghiêm thu:

- Hồ sơ thiết kế và bản vẽ thi công đã được phê duyệt;
- Biên bản tập kết máy móc, thiết bị;
- CO, CQ, giấy chứng nhận xuất xưởng;
- Nhật ký thi công;
- Tập bản vẽ hoàn công;
- Hướng dẫn vận hành.

2. Chất lượng công trình:

- Thiết bị, vật tư đúng hợp đồng;
- Thời gian thi công đúng tiến độ;
- Vận hành thử nghiệm hệ thống đạt yêu cầu;
- Bên B đã hướng dẫn nhân viên của bên A vận hành. Nhân viên của bên A đã vận hành thành thạo.

VI. Kết luận :

- Bên A đồng ý nghiệm thu hạng mục công trình “Lắp đặt các hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone và lọc bụi túi vải tại xưởng 01 và xưởng 02” cho bên B.

- Bên A đồng ý nhận bàn giao hạng mục công trình “Lắp đặt các hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone và lọc bụi túi vải tại xưởng 01 và xưởng 02”.

Biên bản này được lập thành 04 bộ có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bộ.

ĐẠI DIỆN BÊN A


NGUYỄN VĂN TÔI

ĐẠI DIỆN BÊN B


NGUYỄN NGỌC THUẬN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

V/V THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

Số:10 /HĐKT.RSH.2026

Đồng nai, ngày 01 tháng 04 năm 2026

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2018.
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/ QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2026, chúng tôi gồm có:

Bên A (bên thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt): CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TIẾN DŨNG

Địa chỉ: Khu Phố 3A, Phường Minh Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số điện thoại: 0933576504

Mã số thuế: 3801236323

Đại diện ông: **TRẦN TIẾN DŨNG**

Chức vụ: **Giám đốc**

Số tài khoản: 112002866161 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Chi Nhánh Bình Phước - PGD Hớn Quản).

Bên B: : CÔNG TY TNHH MEGATEC

Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Mã số thuế: 3800348056

Đại diện là ông: **NIKAWA KIYOSHI**

Chức danh: **Giám đốc**

Điều I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B giao cho bên A thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong Công ty tại địa điểm: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điều II: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Đơn giá thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt là : 3.000.000 đồng/tháng / chuyển(chưa bao gồm VAT). Bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B vào cuối mỗi tháng.
2. Thời gian thu gom: 2 lần/tuần.
3. Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.
4. Loại tiền thanh toán là VNĐ (Việt Nam đồng).
5. Thời hạn thanh toán; bên B sẽ thanh toán cho bên A chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn.

Điều III: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN



1. Trách nhiệm của bên A:

- Bố trí thời gian và phương tiện vận chuyển theo yêu cầu của bên B, mỗi lần giao rác thải phải có biên nhận giữa hai bên.
- Đảm bảo thu gom rác thải đúng như Điều I của hợp đồng này.
- Giữ vệ sinh trong suốt quá trình vận chuyển.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của mình theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện đúng theo Điều I của hợp đồng này.
- Bên B phải phân loại rác thải đúng quy định và tập trung vào một nơi theo quy hoạch của bên B.
- Tạo điều kiện khi bên A đến thu gom.

Điều IV: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Nếu bên A phát hiện lẫn rác thải khác trong rác thải sinh hoạt thì bên A có quyền từ chối vận chuyển lô hàng đó và chỉ vận chuyển khi báo cho bên B biết và bên B đã xử lý lô hàng đó theo đúng quy định của luật môi trường.

Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi. Nếu trường hợp hai bên không thể giải quyết được thì đưa ra Tòa án kinh tế của tỉnh Đồng Nai giải quyết, nếu bên nào làm sai thì bên đó phải chịu toàn bộ chi phí của Tòa án và thiệt hại trong thời gian ngưng thu gom.

Điều V: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026, nếu hết hạn hợp đồng hai bên không có mâu thuẫn gì thì có thể gia hạn hợp đồng thêm tháng tiếp theo mà không cần phải làm hợp đồng mới.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Trần Tiến Dũng

ĐẠI DIỆN BÊN B





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH

Nhà Máy : Ấp Xa Lách, Xã Tân Quan, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 VPĐD: Ô 67, Lô 65, Đường NE8, KĐT Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 MST: 3800769008
 Email :pkd@moitruongthaoduongxanh.com
 HOTLINE: 0934.777.678

Số: 1408/2025/HĐXL-TDX

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2025

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.074.VX do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường cấp ngày 19/08/2021 cho CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH.
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên

Hôm nay chúng tôi đứng tên dưới đây gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH MEGATEC

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại : 0271.3691056

Mã số thuế : 3800348056

Đại diện : Ông NIKAWA KIYOSHI Chức vụ: Giám đốc.

Tài khoản số :

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH

Địa chỉ : ấp Xa Lách, xã Tân Quan, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn Phòng : Ô 67, Lô 65, Đường NE8, KĐT Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 02713.708.900 - Fax: 02713.708.900

Mã số thuế : 3800.769.008

Do ông : **LÊ KHẮC TIỀN**. Chức vụ: **Tổng Giám Đốc** làm đại diện.

Tài khoản số : 117000132226 tại Vietinbank PGD Hớn Quản Bình Phước.

Các bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1.1. Nội dung hợp đồng

- Bên A đồng ý giao cho bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý các loại chất thải trong quá trình hoạt động sản xuất của bên A. Các chất thải của bên A được đưa về xử lý tại nhà máy bên B (ấp Xa Lách, xã Tân Quan, tỉnh Đồng Nai.) theo đúng quy chuẩn

kỹ thuật mà bên B đã được cơ quan quản lý môi trường cấp phép hành nghề căn cứ vào quy định của pháp luật Việt Nam..

1.2. Thời hạn hợp đồng:

Hợp đồng này có thời hạn là 01 (Một) năm tính từ ngày hợp đồng được các bên ký.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THU GOM, ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN, SỐ LƯỢNG VÀ ĐƠN GIÁ XỬ LÝ CHẤT THẢI.

2.1 Thời gian và địa điểm tiếp nhận chất thải:

Bên B sẽ tiến hành thu gom theo định kỳ theo thời gian Bên A thông báo vào số hotline của Bên B: 0934 777 678, trừ ngày chủ nhật và các ngày lễ tết.

Địa điểm tiếp nhận chất thải: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Địa điểm xử lý chất thải: Nhà máy bên B đặt tại ấp Xa Lách, xã Tân Quan, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Số lượng chất thải:

Được tính theo số lượng thực tế mà bên A giao cho bên B thông qua biên bản giao nhận hoặc phiếu xuất kho hoặc chứng từ chất thải có xác nhận của đại diện các bên.

2.3. Đơn giá xử lý chất thải:

Theo phụ lục đính kèm của hợp đồng này.

ĐIỀU 3: HÌNH THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

3.1. Điều kiện thanh toán: Khi bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A

3.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ) vào tài khoản sau:

Tài khoản số : 117000132226 tại Ngân hàng Vietinbank - PGD Hớn Quản Bình Phước.

Tên tài khoản: Công ty cổ phần môi trường Thảo Dương Xanh.

Hoặc thanh toán bằng tiền mặt

3.3. Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B 100% giá trị hoá đơn trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên A nhận đủ hóa đơn tài chính của bên B.

3.4. Nếu quá thời hạn thanh toán trên mà Bên A không thanh toán cho Bên B thì:

- Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.

- Bên B ngừng thu gom chất thải cho bên A đến khi bên A thanh toán hết công nợ phải trả cho bên B.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

a) Trách nhiệm bên A:

Toàn bộ chất thải bên A phải có trách nhiệm phân loại thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định của pháp luật về môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt có dán nhãn chất thải và lưu giữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.

Bên A có trách nhiệm kiểm tra chính xác phương tiện tới thu gom chất thải tại nhà máy của Quý công ty, các phương tiện đó phải nằm trong danh sách phương tiện được đăng ký trong giấy phép hành nghề của Công ty cổ phần môi trường Thảo Dương Xanh, Trong trường hợp bên A bàn giao chất thải không đúng phương tiện như đã nêu trên của bên B, thì mọi hệ lụy liên quan sau này bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Bên A có trách nhiệm tạo điều kiện thuận tiện cho xe của bên B vào thu gom chất thải đúng thời gian đã thông báo với bên B, bố trí nhân lực và phương tiện phối hợp để chuyển chất thải vào xe của bên B. Toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình thu gom chất thải tại địa điểm chứa chất thải của bên A do bên A thanh toán.

Lập chứng từ khi bàn giao chất thải và cung cấp cho người đại diện của bên B khi bàn giao chất thải.

Thông báo bên B thu gom chất thải khi nhận thấy chất thải sắp tồn đọng tại kho lưu của bên A.

Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải

b) Trách nhiệm bên B:

Cử người đại diện liên hệ với bên A, chịu trách nhiệm trong việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý dưới hình thức tận thu/tái chế hoặc tiêu hủy chất thải tại nhà máy của bên B theo quy định hiện hành về quản lý chất thải của Nhà nước Việt Nam.

Bên B chỉ đồng ý ký xác nhận chứng từ CTNH theo quy định pháp luật cho những đợt thu gom bởi phương tiện của bên B, ngoài ra nếu chất thải đó được thu gom bởi phương tiện không phải của bên B thì bên B sẽ từ chối ký xác nhận bộ chứng từ đó.

Cung cấp phương tiện vận chuyển ra khỏi Công ty của bên A. Trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ nhằm đảm bảo an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải.

Bên B có trách nhiệm thực hiện thu gom chất thải theo yêu cầu của bên A để tránh tình trạng tồn đọng kho bãi.

Bên B có trách nhiệm hỗ trợ Bên A trong việc thu gom chất thải tại nhà máy của Bên A trong trường hợp phát sinh đột xuất. Việc hỗ trợ phải được thực hiện trong vòng 01 – 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu từ Bên A, nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Phương tiện vận chuyển và công nhân của bên B khi ra vào Công ty của bên A phải chịu sự kiểm tra, giám sát của bên A và thực hiện đúng nội quy của bên A.

Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi Công ty của bên A. Bên B phải tuân thủ triệt để các quy định về đăng ký cấp phép hành nghề, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

Không nhận chất thải ngoài danh mục chất thải được đính kèm theo phụ lục của Hợp đồng này, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với danh mục trên.

Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải cho bên A.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Các bên cam kết thực hiện nghiêm túc thỏa thuận tại Hợp đồng này. Mọi tranh chấp phát sinh các bên cùng giải quyết bằng thương lượng trên cơ sở tôn trọng quyền lợi của nhau, trường hợp không thể thương lượng được thì sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do bên có lỗi chịu.

Mọi thay đổi phát sinh trong thời gian thực hiện Hợp đồng này mà chưa được các bên thỏa thuận thì phải lập thành văn bản dưới hình thức “*Phụ lục hợp đồng*”. *Phụ lục hợp đồng*

phải được xác nhận, ký tên và đóng dấu hợp pháp, *Phụ lục hợp đồng* là phần không thể tách rời đối với Hợp đồng này.

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định) Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà Nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu các bên muốn tiến hành kết thúc sớm hoặc một trong các bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải báo cho bên kia trước thời hạn là 30 (ba mươi ngày).

Nếu quá 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng. Bên A không giao chất thải cho Bên B, Hợp đồng tự động chấm dứt.

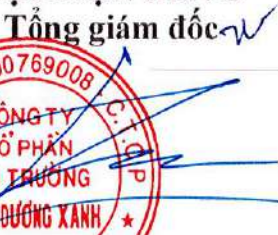
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Nếu Hợp đồng không chấm dứt trước thời hạn thì sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng này tự động gia hạn thêm 01 (một) năm nữa.

Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của các bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Giám đốc


NIKAWA Kiyoshi

ĐẠI DIỆN BÊN B
Tổng giám đốc


Lê Khắc Tiên



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THẢO DƯƠNG XANH

Nhà Máy : Ấp Xa Lách, Xã Tân Quan, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 VPĐD: Ô 67, Lô 65, Đường NE8, KĐT Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 MST: 3800769008
 Email : pkd@moitruongthaoduongxanh.com
 HOTLINE: 0934.777.678

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

(V/v: Xử lý chất thải)

Đính kèm Hợp đồng Số: 1408/2025/HĐXL-TDX

Danh mục các loại chất thải mà Bên B thu gom từ Bên A và đơn giá tương ứng:

I. Đơn giá xử lý chất thải công nghiệp

TT	TÊN CHẤT THẢI	ĐVT	ĐƠN GIÁ XỬ LÝ (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp	Kg	Khoản 6.500.000/tháng

Ghi chú : Đơn giá xử lý **chưa** bao gồm thuế VAT.

Tần suất thu gom: 01 tuần/lần.

Đơn giá đã bao gồm chi phí thu gom và vận chuyển và xử lý. Thảo Dương Xanh không hoàn trả bao bì chứa chất thải/.

Đối với chất thải công nghiệp sẽ bắt đầu thu gom từ tháng 10.2025 và phát sinh chi phí xử lý từ tháng 10.2025.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc

NIKAWA KIYOSHI

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng giám đốc

LE KHẮC TIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

(V/v: Xử lý chất thải)

Đính kèm Hợp đồng Số: 1408/2025/HĐXL-TDX

Danh mục các loại chất thải mà Bên B thu gom từ Bên A và đơn giá tương ứng:

I. Đơn giá xử lý chất thải nguy hại

TT	TÊN CHẤT THẢI	MÃ CTNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ XỬ LÝ (VNĐ)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	Khoản 25.000.000/ năm
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kg	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)	17 02 04	Kg	
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg	
5	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Kg	
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Kg	
7	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg	
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Kg	
9	Cặn sơn, sơn và vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Kg	
10	Bùn thải phát sinh từ HTXL nước thải	12 06 05	Kg	
11	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Kg	

Ghi chú : Đơn giá xử lý **chưa** bao gồm thuế VAT.

Đơn giá áp dụng một năm thu gom dưới 2000Kg, nếu trường hợp phát sinh trên 2000Kg tấn tính 5.000VNĐ/kg.

Tần suất thu gom: 04 lần/Năm.

Đơn giá đã bao gồm chi phí thu gom và vận chuyển và xử lý. Thảo Dương Xanh không hoàn trả bao bì chứa chất thải/.

Về đơn giản xử lý chất thải nguy hại : sẽ bắt đầu thu gom từ tháng 8.2025 và phát sinh chi phí xử lý từ tháng 8.2025.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



NIKAWA R. OSHI

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng giám đốc



Lê Khắc Tiến



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/1/2026 đến ngày: 6/2/2026

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng
Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K26TTN

Số: 11299

Số BL: 12859

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH MEGATEC

Địa chỉ KH: LÔ A6.4 VÀ A6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A6.4,A6.8 KCN CHƠN THÀNH - PHƯỜNG CHƠN THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3800348056

Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS:

Số hộ chiếu:

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
9002.0300.20		02/2026	0	44.723	45.206	483
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 483	16.347	7.895.601		Tiền nước: 7.895.601 Tiền thuế GTGT 5% : 394.780 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả:				8.290.381		
Bằng chữ: Tám triệu hai trăm chín mươi ngàn ba trăm tám mươi một đồng				Ngày 07 tháng 02 năm 2026 GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC Ký ngày: 07/02/2026 07:56:38		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/2/2026 đến ngày: 6/3/2026

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng
Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K26TTN

Số: 19323

Số BL: 22721

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH MEGATEC

Địa chỉ KH: LÔ A6.4 VÀ A6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A6.4, A6.8 KCN CHƠN THÀNH - PHƯỜNG CHƠN THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3800348056

Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS:

Số hộ chiếu:

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
9002.0300.20		03/2026	0	45.206	45.618	412
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 412	16.347	6.734.964		Tiền nước: 6.734.964 Tiền thuế GTGT 5% : 336.748 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 7.071.712				Ngày 07 tháng 03 năm 2026 GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Bảy triệu không trăm bảy mươi một ngàn bảy trăm mười hai đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC Ký ngày: 07/03/2026 08:05:06		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/3/2026 đến ngày: 6/4/2026

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng
Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K26TTN

Số: 28094

Số BL: 32323

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH MEGATEC

Địa chỉ KH: LÔ A6.4 VÀ A6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A6.4, A6.8 KCN CHƠN THÀNH - PHƯỜNG CHƠN THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3800348056

Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS:

Số hộ chiếu:

Danh bộ 9002.0300.20		Kỳ/Năm 04/2026	Khoán 0	Chỉ số cũ 45.618	Chỉ số mới 46.261	M ³ Tiêu thụ 643
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 643	16.347	10.511.121		Tiền nước: 10.511.121 Tiền thuế GTGT 5% : 525.556 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: Bằng chữ: Mười một triệu không trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm bảy mươi bảy đồng				Ngày 07 tháng 04 năm 2026 GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC Ký ngày: 07/04/2026 07:46:33		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 7/4/2026 đến ngày: 6/5/2026

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC
Tổ 1, Khu phố Mỹ Hưng, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng
Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3801301847

Điện thoại: (0271) 3691568

Ký hiệu: 1K26TTN

Số: 36894

Số BL: 41889

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH MEGATEC

Địa chỉ KH: LÔ A6.4 VÀ A6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KHU PHỐ 2, PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM
DCLD: LÔ A6.4,A6.8 KCN CHƠN THÀNH - PHƯỜNG CHƠN THÀNH -THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Mã số thuế KH: 3800348056

Số CCCD/Số định danh:

Mã đơn vị QHNS:

Số hộ chiếu:

Danh bộ 9002.0300.20		Kỳ/Năm 05/2026	Khoán 0	Chi số cũ 46.261	Chi số mới 46.947	M ³ Tiêu thụ 686
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 686	16.347	11.214.042		Tiền nước: 11.214.042 Tiền thuế GTGT 5% : 560.702 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: Bằng chữ: Mười một triệu bảy trăm bảy mươi tư ngàn bảy trăm bốn mươi tư đồng				Ngày 07 tháng 05 năm 2026 GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC BIWASE BÌNH PHƯỚC Ký ngày: 07/05/2026 07:59:47		



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 29896

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 10/01/2026	kWh	34.689	-	76.017.332
	(kèm theo bảng kê số 1610462409 ngày 12 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					76.017.332
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.081.387
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			82.098.719
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi hai triệu không trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm mười chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 12/ 01/ 2026 05:12:33



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 30106

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 11/01/2026 đến ngày 20/01/2026	kWh	47.948	-	106.512.690
	(kèm theo bảng kê số 1610579767 ngày 21 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					106.512.690
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.521.015
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			115.033.705
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười lăm triệu không trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm linh năm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 21/ 01/ 2026 10:24:27



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 30306

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2026 từ ngày 21/01/2026 đến ngày 31/01/2026	kWh	52.222	-	116.220.054
	(kèm theo bảng kê số 1617638695 ngày 02 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					116.220.054
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.297.604
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			125.517.658
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi lăm triệu năm trăm mười bảy nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 02/ 2026 10:08:54



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 60248

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 10/02/2026	kWh	47.325	-	106.434.390
	(kèm theo bảng kê số 1620472028 ngày 11 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					106.434.390
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.514.751
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			114.949.141
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười bốn triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn một trăm bốn mươi mốt đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 11/ 02/ 2026 09:35:50



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 60438

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 11/02/2026 đến ngày 20/02/2026	kWh	13.177	-	29.953.105
	(kèm theo bảng kê số 1620601216 ngày 22 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					29.953.105
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.396.248
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			32.349.353
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi hai triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm năm mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 22/ 02/ 2026 20:01:54



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 60616

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2026 từ ngày 21/02/2026 đến ngày 28/02/2026	kWh	21.975	-	50.021.566
	(kèm theo bảng kê số 1629635874 ngày 02 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					50.021.566
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.001.725
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			54.023.291
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bốn triệu không trăm hai mươi ba nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 03/ 2026 08:56:57



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 90585

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2026 từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/03/2026	kWh	50.903	-	114.880.156
	(kèm theo bảng kê số 1630214817 ngày 11 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					114.880.156
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.190.412
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			124.070.568
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi bốn triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 11/ 03/ 2026 08:03:20



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 90776

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2026 từ ngày 11/03/2026 đến ngày 20/03/2026	kWh	54.788	-	127.487.264
	(kèm theo bảng kê số 1630359303 ngày 21 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					127.487.264
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.198.981
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			137.686.245
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 21/03/2026 15:33:31



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 90981

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2026 từ ngày 21/03/2026 đến ngày 31/03/2026	kWh	46.799	-	103.743.331
	(kèm theo bảng kê số 1636138795 ngày 01 tháng 04 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					103.743.331
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.299.466
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			112.042.797
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười hai triệu không trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/04/2026 09:40:11



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 121147

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2026 từ ngày 01/04/2026 đến ngày 10/04/2026	kWh	50.815	-	114.570.983
	(kèm theo bảng kê số 1639929581 ngày 11 tháng 04 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					114.570.983
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.165.679
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			123.736.662
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 11/ 04/ 2026 14:57:02



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 121342

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2026 từ ngày 11/04/2026 đến ngày 20/04/2026	kWh	49.960	-	109.392.937
	(kèm theo bảng kê số 1640033466 ngày 21 tháng 04 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					109.392.937
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.751.435
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			118.144.372
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười tám triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 21/ 04/ 2026 10:54:18



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 12, phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 121513

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2026 từ ngày 21/04/2026 đến ngày 30/04/2026	kWh	31.213	-	70.963.738
	(kèm theo bảng kê số 1647504951 ngày 01 tháng 05 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					70.963.738
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.677.099
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			76.640.837
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn tám trăm ba mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/05/2026 13:32:01



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 12, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 05 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 151481

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2026 từ ngày 01/05/2026 đến ngày 10/05/2026	kWh	42.811	-	93.461.721
	(kèm theo bảng kê số 1650068372 ngày 11 tháng 05 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					93.461.721
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.476.938
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			100.938.659
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm triệu chín trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 11/ 05/ 2026 11:10:37



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 12, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TTA

Số (No): 151723

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2026 từ ngày 11/05/2026 đến ngày 20/05/2026	kWh	57.620	-	127.779.534
	(kèm theo bảng kê số 1650172954 ngày 21 tháng 05 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					127.779.534
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.222.363
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			138.001.897
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm ba mươi tám triệu không trăm linh một nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 21/ 05/ 2026 08:53:24



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1992/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Lê Lý Sĩ Liêm, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 08/10/2025
- Thời gian phân tích : 08/10/2025 – 15/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

GIÁM ĐỐC



THS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**

LBH/SX: **03/01**

NBH: **02/05/2019**

Trang: **1/2**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1992/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 251008001_KT01-05)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	16.116	66
KT02	15.110	55
KT03	20.659	58
KT04	19.413	61
KT05	19.181	67
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	160
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
- C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
- KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
- KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'23.9'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'23.8'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.2'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.1'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.0'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1995/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Hồ Thanh Long, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 09/10/2025
- Thời gian phân tích : 09/10/2025 – 20/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



GIÁM ĐỐC

THS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1995/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 251009001_KT01-05)



Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Etyl acetat [#] (mg/Nm ³)	n-Butyl acetat [#] (mg/Nm ³)
KT01	22.443	69	-	-
KT02	5.157	22	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT03	5.934	18	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT04	6.279	15	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT05	5.947	16	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	160	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	1.120	760
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	PD CENTS 13649:2014	

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Công ty TNHH thương mại tư vấn dịch vụ môi trường Tân Huy Hoàng - Vimcerts 076)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
- KT02: Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'58.3'', Vĩ độ: 11°23'21.4'')
- KT03: Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'58.3'', Vĩ độ: 11°23'21.2'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3 (Kinh độ: 106°35'58.1'', Vĩ độ: 11°23'20.5'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'20.4'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1993/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
3. Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
4. Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Lê Lý Sĩ Liêm, Nguyễn Thanh Hùng
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 08/10/2025
7. Thời gian phân tích : 08/10/2025 - 15/10/2025
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



GIÁM ĐỐC

THS. PHẠM DUY TÂN



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1993/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI
(Mã số mẫu: 251008001_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1	pH	-	6,71	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	52	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	64	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	21	50	TCVN 6001-1: 2021
5	Tổng Nito*	mg/L	< 9,0	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	< 0,18	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	0,23	10	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,5)	10	SMEWW 5520B&F:2023
9	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	10 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018

- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải tại hố ga đầu nổi nước thải vào KCN (X=1259442, Y=537941 theo tọa độ VN2000)

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-2371/2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 12 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Ngô Xuân Trà
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày lấy mẫu : 04/12/2025
- Thời gian phân tích : 04/12/2025 – 12/12/2025
- Kết quả thử nghiệm :



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
			2512.NT.044		
1	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	KPH (MDL=0,25)	2	TCVN 6225 – 3 : 2011

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Phương pháp lấy mẫu:

☒ Nước thải ICVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước ICVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018

☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu ICVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- 2512.NT.044: Nước thải sau xử lý

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



THS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 04/00

NBH: 30/10/2025

Trang: 1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0365/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
3. Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Lê Minh Tân, Nguyễn Hồ Thanh Long, Nguyễn Văn Quang
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 08/03/2025
7. Thời gian phân tích : 08/03/2025 – 15/03/2025
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

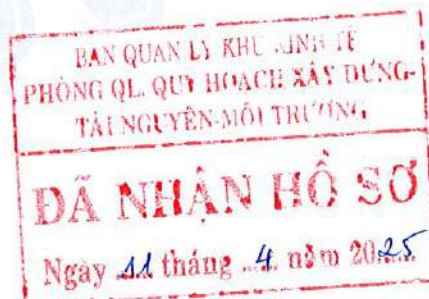
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN



Handwritten signature and red stamp

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0365/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 250308003_KT01-06)

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	2.401	44
KT02	2.458	56
KT03	2.434	52
KT04	2.421	51
KT05	2.447	53
KT06	2.423	50
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	160
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.7'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.8'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát 5 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát 6 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT06: Khí thải tại ống thoát 7 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0371/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
3. Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Hồ Thanh Long
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/03/2025
7. Thời gian phân tích : 10/03/2025 – 17/03/2025
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0371/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 250310002_KT01-03)

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³) ^{IG}
KT01	2.438	72
KT02	19.046	89
KT03	15.910	83
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	160
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát 1 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.5'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.4'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0382/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Hồ Thanh Long
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 11/03/2025
- Thời gian phân tích : 11/03/2025 – 18/03/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0382/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 250311003_KT01-03)



Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	20.285	93
KT02	18.565	102
KT03	21.247	91
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	160
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 1 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.1'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 2 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.2'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 3 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0372/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
3. Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Hồ Thanh Long
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/03/2025
7. Thời gian phân tích : 10/03/2025 – 17/03/2025
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 4/4

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0372/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu:250310002_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1	pH	-	6,91	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	865	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	2.008	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	1.156	50	TCVN 6001-1,2: 2021
5	Tổng Nito*	mg/L	46,3	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	3,49	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N NH ₄ ⁺)*	mg/L	30,1	10	TCVN 5988:1995
8	Tổng phenol	mg/L	0,37	0,5	TCVN 6216:1996
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	4,6	-	SMEWW 5520B&F:2023
10	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	94 x 10 ³	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018

- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải sản xuất đầu vào (Kinh độ: 106°36'9.6", Vĩ độ: 17°23'17.1") - Nước trắng đục, hôi, nhiều cặn



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0372/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 250310002_NT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
1	pH	-	6,84	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	14	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	67	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	29	50	TCVN 6001-1: 2021
5	Tổng Nito*	mg/L	15,2	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	0,77	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	7,25	10	TCVN 5988:1995
8	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	TCVN 6216:1996
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	KPH (MDL=0,5)	-	SMEWW 5520B&F:2023
10	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	20 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018

☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải sau hệ thống xử lý tại hố ga đầu nổi (Kinh độ: 106°35'57.6'', Vĩ độ: 11°23'6.4'') – Nước ít cạn.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 3/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

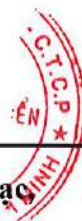


Mã số phiếu: DVE-0372/2503

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 250310002_NT03)



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	Phương pháp đo đạc phân tích
			NT03		
1	pH	-	7,35	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	9	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	140	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	61	50	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng Nitơ*	mg/L	53,9	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	4,75	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	2,1	-	SMEWW 5520B&F:2023
8	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	27 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT03: Nước thải sinh hoạt đầu vào (Kinh độ: 106°35'57.7", Vĩ độ: 11°23'6.7") – Nước hơi vàng, có mùi, ít cặn.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 4/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1223/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Lê Minh Tân, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Quốc Phương Hoàng, Tạ Tiến Lập, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Hồ Thanh Long
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 20/06/2025
- Thời gian phân tích : 20/06/2025 – 27/06/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HÀI HÒA



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1223/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 250620009_KT01-08)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	13.154	88
KT02	13.794	96
KT03	20.563	76
KT04	13.794	79
KT05	19.811	92
KT06	2.944	78
KT07	2.526	45
KT08	2.832	51
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	160
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h
- ý hiệu vị trí lấy mẫu:
 - KT01: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 1 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.1'')
 - KT02: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 2 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.2'')
 - KT03: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 3 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
 - KT04: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4 (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'23.1'')
 - KT05: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.1'')
 - KT06: Khí thải tại ống thoát 1 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.5'')
 - KT07: Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.4'')
 - KT08: Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: **2/2**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1226/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Lê Minh Tân, Nguyễn Hồ Thanh Long, Nguyễn Quốc Phương Hoài
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 21/06/2025
- Thời gian phân tích : 21/06/2025 – 28/06/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1226/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI (Mã số mẫu: 250621001_KT01-06)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	2.551	50
KT02	2.546	47
KT03	2.655	48
KT04	2.569	52
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	160
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.2'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát 5 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.1'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát 6 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.0'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát 7 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'21.9'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1224/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Lê Minh Tân, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Quốc Phương Hoài, Tạ Tiến Lập, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Hồ Thanh Long
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 20/06/2025
- Thời gian phân tích : 20/06/2025 – 27/06/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 4/4

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

GIÁM ĐỐC



ThS. PHẠM DUY TÂN





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1224/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI (Mã số mẫu:250620009_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả NT01	QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
1	pH	-	6,81	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	214	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	2.167	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	1.203	50	TCVN 6001-1: 2021
5	Tổng Nito*	mg/L	40,3	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	4,68	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N NH ₄ ⁺)*	mg/L	27,4	10	TCVN 5988:1995
8	Tổng phenol	mg/L	0,41	0,5	TCVN 6216:1996
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	5,8	-	SMEWW 5520B&F:2023
10	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	79 x 10 ³	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018

- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải sản xuất đầu vào (Kinh độ: 106°36'9.6'', Vĩ độ: 11°23'17.1'')



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1224/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI
(Mã số mẫu: 250620009_NT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả NT02	QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
1	pH	-	6,75	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	11	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	32	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	11	50	TCVN 6001-1: 2021
5	Tổng Nitơ*	mg/L	16,9	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	0,43	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	1,56	10	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
8	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	TCVN 6216:1996
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	KPH (MDL=0,5)	-	SMEWW 5520B&F:2023
10	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	13 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018

- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải sau hệ thống xử lý tại hồ ga đầu nổi (Kinh độ: 106°35'57.6'', Vĩ độ: 11°23'6.4'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 3/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1224/2506

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 250620009_NT03)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT03		
1	pH	-	6,98	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	15	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	76	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	42	50	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng Nitơ*	mg/L	36,9	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	4,76	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	KPH (MDL=0,5)	-	SMEWW 5520B&F:2023
8	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	21 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT03: Nước thải sinh hoạt đầu vào (Kinh độ: 106°35'57.7'', Vĩ độ: 11°23'6.7'')



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1925/2509

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Kp. 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Hồ Thanh Long
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 25/09/2025
- Thời gian phân tích : 25/09/2025 – 02/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



GIÁM ĐỐC

TKS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 748



Mã số phiếu: DVE-1925/2509

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI
(Mã số mẫu: 250925006_KT01-02)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	12.766	68
KT02	13.061	46
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	160
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 1 (Xưởng 1, hệ thống 1) (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.1'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 2 (Xưởng 1, hệ thống 2) (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.2'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1932/2509

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
3. Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Kp. 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
4. Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Hồ Thanh Long
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 26/09/2025
7. Thời gian phân tích : 26/09/2025 – 03/10/2025
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



ThS. PHẠM DUY TÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1932/2509

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI
(Mã số mẫu: 250926003_KT01-04)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	22.341	43
KT02	19.149	55
KT03	15.600	48
KT04	19.604	73
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	160
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi gỗ – Cyclon (Xưởng 2, hệ thống 1) (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi gỗ – Cyclon (Xưởng 2, hệ thống 2) (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'23.1'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi gỗ – Cyclon (Xưởng 2, hệ thống 3) (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.1'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclon kết hợp hệ thống lọc bụi túi vải tại xưởng (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1926/2509

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Kp. 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Hồ Thanh Long
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 25/09/2025
- Thời gian phân tích : 25/09/2025 – 02/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 4/4

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

GIÁM ĐỐC



TS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1926/2509

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu:250925006_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1	pH	-	6,86	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	527	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	2.677	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	1.524	50	TCVN 6001-1: 2021
5	Tổng Nitơ*	mg/L	48,1	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	5,63	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	32,8	10	TCVN 5988:1995
8	Tổng phenol	mg/L	0,54	0,5	TCVN 6216:1996
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	7,9	-	SMEWW 5520B&F:2023
10	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	49 x 10 ⁴	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018

- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải sản xuất đầu vào (Kinh độ: 106°36'9.6'', Vĩ độ: 11°23'17.1'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
 - Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
 - Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt
- MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/4



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1926/2509

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 250925006_NT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT02		
1	pH	-	6,82	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	38	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	25	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	8	50	TCVN 6001-1: 2021
5	Tổng Nito*	mg/L	10,9	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	0,63	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	0,72	10	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
8	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	TCVN 6216:1996
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	KPH (MDL=0,5)	-	SMEWW 5520B&F:2023
10	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	10 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018

☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải sau hệ thống xử lý tại hố ga đầu nối (Kinh độ: 106°35'57.6'', Vĩ độ: 11°23'6.4'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**

LBH/SX: **03/01**

NBH: **02/05/2019**

Trang: **3/4**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1926/2509

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 250925006_NT03)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT03		
1	pH	-	6,92	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	21	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	153	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	68	50	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng Nitơ*	mg/L	26,1	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	3,91	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	3,6	-	SMEWW 5520B&F:2023
8	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	25 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT03: Nước thải sinh hoạt đầu vào (Kinh độ: 106°35'57.7'', Vĩ độ: 11°23'6.7'')



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1978/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Lê Lý Sĩ Liêm, Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Hồ Thanh Long
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 06/10/2025
- Thời gian phân tích : 06/10/2025 – 13/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

GIÁM ĐỐC



THS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1978/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 251006002_NT01-02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT01	NT02		
1	pH	-	6,89	6,75	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	98	8	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	183	38	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	106	13	50	TCVN 6001-1: 2021
5	Tổng Nito*	mg/L	19,3	< 9,0	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	3,15	0,46	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	10,4	0,31	10	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023 TCVN 5988:1995
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	3,9	KPH (MDL=0,5)	10	SMEWW 5520B&F:2023
9	Tổng Coliform	MPN/100mL	46 x 10 ²	9,1 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018

- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải bể điều hòa (Kinh độ: 106°35'58.1'', Vĩ độ: 11°23'18.8'')
- NT02: Nước thải tại hố ga đầu nối nước thải vào KCN (Kinh độ: 106°35'58.1'', Vĩ độ: 11°23'18.2'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
 - Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
 - Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
 - Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt
- MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1987/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Quốc Phương Hoài, Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 07/10/2025
- Thời gian phân tích : 07/10/2025 – 14/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

GIÁM ĐỐC



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1987/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI
(Mã số mẫu: 251007007_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT01		
1	pH	-	6,72	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	54	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	89	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	29	50	TCVN 6001-1: 2021
5	Tổng Nito*	mg/L	< 9,0	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	0,63	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	0,72	10	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,5)	10	SMEWW 5520B&F:2023
9	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	11 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995☒ Bảo quản xử lý mẫu nước

TCVN 6663-3 : 2016

TCVN 6663-14: 2018

☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- NT01: Nước thải tại hố ga đầu nổi nước thải vào KCN (X=1259442, Y=537941 theo tọa độ VN2000)

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1993/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Lê Lý Sĩ Liêm, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 08/10/2025
- Thời gian phân tích : 08/10/2025 – 15/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

GIÁM ĐỐC



THS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1993/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI
(Mã số mẫu: 251008001_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT01		
1	pH	-	6,71	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS*	mg/L	52	100	TCVN 6625:2000
3	COD	mg/L	64	150	SMEWW 5220C:2023
4	BOD ₅ *	mg/L	21	50	TCVN 6001-1: 2021
5	Tổng Nito*	mg/L	< 9,0	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng phospho*	mg/L	< 0,18	6	SMEWW 4500-P.B&D:2023
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	0,23	10	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,5)	10	SMEWW 5520B&F:2023
9	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	10 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016
TCVN 6663-14: 2018

☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải tại hố ga đầu nối nước thải vào KCN (X=1259442, Y=537941 theo tọa độ VN2000)

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1977/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Lê Lý Sĩ Liêm, Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Hồ Thanh Long
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 06/10/2025
- Thời gian phân tích : 06/10/2025 – 13/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HÀI HÒA



ThS. PHẠM DUY TÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1977/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI
(Mã số mẫu: 251006002_KT01-05)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	13.128	62
KT02	14.406	55
KT03	19.388	58
KT04	17.006	61
KT05	19.317	56
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	160
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
K_P=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'23.9'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'23.8'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.2'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.1'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.0'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1986/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Quốc Phương Hoài, Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 07/10/2025
- Thời gian phân tích : 07/10/2025 – 14/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1986/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 251007007_KT01-05)



Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	14.722	77
KT02	16.539	82
KT03	17.100	76
KT04	16.387	84
KT05	18.810	86
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	160
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
K_P=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'23.9'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'23.8'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.2'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.1'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.0'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1992/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Lê Lý Sĩ Liêm, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 08/10/2025
- Thời gian phân tích : 08/10/2025 – 15/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1992/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI
(Mã số mẫu: 251008001_KT01-05)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)
KT01	16.116	66
KT02	15.110	55
KT03	20.659	58
KT04	19.413	61
KT05	19.181	67
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	160
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
K_P=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'23.9'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'23.8'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.2'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.1'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.0'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1995/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Hồ Thanh Long, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 09/10/2025
- Thời gian phân tích : 09/10/2025 – 20/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

GIÁM ĐỐC



THS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1995/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI
(Mã số mẫu: 251009001_KT01-05)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Etyl acetat [#] (mg/Nm ³)	n-Butyl acetat [#] (mg/Nm ³)
KT01	22.443	69	-	-
KT02	5.157	22	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT03	5.934	18	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT04	6.279	15	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT05	5.947	16	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	160	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	1.120	760
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	PD CENTS 13649:2014	

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Công ty TNHH thương mại tư vấn dịch vụ môi trường Tân Huy Hoàng – Vimcerts 076)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
- KT02: Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'58.3'', Vĩ độ: 11°23'21.4'')
- KT03: Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'58.3'', Vĩ độ: 11°23'21.2'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3 (Kinh độ: 106°35'58.1'', Vĩ độ: 11°23'20.5'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'20.4'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-2003/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Lê Minh Tân, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/10/2025
- Thời gian phân tích : 10/10/2025 – 21/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HÀI HÒA

GIÁM ĐỐC



THS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-2003/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 251010001_KT01-05)

067
TY
IẢN
AT TRIỂN
ƯƠNG
IẾT

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Etyl acetat [#] (mg/Nm ³)	n-Butyl acetat [#] (mg/Nm ³)
KT01	23.883	78	-	-
KT02	6.142	33	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT03	6.520	25	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT04	5.842	19	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT05	6.344	21	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	160	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	1.120	760
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	PD CENTS 13649:2014	

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Công ty TNHH thương mại tư vấn dịch vụ môi trường Tân Huy Hoàng – Vimcerts 076)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
K_P=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
- KT02: Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'58.3'', Vĩ độ: 11°23'21.4'')
- KT03: Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'58.3'', Vĩ độ: 11°23'21.2'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3 (Kinh độ: 106°35'58.1'', Vĩ độ: 11°23'20.5'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'20.4'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-2007/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai
- Người lấy mẫu : Phạm Trần Quốc Thắng, Nguyễn Thanh Phương, Ngũ Ngọc Thảo, Lê Minh Tân
- Điều kiện lấy mẫu : Trời mát, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 11/10/2025
- Thời gian phân tích : 11/10/2025 – 21/10/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-2007/2510

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI
(Mã số mẫu: 251011001_KT01-05)

Vị trí đo	Lưu lượng (Nm ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	Etyl acetat [#] (mg/Nm ³)	n-Butyl acetat [#] (mg/Nm ³)
KT01	22.600	76	-	-
KT02	6.657	25	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT03	6.938	22	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT04	6.294	18	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
KT05	6.706	22	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	160	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	1.120	760
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	PD CENTS 13649:2014	

Ghi chú:

- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Công ty TNHH thương mại tư vấn dịch vụ môi trường Tân Huy Hoàng – Vimcerts 076)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
K_P=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
- KT02: Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'58.3'', Vĩ độ: 11°23'21.4'')
- KT03: Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'58.3'', Vĩ độ: 11°23'21.2'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3 (Kinh độ: 106°35'58.1'', Vĩ độ: 11°23'20.5'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4 (Kinh độ: 106°35'57.9'', Vĩ độ: 11°23'20.4'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3681/07-26

Mã mẫu: 2606KT1807-2606KT1808 (467/06-26) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT ĐÔ
Địa chỉ lấy mẫu: CÔNG TY TNHH MEGATEC
Địa chỉ lấy mẫu: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai
Ngày lấy (nhận) mẫu: 18/06/2026 **Ngày trả kết quả**: 26/06/2026
Thời gian lưu mẫu: Không lưu
Loại mẫu: Khí thải
Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu: **KT1** Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 - Hệ thống 1
Tọa độ: X=1259608 ; Y=537942
KT2 Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 - Hệ thống 2
Tọa độ: X=1259608 ; Y=537945

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp=0,8 ; Kv=1
				KT1	KT2	
1	Lưu lượng ^(a)	Nm ³ /h	US EPA Method 2	18.878	20.422	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	112,6	83,4	160

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT. GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc



HOÀNG VĂN TÍN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số Phiếu: 26DVE-2704

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, khu phố 2, phường Chơn Thành, Tp. Đồng Nai
- Điều kiện lấy mẫu : Trời mát, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 28/07/2026
- Thời gian phân tích : 28/07/2026 - 04/08/2026
- Kết quả thử nghiệm :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19 :2009/ BTNMT, Cột B Cmax = C x Kp x Kv)	Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích
			26KT1295	26KT1296	26KT1297		
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	18.438	19.318	18.906	-	US EPA Method 02
2	Bụi	mg/Nm ³	88	82	78	160	US EPA Method 5

Ghi chú:

- QCVN 19 :2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.

KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m³/h.

Ký hiệu, vị trí lấy mẫu:

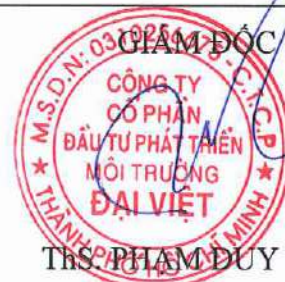
- 26KT1295: Dòng khí thải số 05 _ Khí thải tại ống khói hệ thống xử lý bụi gỗ bằng cyclone tại xưởng 2, hệ thống 1 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.2'')

- 26KT1296: Dòng khí thải số 04 _ Khí thải tại ống khói hệ thống xử lý bụi gỗ bằng cyclone tại xưởng 2, hệ thống 2 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.1'')

- 26KT1297: Dòng khí thải số 03 _ Khí thải tại ống khói hệ thống xử lý bụi gỗ bằng cyclone tại xưởng 2, hệ thống 3 (Kinh độ: 106°35'58.4'', Vĩ độ: 11°23'23.0'')

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



THS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.08.02
LBH/SX: 01/00
NBH: 28/05/2026
Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3686/07-26

Mã mẫu: 2606KT1846-2606KT1847 (482/06-26) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT ĐÔ
Địa chỉ lấy mẫu: CÔNG TY TNHH MEGATEC
Địa chỉ lấy mẫu: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai
Ngày lấy (nhận) mẫu: 19/06/2026 **Ngày trả kết quả**: 27/06/2026
Thời gian lưu mẫu: Không lưu
Loại mẫu: Khí thải
Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu: **KT6** Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng – Tọa độ: X=1259569 ; Y=537954
KT7 Tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 - Hệ thống 1
Tọa độ: X=1259508 ; Y=537941

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp=0,8 ; Kv=1
				KT6	KT7	
1	Lưu lượng ^(a)	Nm ³ /h	US EPA Method 2	18.543	5.513	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	148,4	64,1	160

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT. GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3687/07-26

Mã mẫu: 2606KT1848-2606KT1850 (482/06-26) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu: : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT ĐÔ
Địa chỉ lấy mẫu: : CÔNG TY TNHH MEGATEC
Địa chỉ lấy mẫu: : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai
Ngày lấy (nhận) mẫu: : 19/06/2026 **Ngày trả kết quả:** 27/06/2026
Thời gian lưu mẫu: : Không lưu
Loại mẫu: : Khí thải
Điều kiện lấy mẫu: : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu: : **KT8** Tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại xưởng 3 - Hệ thống 2 – Tọa độ: X=1259509 ; Y=537937
: **KT9** Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và vệ sinh dụng cụ sơn tại cabin thuộc xưởng 3 - Hệ thống 3 – Tọa độ: X=1259509 ; Y=537934
: **KT10** Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin và vệ sinh dụng cụ sơn tại cabin thuộc xưởng 3 - Hệ thống 4 – Tọa độ: X=1259509 ; Y=537931

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp=0,8 ; Kv=1
				KT8	KT9	KT10	
1	Lưu lượng ^(a)	Nm ³ /h	US EPA Method 2	8.143	8.257	8.354	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	78,2	154,3	149,5	160

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

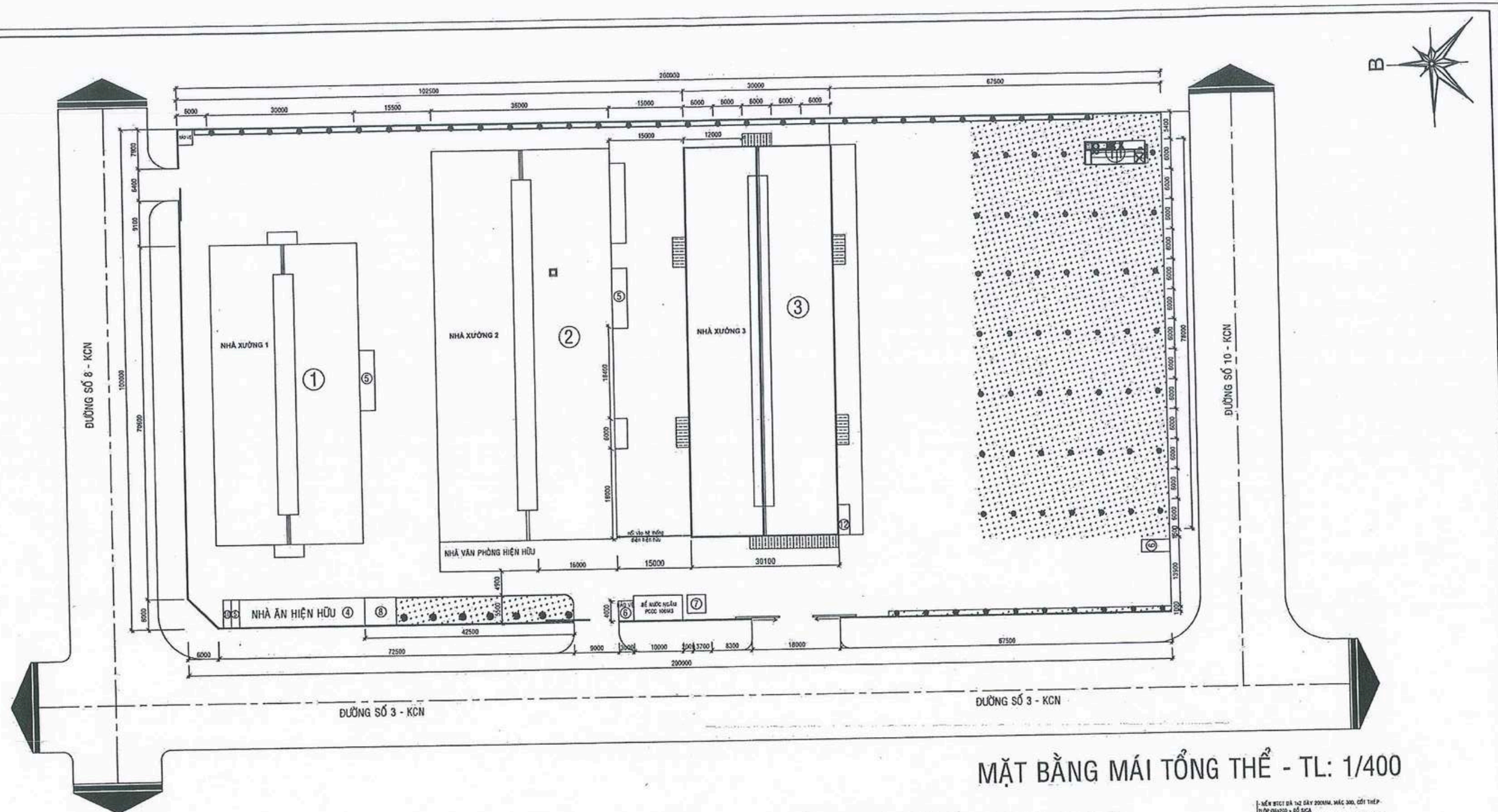
HOÀNG VĂN NAM



HOÀNG VĂN TÍN

PHỤ LỤC 2

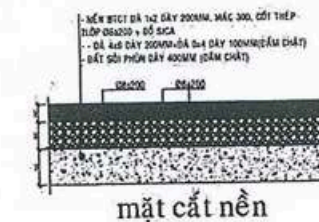
CÁC BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ



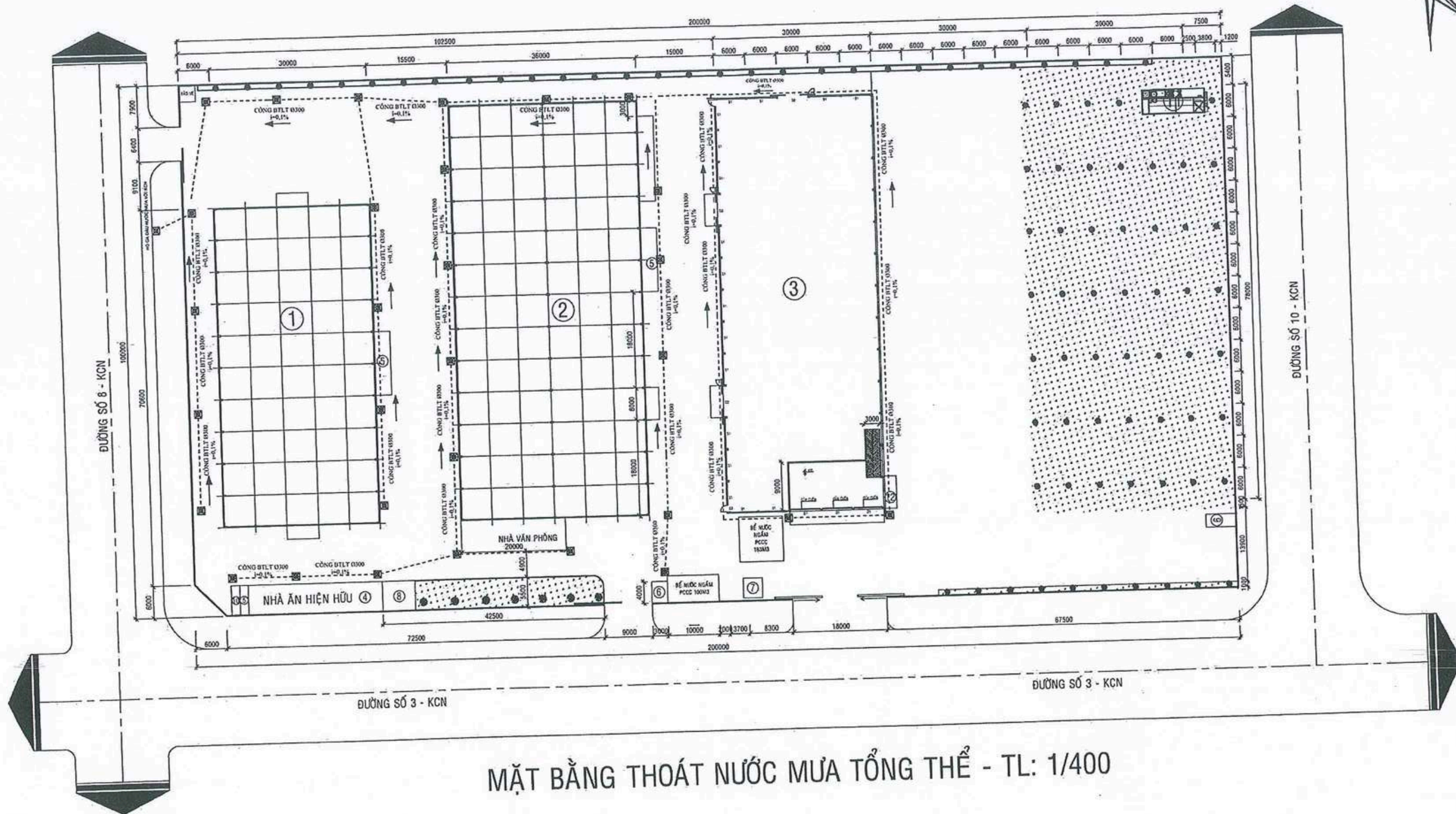
MẶT BẰNG MÁI TỔNG THỂ - TL: 1/400

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Nhà xưởng 1	1.800,00	23,77
2	Nhà xưởng 2 + nhà văn phòng	3.057,68	40,37
3	Nhà xưởng 3	2.340,00	30,9
4	Nhà ăn	198,4	2,62
5	Nhà vệ sinh	36	0,48
6	Nhà bảo vệ	12,4	0,16
7	Đài nước	16	0,21
8	Trạm điện	34	0,45
9	Khu vực chứa CTR công nghiệp thông thường	14,8	0,2
10	Kho chứa CTNH	9	0,12
11	Trạm xử lý nước thải	40,17	0,53
12	Khu vực chứa hóa chất	14,8	0,2
Tổng diện tích		7.573,25	100,0

Bảng tỷ lệ xây dựng		
Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
Diện tích xây dựng	7.573,25	37,93
Diện tích cây xanh	3.993,60	20
Diện tích đường nội bộ	6.073,15	30,41
Đất dự trữ	2.328,00	11,66
Tổng	19.968	100



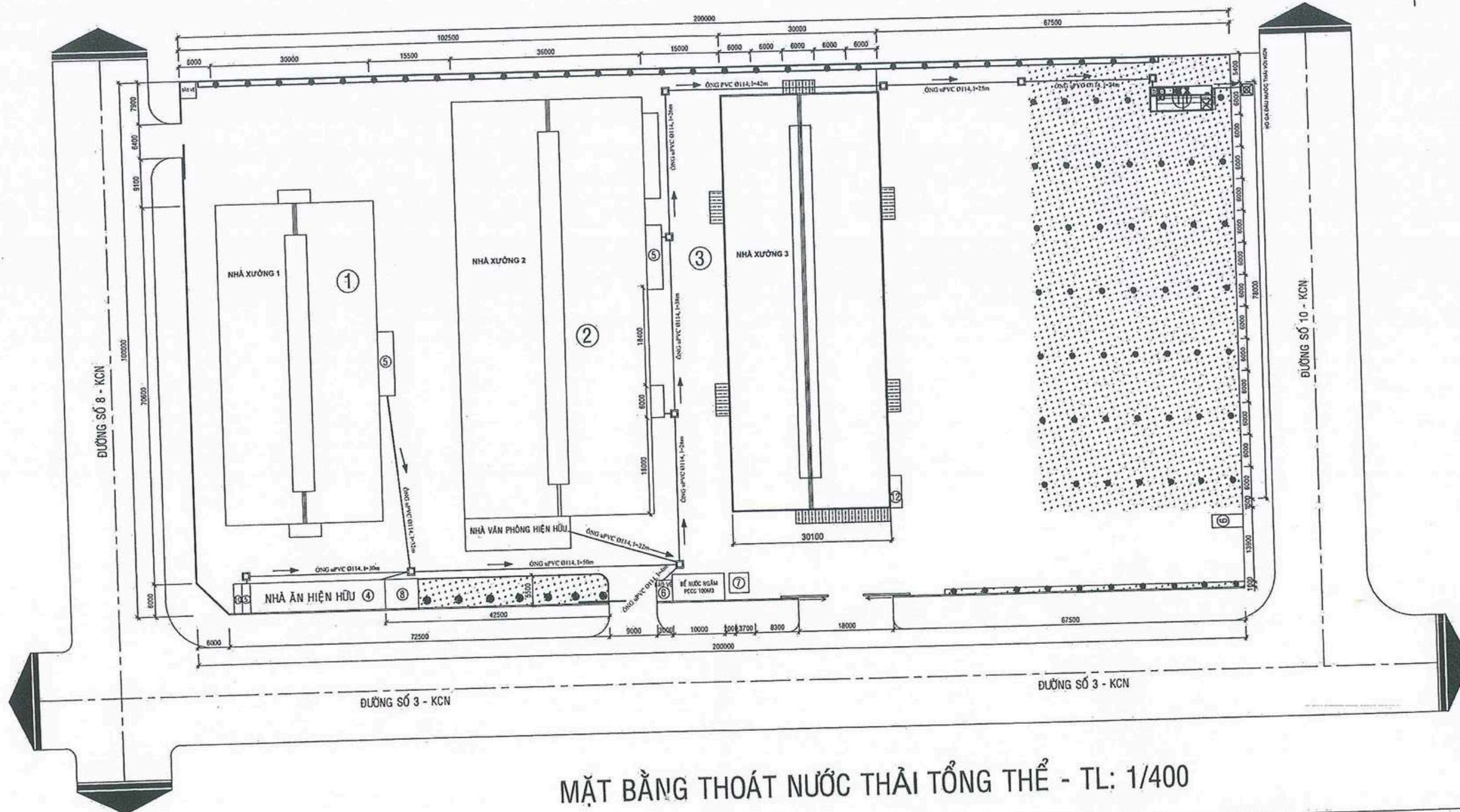
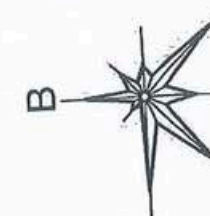
Đơn vị giám sát:	Chủ đầu tư:	Đơn vị thi công:	Bản vẽ hoàn công xây dựng:
			CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG XÂY DỰNG ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ A6.4-A6.8, KCN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC Tên bản vẽ:
-MẶT BẰNG MÁI TỔNG THỂ			Thiết kế: NGÀY HOÀN THÀNH: 26/01/2015
THỦY NGUYỄN THỊ TƯỜNG HẢI ĐỒNG ANH DŨNG			TT 01/04



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ - TL: 1/400

HỒ GA THOÁT NƯỚC MƯA
 ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

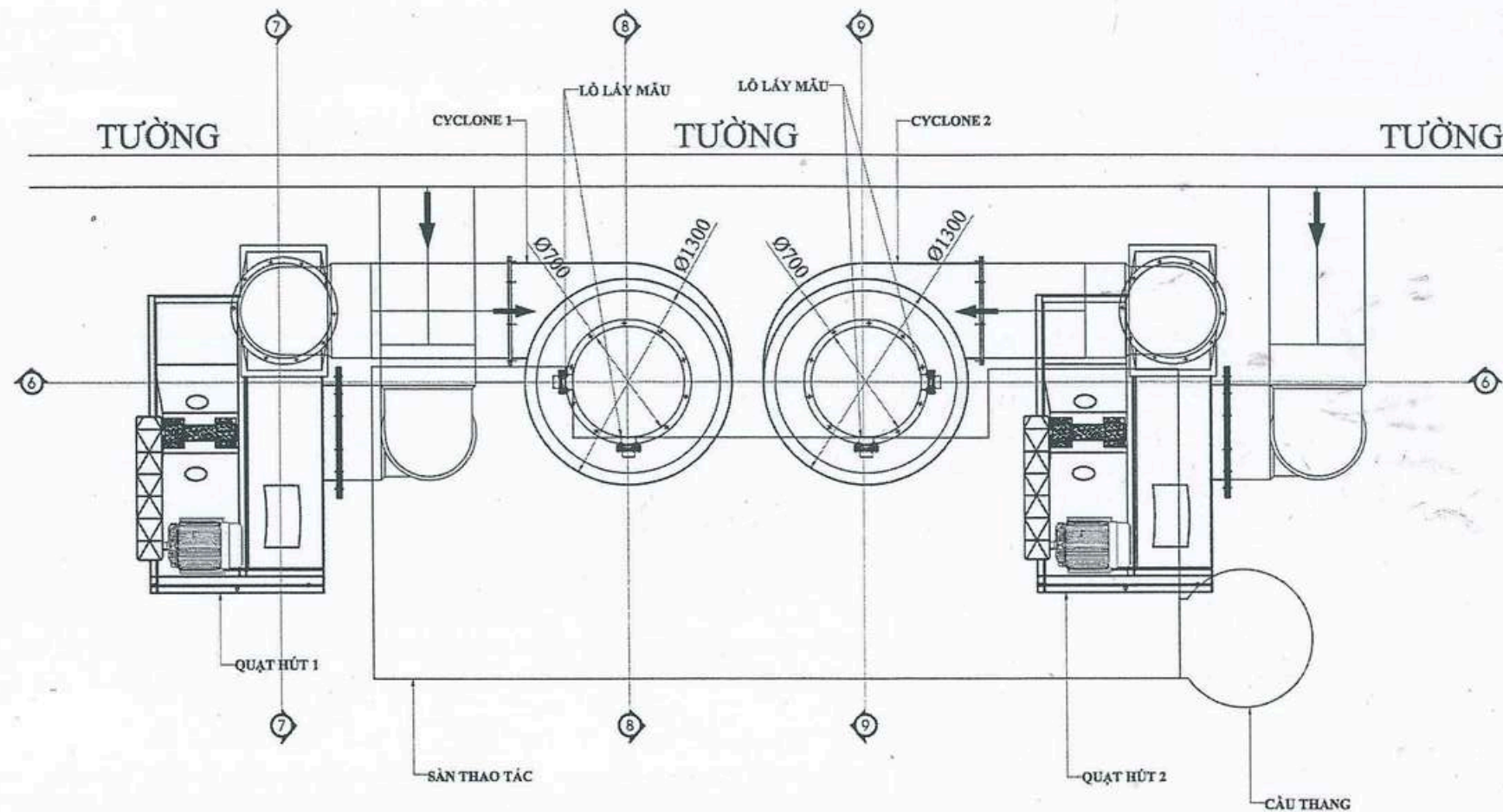
Đơn vị giám sát:	Chủ đầu tư:	Đơn vị thi công:	Bản vẽ hoàn công xây dựng:
			CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG XÂY DỰNG MỞ RỘNG ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ A6.4-A6.8, KCN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC Tên bản vẽ : -MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ
Giám đốc: PHẠM THỊ THỦY	Giám đốc: NGUYỄN THỊ TƯỜNG HẢI	Giám đốc: ĐỒNG ANH DŨNG	Thiết kế: KS. NINH KHẮC BIÊN NGÀY HOÀN THÀNH 26/01/2015
			TT 03/04



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ - TL: 1/400

Đơn vị giám sát:	Chủ đầu tư:	Đơn vị thi công:	Bản vẽ hoàn công xây dựng:	
			CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG XÂY DỰNG MỜ RỘNG ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ A6.4-A6.8, KCN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC	
			Tên bản vẽ:	
			MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ	
			Thiết kế:	NGÀY HOÀN THÀNH
			KS.NINH KHẮC BIÊN	26/01/2015
			TT	03 04

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI BẰNG CYCLONE XƯỞNG 1
TỶ LỆ: 1/40



GHI CHÚ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM & MÔI TRƯỜNG PST

NGƯỜI LẬP

Ngoc

GIÁM SÁT A

MEGATEC

TÀI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ

☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT

☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY
GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

NIKAWA K. KOSE
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ

KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ

KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA

KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI
BẰNG CYCLONE XƯỞNG 1

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

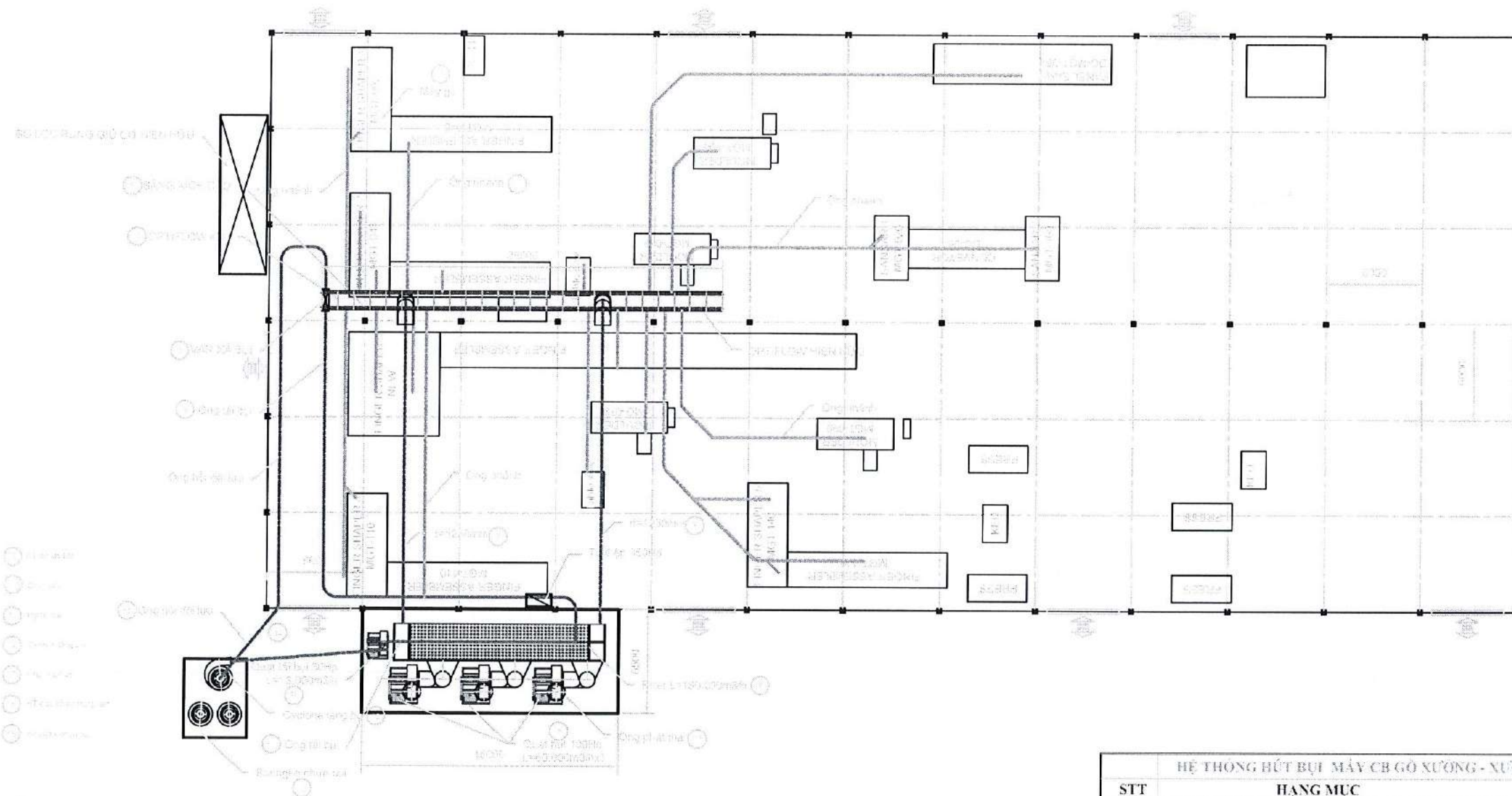
BẢN VẼ SỐ

BV 01

KT-TD

NGÀY HOÀN THÀNH

TỔNG THỂ HỆ THỐNG HÚT BỤI MÁY CHẾ BIẾN GỖ - BỐ TRÍ DẠNG 2



Nguyên lý hệ thống Optiflow:

Hệ thống hút bụi Optiflow là một hệ thống hút bụi có khả năng hút bụi hiệu quả và tiết kiệm năng lượng. Nguyên lý hoạt động của hệ thống này dựa trên nguyên lý của dòng chảy khí. Khi máy hút bụi hoạt động, nó tạo ra một áp suất âm, hút bụi vào hệ thống ống dẫn. Bụi được hút vào hệ thống ống dẫn và được lọc sạch tại bộ lọc. Không khí sạch được thải ra ngoài. Hệ thống này có thể được lắp đặt cho nhiều máy móc khác nhau trong nhà xưởng, giúp bảo vệ môi trường và sức khỏe người lao động.

*Lưu ý 1:

- Nền đặt máy 16000x6500x200mm
- Nền bê tông Mac250, cốt thép hoặc lưới B40 thay cốt thép

*Lưu ý 2:

- Tổng số lượng ống phát thải cho khu vực nhà xưởng 2 hút bụi máy gỗ là 03 ống.
- Tổng lưu lượng phát thải cho khu vực nhà xưởng 2 hút bụi máy gỗ là 180.000m³/h (Một trăm tám chục ngàn khối giờ)

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	GHI CHÚ
01	Quạt hút 100HpX3, tổng lưu lượng 03 quạt L=180.000m ³ /h	bộ	03	Chạy gián tiếp
02	Quạt tải 30Hp, L=13.000m ³ /h	bộ	01	Chạy gián tiếp
03	Cyclone lắng bụi 21.000m ³ /h	bộ	01	
04	Optiflow 40m	HT	01	40.0x1.3x1.43m
05	Hệ thống băng xích cao	HT	01	C2082
06	Hệ thống ống dẫn nước chữa cháy (Optiflow, Filter, Boongke)	HT	03	Đo0-34-27mm
07	Filter lọc rung giữ tự động L=180.000m ³ /h	bộ	03	Chạy gián tiếp
08	Vis tải bụi 3Hp	bộ	02	Chạy gián tiếp
09	Filter lọc rung giữ tự động L=180.000m ³ /h	HT	01	Có cảm biến nhiệt
10	Tu điều khiển PLC- tổng công suất 350Hp	HT	01	PLC, Biến tần, C.ân
11	Hệ van đóng mở tự động	bộ	03	Van hơi khí nén
12	Hệ thống đường ống, van, co...	bộ	01	Tole trắng kèm
13	Hệ thống dây điện động lực	HT	01	Cadivi
14	Phụ kiện	bộ	01	
15	Hệ thống ống thoát- phát thải d=1100mm	Cải	03	

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

GIÁM ĐỐC



Niikawa Kiyoshi



Công ty TNHH SX TM DV Đại Phúc Hưng
Đ. 668/40 QL13, P. Hiệp Bình, TPHCM

HỆ THỐNG HÚT BỤI TẬP TRUNG

TỔNG THỂ HT HÚT BỤI MÁY GỖ

Ngày: 15.01.2021

TL:

B.vẽ số:

Trang số:

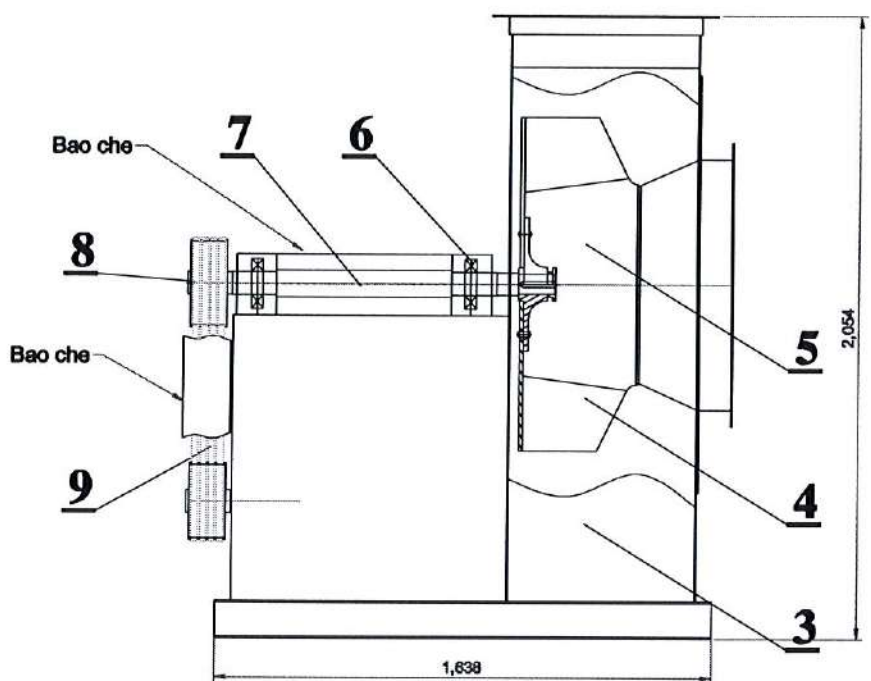
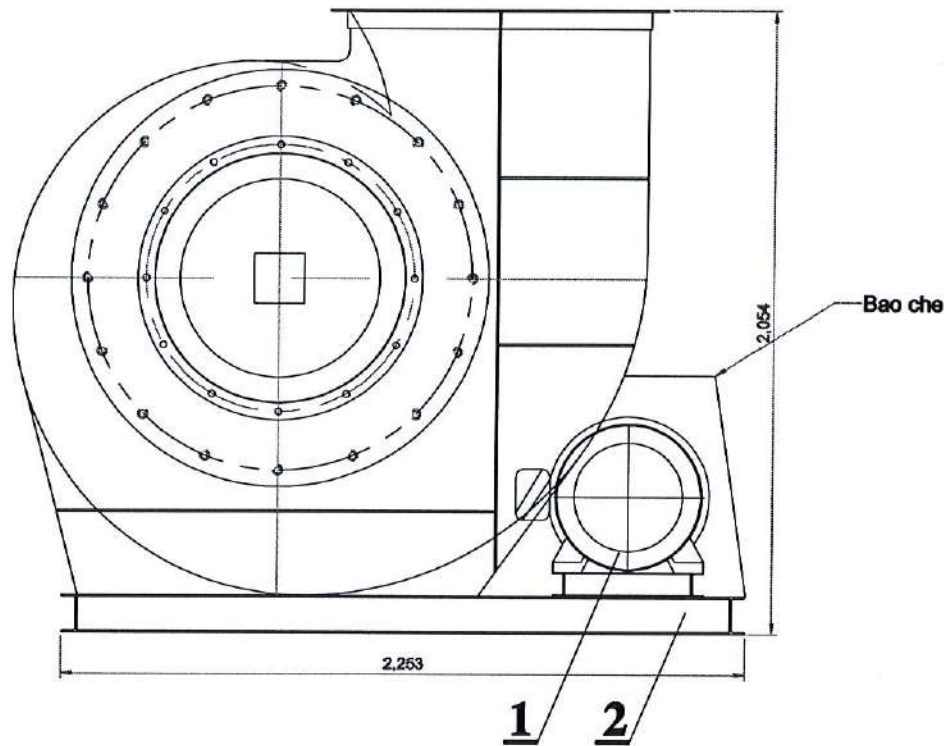
DUYỆT

KIỂM TRA

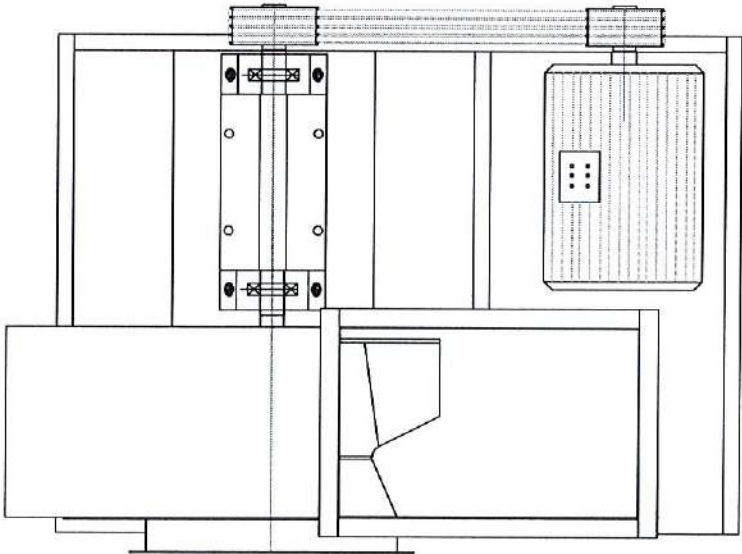
THIẾT KẾ

NGƯỜI VẼ

(Handwritten signatures and stamps)



QUẠT HÚT LI TÂM RTN11.0
N=100Hp
L=60,000m3/h
P=270-280 mmH2O



9	U4-70-99	Đai bản D	sợi	05	TH Nhật hoặc Taiwan
8	U4-70-98	Bộ bánh đai 5D	cái	02	Gang xám
7	U4-70-97	Trục truyền động	cái	01	Thép tròn
6	U4-70-96	Vòng bi	bộ	02	FAG hoặc nhật
5	U4-70-95	Ống gom quạt	cái	01	Thép tấm
4	U4-70-94	Guồng cánh quạt	cái	01	Thép tấm
3	U4-70-93	Vỏ quạt	cái	01	Thép tấm
2	U4-70-92	Đế quạt thép hình	cái	01	Thép hình U120
1	RT8-1	Moteur 100Hpx4P	cái	01	380/660v, 50Hz
Stt	Ký hiệu	Tên gọi	ĐVT	S.lượng	Ghi chú

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

GIÁM ĐỐC



Niikawa Kiyoshi



Công ty TNHH SX TM DV Đại Phúc Hưng
Đc: 668/40 QL13, P. Hiệp Bình, TP HCM

QUẠT HÚT BỤI 100HP

DUYỆT

KIỂM TRA

THIẾT KẾ

NGƯỜI VẼ

Bùi Văn Học

Bùi Văn Khoa

Nguyễn Văn Niên

Trần Việt Phan Nhân

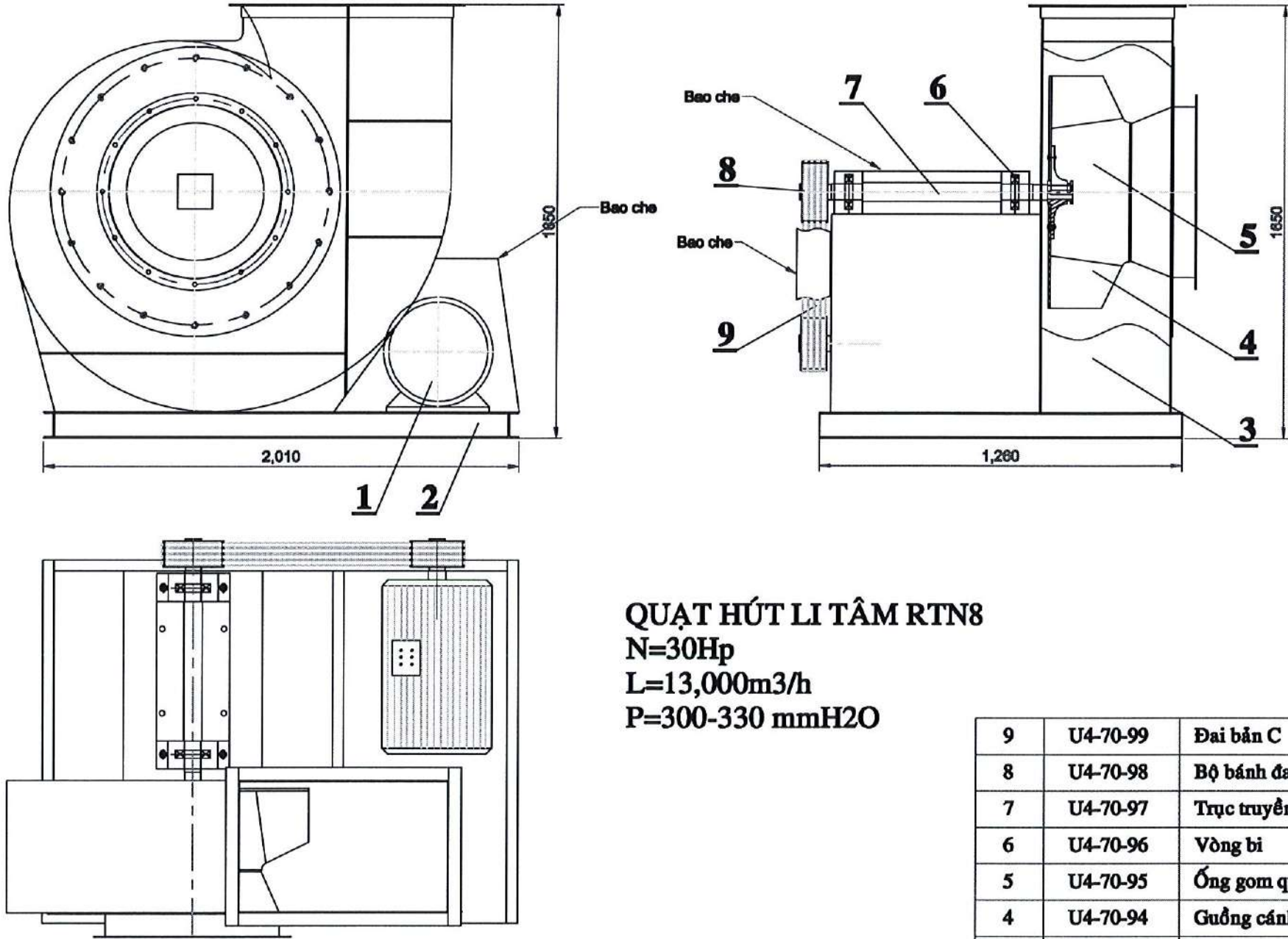
Ngày: 15.10.2025

TL:

SL B.vẽ: 33

Trang số: 12

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT

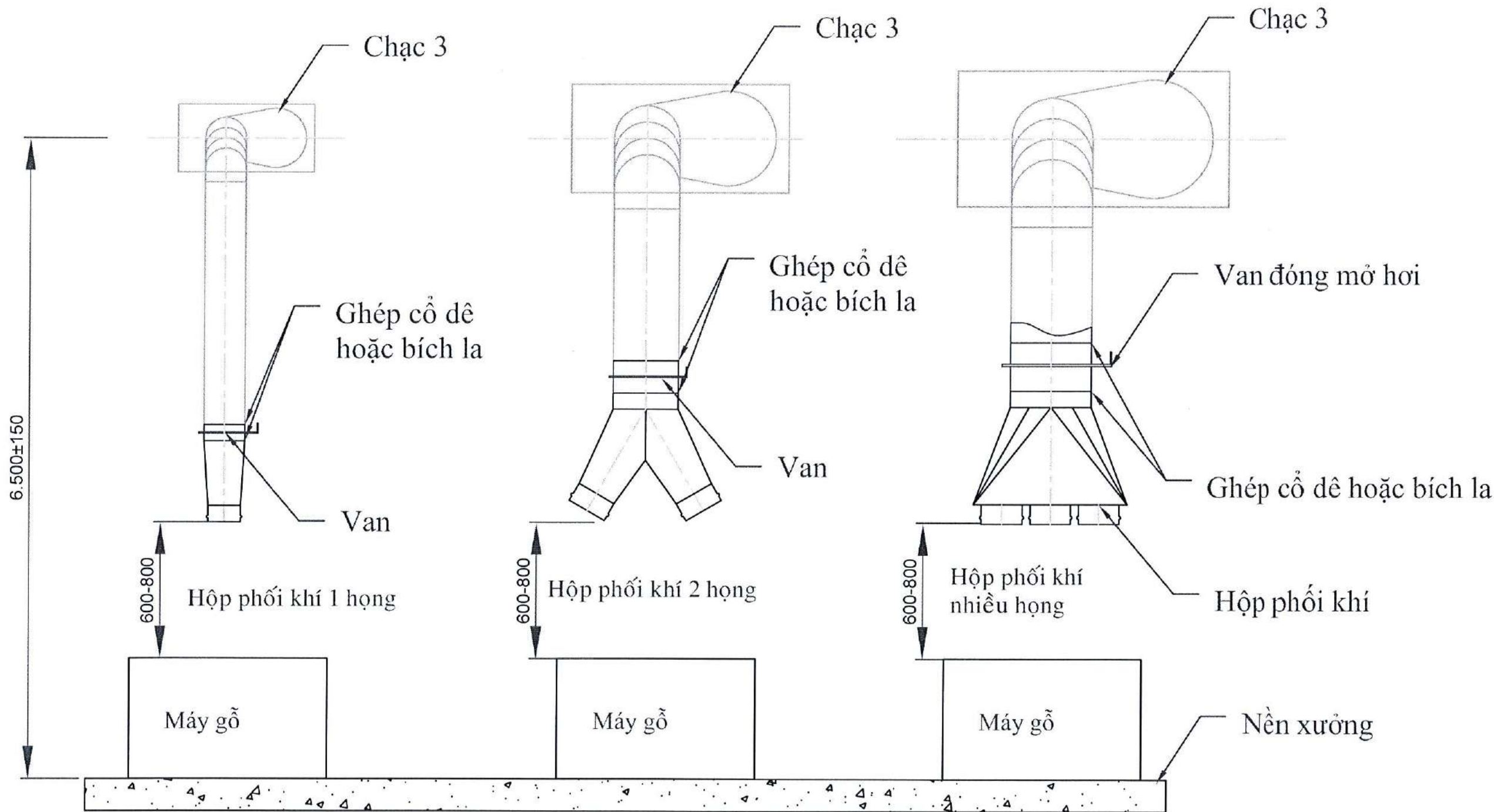


QUẠT HÚT LI TÂM RTN8
N=30Hp
L=13,000m3/h
P=300-330 mmH2O

9	U4-70-99	Đai bản C	sợi	03	TH Nhật hoặc Taiwan
8	U4-70-98	Bộ bánh đai 3C	cái	02	Gang xám
7	U4-70-97	Trục truyền động	cái	01	Thép tròn
6	U4-70-96	Vòng bi	bộ	02	FAG hoặc nhật
5	U4-70-95	Ống gom quạt	cái	01	Thép tấm
4	U4-70-94	Guồng cánh quạt	cái	01	Thép tấm
3	U4-70-93	Vỏ quạt	cái	01	Thép tấm
2	U4-70-92	Đế quạt thép hình	cái	01	Thép hình U100-120
1	RT8-1	Moteur 30Hpx4P	cái	01	380V, 50Hz
Stt	Ký hiệu	Tên gọi	ĐVT	S.lượng	Ghi chú

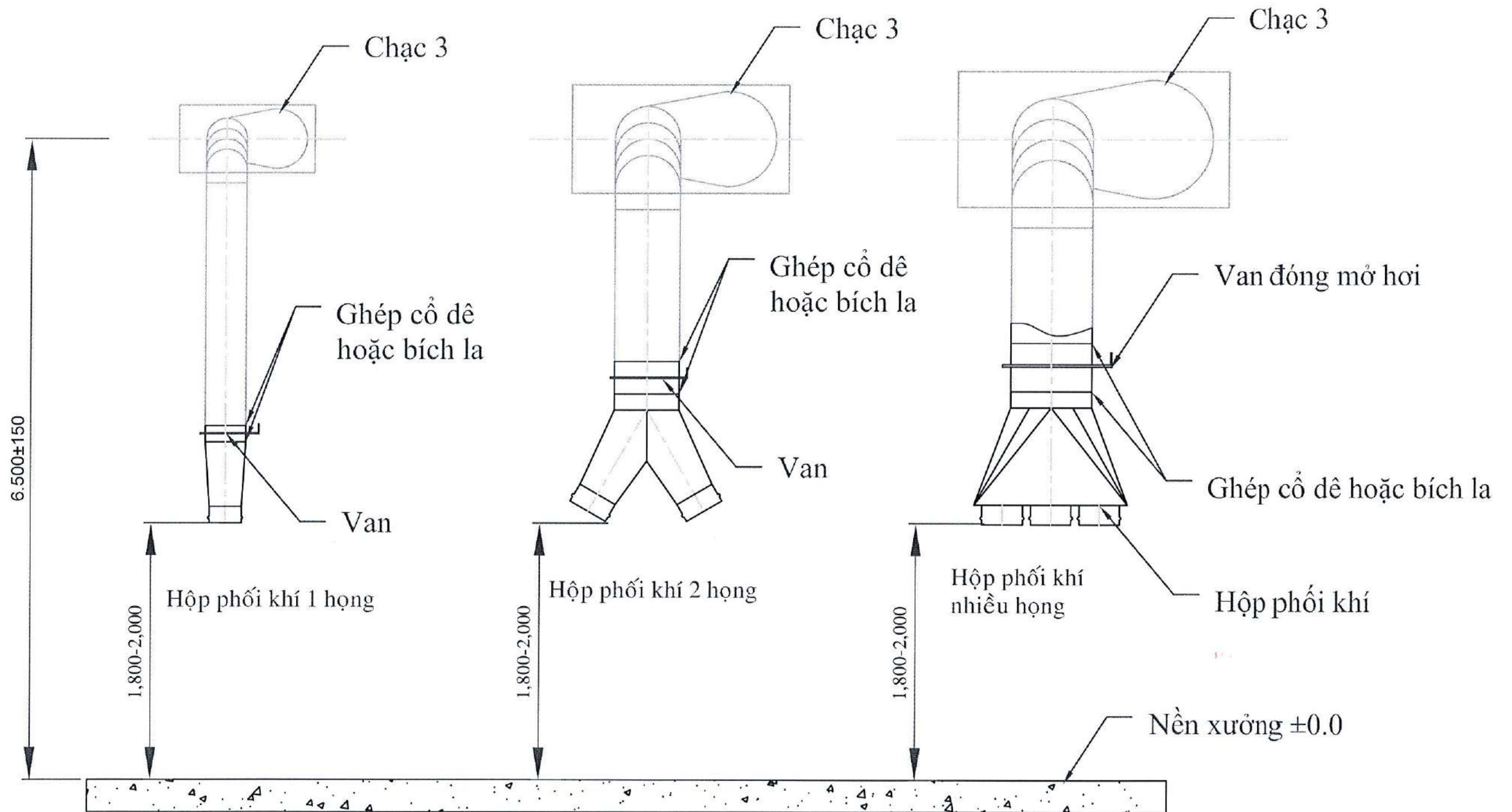
CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH MEGATEC Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chợ Thành I, khu phố 2, Phường Chợ Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI PHÚC HƯNG QUẠT HÚT BỤI 40HP				Ngày : 15.10.2025
GIÁM ĐỐC	 Niiikawa Kiyoshi					DUYỆT
		Công ty TNHH SX TMDV Đại Phúc Hưng Đ/c: 669/10 QL 13, P. Hiệp Bình, TPHCM	Bùi Văn Học	Bùi Văn Khoa	Nguyễn Văn Niên	Trần Việt Phan Nhân

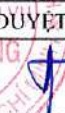
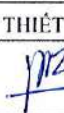
TRÍCH ỐNG XUỐNG MÁY- PA2



CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH MEGATEC Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Ngày : 15.10.20 TL: SL B.vẽ: 33 Trang số: 21			
GIÁM ĐỐC	<i>(Signature)</i> Niikawa Kiyoshi	DPH Công ty TNHH SXTMDV Đại Phúc Hưng		ÔNG ĐÚNG XUỐNG MÁY- PA2 DUYỆT KIỂM TRA THIẾT KẾ	NGƯỜI VẼ <i>(Signature)</i>
		Bùi Văn Học	Bùi Văn Khoa	Nguyễn Văn Niên	Trần Việt Phan Nhân

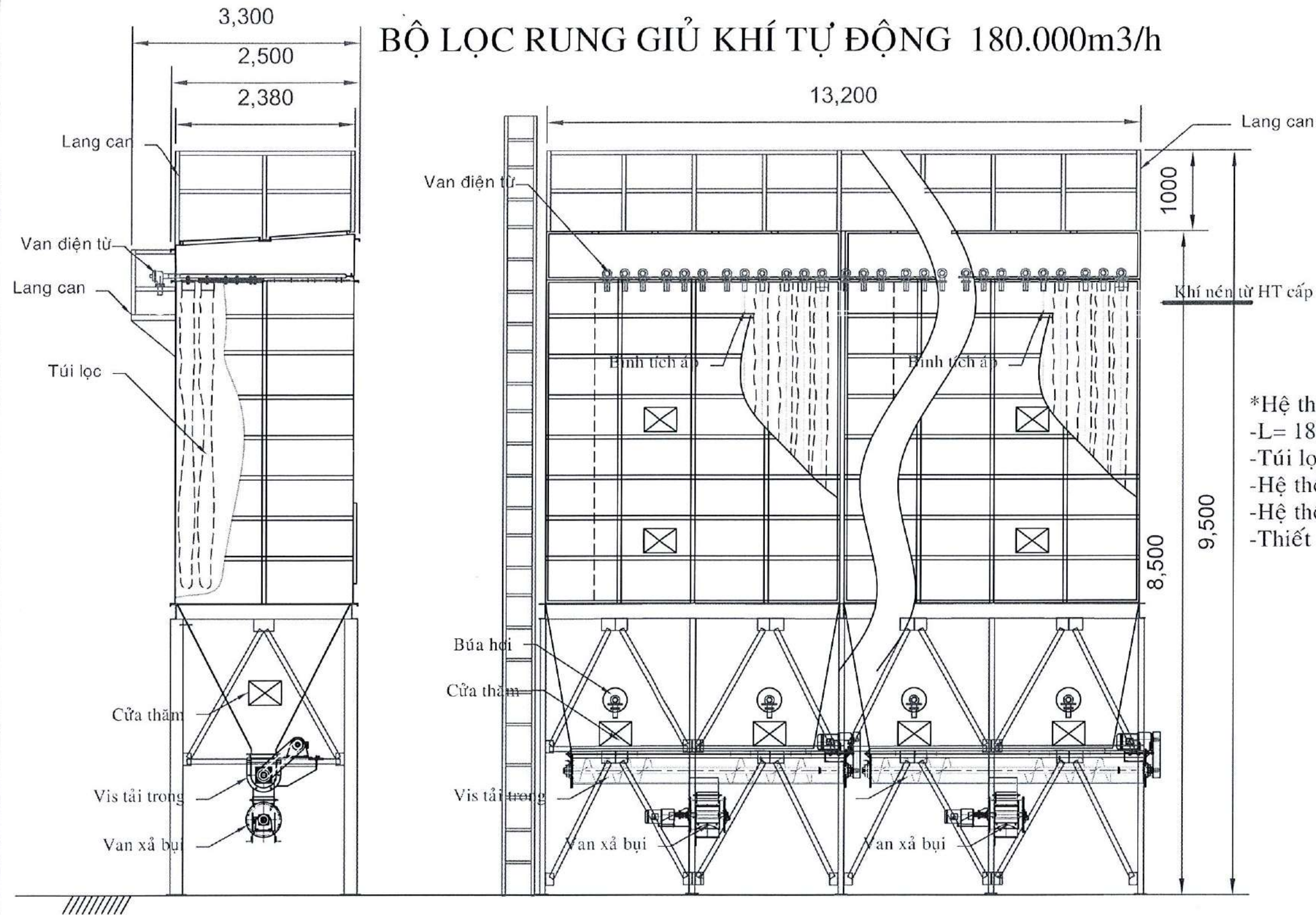
TRÍCH ỐNG ĐỪNG XUỐNG MÁY- PA1

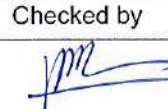
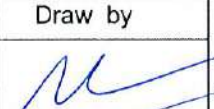


CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH MEGATEC				Ngày : 15.10.20
	Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam				TL:
					SL B.vẽ: 33
					Trang số: 20
GIÁM ĐỐC	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI PHÚC HƯNG				NGƯỜI VẼ
					
	DUYỆT:  KIỂM TRA:  THIẾT KẾ: 				
	Công ty TNHH SX TMDV Đại Phúc Hưng Bút Văn Học Bút Văn Khoa Nguyễn Văn Niên Trần Việt Phan Nhàn				

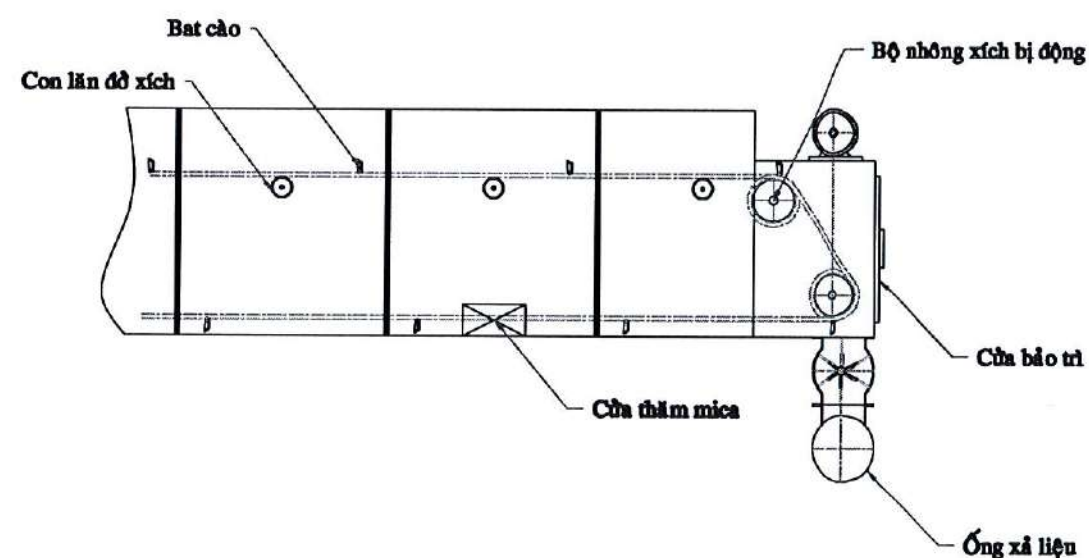
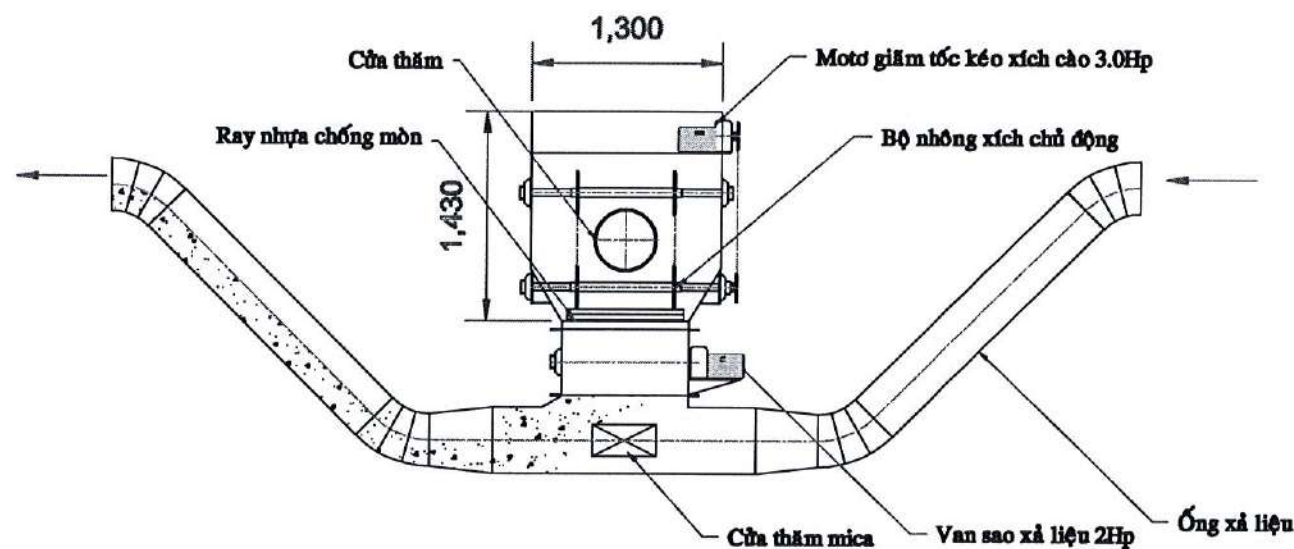
Kikawa Kiyoshi

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT



CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH MEGATEC Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành 1, khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	 Công ty TNHH SX TM DV Đại Phúc Hưng Đc: 66/8-40 QL.13, P. Hiệp Bình, TP HCM	Date : 12.02.2021		
GIÁM ĐỐC	 Mikawa Kiyoshi		BỘ LỌC RUNG GIỮ KHÍ TỰ ĐỘNG		
		Approved by	Checked by	Designed by	Draw by
		 Bùi Văn Học	 Nguyễn Văn Niên	Trần Viết Phan Nhân	

TRÍCH OPTILOW



***Lưu ý:**

- Motor giảm tốc van sao 2.0Hp
- Motor giảm tốc kéo xích 3.0Hp
- Con lăn đỡ PVC chống mòn
- Hệ thống có ray nhựa chống mòn đáy ống
- Có các cửa thăm và bảo dưỡng

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

GIÁM ĐỐC



Niikawa Kiyoshi



Công ty TNHH EXIMCO Đại Phú Hưng
ĐC: 60/40 QL 13, P. Bình Hòa, TP HCM

TRÍCH HT OPTIFLOW

Approved by

Checked by

Designed by

Draw by

Bùi Văn Học

Nguyễn Văn Niên

Trần Viết Phan Nhân

Date : 12.02.2026

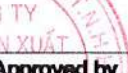
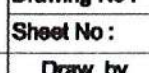
Scale :

Drawing No :

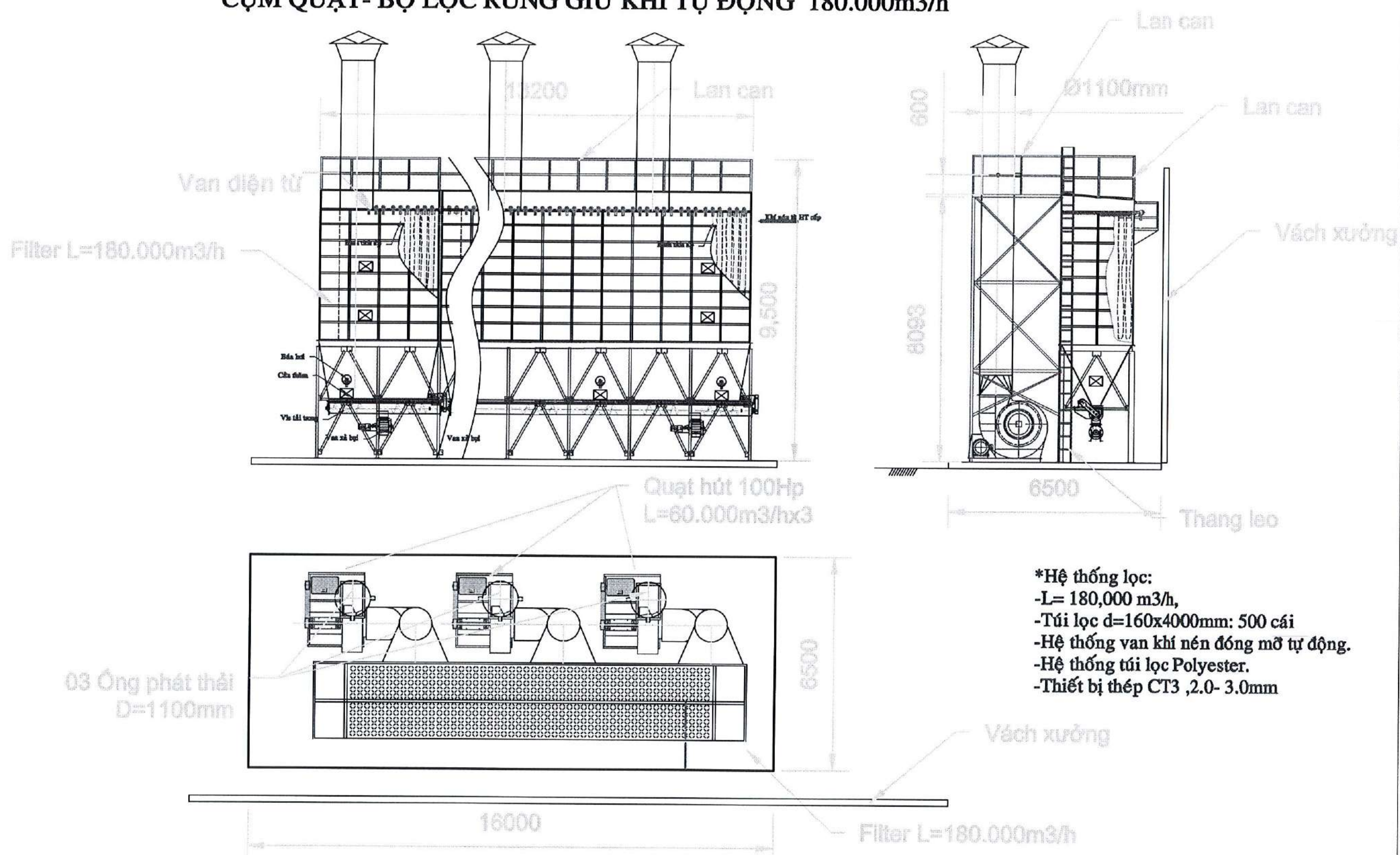
Sheet No :

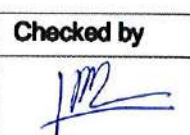
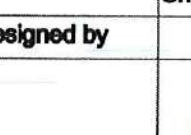
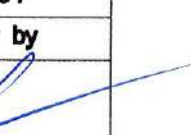
[illegible]

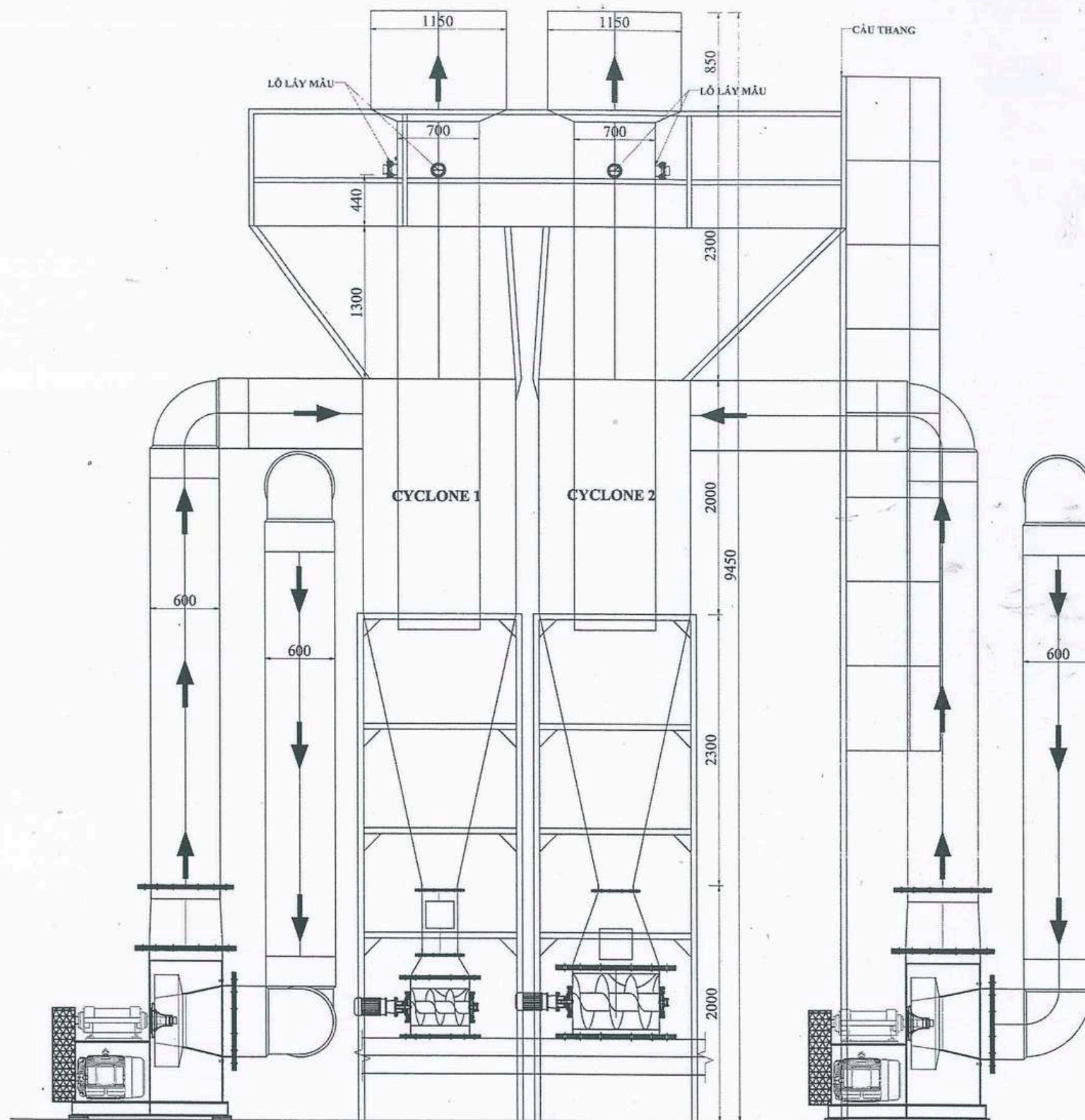
TRÍCH OPTILOW

CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH MEGATEC Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam CÔNG TY TNHH MEGATEC 	 CÔNG TY SẢN XUẤT CÔNG NGHỆ ĐẠI PHỐ HƯNG Công ty TNHH SX TM DV Đại Phố Hưng Đc: 66/40 QL.13 - Khu Phố 1 - Thuận Thành 1 - TP. Bắc Ninh - HB	TRÍCH HT OPTIFLOW Date : 12.02.2026			
GIÁM ĐỐC		Approved by  Bùi Văn Học	Checked by  Nguyễn Văn Niên	Designed by	Draw by  Trần Viết Phan Nhân	

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT
CỤM QUẠT- BỘ LỌC RUNG GIỮ KHÍ TỰ ĐỘNG 180.000m³/h



CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH MEGATEC Địa chỉ: Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Chơn Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam			Date : 12.02.2026
GIÁM ĐỐC	 Niiikawa Kiyoshi			BỘ LỌC RUNG GIỮ KHÍ TỰ ĐỘNG Approved by:  Checked by:  Designed by:  Draw by: 



MẶT CẮT 6-6
TỶ LỆ: 1/40



BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày.....tháng.....năm.....	
ĐƠN VỊ THI CÔNG	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM & MÔI TRƯỜNG PST	
NGƯỜI LẬP	GIÁM SÁT A
Ngoc	MEGATEC
	TÔI

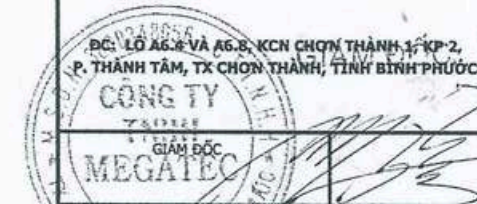
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: NIKAWA K. / OSHI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST

PST ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC	NGUYỄN NGỌC THUẦN
THIẾT KẾ	KS. BÙI CÔNG MINH
VẼ	KS. NGUYỄN BỬU NGỌC
KIỂM TRA	KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

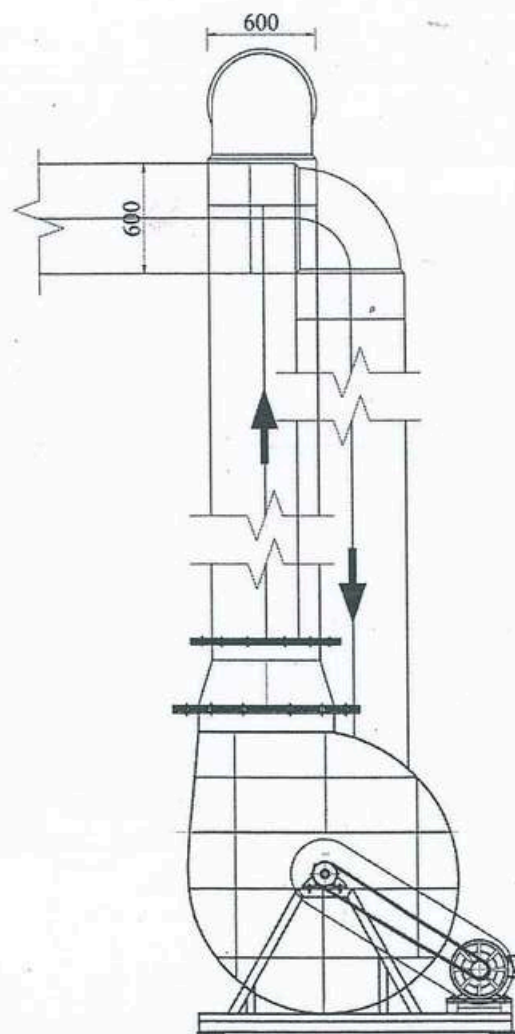
HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI BẰNG CYCLONE XƯỞNG 1

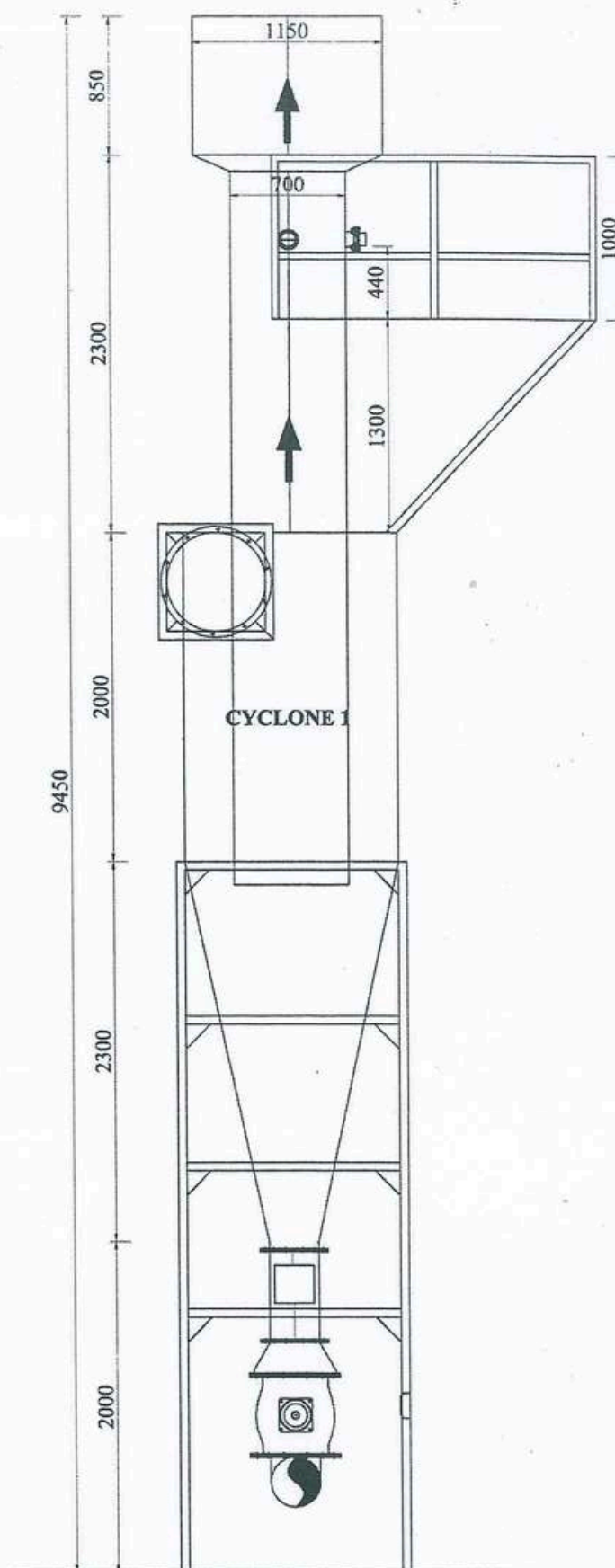
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 6-6

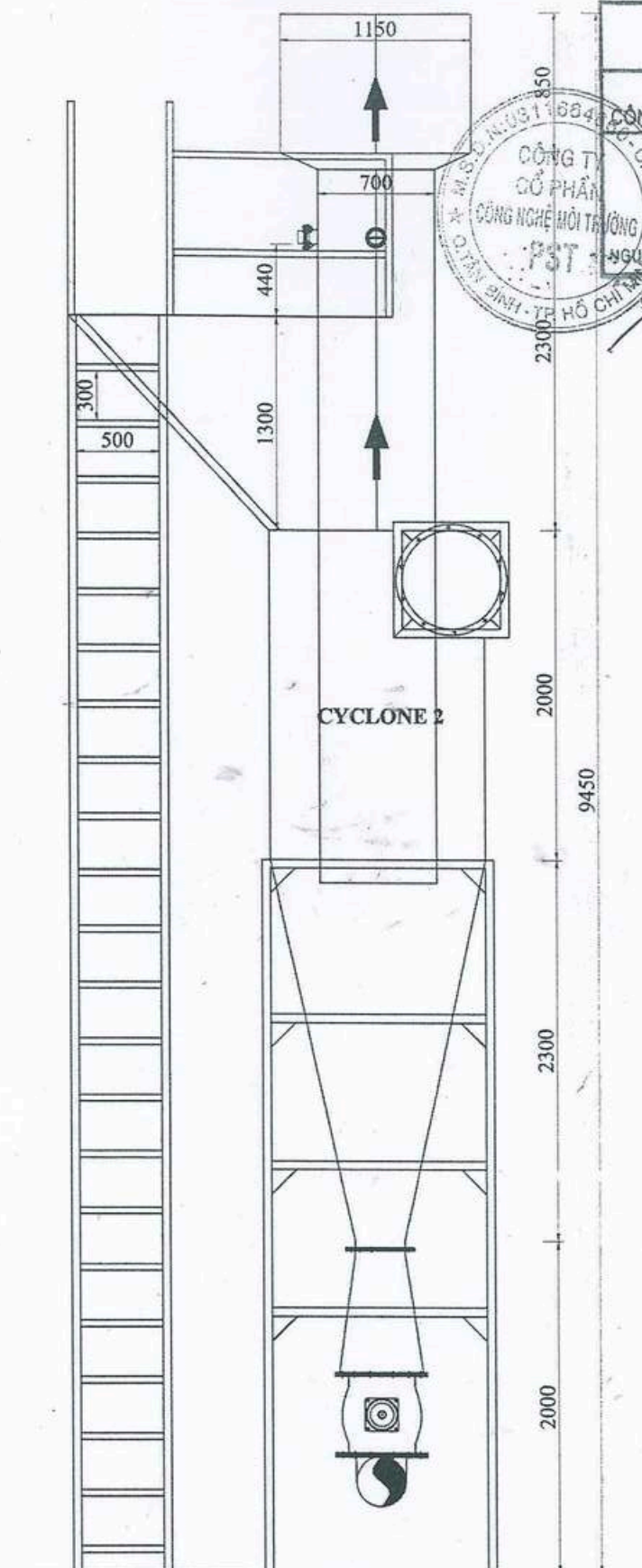
BẢN VẼ SỐ	BV 02 KT-TD	NGÀY HOÀN THÀNH
-----------	-------------	-----------------



MẶT CẮT 7-7
TỶ LỆ: 1/40



MẶT CẮT 8-8
TỶ LỆ: 1/40



MẶT CẮT 9-9
TỶ LỆ: 1/40

GHI CHÚ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM & MÔI TRƯỜNG PST

NGƯỜI LẬP

GIÁM SÁT A

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

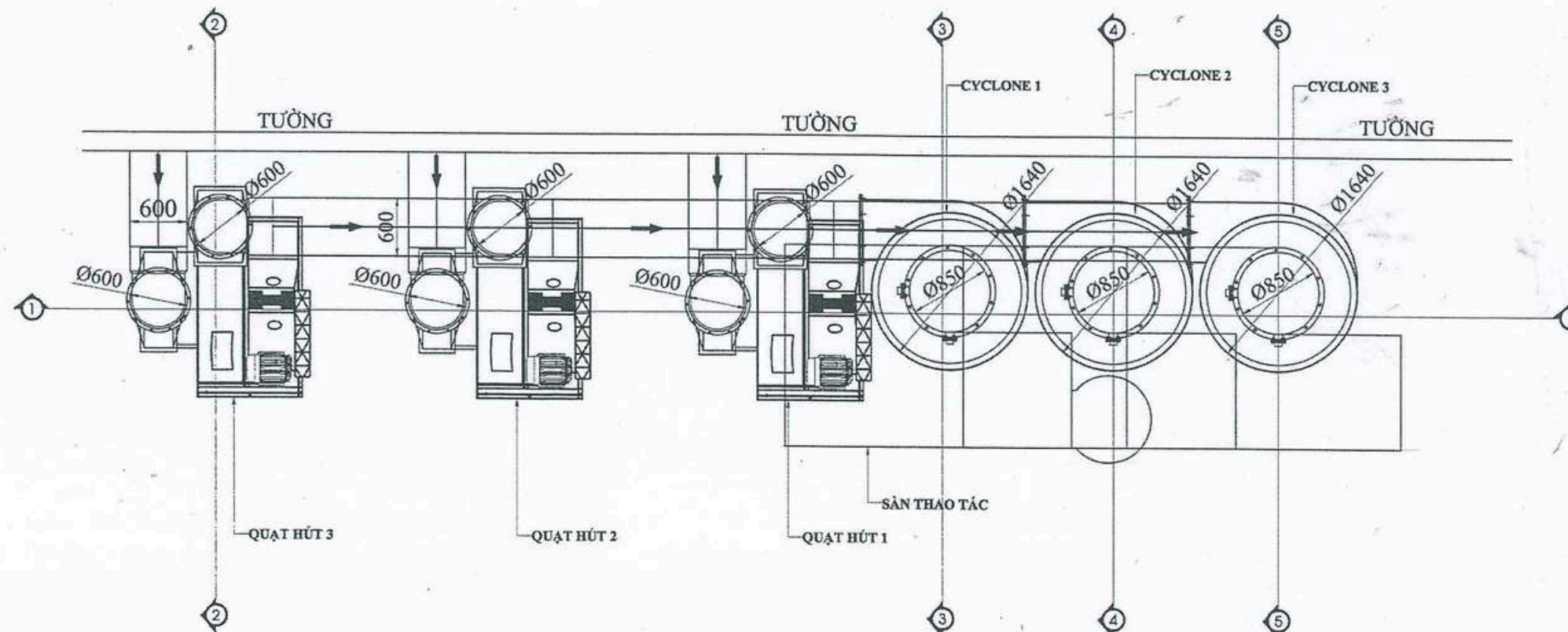
NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

NGUYỄN NGỌC THUẬN

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI BẰNG CYCLONE XƯỞNG 2 TỶ LỆ: 1/60



BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm.....		
ĐƠN VỊ THI CÔNG		
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM & MÔI TRƯỜNG PST		
GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP	CHẤM SÁT A
NGUYỄN NGỌC THUẬN	Ngoc	MEGATEC

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÁNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MEGATEC
 ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST

PST
 ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
 Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
 ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC	NGUYỄN NGỌC THUẬN
THIẾT KẾ	KS. BÙI CÔNG MINH
VẼ	KS. NGUYỄN BỬU NGỌC
KIỂM TRA	BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN
 NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

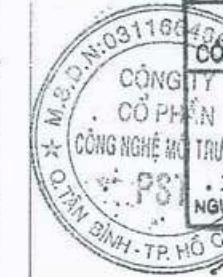
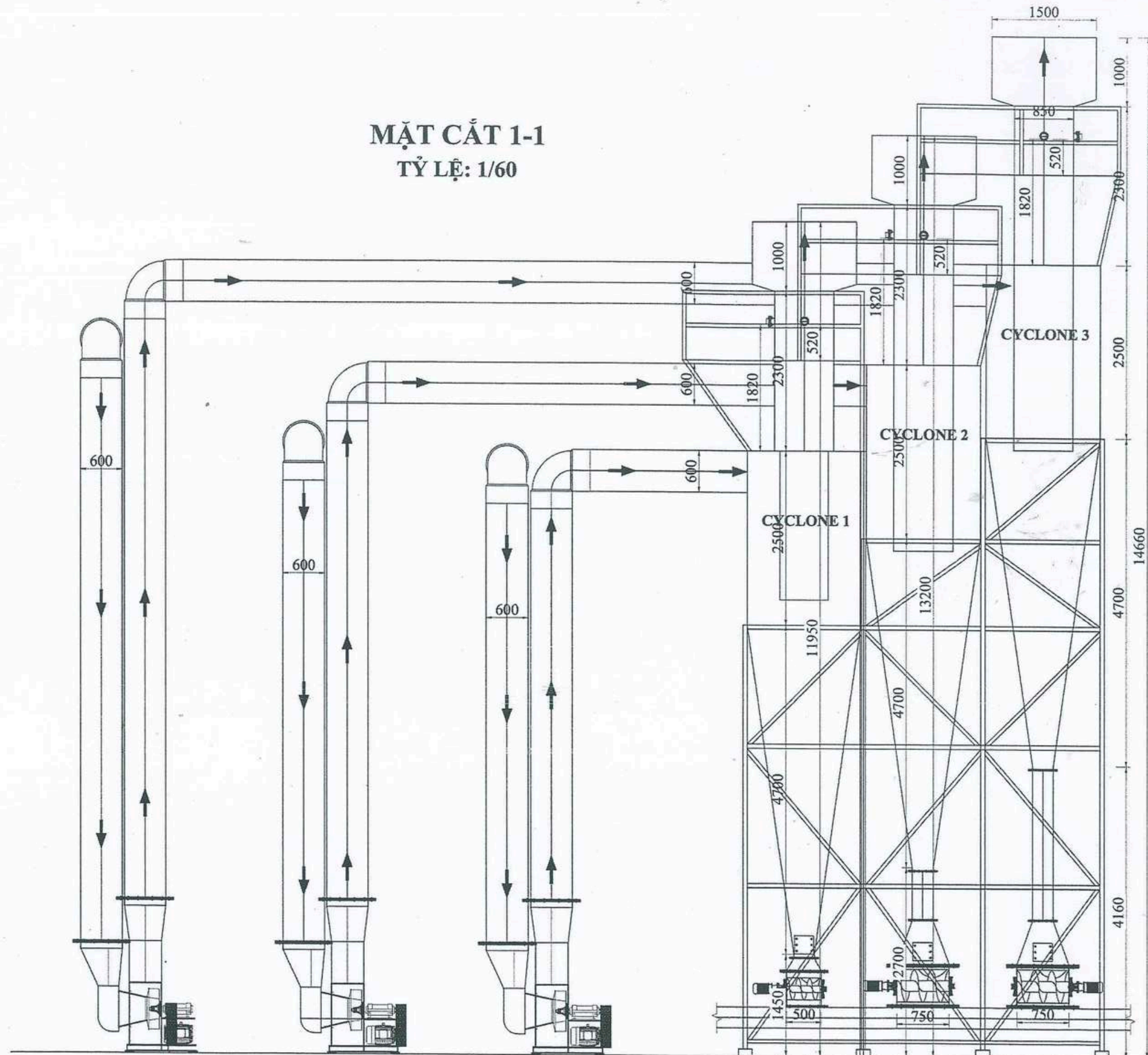
ĐỊA ĐIỂM
 LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
 P. THÁNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC
 HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI
 BẰNG CYCLONE XƯỞNG 2

TÊN BẢN VẼ
 MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ	BV 01 KT-TD	NGÀY HOÀN THÀNH
-----------	----------------	-----------------

MẶT CẮT 1-1
TỶ LỆ: 1/60



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM & MÔI TRƯỜNG PST

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

GIÁM SÁT A

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST

NGUYỄN NGỌC THUẬN

Ngoc

MEGATEC

Nguyễn Đức Lộc

TÔI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ

☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT

☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MEGATEC

THIẾT KẾ

MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

NIKAWA K. KOCHI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC THUẬN

THIẾT KẾ

KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ

KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA

BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI BẰNG CYCLONE XƯỞNG 2

TÊN BẢN VẼ

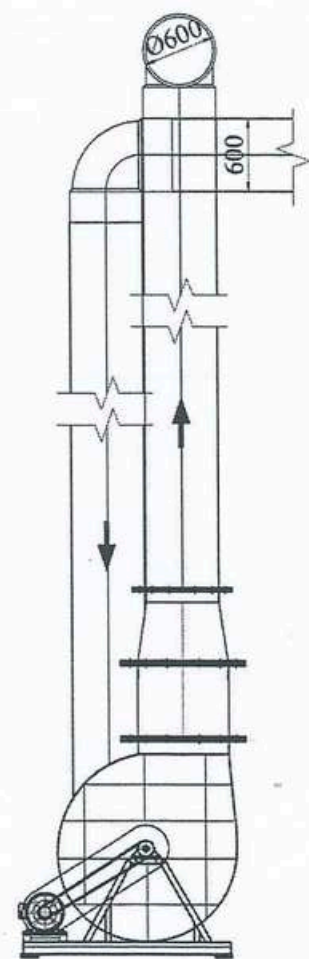
MẶT CẮT: 1-1

BẢN VẼ SỐ

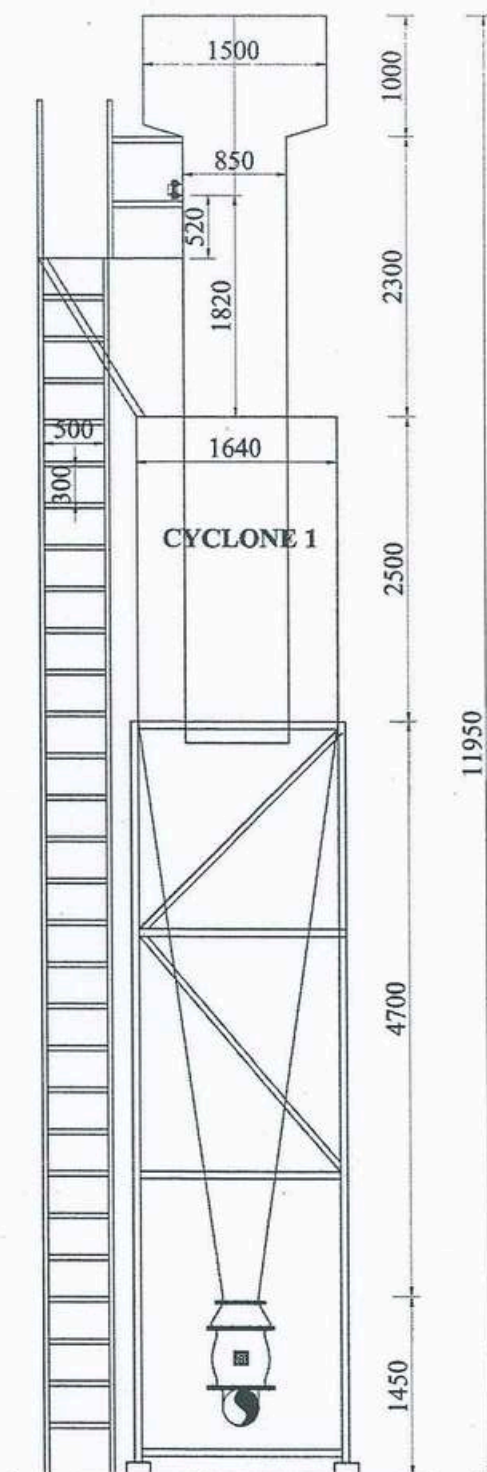
BV 02

KT-TD

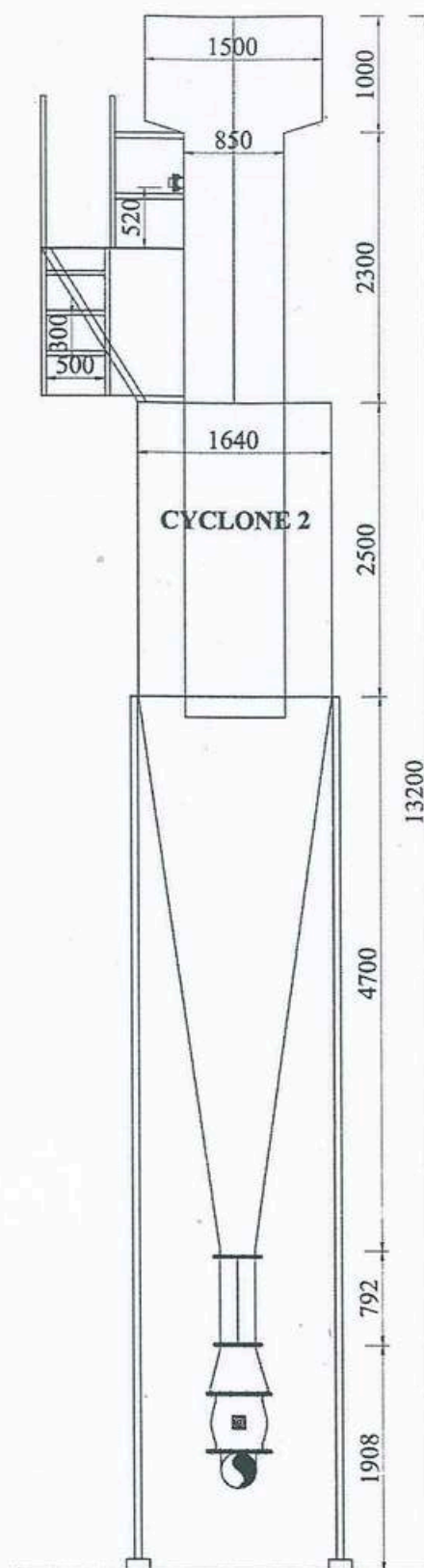
NGÀY HOÀN THÀNH



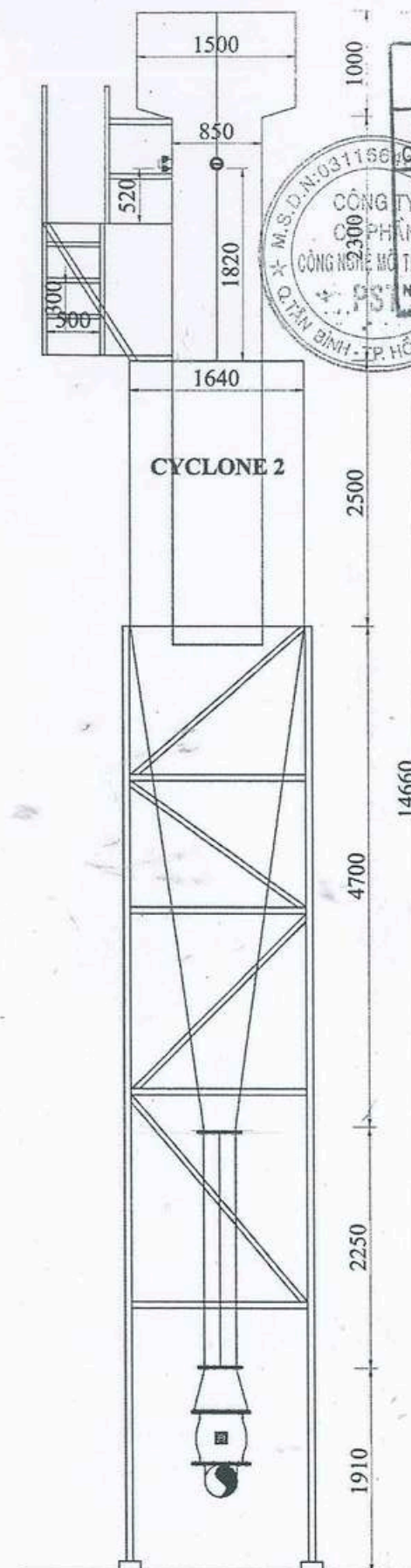
MẶT CẮT 2-2
TỶ LỆ: 1/60



MẶT CẮT 3-3
TỶ LỆ: 1/60



MẶT CẮT 4-4
TỶ LỆ: 1/60



MẶT CẮT 5-5
TỶ LỆ: 1/60

GHI CHÚ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM & MÔI TRƯỜNG PST

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

GIÁM SÁT A

NGUYỄN NGỌC THUẬN

Ngọc

MEGATEC

Nguyễn Văn Đạt

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BẢO GIÁ

☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT

☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÁNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

TNNH

MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ

MÔI TRƯỜNG PST

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC THUẬN

THIẾT KẾ

KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ

KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA

BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÁNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI

BẰNG CYCLONE XƯỜNG 2

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 2-2; 3-3; 4-4; 5-5

BẢN VẼ SỐ

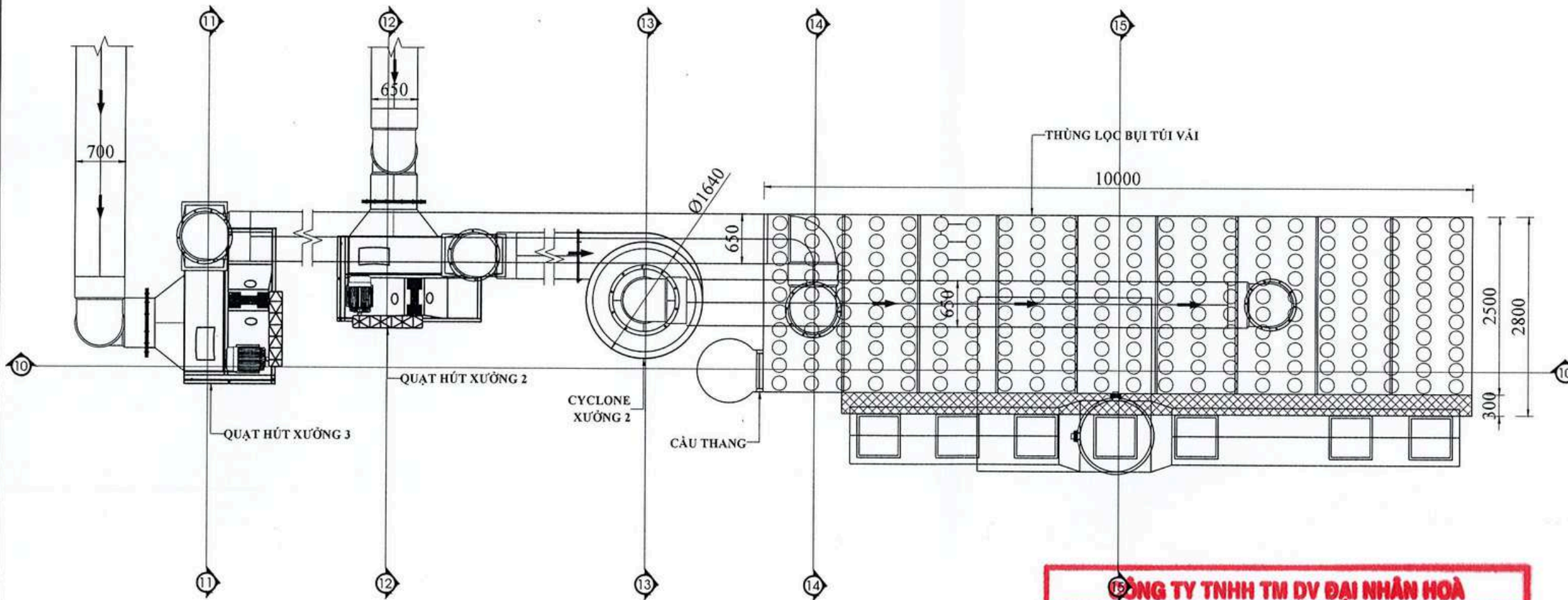
BV 02

KT-TD

NGÀY HOÀN THÀNH

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI BẰNG CYCLONE KẾT HỢP VỚI LỌC BỤI TÚI VẢI XƯỞNG 2 VÀ XƯỞNG 3

TỶ LỆ: 1/70



CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠI NHÂN HOÀ		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày 01 tháng 08 năm 2025		
NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) ĐỖ QUANG HẢI	ĐƠN VỊ THI CÔNG (Ghi rõ họ tên, chữ ký) CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠI NHÂN HOÀ	CHỦ ĐẦU TƯ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) CÔNG TY TNHH MEGATEC

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI NHÂN HOÀ

ĐC: 33/14/15 Bui Văn Ngừ, P.Trung Mỹ, Tây T. Hồ Chí Minh

P.GIÁM ĐỐC
HỒ VĂN HÒA

NGƯỜI VẼ
NGUYỄN VĂN THẮNG

KIỂM TRA
HỒ VĂN HÒA

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

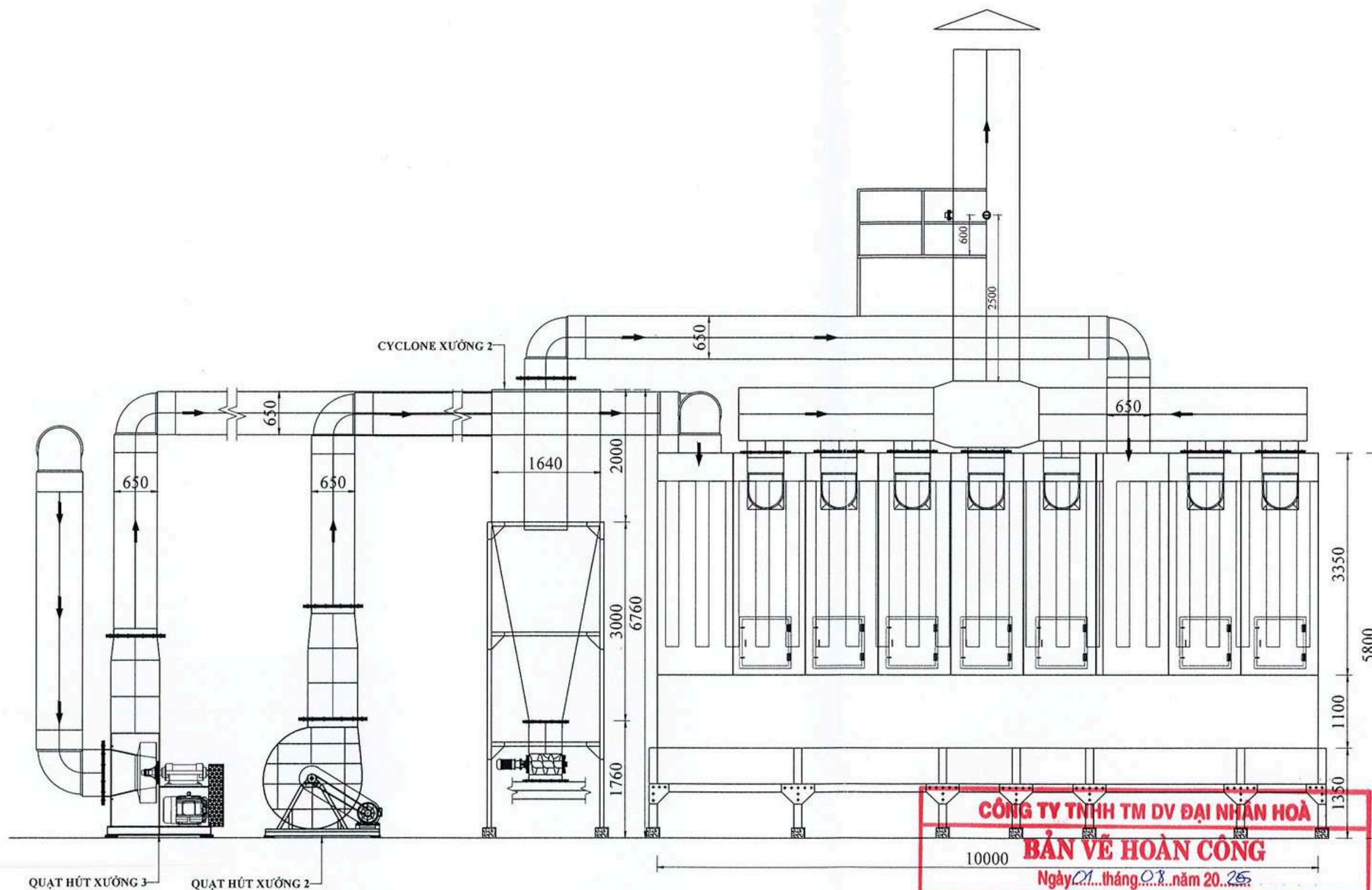
HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI BẰNG CYCLONE KẾT HỢP VỚI LỌC BỤI TÚI VẢI XƯỞNG 2 VÀ XƯỞNG 3

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ BV 01 NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT CẮT 10-10
TỶ LỆ 1/70

CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠI NHÂN HOÀ		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày 21 tháng 08 năm 2025		
NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	ĐƠN VỊ THI CÔNG (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	CHỦ ĐẦU TƯ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Đỗ Quang Hải		

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC NH - T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ ĐẠI NHÂN HOÀ**

ĐC: 33/14, L. Bùi Văn Ngự, P. Trung Mỹ
Tây, Tp. Hồ Chí Minh

P. GIÁM ĐỐC
HỒ VĂN HÒA

NGƯỜI VẼ
NGUYỄN VĂN THẮNG

KIỂM TRA
HỒ VĂN HẢO

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

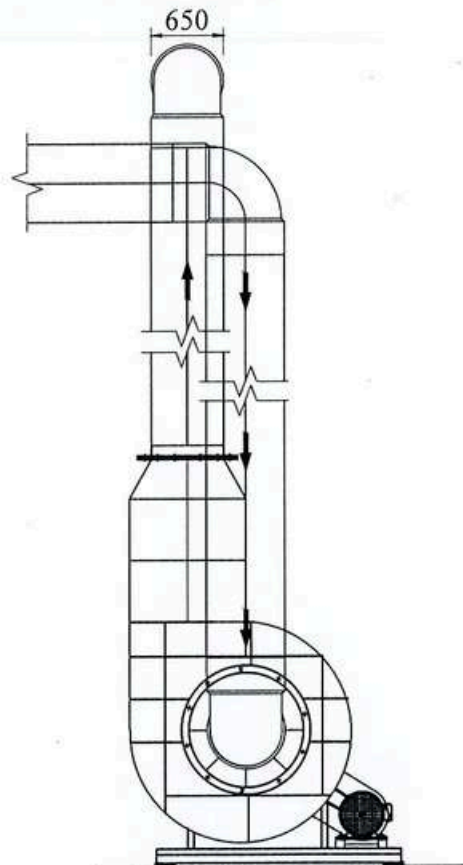
HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI BĂNG
CYCLONE KẾT HỢP VỚI LỌC BỤI TÚI
VẢI XUỐNG 2 VÀ XUỐNG 3

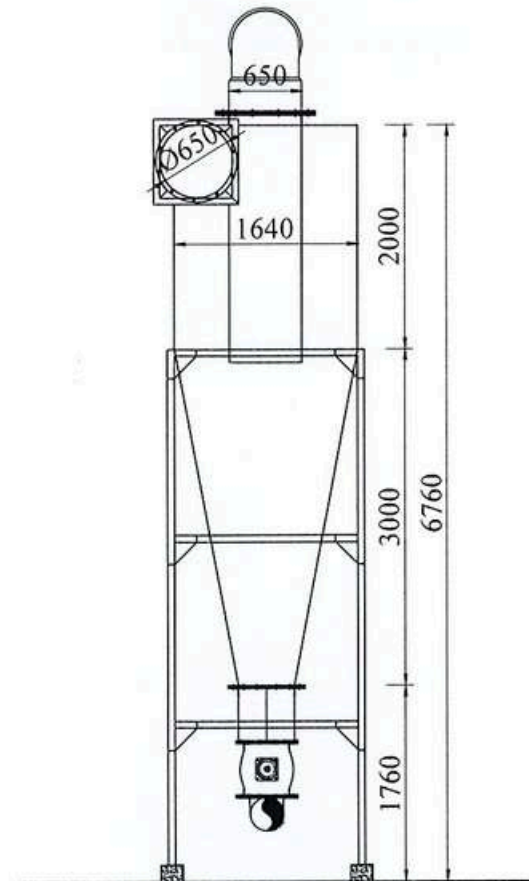
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT 10-10

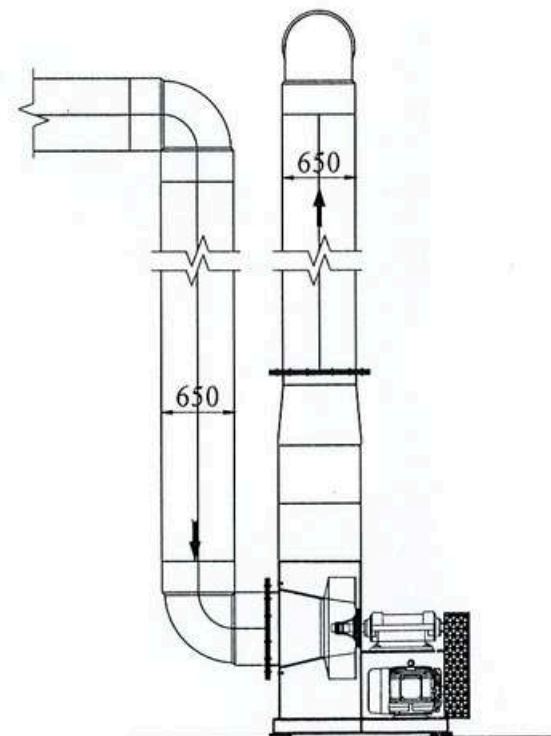
BẢN VẼ SỐ BV 02 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT CẮT 11-11
TỶ LỆ 1/70



MẶT CẮT 13-13
TỶ LỆ 1/70



MẶT CẮT 12-12
TỶ LỆ 1/70

CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠI NHÂN HOÀ

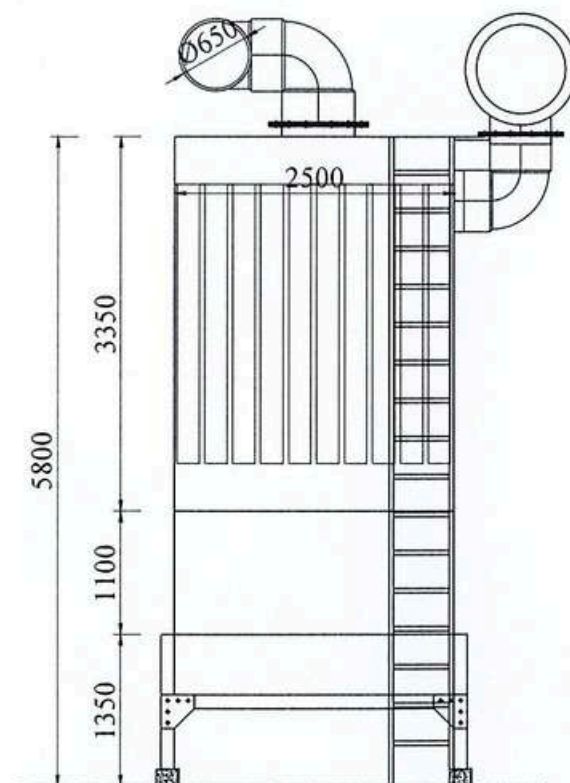
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...tháng...năm 20...

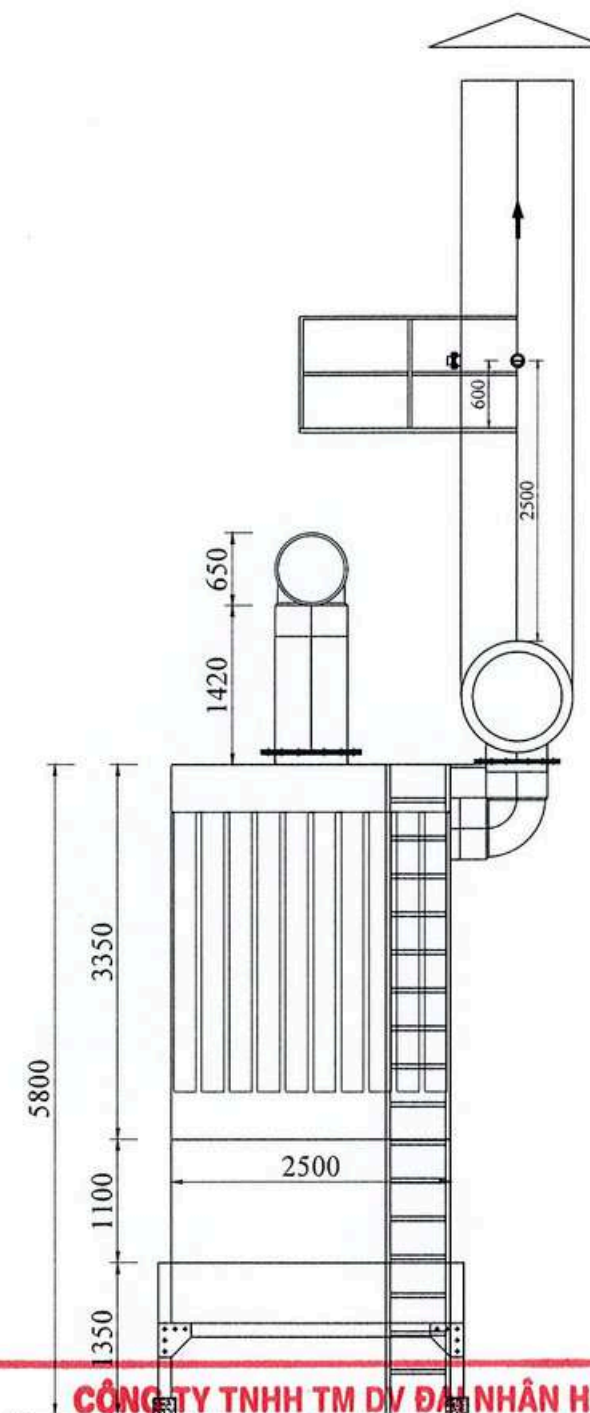
NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) Đỗ Quang Hải	ĐƠN VỊ THI CÔNG (Ghi rõ họ tên, chữ ký) Nguyễn Văn Thắng	CHỦ ĐẦU TƯ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) Hồ Văn Hòa
---	--	--

CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠI NHÂN HOÀ
QUẬN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH

GHI CHÚ		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG ☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG		
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH MEGATEC ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC 		
GIÁM ĐỐC HỒ VĂN HÒA 		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI NHÂN HOÀ ĐC: 33/14/15 Bui Văn Ngừ, P.Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh 		
NGƯỜI VẼ NGUYỄN VĂN THẮNG 		
KIỂM TRA HỒ VĂN HẢO 		
DỰ ÁN NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC		
ĐỊA ĐIỂM LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC		
HẠNG MỤC HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI BĂNG CYCLONE KẾT HỢP VỚI LỌC BỤI TÚI VẢI XƯƠNG 2 VÀ XƯƠNG 3		
TÊN BẢN VẼ MẶT CẮT: 11-11; 12-12; 13-13;		
BẢN VẼ SỐ	BV 03 KT-TD	NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT CẮT 14-14
TỶ LỆ 1/70



CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠI NHÂN HOÀ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
MẶT CẮT 15-15

TỶ LỆ 1/70

NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) Đỗ Quang Hải	CHỦ ĐẦU TƯ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) Hồ Văn Hòa
---	--

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI NHÂN HOÀ

ĐC: 33/14/15, Đường Văn Ngũ, P. Trung Mỹ Tây, Tp. Hồ Chí Minh

P. GIÁM ĐỐC HỒ VĂN HÒA	
NGƯỜI VẼ NGUYỄN VĂN THẮNG	
KIỂM TRA HỒ VĂN HÒA	

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

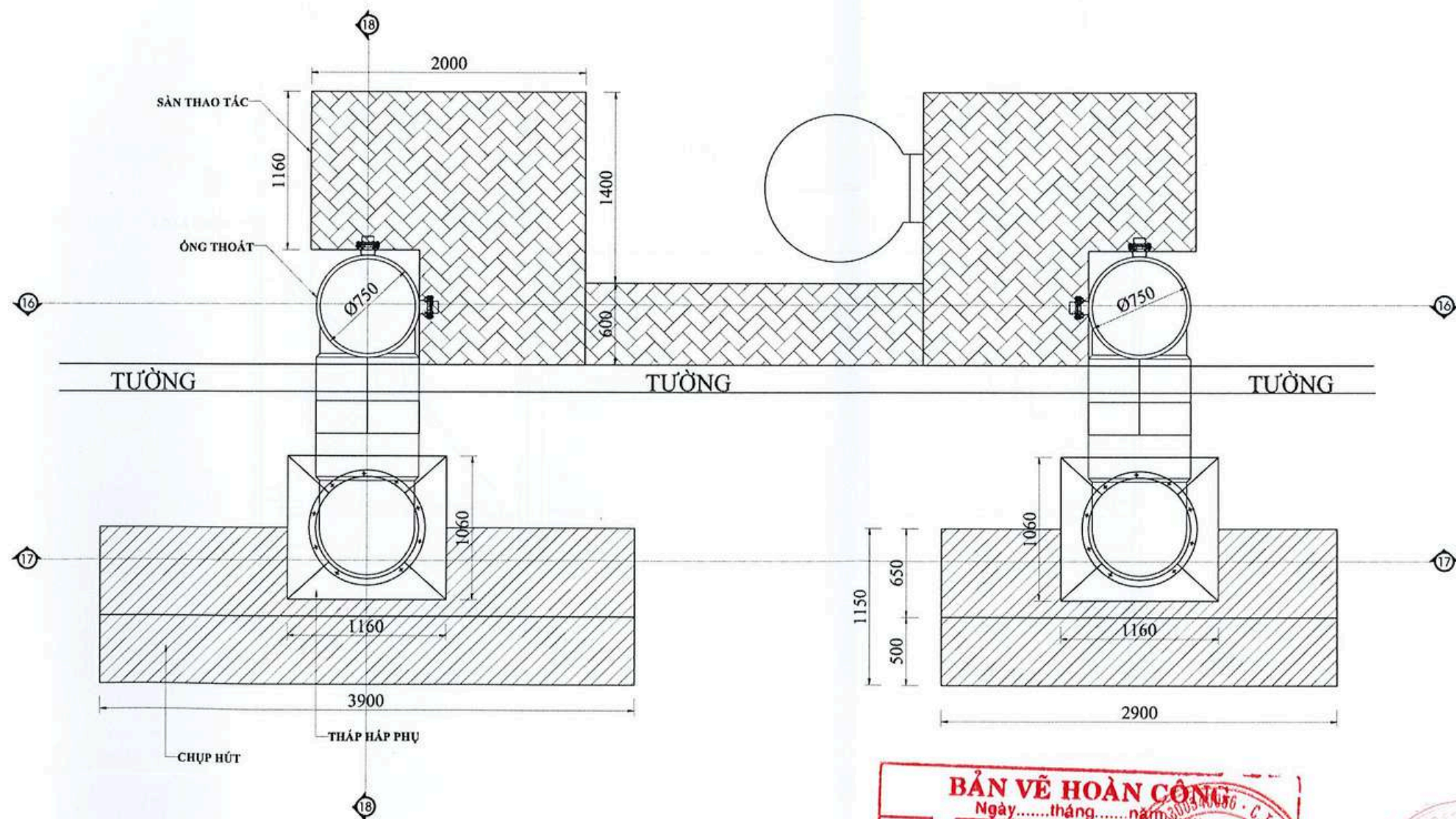
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI BĂNG CYCLONE KẾT HỢP VỚI LỌC BỤI TÚI VẢI XƯỞNG 2 VÀ XƯỞNG 3

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 11-11; 12-12; 13-13;

BẢN VẼ SỐ	BV 03 KT-TD	NGÀY HOÀN THÀNH
-----------	-------------	-----------------

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN XƯỞNG 3
TỶ LỆ: 1/40



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẬN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

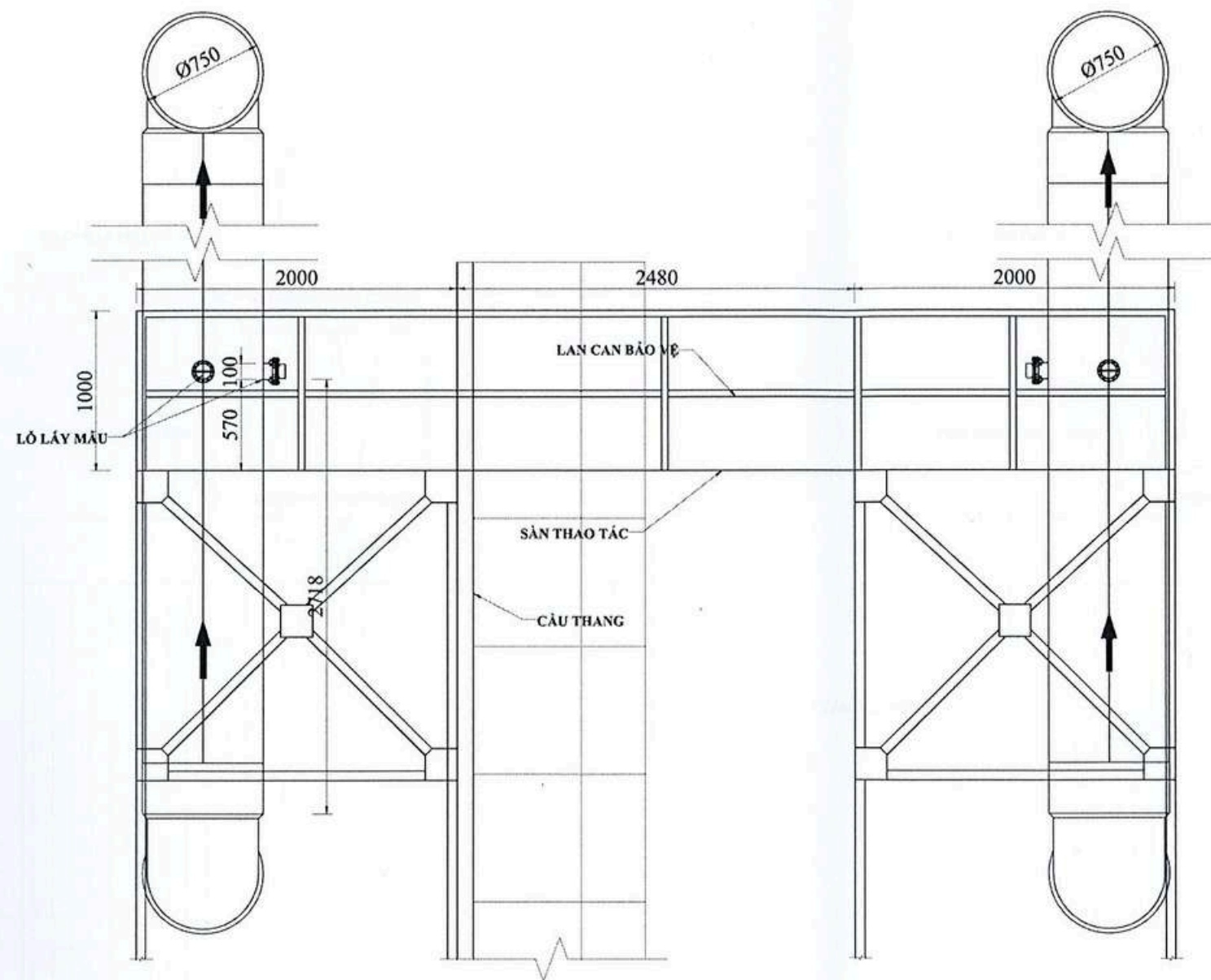
HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ
TRÌNH SƠN XƯỞNG 3

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ BV 01
KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT CẮT 16-16
TỶ LỆ: 1/40

BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày.....tháng.....năm.....	
ĐƠN VỊ THI CÔNG	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM & MÔI TRƯỜNG PST	
GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
NGUYỄN NGỌC THUẬN	NGOC

NIKAWA K. OSHI

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẬN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

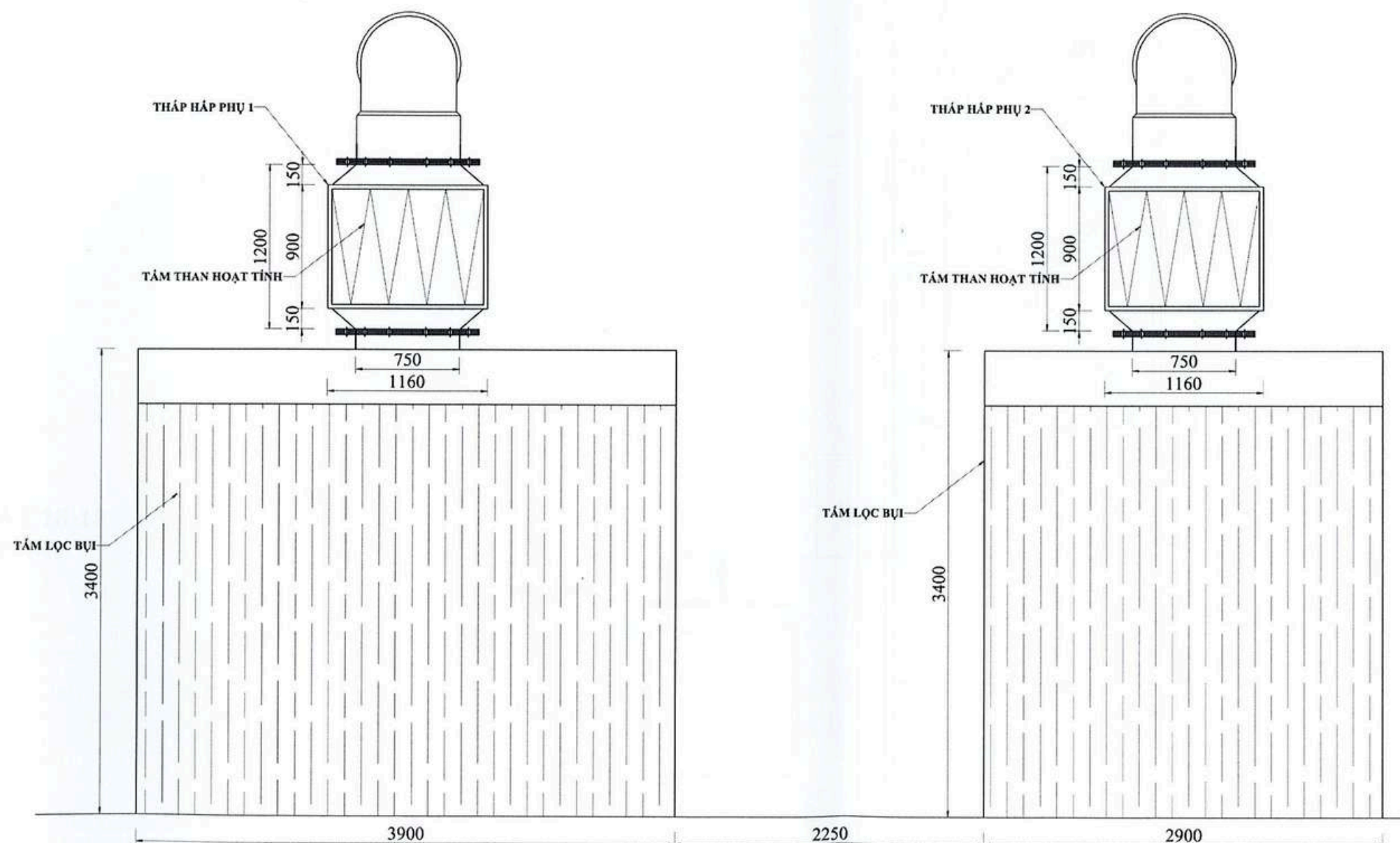
HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ
TRÌNH SƠN XƯỞNG 3**

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 16-16

BẢN VẼ SỐ BV 02 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT CẮT 17-17
TỶ LỆ: 1/40



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ
TRÌNH SƠN XƯỞNG 3**

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 17-17

BẢN VẼ SỐ BV 03 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



Ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM & MÔI TRƯỜNG HST

GIAM ĐỐC

NGUỒN LẠC

GIAM SÁ

NGUYỄN NGỌC THUẬN

Nice

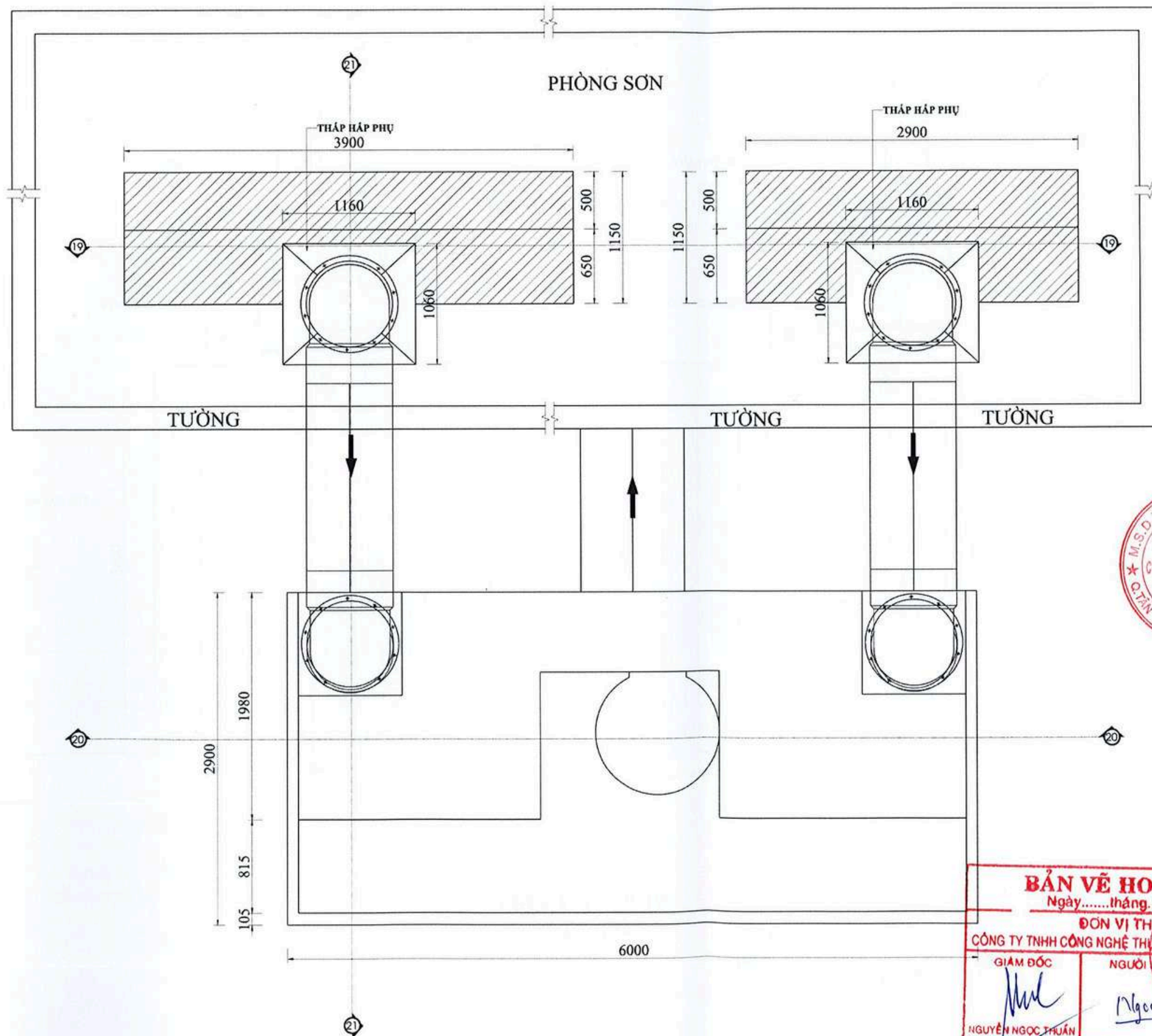


~~NIKAWA~~ 15:05H

NGÀY HOÀN THÀNH

Ngoc

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN CABIN XƯỞNG 3
TỶ LỆ: 1/40



BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TY
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THUỐC PHẪM MÔI TRƯỜNG PST

GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
NGUYỄN NGỌC THUẦN	NGOC

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

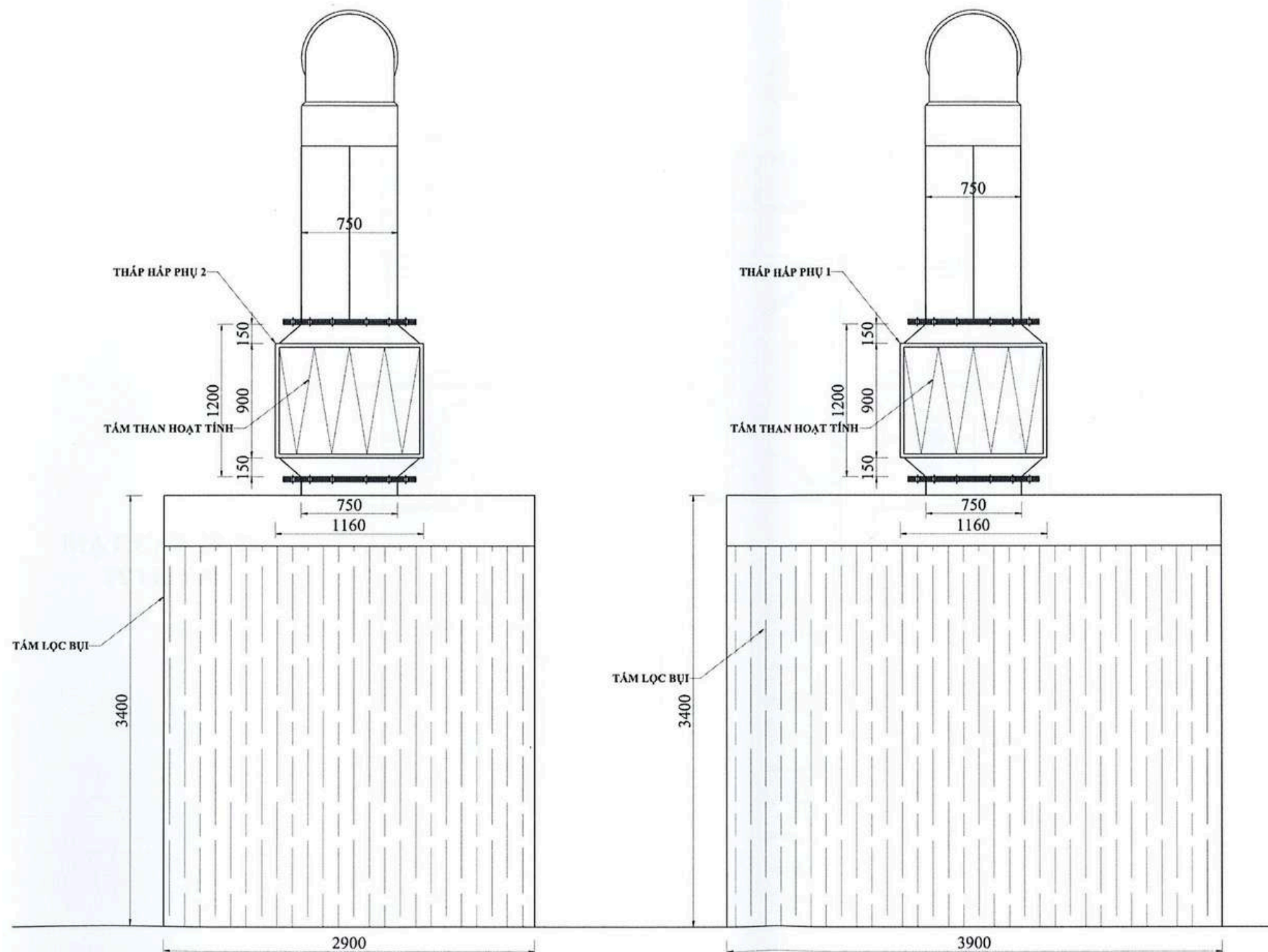
HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ
QUÁ TRÌNH SƠN TẠI CABIN
THUỘC XƯỞNG 3**

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ BV 01 NGÀY HOÀN THÀNH
KT-TD



MẶT CẮT 19-19
TỶ LỆ: 1/40

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm.....
ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THUỐC PHÂN & MÔI TRƯỜNG PST
GIÁM ĐỐC: NGUYỄN NGỌC THUẦN
NGƯỜI LẬP VẼ: NGUYỄN NGỌC THÚY
KIỂM TRA: NGUYỄN NGỌC THÚY



NIKAWA TOSHIO

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

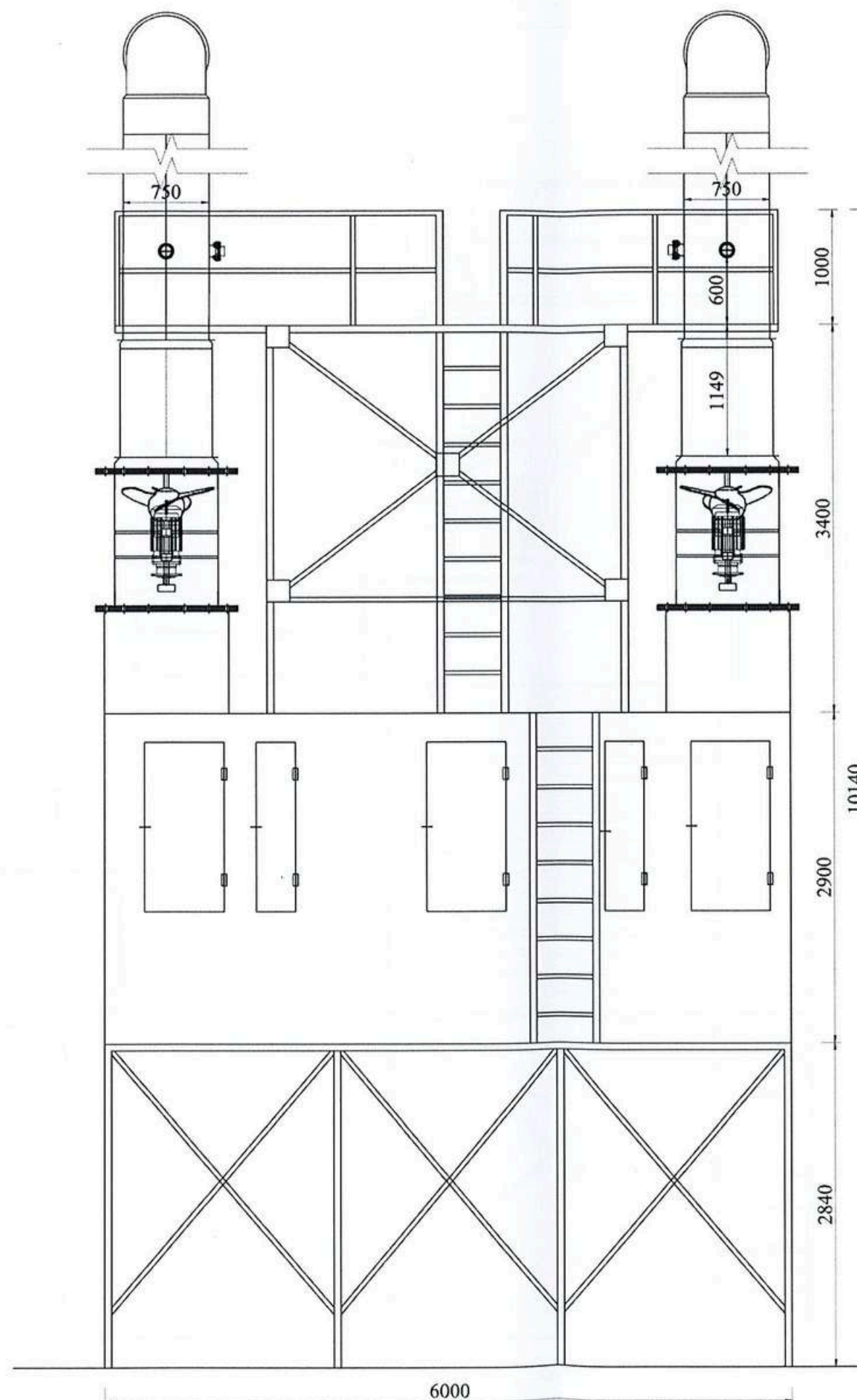
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN TẠI CABIN THUỘC XƯỞNG 3

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 19-19

BẢN VẼ SỐ BV 02 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH

MẶT CẮT 20-20
TỶ LỆ: 1/50



11850

10140

2900

2840

6000



BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THUỐC PHÂN SỬ DỤNG MÔI TRƯỜNG PST

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN NGỌC THUẬN
NGƯỜI LẬP: NGUYỄN NGỌC BÙU
KIỂM TRA: BÙI CÔNG MINH

NGƯỜI CHỌN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

NIKKAWA T. OSHI

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢ THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẬN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BÙU NGỌC

KIỂM TRA
BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢ THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

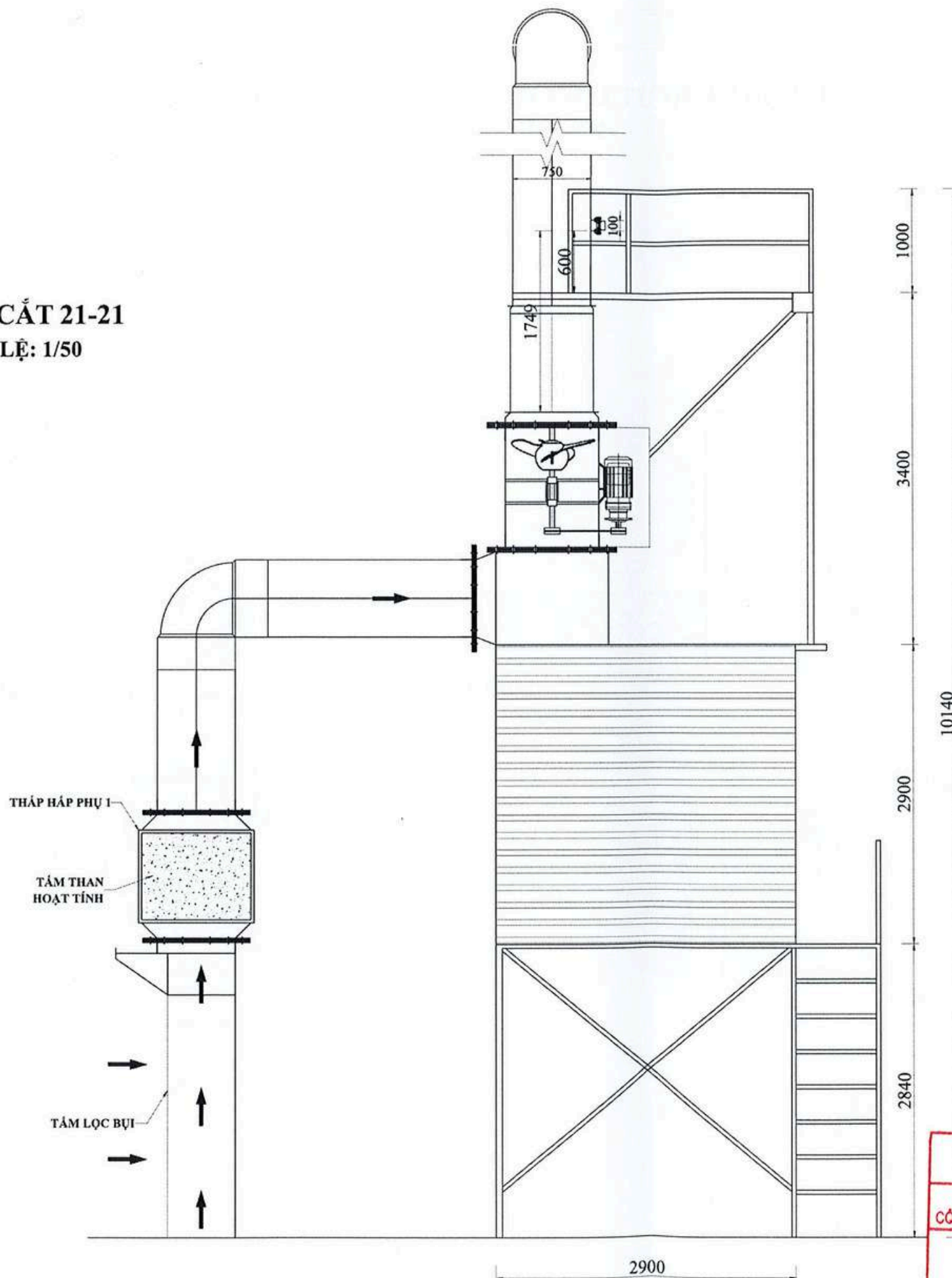
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 20-20

BẢN VẼ SỐ: BV 03 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH: 09/2024

MẶT CẮT 21-21
TỶ LỆ: 1/50



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA
BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

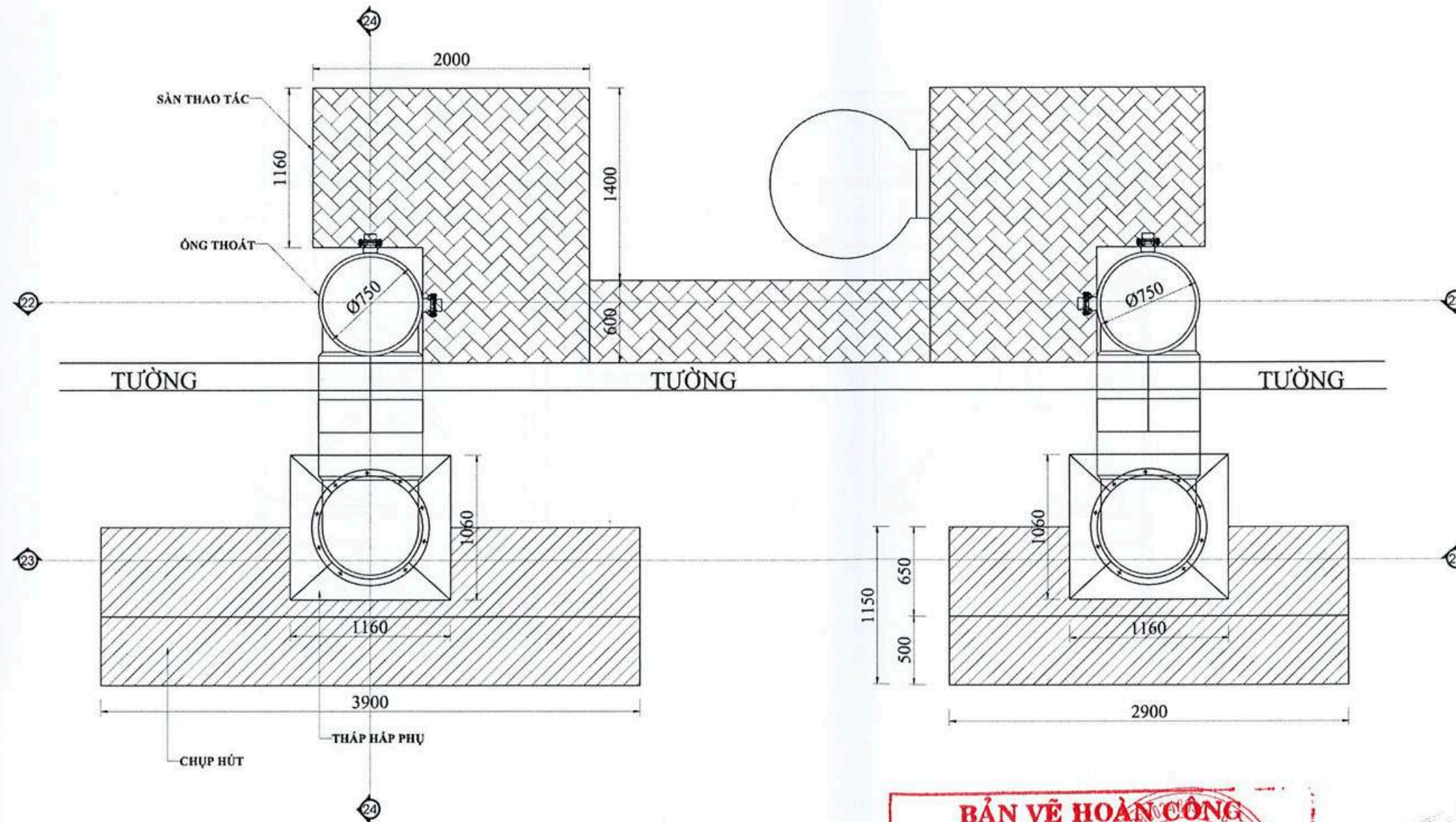
**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ
QUÁ TRÌNH SƠN TẠI CABIN
THUỘC XƯỞNG 3**

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 21-21

BẢN VẼ SỐ BV 04
KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN XƯỞNG 4
TỶ LỆ: 1/40



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC THÀNH T. BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC NGUYỄN NGỌC THUẬN	
THIẾT KẾ KS. BÙI CÔNG MINH	
VẼ KS. NGUYỄN BỬU NGỌC	
KIỂM TRA KS. BÙI CÔNG MINH	

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

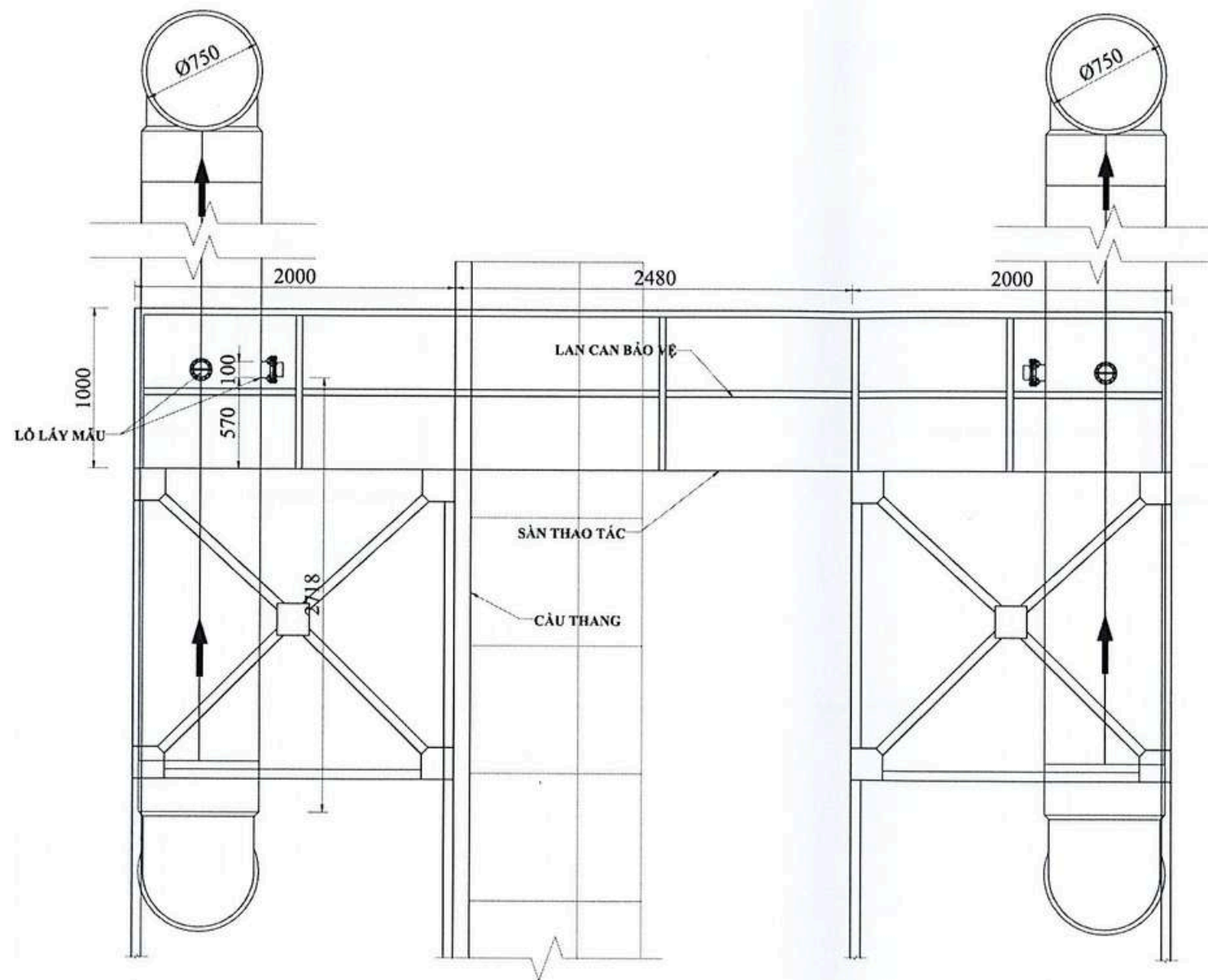
HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ
TRÌNH SƠN XƯỞNG 4

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ BV 01 NGÀY HOÀN THÀNH
KT-TD



MẶT CẮT 22-22
TỶ LỆ: 1/40



NIIKAWA R. TOSHI



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

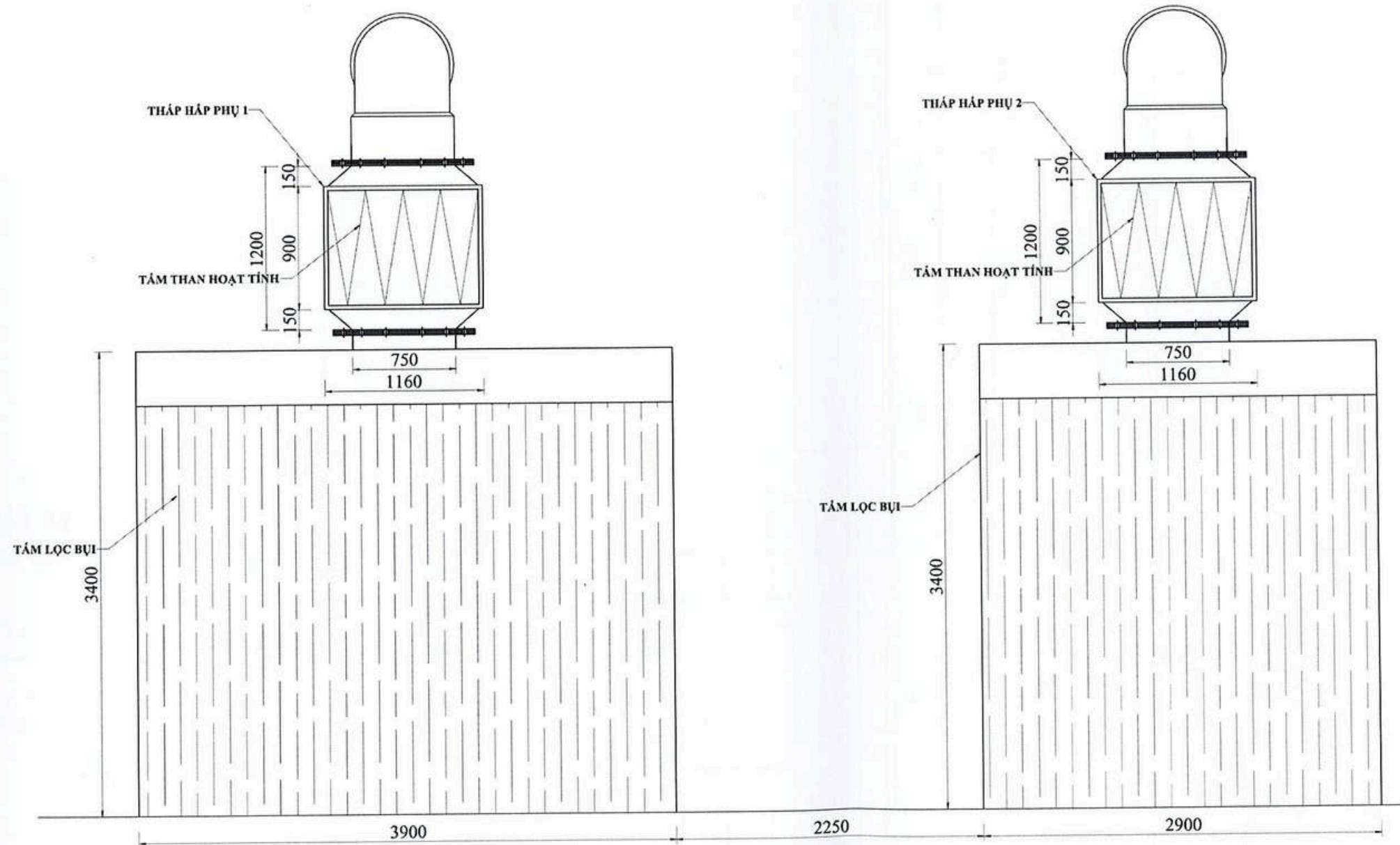
HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ
TRÌNH SƠN XƯỞNG 4

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 22-22

BẢN VẼ SỐ BV 02 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT CẮT 23-23
TỶ LỆ: 1/40

BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày.....tháng.....năm.....	
ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TY	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM & MÔI TRƯỜNG PST	
GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP
NGUYỄN NGỌC THUẬN	NGUYỄN NGỌC

NIKAWA KUNIOSHI

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẬN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ
TRÌNH SƠN XƯỞNG 4

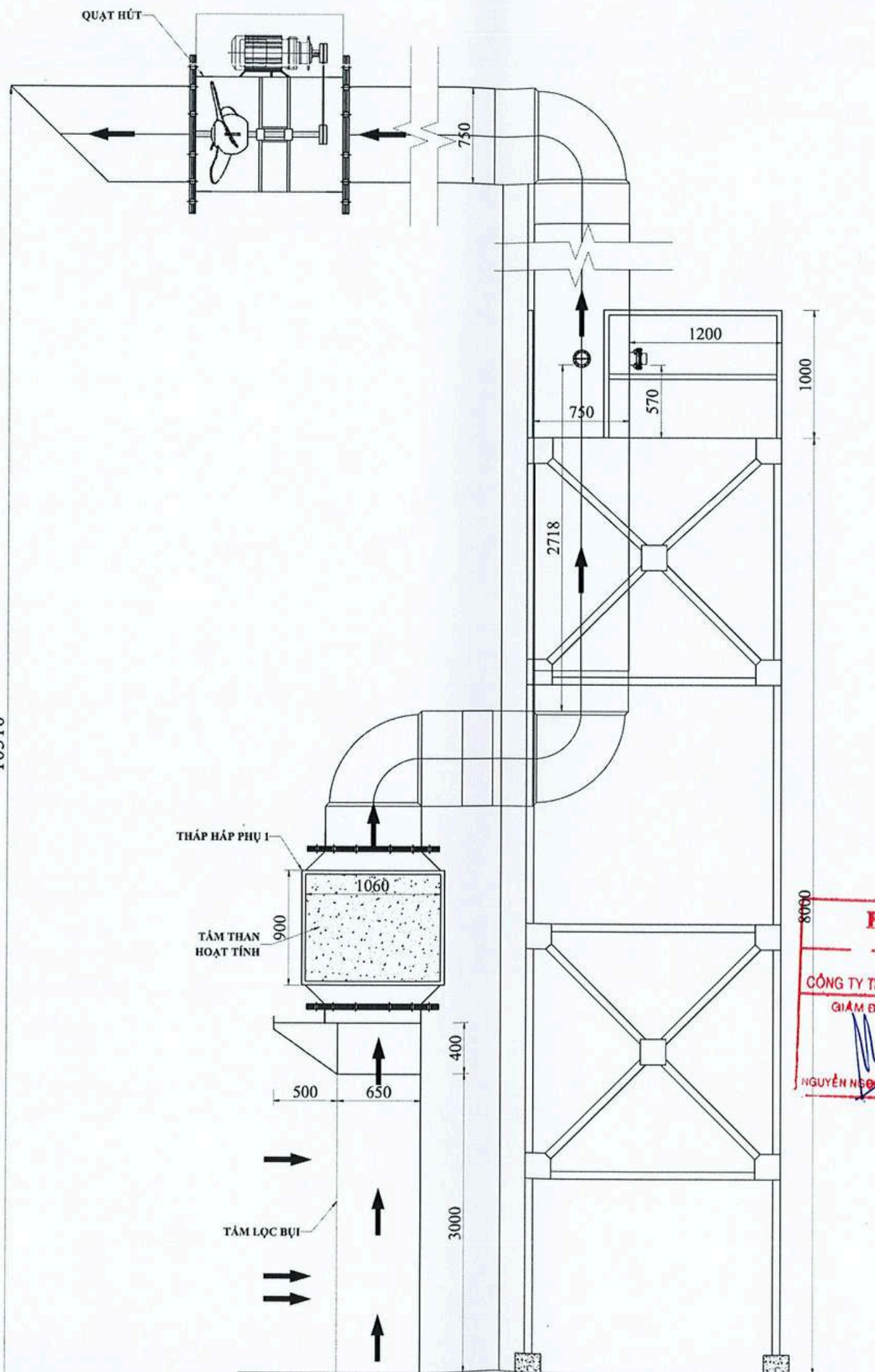
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 23-23

BẢN VẼ SỐ BV 03 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH

MẶT CẮT 24-24
TỶ LỆ: 1/40

10310



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG PST**

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

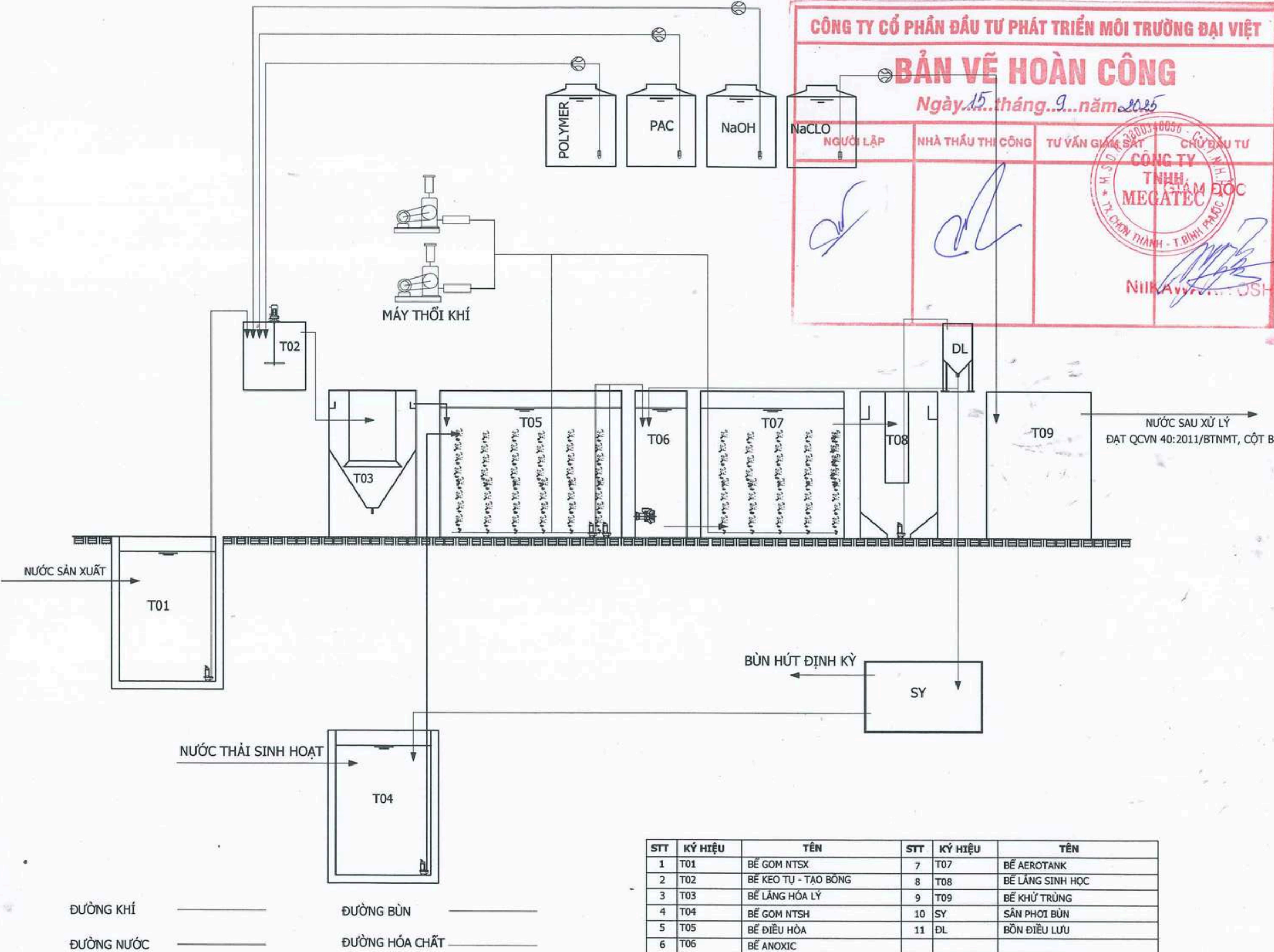
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ
TRÌNH SƠN XƯỞNG 4

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 24-24

BẢN VẼ SỐ BV 04
KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT VÀ SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 40M³/NGÀY



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

TR. CHON THANH - T. DINH PHUOC

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THANH 1, KP 2, P. CHON THANH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37018199

GIÁM ĐỐC
ThS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ
ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ
KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA
KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THANH 1, KP 2, P. CHON THANH, TỈNH ĐỒNG NAI

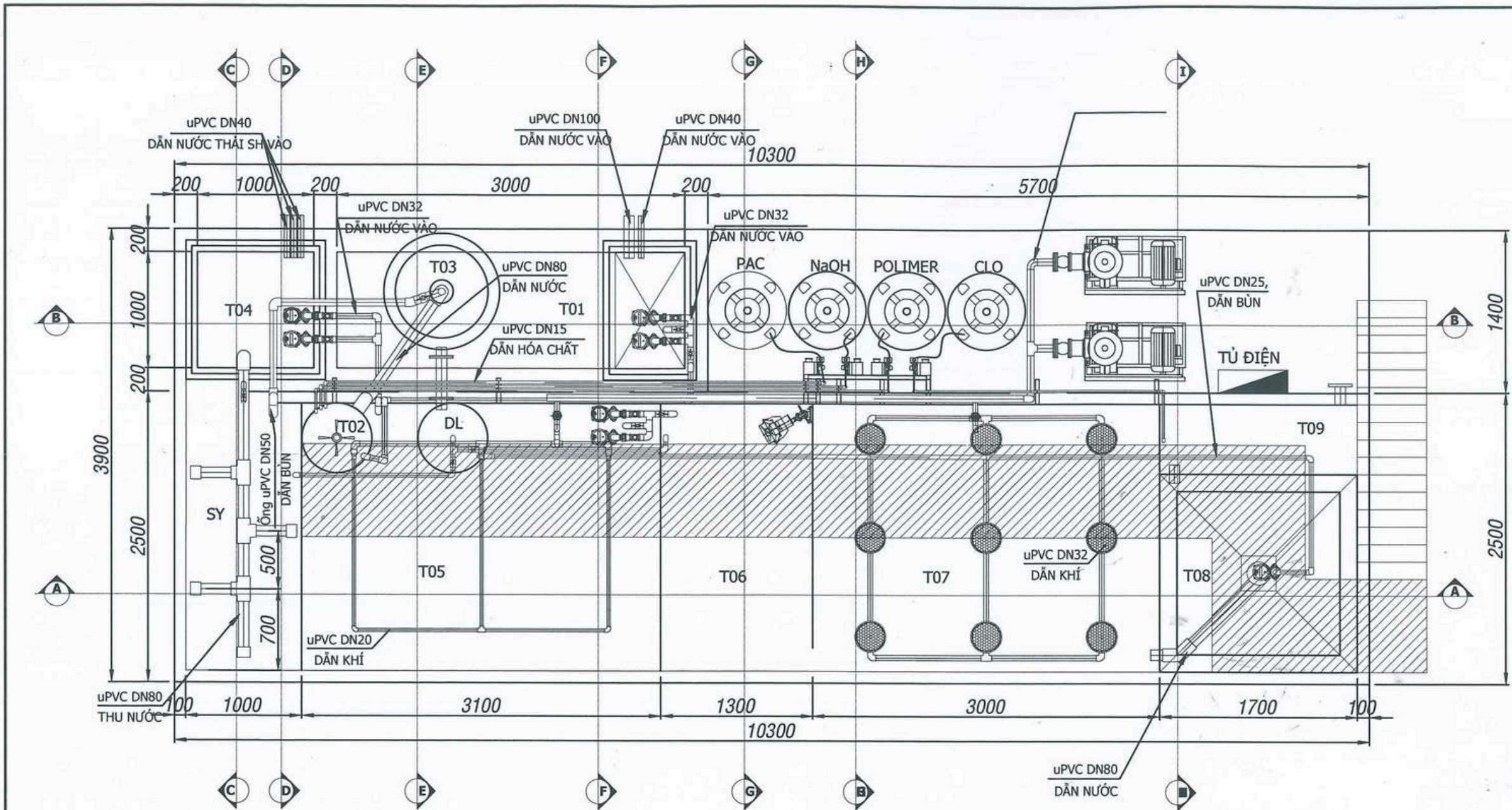
HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY**

TÊN BẢN VẼ

**SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

BẢN VẼ SỐ NT01 NGÀY HOÀN THÀNH 09/2025



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ VÀ ĐƯỜNG ỐNG

TỈ LỆ: 1/40

STT	KÝ HIỆU	TÊN	STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ GOM NTSX	7	T07	BỂ AEROTANK
2	T02	BỂ KEO TỤ - TẠO BÓNG	8	T08	BỂ LẮNG SINH HỌC
3	T03	BỂ LẮNG HÓA LÝ	9	T09	BỂ KHỬ TRÙNG
4	T04	BỂ GOM NTSH	10	SY	SÀN PHƠI BÙN
5	T05	BỂ ĐIỀU HÒA	11	DL	BỒN ĐIỀU LƯU
6	T06	BỂ ANOXIC			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ
			CÔNG TY TNHH MEGATEC

NIKAWA TOSHIO

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THÀNH 1, KP 2, P. CHON THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. An Phú Đông, TP. Hồ Chí Minh

GIÁM ĐỐC

THS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ

THS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA

KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THÀNH 1, KP 2, P. CHON THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

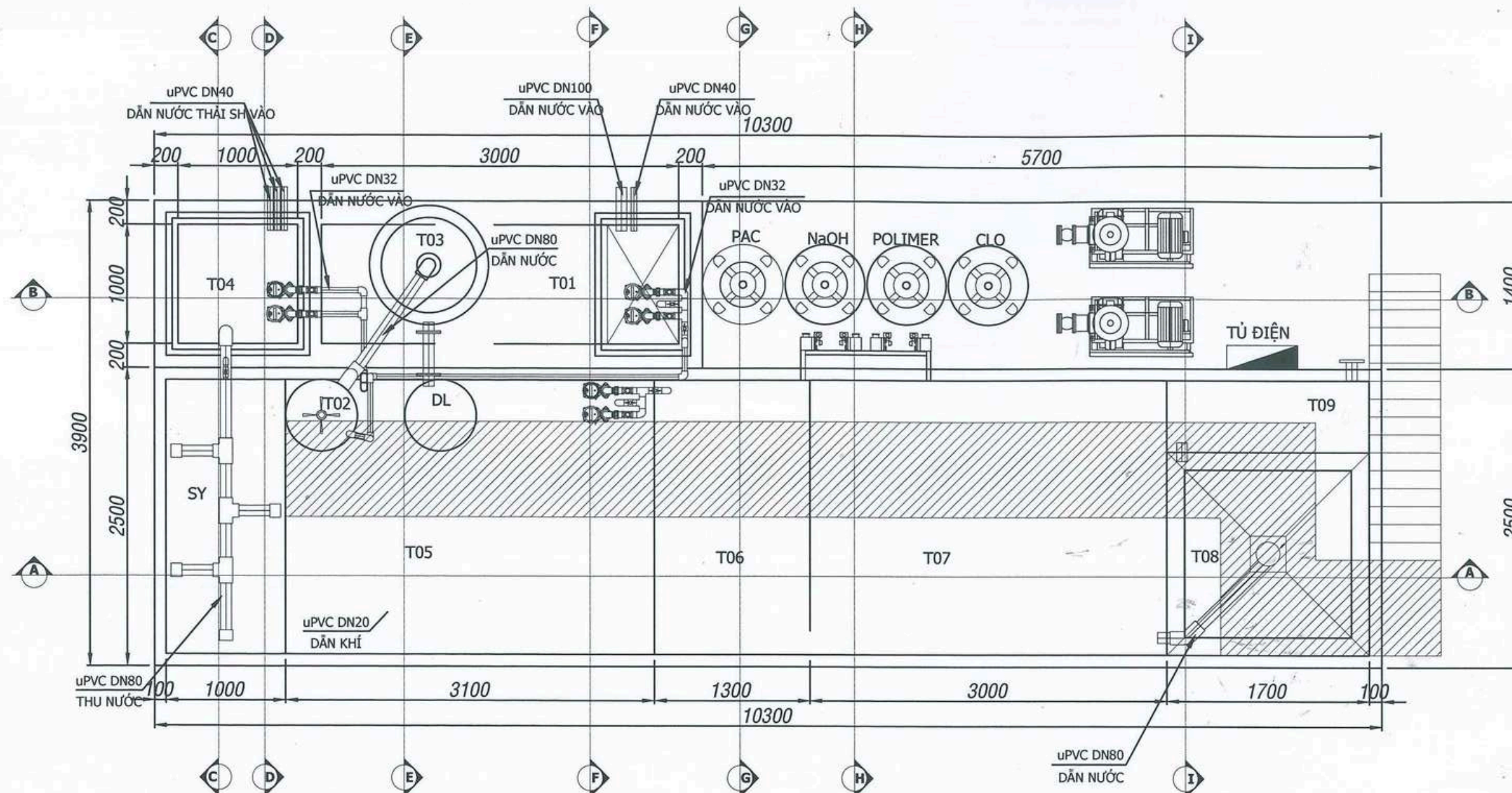
CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỔNG THỂ

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

BẢN VẼ SỐ NT02 **NGÀY HOÀN THÀNH** 09/2025



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC

Tỉ lệ: 1/40

STT	KÝ HIỆU	TÊN	STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ GOM NTSX	7	T07	BỂ AEROTANK
2	T02	BỂ KEO TỤ - TẠO BÓNG	8	T08	BỂ LẮNG SINH HỌC
3	T03	BỂ LẮNG HÓA LÝ	9	T09	BỂ KHỬ TRÙNG
4	T04	BỂ GOM NTSX	10	SY	SÀN PHƠI BÙN
5	T05	BỂ ĐIỀU HÒA	11	DL	BỒN ĐIỀU LƯU
6	T06	BỂ ANOXIC			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC

NIKAWA TOSHIO

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Nội, Giáp,
P. An Phú Đông, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 3700.1999

GIÁM ĐỐC
ThS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ
ThS. PHẠM DUY TÂN

VỀ
KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA
KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

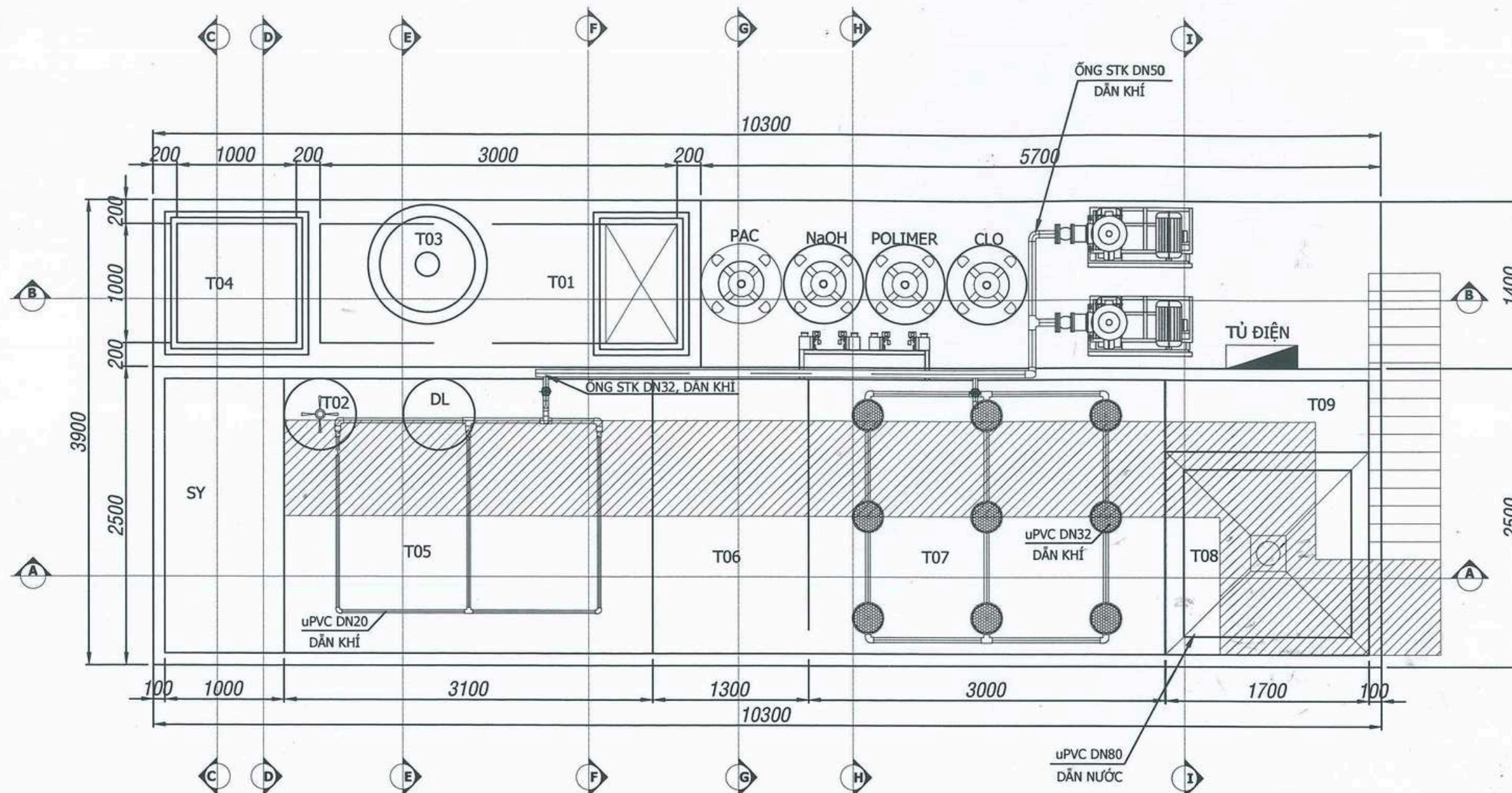
HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY**

TÊN BẢN VẼ

**MẶT BẰNG
ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC**

BẢN VẼ SỐ NT03 NGÀY HOÀN THÀNH 09/2025



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ

Tỉ lệ: 1/40

STT	KÝ HIỆU	TÊN	STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ GOM NTSX	7	T07	BỂ AEROTANK
2	T02	BỂ KEO TỤ - TẠO BÓNG	8	T08	BỂ LẮNG SINH HỌC
3	T03	BỂ LẮNG HÓA LÝ	9	T09	BỂ KHỬ TRÙNG
4	T04	BỂ GOM NTSH	10	SY	SÂN PHƠI BÙN
5	T05	BỂ ĐIỀU HÒA	11	DL	BỒN ĐIỀU LƯU
6	T06	BỂ ANOXIC			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP

NHÀ THẦU THI CÔNG

TƯ VẤN GIÁM SÁT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

NIKAWA K. OSHI

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ

☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT

☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THÀNH 1, KP 2,
P. CHON THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THÀNH 1, KP 2,
P. CHON THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

ĐT: 08. 37010199

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA

KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THÀNH 1, KP 2,
P. CHON THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY

TÊN BẢN VẼ

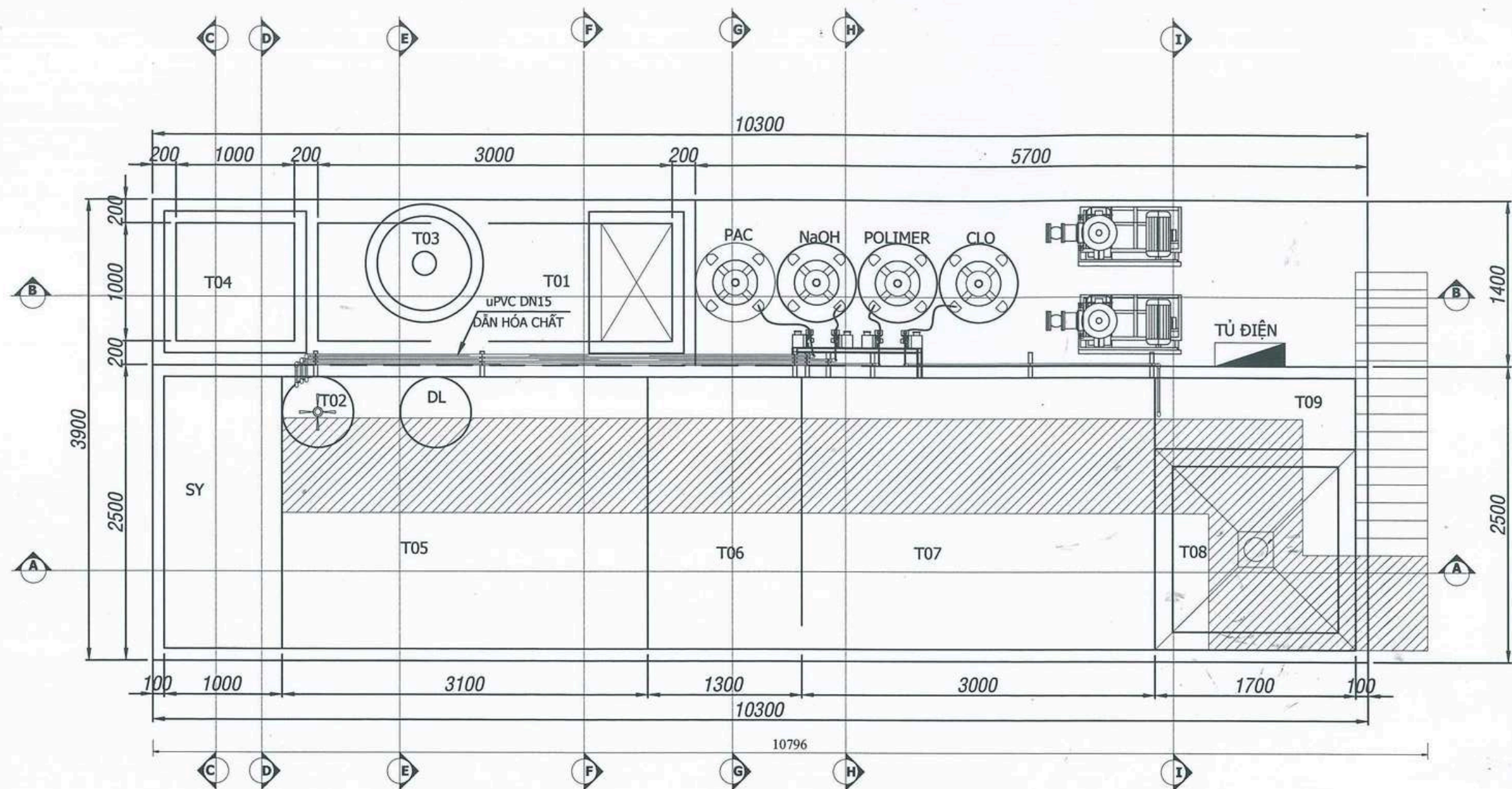
MẶT BẰNG
ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ

BẢN VẼ SỐ

NT04

NGÀY HOÀN THÀNH

09/2025



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT

Tỉ lệ: 1/40

STT	KÝ HIỆU	TÊN	STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ GOM NTSX	7	T07	BỂ AEROTANK
2	T02	BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG	8	T08	BỂ LẮNG SINH HỌC
3	T03	BỂ LẮNG HÓA LÝ	9	T09	BỂ KHỬ TRÙNG
4	T04	BỂ GOM NTSH	10	SY	SÂN PHƠI BÙN
5	T05	BỂ ĐIỀU HÒA	11	ĐL	BỒN ĐIỀU LƯU
6	T06	BỂ ANOXIC			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH MEGATEC
GIÁM ĐỐC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIKAWA K. OSHI

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp,
P. An Phú Đông, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.37010199

GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA

KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY**

TÊN BẢN VẼ

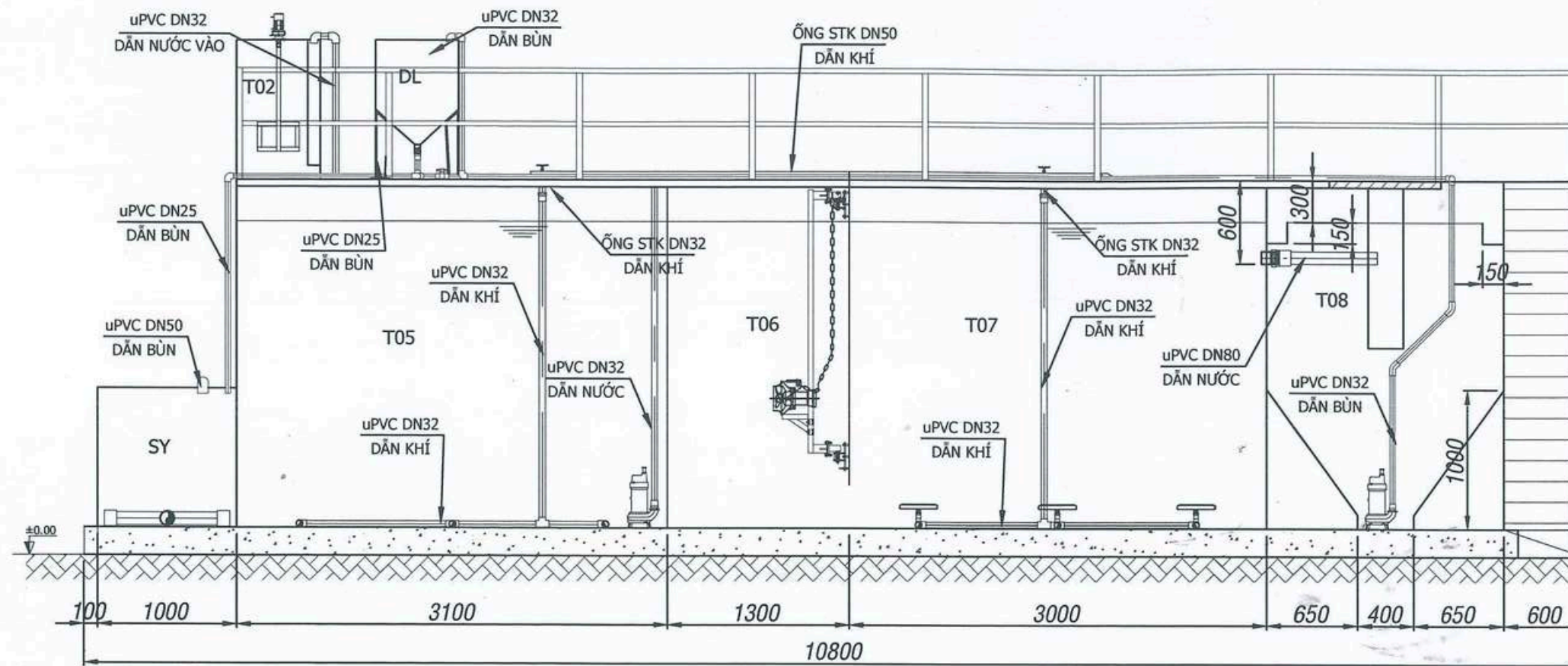
**MẶT BẰNG
ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT**

BẢN VẼ SỐ

NT06

NGÀY HOÀN THÀNH

09/2025



MẶT CẮT A-A
Tỉ Lệ: 1/40

STT	KÝ HIỆU	TÊN	STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ GOM NTSX	7	T07	BỂ AEROTANK
2	T02	BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG	8	T08	BỂ LẮNG SINH HỌC
3	T03	BỂ LẮNG HÓA LÝ	9	T09	BỂ KHỬ TRÙNG
4	T04	BỂ GOM NTSX	10	SY	SÂN PHƠI BÙN
5	T05	BỂ ĐIỀU HÒA	11	DL	BỒN ĐIỀU LƯU
6	T06	BỂ ANOXIC			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THANH 1, KP 2,
P. CHON THANH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C Đường Nam Long, Phường Giáp,
P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.37010199

GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA

KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THANH 1, KP 2,
P. CHON THANH, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY**

TÊN BẢN VẼ

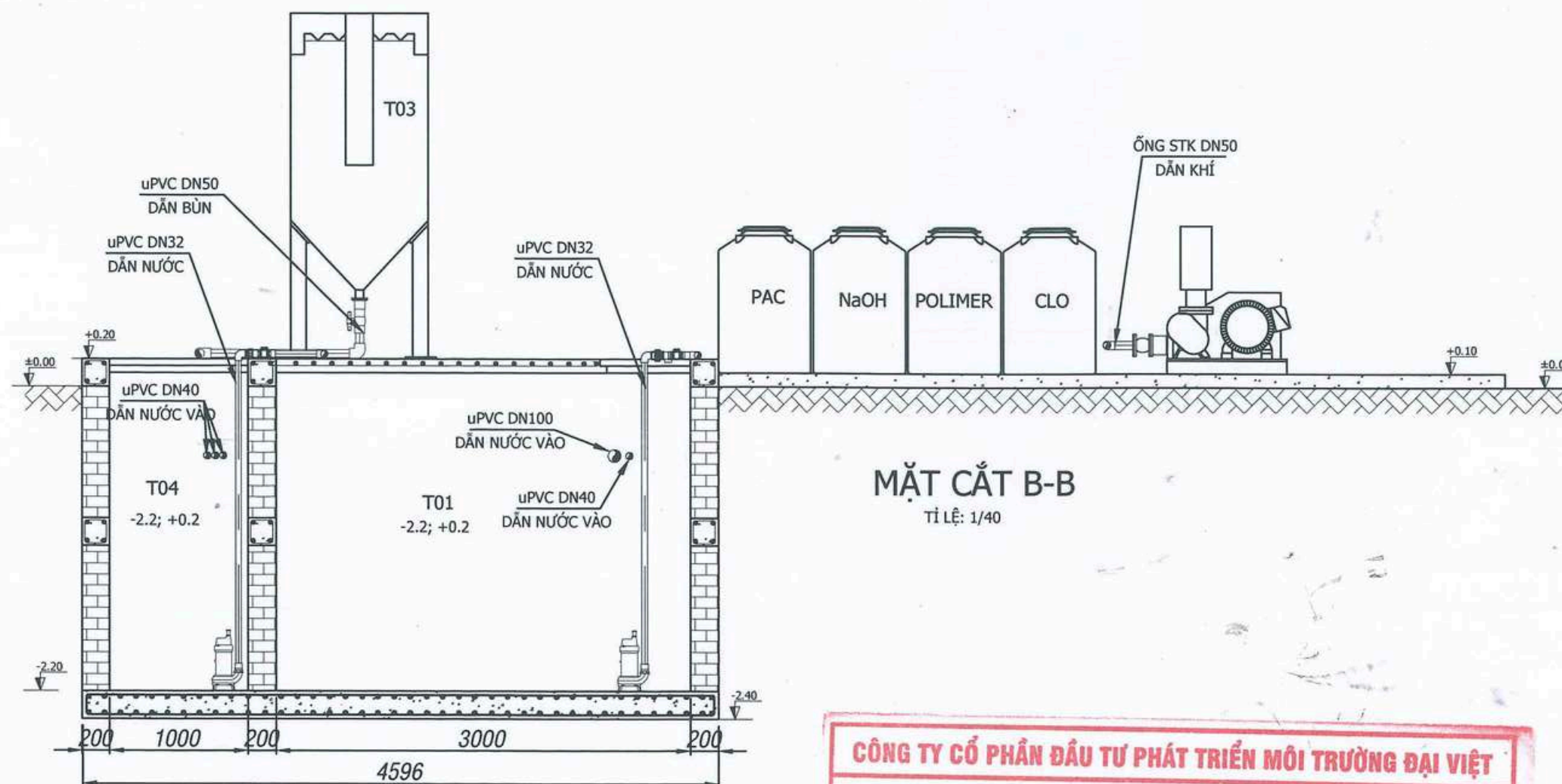
MẶT CẮT A-A

BẢN VẼ SỐ

NT07

NGÀY HOÀN THÀNH

09/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC
GIÁM ĐỐC
NIKAWA KIYOSHI

STT	KÝ HIỆU	TÊN	STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ GOM NTSX	7	T07	BỂ AEROTANK
2	T02	BỂ KEO TỤ - TẠO BÓNG	8	T08	BỂ LẮNG SINH HỌC
3	T03	BỂ LẮNG HÓA LÝ	9	T09	BỂ KHỬ TRÙNG
4	T04	BỂ GOM NTSH	10	SY	SÀN PHƠI BÙN
5	T05	BỂ ĐIỀU HÒA	11	ĐL	BỒN ĐIỀU LƯU
6	T06	BỂ ANOXIC			

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long Hà Huy Giáp,
P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37001199

GIÁM ĐỐC
ThS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ
ThS. PHẠM DUY TÂN

VỀ
KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA
KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY**

TÊN BẢN VẼ

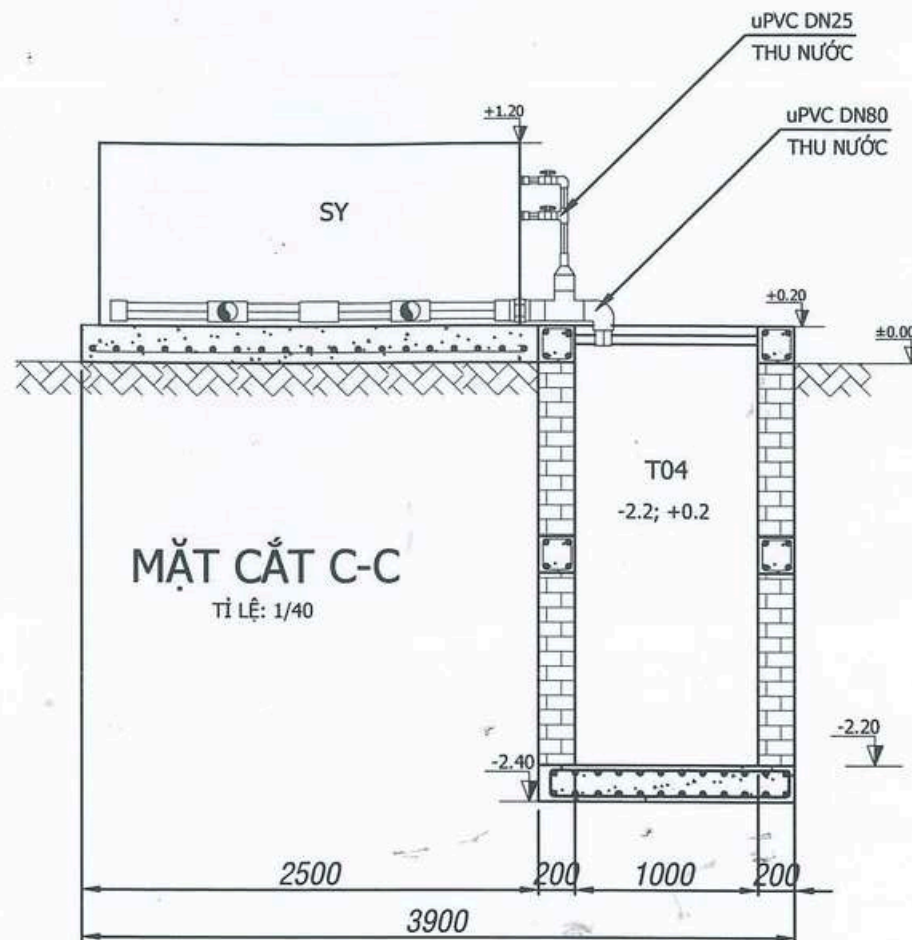
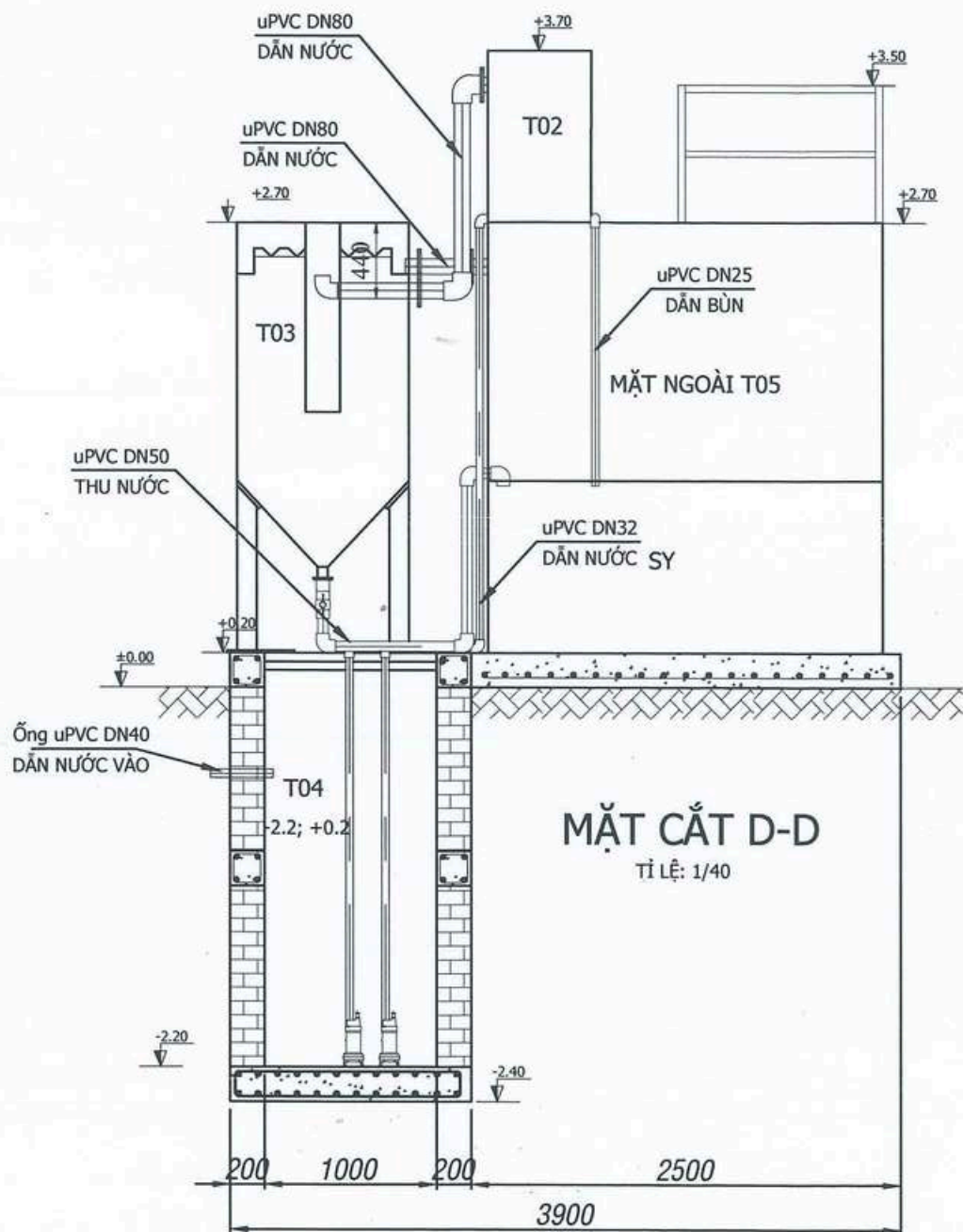
MẶT CẮT B-B

BẢN VẼ SỐ

NT08

NGÀY HOÀN THÀNH

09/2025



STT	KÝ HIỆU	TÊN	STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ GOM NTSX	7	T07	BỂ AEROTANK
2	T02	BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG	8	T08	BỂ LẮNG SINH HỌC
3	T03	BỂ LẮNG HÓA LÝ	9	T09	BỂ KHỬ TRÙNG
4	T04	BỂ GOM NTSH	10	SY	SÂN PHƠI BÙN
5	T05	BỂ ĐIỀU HÒA	11	ĐL	BỒN ĐIỀU LƯU
6	T06	BỂ ANOXIC			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15...tháng 9...năm 2025

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

NIKKAWA K. OSHI

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: K1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199

GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA

KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY

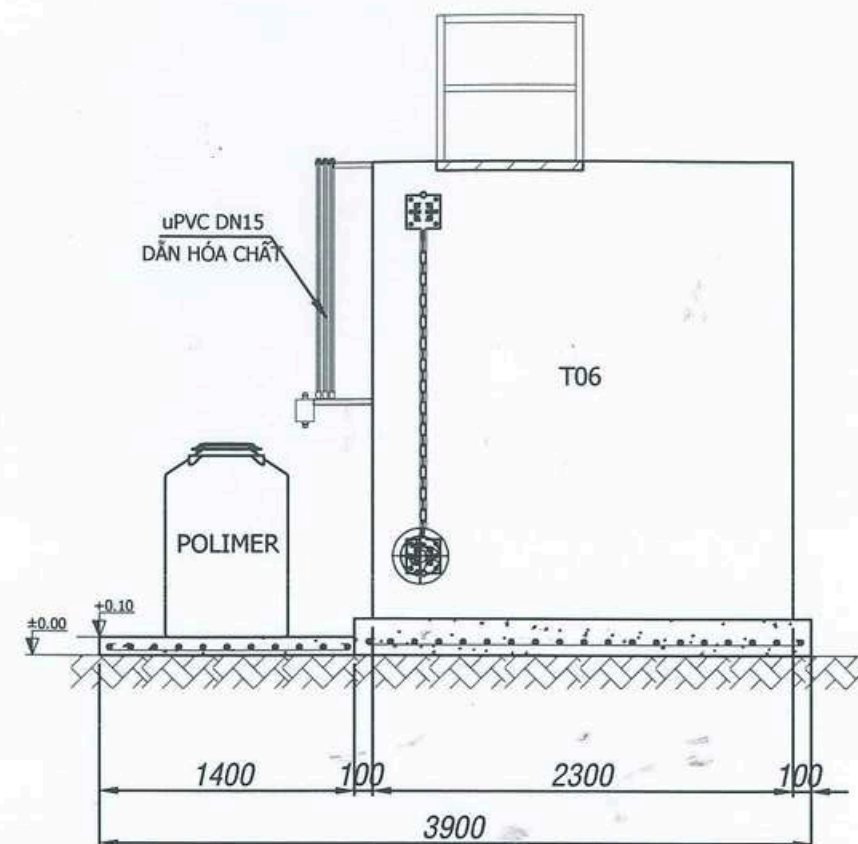
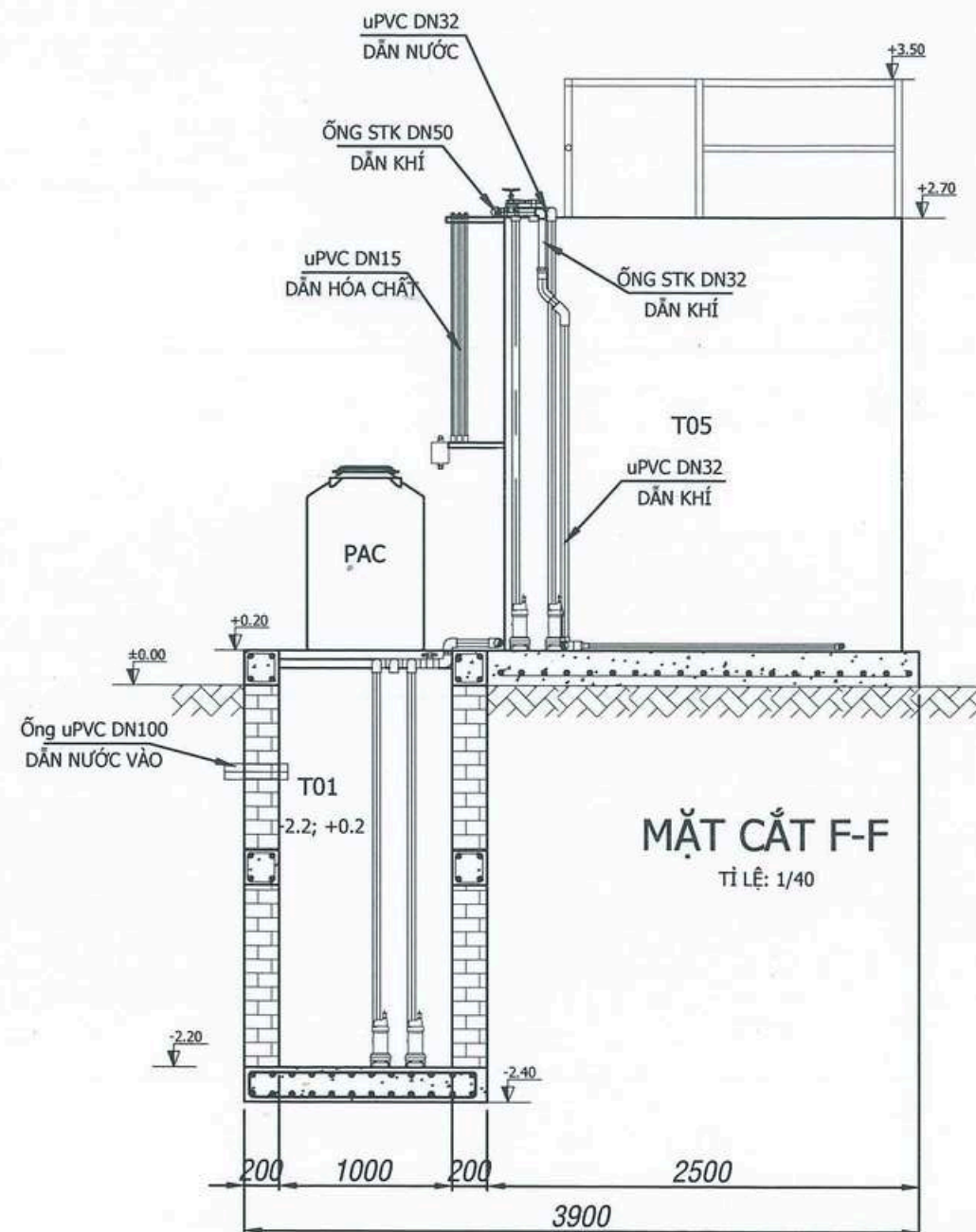
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT C-C; D-D

BẢN VẼ SỐ NT09 **NGÀY HOÀN THÀNH** 09/2025



GHI CHÚ			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐ BẢO GIÁ		☐ THI CÔNG	
☐ TRÌNH DUYỆT		☒ HOÀN CÔNG	
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH MEGATEC			
ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI			
GIÁM ĐỐC			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐÀO VIỆT			
ĐC: 4C1 KĐT Vạn Phúc, H. Huy Giáp, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh ĐT: 08.37010193			
GIÁM ĐỐC			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
THIẾT KẾ			
ThS. PHẠM DUY TÂN			
VẼ			
KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG			
KIỂM TRA			
KS. TẠ TIẾN LẬP			
DỰ ÁN			
NHÀ MÁY GỖ			
ĐỊA ĐIỂM			
LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI			
HẠNG MỤC			
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
CÔNG SUẤT: 40M ³ /NGÀY			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT CẮT E-E			
BẢN VẼ SỐ	NT10	NGÀY HOÀN THÀNH	09/2025



MẶT CẮT G-G
TỈ LỆ: 1/40

MẶT CẮT F-F
TỈ LỆ: 1/40

STT	KÝ HIỆU	TÊN	STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ GOM NTSX	7	T07	BỂ AEROTANK
2	T02	BỂ KEO TỤ - TẠO BÓNG	8	T08	BỂ LẮNG SINH HỌC
3	T03	BỂ LẮNG HÓA LÝ	9	T09	BỂ KHỬ TRÙNG
4	T04	BỂ GOM NTSH	10	SY	SÂN PHƠI BÙN
5	T05	BỂ ĐIỀU HÒA	11	ĐL	BỒN ĐIỀU LƯU
6	T06	BỂ ANOXIC			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

NIKAWA T. OSHI

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp,
P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199

GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA

KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY**

TÊN BẢN VẼ

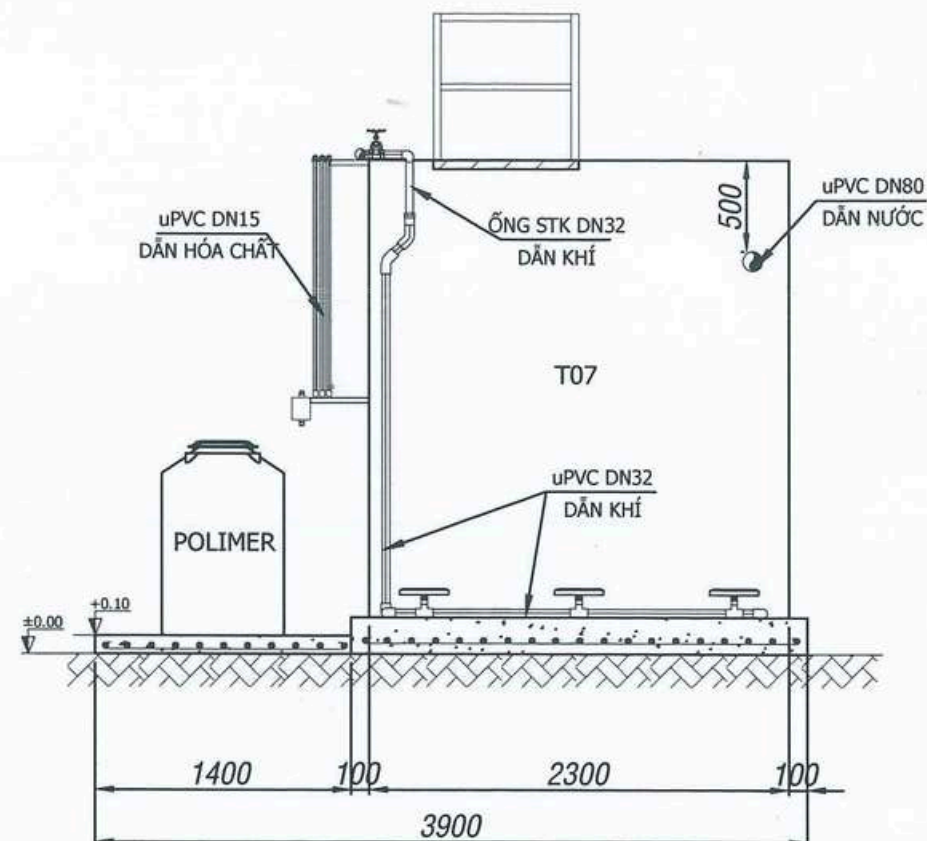
MẶT CẮT F-F G-G

BẢN VẼ SỐ

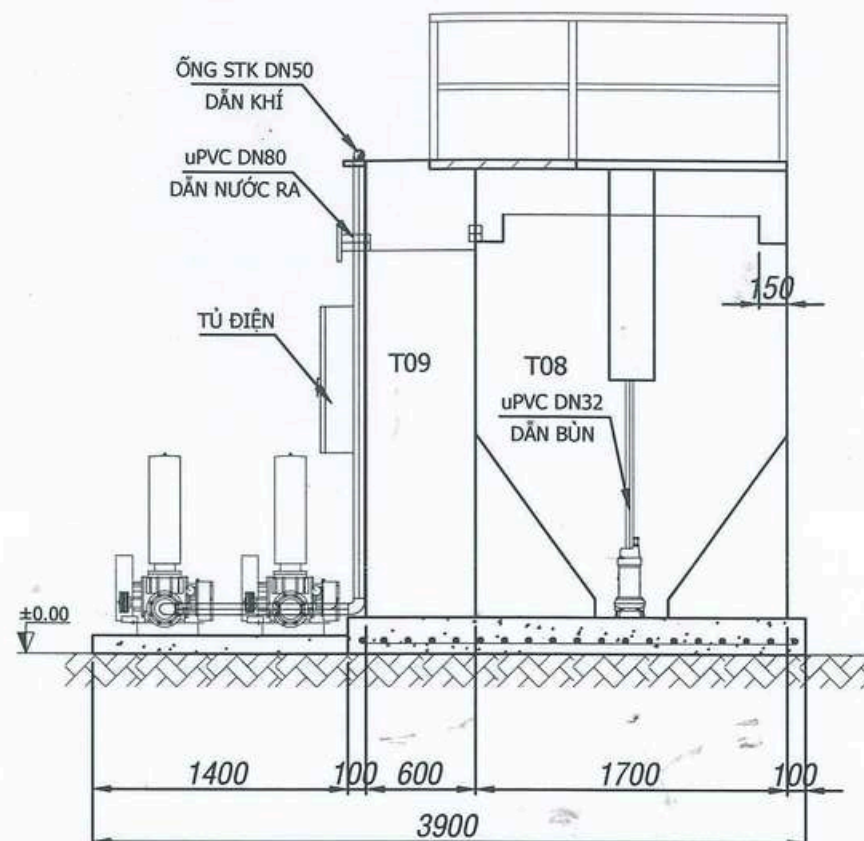
NT11

NGÀY HOÀN THÀNH

09/2025



MẶT CẮT H-H
Tỉ lệ: 1/40



MẶT CẮT I-I
Tỉ lệ: 1/40

STT	KÝ HIỆU	TÊN	STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ GOM NTSX	7	T07	BỂ AEROTANK
2	T02	BỂ KEO TỤ - TẠO BÓNG	8	T08	BỂ LẮNG SINH HỌC
3	T03	BỂ LẮNG HÓA LÝ	9	T09	BỂ KHỬ TRÙNG
4	T04	BỂ GOM NTSH	10	SY	SÂN PHƠI BÙN
5	T05	BỂ ĐIỀU HÒA	11	ĐL	BỒN ĐIỀU LƯU
6	T06	BỂ ANOXIC			



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG
☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: M1 KDC Nam Long/Hà Huy Giáp,
P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.37010199

GIÁM ĐỐC
THS. PHẠM DUY TÂN

THIẾT KẾ
THS. PHẠM DUY TÂN

VỀ
KS. NGUYỄN HỒ THANH LONG

KIỂM TRA
KS. TẠ TIẾN LẬP

DỰ ÁN

NHÀ MÁY GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,
P. CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY**

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT H-H I-I

BẢN VẼ SỐ NT12 NGÀY HOÀN THÀNH 09/2025